DIỆP QUANG BAN

VĂN BẢN và LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT

- Văn bản
- Mạch lạc
- Liên kết
- Đoạn văn



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

DIỆP QUANG BAN

VĂN BẢN VÀ LIÊN KẾT
TRONG TIẾNG VIỆT

- VĂN BẢN
- MẠCH LẠC
- LIÊN KẾT
- ĐOẠN VĂN

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

04-2006/CXB/191-1860/GD Mã số : 8H382T6 - DAI

LỜI NÓI ĐẦU

VĂN BẢN VÀ LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT được trình bày theo bài mục để tiện dùng cho người đọc : cần bài mục nào đọc bài mục ấy theo lối tra cứu, không nhất thiết phải đọc phần trước mới hiểu phần sau. Mỗi bài mục có tính chất trọn vẹn tương đối. Nhiều bài mục được chia thành hai phần : phần giới thiệu những kiến thức phổ biến và phần tham khảo dành riêng cho những ai muốn tìm hiểu sâu thêm vấn đề đang bàn. Các bài mục có tính chất tự lập tương đối, nhưng cùng hợp lại cấu thành nội dung chung của sách. Theo đó, ngoài phần *Dẫn luận*, sách được chia thành 3 phần :

Phần một : VĂN BẢN, dành cho một số vấn đề chung của văn bản và ngôn ngữ học văn bản.

Phần hai : LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT, giới thiệu hai hệ thống liên kết : một hệ thống đang được phổ biến ở nhà trường Việt Nam hiện nay và một hệ thống đang được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.

Phần ba : ĐOẠN VĂN, coi như một cấu tạo văn bản nhỏ nhất. Ở đấy các kiến thức về văn bản, về cấu trúc ngoài liên kết được vận dụng.

Quyển sách được viết vào thời kì "bản lề" trong việc dạy – học ngôn ngữ và tiếng Việt ở Việt Nam, do đó một mặt nó phải đáp ứng những yêu cầu trước mắt là dạy học theo các sách giáo khoa, giáo trình hiện hành bằng tiếng Việt ở Việt Nam, mặt khác nó cố gắng giới thiệu những kiến thức, cách nhìn chuẩn bị cho giai đoạn sắp tới ở Việt Nam. Về phương diện thứ hai, những điều giới thiệu trong sách có tư cách là đối tượng lựa chọn, góp phần cập nhật hoá kiến thức hiện đại đối với người

dùng sách. Đồng thời đó cũng là sự chuẩn bị cơ sở cho mối quan hệ "liên thông" với một ngữ pháp câu kết hợp. Mặt khác, những kiến thức này cũng góp phần giúp người dạy – học ngoại ngữ tìm hiểu những kiến thức tương ứng được dùng trong các sách dạy – học ngoại ngữ đang lưu hành ở Việt Nam.

Người viết sách xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Nhà xuất bản Giáo dục đã nhiệt tình giúp đỡ để sách được ra mắt bạn đọc. Nhân đây xin cảm ơn Giáo sư Tiến sĩ khoa học Trần Ngọc Thêm đã cung cấp nhiều số tạp chí quốc tế TEXT, giúp ích cho việc biên soạn một số bài mục trong sách.

Cuối cùng, người viết chân thành mong đợi những điều góp ý của các bạn đọc và sẽ rất cảm ơn các bạn vì những ý kiến đóng góp quý báu đó.

Hà Nội, tháng 5 năm 1998

DIỆP QUANG BAN

DẪN LUẬN

I – VĂN BẢN TRỞ THÀNH ĐỐI TƯỢNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC

Trước hết có lẽ nên điểm qua một số ý tưởng được đưa ra trước khi văn bản trở thành đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học.

Ngay từ năm 1953, L. Hjelmslev, nhà ngôn ngữ học tên tuổi Đan Mạch đã viết : "Cái duy nhất đến với người nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách khởi điểm [...] đó là văn bản trong tính hoàn chỉnh tuyệt đối và không tách rời của nó".

Lời nói có tính chất tuyên ngôn này về sau ngày càng được khẳng định bằng những nhìn nhận mới đối với cái đơn vị trong ngôn ngữ mà con người trực tiếp sử dụng khi nói năng : "Đơn vị cơ bản khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ, không phải là từ hay câu, mà là văn bản". (M.A.K. Halliday, 1960)

Hoặc : "Các kí hiệu ngôn ngữ chỉ bộc lộ mình chừng nào chúng là những cái gắn bó với nhau trong văn bản [...]. Mọi người dùng ngôn ngữ [...] chỉ nói bằng các văn bản, chứ không phải bằng các từ và bằng các câu, ít ra là cũng bằng các câu làm thành từ các từ nằm trong văn bản". (H. Harmann, 1965)

Và một nhận định chứa một nhân tố mới quan trọng – nhân tố tình huống – xuất hiện : "Bình thường chúng ta nói không phải bằng các từ rời rạc mà bằng các câu và các văn bản, và lời nói của chúng ta xây dựng trên tình huống". (H. Weinrich, 1966)

Nhận định tổng quát về các lời phát biểu đó đây, nhà ngôn ngữ học trẻ tuổi người Áo lúc bấy giờ – cũng là người sau này cho ra đời những công trình đầu tiên khá hoàn chỉnh về ngôn ngữ học văn bản – viết : "Trong thời đại chúng ta mọi người thừa nhận rằng đơn vị ngôn ngữ cao nhất, ít lệ thuộc nhất, không phải là câu, mà là văn bản". (W. Dressler, 1970)

Và rồi cứ thế, cái đơn vị ngôn ngữ cao nhất được gọi là VĂN BẢN đó nghiễm nhiên trở thành đối tượng của ngôn ngữ học. Văn bản trở thành đối tượng của ngôn ngữ học đã là cơ sở thúc đẩy hình thành một môn học mới trong ngôn ngữ học : NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN.

Văn bản hiểu trong nghĩa rộng vốn dĩ vẫn tồn tại từ xa xưa. Tuy nhiên, ngôn ngữ học văn bản với tư cách một lĩnh vực nghiên cứu khoa học thì mới ra đời giữa những năm 60 của thế kỉ XX.

Nửa cuối những năm 60 và vài ba năm đầu thập kỉ 70, ở châu Âu đã nổ ra một sự "rùm beng" (*bầu không khí có phần "rùm beng"* – chữ dùng của T.M. Nicolaeva, 1978) chung quanh ngôn ngữ văn bản, một sự kiện mà thậm chí có người không coi là một lĩnh vực, mà coi là một nền tảng của ngôn ngữ học nói chung (tổng quan của Nicolaeva). Sự ồn ào ấy thể hiện ra bằng hàng loạt những ấn phẩm định kì, những sưu tập bài nghiên cứu về văn bản, từ giác độ ngôn ngữ học, mà nội dung thì nào là cương lĩnh kế hoạch, nào là phương hướng, nhiệm vụ v.v... Tất cả những vấn đề được ném ra xung quanh cái đối tượng là văn bản đó, ngay ở buổi ban đầu ấy, đã vừa phong phú vừa đa dạng khiến người ta phải giật mình. Trong một bài tổng quan của G. Kassai về ngôn ngữ học văn bản, sau khi dẫn ra các đầu đề 19 mục của chương *Ngữ pháp văn bản* trong cuốn *Dẫn luận ngôn ngữ học văn bản* (1972) của nhà ngôn ngữ học người Áo là Dressler, Kassai đã phải thốt lên rằng : "Chỉ mỗi một việc liệt kê các đề mục cũng đã cho ấn tượng về một sự phong phú trù mật : ngôn ngữ học văn bản đang ngự trị khắp nơi và cái gì cũng là ngôn ngữ học văn bản cả" (Kassai, "A propos de la lingguistique du texte" trong

La linggusitique vol. 12, Fasc. 2/1976, p.121 – Đây là bài tổng quan ngắn gọn và đầy đủ nhất thời bấy giờ về ngôn ngữ học văn bản).

Ở giai đoạn đầu, theo Kassai, nơi các cuộc nghiên cứu về văn bản diễn ra sôi nổi nhất là nước Đức (cả ở Cộng hoà liên bang Đức lẫn ở Cộng hoà dân chủ Đức thời bấy giờ) và thuở ban đầu ấy việc nghiên cứu văn bản nói chung (không chỉ ở riêng nước Đức) tập trung chú ý ở cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu, nên xuất hiện những tên gọi như : *cú pháp văn bản, ngữ pháp văn bản* và *ngôn ngữ học văn bản* (chẳng hạn Weinrich, Dressler).

Các nhà nghiên cứu đã đánh giá cái mầm non sung sức phát triển vũ bão này như thế nào ?

P. Sgall (1973) nhận định chung rằng một số ít người coi việc mình làm có quan hệ với các lĩnh vực ngôn ngữ học đã có, ví dụ như phong cách học ; thế nhưng phần đông lại cho rằng trước họ là cái khoảng "chân không" làm cản trở việc ứng dụng các phương pháp ngôn ngữ học vào việc nghiên cứu văn học, tin học v.v...

J.V. Rozhdestvenski (1978) thuộc vào số những người ít ỏi kể trên, ông viết : "Việc nghiên cứu văn bản vốn là đối tượng cổ điển của ngôn ngữ học. Gần đây trong ngôn ngữ học châu Âu, sự chú ý đến nó đã nổi lên rõ rệt. Điều này có thể giải thích là do ngôn ngữ học cấu trúc [...] đã đem lại [...] một số thất vọng".

Có lẽ là thoả đáng, nhận định cho rằng nguyên nhân làm nảy sinh ngôn ngữ học văn bản là sự trưởng thành của ngôn ngữ học và sự chật chội của ngôn ngữ học lấy câu làm đơn vị tột cùng (Kassai).

Quả vậy, đánh giá ngôn ngữ học văn bản như cái gì hoàn toàn mới mẻ sẽ dẫn đến nguy cơ phủ nhận, xoá sạch những thành tựu ngôn ngữ học truyền thống "tiền văn bản" (kể cả những thành tựu gần đây nhất của cấu trúc luận ngôn ngữ học). Trái lại, coi ngôn ngữ học văn bản chẳng có gì mới lạ sẽ tạo ra thái độ bảo thủ, phong bế, bằng lòng với

những gì đã có và đang đạt được ở nền ngôn ngữ học với câu là đơn vị tột cùng.

Cuối bài mục này, cần lưu ý rằng cái không khí sôi động của ngôn ngữ học văn bản thời nào đến nay đã lắng dịu, và nhìn lại người ta nhận ra hai thời kì lớn của nó, cũng như một giai đoạn mới có phần khác hơn đang mở ra sau nó. Những sự việc này sẽ được trình bày ở bài mục sau.

II – HAI GIAI ĐOẠN CỦA NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN VÀ TÊN GỌI "PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN"

Trong quyển *Ngữ pháp văn bản*, 1981, I. Moskal'skaja ghi nhận rằng thời kì đầu người ta coi đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học văn bản là chỉnh thể cú pháp trên câu (còn gọi là thể thống nhất cú pháp v.v...), ngày nay (tức là vào những năm chung quanh 1981) càng chú ý hơn đến toàn văn bản. Theo bà, tình hình này do sự chuyển hướng của ngôn ngữ học : tăng cường sự chú ý ở những vấn đề ngôn ngữ học chức năng, lí luận về giao tiếp, ngôn ngữ học xã hội, phong cách chức năng, ngữ dụng học và những cái khác có ý nghĩa đối với thực tiễn xã hội.

Trên thực tế, quả là khi xem xét câu trong hoạt động người ta đã nhận ra những *yếu tố nội tại* (internal), khi mà ý của câu hoàn toàn hiểu đủ được nhờ những quan hệ tồn tại bên trong câu, và những *yếu tố ngoại tại* (external), khi mà ý câu chỉ sáng tỏ được nếu có tính đến những quan hệ nối với các yếu tố nằm ngoài câu. Do đó mà không thể thực hiện được cái ý định lập lại nền ngôn ngữ học về câu và chỉ thay câu bằng văn bản, coi văn bản là cái khung quy chiếu xác định được các quan hệ cú pháp.

Dễ thấy là các mối quan hệ xuyên câu mờ ảo hơn nhiều so với các mối quan hệ nội câu, và những khái niệm do cú pháp câu tìm ra không còn đủ nữa, phải tính đến cả những bộ môn ngoài ngôn ngữ học như logic, dụng học, tâm lí học. Một thời gian dài, một số nhà nghiên cứu cho rằng có thể thiết lập những mối quan hệ tương đồng giữa câu và văn bản, xét các mối quan hệ xuyên câu theo mô hình của các mối quan hệ nội câu, nhưng rồi họ phải huỷ bỏ hoặc phải biến đổi lí thuyết ấy.

Đó là giai đoạn đầu, giai đoạn mà R. de Beaugrande (1990) gọi là giai đoạn của "các ngữ pháp văn bản", kéo dài từ giữa những năm 60 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX. Khái quát về nội dung giai đoạn này có thể tìm thấy trong nhận định sau đây của R. de Beaugrande : "Những khác biệt về chất lượng giữa văn bản và câu ở đấy được giải thuyết một cách tiêu biểu chỉ như là những khác biệt về số lượng, rốt cuộc (chúng) có thể giải thích được bằng những điều bổ sung vào những hệ thống quy tắc và những lề thói hình thức hiện tồn".

Và từ 1975 trở đi "*Ngữ pháp văn bản* đã mất đi – không phải do ngộ nhận – vị trí trung tâm của nó". (R. de Beaugrande)

Giai đoạn tiếp theo – giai đoạn thứ hai – là giai đoạn chưa có một tên gọi thống nhất. Trong bài viết của R. de Beaugrande còn nói : "Tất cả những lí do trên hợp lại (tác giả đưa ra năm lí do – D.Q.B) đã dẫn đến việc tổ chức lại về cơ bản cho ngôn ngữ học văn bản từ giai đoạn sơ khai "ngữ pháp văn bản" của nó. Nhưng chắc chắn tên gọi thích hợp cho giai đoạn tiếp theo vẫn chưa đạt được sự thống nhất".

Chưa có một tên gọi thống nhất ! Tuy nhiên cũng đã có những tên gọi được đề nghị. Về mặt thời gian, có thể lùi về trước với R. Barthes, năm 1970, khi mà trên bình diện thế giới đang còn ngự trị "Ngữ pháp văn bản". Trong bài viết *Ngôn ngữ học diễn ngôn*, Barthes đã đề nghị tên gọi *xuyên ngôn ngữ học* (translinguistique) :

"Xem xét vấn đề hoàn toàn từ quan điểm phân loại các lĩnh vực khác nhau của kí hiệu học, chúng tôi đề nghị hợp nhất tất cả các nghiên cứu này (tức là những gì bao hàm trong từ *văn học*, theo ý ở đoạn nói bên trên – D.Q.B) với những nghiên cứu mà khách thể của chúng sẽ là tính đa dạng khôn cùng của các văn bản phôn-clo và các văn bản văn học, cũng như các văn bản ngôn từ (viết và miệng) có liên quan đến lĩnh vực giao tiếp đại chúng, thành một phần thống nhất trong kí hiệu học, có thể gọi tên – dù là sơ bộ – là *ngôn ngữ học diễn ngôn* (linguistique du discours), hoặc *xuyên ngôn ngữ học* (translinguistique) (thích hợp hơn,

nên dùng thuật ngữ *ngôn ngữ học mêta* (métalinguistique), tiếc rằng nó được dùng trong ý nghĩa khác rồi).

Hai mươi năm sau, năm 1990, trong bài *Ngôn ngữ học văn bản qua một chặng đường* (Text linguistics through the year), R. de Beaugrande đưa ra tên gọi *ngôn ngữ học văn bản tính* (textuality linguistics). Ông viết : "Nếu tôi được lựa chọn tên cho giai đoạn sau *ngữ pháp văn bản* thì tôi thích *ngôn ngữ học văn bản tính*, có thể đây là một thuật ngữ vụng về, nhưng nó giúp ích cho việc thấu hiểu cái cốt lõi mới mẻ chủ yếu bên trong : cái làm cho một văn bản trở thành một văn bản không phải là "tính ngữ pháp" của nó mà là tính văn bản của nó".

Có thể nhận ra rằng tên gọi *xuyên ngôn ngữ học* do Barthes đề nghị chú ý đến ngoại diên bao quát của khái niệm, các sự kiện ngôn ngữ có dính líu đến tên gọi "văn bản". Còn *ngôn ngữ học văn bản tính* của Beaugrande thì lại xoáy vào cái chất sâu kín làm nên cái gọi là văn bản đó – cũng tức là đi vào nội hàm của khái niệm văn bản.

Nội dung khái quát của các cuộc nghiên cứu thuộc mỗi giai đoạn trên của *ngôn ngữ học văn bản* là những gì ?

Ở giai đoạn đầu – giai đoạn của "các ngữ pháp văn bản" – nội dung nghiên cứu chủ yếu là những cách thức bảo trì liên kết, tính hiểu được của văn bản, những cách chuyển đổi sự quy chiếu người và vật (tức là những cách giúp cho những từ ngữ hoặc giống nhau hoặc khác nhau cùng chỉ về một người hay một vật xác định, loại như : lặp lại từ, dùng đại từ, cách nói vòng để thay thế v.v...), nghiên cứu sự phân bố *phần đề* và *phần thuyết* của phát ngôn sao cho phù hợp với yêu cầu phân đoạn phát ngôn trong tình huống sử dụng, cùng với sự phân bố đề – thuyết cũng xét đến *cái đã cho / cái mới* như là cách xác định *tiêu điểm* (điểm mang tin quan trọng cần được lưu ý) trong phát ngôn.

Dần dần *ngôn ngữ học văn bản* chú ý đến những vấn đề không chỉ đích thị là của ngôn ngữ học, mà đi sâu hơn vào mặt ý nghĩa, mặt sử dụng của văn bản.

Ở giai đoạn thứ hai, sau *ngữ pháp văn bản*, ứng với những năm 80 đầu 90 của thế kỉ XX, ngôn ngữ học văn bản trong khuôn khổ của mình, có hai hướng.

Một hướng đi vào việc làm sáng tỏ các thành tố nội dung có liên quan chặt chẽ đến sự bảo đảm việc giao tiếp được đúng đắn, và nhờ vậy mà xây dựng văn bản đúng. Khuynh hướng này có quan hệ với dụng học (nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt cho thích hợp), tâm lí – ngôn ngữ học, nghệ thuật hùng biện (tu từ), phong cách học, lí thuyết tiền giả định. Nói cách khác, hướng nghiên cứu này chú ý đến những mối quan hệ của nội dung câu nói với hoàn cảnh sử dụng ngôn ngữ để tạo ra cách diễn đạt đúng và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

Một hướng khác lại đi vào việc làm bộc lộ các ý sâu chứa đựng trong một văn bản khép kín, nhất là đối với các văn bản cổ, những văn bản mà tình huống sử dụng không còn hoặc không được lưu giữ đủ để minh chứng cho những hiện tượng ngôn ngữ cần thiết. (Hướng nghiên cứu này cần được phân biệt với LÍ THUYẾT VĂN BẢN, một môn học ngữ văn mới hình thành trong nửa thứ hai của thế kỉ XX. Lí thuyết văn bản xuất hiện ở giao điểm của văn bản học (hiểu theo nghĩa của nó vốn có từ trước khi có ngôn ngữ học văn bản – D.Q.B), ngôn ngữ học văn bản, thi học, nghệ thuật hùng biện, dụng học, kí hiệu học, nghệ thuật giải minh (hermeneutics), và tuy môn học này có liên quan đến nhiều môn học (theo lối xuyên ngành – D.Q.B), nó vẫn có cái riêng bản thể của nó.

Ngôn ngữ học văn bản có hai giai đoạn đã nói trên đây. Giai đoạn đầu phù hợp với cái tên *ngữ pháp văn bản*, giai đoạn sau còn chưa có được một tên gọi thống nhất. Cùng với quá trình lựa chọn tên gọi cho giai đoạn thứ hai đó là sự hình thành một *phân môn trong ngôn ngữ học* (*sub - discipline in linguistics* – chữ dùng của Ping Chen, một nhà ngôn ngữ học Trung Quốc) có tên gọi là *phân tích diễn ngôn*.

Phân tích diễn ngôn từ đâu đến ?

Theo từ mục *discourse* trong *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học* (R.E. Asher (Chánh chủ biên), Pergamon Press, Oxford – New York – Seoul – Tokyo, 1944) thì phân tích diễn ngôn "có thể bắt đầu với Mitchell 1957".

Mitchell cũng đã được M. Coulthard nhắc đến từ năm 1977 và năm 1975 đã có *Hướng tới một phân tích diễn ngôn : Tiếng Anh mà Giáo viên và Học sinh dùng* (*Toward an analysis discourse : The English used by Teachers and Pupils*) của J. Sinclair và Coulthard. Đến năm 1977, xuất hiện cuốn *Một dẫn luận phân tích diễn ngôn* (*An introduction to discourse analysis*) của Coulthard. Việc bản thân quyển sách của Coulthard được in lại lần thứ hai vào năm 1985 và lần thứ sáu tính đến 1990 và một loạt tác giả khác với những quyển sách có đầu đề xung quanh phân tích diễn ngôn (xuất hiện nhiều bắt đầu từ những năm đầu thập kỉ 80) cho thấy chiều hướng tự khẳng định và phát triển của môn học mang tên này.

Theo Coulthard và G. Cook (xem dưới) thì tên gọi *phân tích diễn ngôn* có được là nhờ công Z. Harris : đó là tên một bài viết năm 1952 của Harris.

Trong quyển sách dẫn trên đây, Coulthard (1977) viết : "Trong thời kì trước những năm 60 chỉ vỏn vẹn có hai cố gắng tách rời nhau nghiên cứu về cấu trúc trên câu, một của Harris (1952), một của Mitchell (1957).

Bài báo của Harris, mặc dầu có nhan đề đầy hứa hẹn *Phân tích diễn ngôn*, thực ra nó làm (ta) thất vọng."

Trong *Diễn ngôn* (Discourse) in lần đầu năm 1989 của Cook, có thể đọc được những dòng sau đây khi ông nói về bài báo đã được nhắc đến của Harris : "Những chi tiết trong phân tích của ông không cần thiết đối với chúng ta ; nhưng những kết luận của ông thì cực kì đáng chú ý. Ở phần mở đầu của bài báo, ông nhận xét rằng có hai hướng có thể có dành cho phân tích diễn ngôn. Một là "tiếp tục ngôn ngữ học miêu tả vượt ra ngoài các giới hạn của câu đơn một thời" (Harris, 1952). Đó là điều mà ông đã tập trung hoàn thành. Hướng thứ hai là "làm cho văn hoá và ngôn ngữ tương liên với nhau (tức là hành vi phi ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ)" (trích cùng chỗ đó). Là một nhà ngôn ngữ học về

câu, nhận xét đó là một cái gì ông ta không nhìn theo quan niệm của mình. Nhưng khi cân nhắc hai quan điểm này, ở phần cuối bài báo đó, ông đã kết luận : "[...] trong mỗi ngôn ngữ hoá ra là hầu như tất cả các kết quả đều nằm bên trong cái đoạn tương đối ngắn mà chúng ta có thể gọi là câu [...]. Chỉ hãn hữu có thể chúng ta mới diễn đạt những điều khống chế ở bên ngoài các câu" (trích cùng chỗ đó).

Kết luận của Harris *đáng chú ý* (Cook) phải chăng chính là ở chỗ "làm cho văn hoá và ngôn ngữ tương liên với nhau"? Còn "tất cả các kết quả đều nằm bên trong câu" có lẽ là cái nhận được lời bình luận (từ Coulthard) : "Bài báo của Harris, mặc dù có cái nhan đề đầy hứa hẹn "Phân tích diễn ngôn", thực ra *nó làm (ta) thất vọng*".

Nếu đọc lại định nghĩa diễn ngôn của Barthes (1970) thì có thể thấy ở đó có bóng dáng của hướng thứ hai mà Harris nêu ra trên đây. *Diễn ngôn* được Barthes định nghĩa là *một đoạn lời nói hữu tận bất kì, tạo thành một thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp, và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích này, vả lại (đoạn lời này) gắn bó với những nhân tố văn hoá khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ.*

Chưa nói đến các tác giả khác, chỉ riêng hai uy tín lớn này (Harris 1952 và Barthes 1970) cũng đã cho thấy con đường liên thông giữa ngôn ngữ và văn hoá hồi đó sớm muộn rồi cũng phải được xây đắp, và bây giờ thì đã và đang trở thành hiện thực.

Phân tích diễn ngôn đã được hình thành như một môn học riêng trong ngôn ngữ học và nó không phải là đối tượng có thể bàn đến được đủ kĩ ở đây. Để bạn đọc có thể hình dung sơ bộ, chúng tôi dẫn một cách hiểu về phân tích diễn ngôn với tư cách một môn học như sau :

"Thuật ngữ *phân tích diễn ngôn* rất là mơ hồ. Tôi sẽ sử dụng nó trong sách này chủ yếu để chỉ sự phân tích ngôn ngữ học đối với diễn ngôn nói hoặc viết có nối kết, xuất hiện tự nhiên. Nói đại khái, điều

này dẫn đến việc cố gắng nghiên cứu cách tổ chức của ngôn ngữ bên trên câu hoặc bên trên mệnh đề, và do đó cố gắng nghiên cứu những đơn vị ngôn ngữ rộng lớn hơn, loại như những trao đổi trong hội thoại hay những văn bản viết. Theo đó phân tích diễn ngôn cũng liên quan đến ngôn ngữ trong sử dụng các ngữ cảnh xã hội, và phần nào liên quan đến sự tương tác hay đối thoại giữa những người nói". (M. Stubbs, *Phân tích diễn ngôn*, 1983)

Và cách đó mấy trang về phía sau, tác giả đã ghi nhận một cách khiêm tốn : "Tôi cũng sẽ thiên về tên gọi *phân tích diễn ngôn* hơn là các tên gọi khác, bởi tính thuận tiện hơn là những lí do lí luận quan trọng", bởi lẽ theo ông phân tích diễn ngôn bao quát được những vấn đề chung cho cả ngôn ngữ quy thức lẫn ngôn ngữ không quy thức, cả ngôn ngữ viết lẫn ngôn ngữ nói.

Cùng với tên gọi *phân tích diễn ngôn*, nhiều người cũng nhắc đến cái tên gọi *phân tích văn bản*, *phân tích hội thoại*. Điều đó cho thấy ngôn ngữ học hiện đại đang tiến vào giai đoạn phân tích mới sau hoặc cùng với giai đoạn tổng hợp *ngôn ngữ học văn bản*, một giai đoạn đã và đang đặt ra vô số vấn đề liên ngành và xuyên ngành, không chỉ đối với ngôn ngữ học nói riêng, mà cả đối với văn học và với một số ngành trong các khoa học nhân văn.

Ở đây, trong mối quan hệ với ngôn ngữ học văn bản, điều cần xem xét trước tiên để ít ra là định hướng cho một công cuộc nghiên cứu cụ thể là tìm hiểu hai tên gọi *văn bản* và *diễn ngôn*. Hai tên gọi này sẽ được bàn đến chi tiết hơn ở các bài mục : *III – Những cách hiểu khác nhau về văn bản* ; *V – Về tên gọi "văn bản" và "diễn ngôn"*.

PHẦN MỘT

VĂN BẢN

III – NHỮNG CÁCH HIỂU KHÁC NHAU VỀ VĂN BẢN

Đồng thời với quá trình đưa văn bản vào vị trí đối tượng của ngôn ngữ học và tiếp theo sau đó, một loạt định nghĩa về văn bản đã xuất hiện. Số lượng các định nghĩa đã nhanh chóng lớn lên đến mức không dễ dàng kiểm điểm được. Đằng sau các định nghĩa là những quan niệm, những cách hiểu khác nhau về đối tượng ngôn ngữ học mới mẻ này. Sau đây là một số định nghĩa được dẫn làm ví dụ ; điều đáng lưu ý là với những định nghĩa này, không phải ở đâu cũng có chú ý đến sự phân biệt *văn bản* với *diễn ngôn*.

1. "[...] văn bản được xét như một lớp phân chia được thành các khúc đoạn". (L. Hjelmslev, 1953)

2. "Văn bản được hiểu ở bậc điển thể là phát ngôn bất kì có kết thúc và có liên kết, có tính chất độc lập và đúng về ngữ pháp". (W. Koch, 1966)

3. Văn bản "là chuỗi nối tiếp của các đơn vị ngôn ngữ được làm thành bởi một dây chuyền của các phương tiện thế có hai trắc diện". (trục dọc và trục ngang – D.Q.B) (R. Harweg, 1968)

4. "Chúng ta sẽ gọi cái khách thể của xuyên ngôn ngữ học (translinguistique) là diễn ngôn (discours) – tương tự với văn bản (texte) do ngôn ngữ học nghiên cứu, và chúng ta sẽ định nghĩa nó (hãy còn là sơ bộ) như là *một đoạn lời nói hữu tận bất kì, tạo thành một thể thống nhất xét từ quan điểm nội dung, được truyền đạt cùng với những mục đích giao tiếp thứ cấp, và có một tổ chức nội tại phù hợp với những mục đích*

này, vả lại (đoạn lời này) gắn bó với những nhân tố văn hoá khác nữa, ngoài những nhân tố có quan hệ đến bản thân ngôn ngữ (langue)". (Barthes, 1970)

5. "Một văn bản là một đơn vị của ngôn ngữ trong sử dụng. Nó không phải là một đơn vị ngữ pháp loại như một mệnh đề hay một câu ; mà nó cũng không được xác định bằng kích cỡ của nó [...]. Một văn bản không phải là một cái gì loại như một câu, chỉ có điều là lớn hơn ; mà nó là một cái khác với một câu về mặt chủng loại.

Tốt hơn nên xem xét một văn bản như là một đơn vị nghĩa : một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa". (Halliday, 1976 – 1994) (cần lưu ý rằng Halliday còn xem xét *văn bản* ở những phương diện khác nữa)

6. "Văn bản có thể định nghĩa là điều thông báo viết có đặc trưng là tính hoàn chỉnh về ý và cấu trúc và thái độ nhất định của các tác giả đối với điều được thông báo [...]. Về phương diện cú pháp, văn bản là một hợp thể nhiều câu (ít khi là một câu) liên kết với nhau bởi ý và bằng các phương tiện từ vựng – ngữ pháp". (L.M. Loseva, 1980)

7. "Nói một cách chung nhất thì văn bản là một *hệ thống* mà trong đó các câu mới chỉ là các *phần tử*. Ngoài các câu – phần tử, trong hệ thống văn bản còn có *cấu trúc*. Cấu trúc của văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan, liên hệ của nó với những câu xung quanh nói riêng và với toàn văn bản nói chung. Sự *liên kết* là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy". (Trần Ngọc Thêm, 1985)

8. "Văn bản là một chuỗi ngôn ngữ giải thuyết được ở mặt hình thức, bên ngoài ngữ cảnh". (Cook, 1989)

9. "Văn bản là một sản phẩm diễn ngôn xuất hiện một cách tự nhiên dưới dạng nói, viết hoặc biểu hiện bằng cử chỉ, được nhận dạng vì những mục đích phân tích. Nó thường là một chỉnh thể ngôn ngữ với một chức năng giao tiếp có thể xác định được, ví dụ như một cuộc thoại, một tờ áp phích". (D. Crystal, 1992)

10. "Diễn ngôn là những chuỗi ngôn ngữ được nhận biết là trọn nghĩa, được hợp nhất lại và có mục đích". (Cook, 1989)

11. "Diễn ngôn là một chuỗi nối tiếp của ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói) lớn hơn một câu, thường cấu thành một chỉnh thể có tính mạch lạc, kiểu như một bài thuyết giáo, tranh luận, truyện vui hoặc truyện kể". (Crystal, 1992)

v.v...

Ngoài ra còn gặp loại định nghĩa để làm việc (quy ước xác định một đối tượng để làm việc, không đi vào bản thể của đối tượng), chẳng hạn như :

12. "Diễn ngôn là chuỗi liên tục những phát ngôn S1,..., Sn, trong đó việc giải thuyết nghĩa của mỗi phát ngôn Si (với $2 \leq i \leq n$) lệ thuộc vào sự giải thuyết những phát ngôn trong chuỗi S1,... Si – 1. Nói cách khác, sự giải thuyết thoả đáng một phát ngôn tham gia diễn ngôn đòi hỏi phải biết ngữ cảnh đi trước". (I. Bellert, 1971)

13. "Chúng ta sẽ sử dụng văn bản như một thuật ngữ chuyên môn, để nói đến việc ghi lại bằng ngôn từ của một hành động giao tiếp". (G. Brown và G. Yule, 1983)

14. "[...] Tôi sẽ sử dụng thuật ngữ văn bản để chỉ bất kì cái nào ghi bằng chữ viết của một sự kiện giao tiếp." (D. Nunan, 1993)

Sau đây là cách định nghĩa có tính đến những bộ môn nghiên cứu khác nhau :

15. Văn bản : (1) Một quãng viết hay phát ngôn, lớn hoặc nhỏ, mà do cấu trúc, đề tài – chủ đề v.v... của nó, hình thành nên một đơn vị, loại như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường v.v... (2) *Văn học* ; trước hết được coi như một tài liệu viết, thường đồng nghĩa với *sách*, [...]. (3) trong PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN, đôi khi được đánh đồng với ngôn ngữ viết, còn diễn ngôn thì được dành cho ngôn ngữ

nói, hoặc diễn ngôn được dùng bao gồm cả văn bản. (*Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Sđd, tập 10, *Phần chú giải thuật ngữ*, tr. 5180)

Chúng ta sẽ dừng lại để nói thêm về định nghĩa *văn bản* này. Định nghĩa được đưa ra trong một bách khoa thư gần đây nhất, do đó nó vừa có tính khái quát cao, bao gồm được nhiều quan niệm về văn bản cho đến nay, riêng trong ngôn ngữ học văn bản. Nó vừa có tầm rộng cần thiết, bao gồm cả cách hiểu *văn bản* trong văn học và trong bộ môn *phân tích diễn ngôn* đã bắt đầu thịnh hành trong nghiên cứu ngôn ngữ học. Đó chính là tính bách khoa và tính hiện đại cho đến ngày hôm nay của định nghĩa này.

Khi chỉ nói về *văn bản* nói chung hay *diễn ngôn* nói chung không phân biệt hai cái này với nhau, chúng ta sẽ sử dụng *định nghĩa 1*. Khi bàn đến phân tích sản phẩm ngôn ngữ (như là đối tượng của *phân tích diễn ngôn)* thì ngoài định nghĩa 1, cần tính đến *định nghĩa 3* và, theo ý chúng tôi, cách hiểu ở vế thứ hai của định nghĩa này là một hướng thuận tiện cho công việc : *diễn ngôn bao gồm cả văn bản*. Theo cách hiểu này, văn bản chỉ là đối tượng của việc phân tích mặt cấu tạo hình thức của diễn ngôn. Về việc này, xem thêm bài mục *V – Về tên gọi "văn bản" và "diễn ngôn"*.

IV – ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

Từ *văn bản* ở bài mục này dùng không phân biệt với từ *diễn ngôn* (về sự phân biệt giữa chúng, xem bài mục *V – Về tên gọi "văn bản" và "diễn ngôn"*).

Tuỳ theo từng nhà nghiên cứu với mục đích cụ thể của mình, cái đặc trưng cốt lõi làm cho một quãng ngôn ngữ (có trường độ) trở thành một văn bản đã được nêu ra trong định nghĩa của họ (xem bài mục *III – Những cách hiểu khác nhau về văn bản*).

Sau đây là những đặc trưng cụ thể của văn bản xét ở phương diện xác định văn bản trong bản thân nó và trong mối quan hệ với những cái khác liên quan đến nó.

1. Yếu tố chức năng : Văn bản có **đích** hay **chủ định** của chủ thể tạo ra văn bản, cụ thể là người tạo văn bản dùng lời nói (miệng hay viết) của mình để thực hiện một hành động nào đó nhằm tác động vào người nghe (như sai khiến, hỏi, trình bày, nhận định, phủ định, mời, chào, cảm ơn v.v...). Chính chức năng này của văn bản gắn trực tiếp với chức năng cơ bản của ngôn ngữ : chức năng giao tiếp.

2. Yếu tố nội dung : Văn bản có một hoặc vài ba **đề tài – chủ đề** xác định – giúp phân biệt văn bản với chuỗi câu nối tiếp lạc đề, hoặc xa hơn nữa, phân biệt với chuỗi câu không mạch lạc, tình cờ đứng cạnh nhau, tạo ra "chuỗi bất thường về nghĩa" hay "phi văn bản". Những chuỗi câu "phi văn bản" như thế, xét về mặt hình thức từ ngữ vẫn có thể có liên kết với nhau. Việc tạo ra đề tài – chủ đề xác định cho văn bản còn được coi là tạo ra tính thống nhất đề tài – chủ đề của văn bản.

3. Mạch lạc và liên kết : Là yếu tố quyết định việc tạo thành văn bản, trong đó nổi rõ lên việc tạo thành tính thống nhất đề tài – chủ đề là **mạch lạc** – đây là yếu tố giúp phân biệt văn bản với "phi văn bản" ở mặt tổ chức nội dung. Mạch lạc có thể sử dụng các **phương tiện liên kết** làm cái diễn đạt cho mình ; tuy nhiên mạch lạc có thể không cần dùng đến phương thức liên kết mà trái lại có dùng phương tiện liên kết chưa chắc đã tạo ra được mạch lạc cho văn bản.

4. Yếu tố chỉ lượng : Văn bản được thể hiện bằng sự **nối tiếp tuyến tính của nhiều câu – phát ngôn** – đây là cơ sở hiện thực cho mạch lạc và liên kết.

Ở đây vấp phải vấn đề một câu – phát ngôn có thể làm thành văn bản hay không ? Nhiều người trả lời rằng "có" và sau đây là vài cách nhìn hiện tượng này :

"[...] những câu lẻ đồng thời cũng là những văn bản trọn vẹn có kết thúc, chúng ta có quyền coi là ngoại lệ, trước hết là ở mặt tần số hơn là ở mặt cấu trúc". (Dressler, *Cú pháp văn bản*, 1970, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 122, tiếng Nga)

Hoặc :

"[...] những văn bản được gồm từ chỉ một câu là hiếm hoi thực sự". (M.A.K. Halliday và R. Hasan, *Liên kết trong tiếng Anh*, 1994, tr. 7)

5. Yếu tố định biên : Văn bản có **biên giới phía bên trái** (đầu vào) **và biên giới phía bên phải** (đầu ra) và nhờ đó mà có tính kết thúc tương đối – yếu tố này giúp phân biệt những văn bản khác nhau khi nhiều văn bản được tập hợp lại như trong một tập bài nghiên cứu, một tờ báo, một số tạp chí, một tuyển tập văn hoặc thơ,...

Tóm lại văn bản có 5 đặc trưng thực tiễn, cụ thể là :

– Đích hay chủ định của người nói ;

– Đề tài – chủ đề xác định ;

– Mạch lạc và (±) liên kết ;

– Gồm nhiều câu – phát ngôn nối tiếp ;

– Có biên giới bên trái và bên phải (hay ở hai đầu).

Mỗi đặc trưng như là một dấu hiệu có một tác dụng nhất định góp phần làm cho *một quãng lời là một văn bản*, trong số đó đặc trưng **mạch lạc** hiểu rộng được coi là đặc trưng quyết định *tính văn bản* (textuality) hay *chất văn bản* (texture).

Tham khảo : VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN BẢN

Về phương diện lí thuyết, nêu đặc trưng của văn bản là nêu cái quyết định tính chất "*là một văn bản*" (being a text) của một văn bản. Đây cũng là điều bận tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Để bạn đọc có thể hình dung được sự trăn trở của nhiều nhà nghiên cứu trong đề tài này, chúng tôi chọn giới thiệu ba ý kiến sau đây và sắp xếp theo thứ tự thời gian chúng được công bố.

1. Năm 1976, K. Hausenblas đặt ra vấn đề phải phân biệt và định loại diễn ngôn ở hai phương diện, đó là :

– Vạch đường ranh giới rạch ròi giữa các thuộc tính của diễn ngôn và các thuộc tính của hệ thống ngôn ngữ ;

– Phân giới diễn ngôn với các hiện tượng giáp ranh.

Ở nửa sau những năm 60, phương diện thứ nhất là một vấn đề hầu như tất cả các nhà ngôn ngữ học văn bản lớn đều đề cập : văn bản là thuộc ngôn ngữ hay thuộc lời nói, do ngôn ngữ học ngôn ngữ nghiên cứu (bằng các phương pháp của mình) hay do ngôn ngữ học lời nói đảm nhiệm ?

Bởi vậy, dù tác giả nhắc nhở rằng ở đây chỉ xem xét diễn ngôn hoàn toàn ở mặt trừu tượng (in abstracto) chứ không tính đến những thuộc tính có được ở mặt cụ thể (in concreto), ông vẫn quy các thuộc tính của diễn ngôn thành hai hay ba đặc trưng cơ bản như sau :

"(1) Trong khi hệ thống ngôn ngữ, xét trong toàn cục, và mỗi phương tiện trong số các phương tiện cấu thành nó chỉ nằm trong những quan hệ tiềm tàng với hiện thực bên ngoài ngôn ngữ, thì diễn ngôn, xét trong toàn cục, lại có một ý xác định (tất nhiên đôi khi rất chung hoặc không đủ xác định, hoặc thậm chí không đơn nghĩa), còn các phương tiện cấu thành nó thì có khả năng hình thành ý đó bằng các ý nghĩa và các chức năng của mình".

"(2) Trong khi cấu trúc của ngôn ngữ được đặc trưng bằng sự có mặt những mối quan hệ đối hệ (theo trục dọc – D.Q.B) và tiếp đoạn (theo trục ngang – D.Q.B) thuộc nhiều kích cỡ giữa các phương tiện ngôn ngữ, thì cấu trúc của diễn ngôn lại được đặc trưng chủ yếu *bởi chuỗi nối tiếp* trong cách dùng các phương tiện".

Giải thích thêm điểm thứ hai này, tác giả cũng có đề cập đến những cái riêng của ngôn ngữ viết.

"(3) Một sự thực cuối cùng bắt buộc chúng ta phải bổ sung một đặc trưng thứ ba vào hai thuộc tính cơ bản này của diễn ngôn. Các phương tiện ngôn ngữ cấu thành một diễn ngôn, được đặc trưng bởi sự lựa chọn

và sự sắp xếp nhất định : nguyên tắc về lựa chọn và sắp xếp này, một cách thức tiêu biểu của sự kết hợp các yếu tố cấu thành khi tạo lập một chỉnh thể, được gọi là phong cách. Bổ sung nhân tố phong cách vào những đặc trưng cơ bản của diễn ngôn, hiển nhiên, chúng ta muốn nói đến phong cách trong ý nghĩa trừu tượng nhất của thuật ngữ này, tức là không chỉ phong cách tiêu biểu cho một diễn ngôn cụ thể hay một tác giả cụ thể, mà cả những phong cách siêu cá thể. Phong cách tích hợp, hợp nhất các phương tiện cấu thành diễn ngôn lại, và đồng thời lại khu biệt diễn ngôn này, làm cho nó khác biệt với các cái khác. Đem lại cho nó tính kết thúc, phong cách có thể ảnh hưởng quan trọng đến cả ý chung của nó. Có thể nói rằng ở một phương diện nào đấy, phong cách là cái khâu nối kết giữa cái nguyên tắc tích góp các thành tố trong chuỗi của chúng với cái ý tổng thể mà khi trình bày thì tích tụ lại ở một điểm. Phong cách ở đây có tư cách của một thứ "vật liệu xi măng kết dính" cũng còn bởi nó xuất hiện trong sự lựa chọn và trong sự sắp xếp các yếu tố cấu thành không chỉ ở các bậc của riêng hệ thống ngôn ngữ, mà ở cả các bậc của nội dung ; vì lẽ đó, nếu dùng các thuật ngữ của phong cách học truyền thống, thì phong cách có quan hệ với việc chọn từ và với việc tổ hợp từ".

Ở phương diện thứ hai, tác giả nêu mối quan hệ của diễn ngôn với các hiện tượng giáp ranh :

"(a) Trong hướng đi từ "dưới lên", diễn ngôn là *đơn vị lời nói cao nhất,* tức là đơn vị sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp. Khối lượng và ranh giới của tất cả những cái gì bị bao trùm trong thuật ngữ *diễn ngôn* đều được xác định bởi khối lượng và các ranh giới của thuật ngữ tương liên (nhưng không thuần tuý thuộc ngôn ngữ học) là "hành động giao tiếp".

"(b) Như vậy, diễn ngôn gắn chặt với hành động nói. Dưới thuật ngữ *diễn ngôn* chúng ta hiểu là *bộ các phương tiện ngôn ngữ được sắp, được dùng trong một hành động thông báo đơn nhất,* hành động này có mặt giữa những người tham dự trong những điều kiện nhất định (trong một

chu cảnh đã cho, như là một phản ứng đối với một kích thích đã cho, và với một mục đích đã cho), với việc sử dụng hệ thống giao tiếp đã cho (hoặc có thể là một vài hệ thống như thế). Diễn ngôn có thể hoặc là *quá trình* hoặc là *kết quả*. Trong những diễn ngôn viết và trong những bản ghi các diễn ngôn nói miệng mặt kết quả được đưa lên hàng đầu, còn trong các diễn ngôn nói miệng (không được ghi vào băng từ và những cách tương tự) hiển nhiên hơn là mặt quá trình".

"(c) Trong hướng đi từ "trên xuống", diễn ngôn hoặc được làm thành từ một lần nói (enunciation) (những diễn đạt ở dạng đơn thoại là như vậy), hoặc được làm thành từ một số lần nói (những ứng đáp trong những diễn đạt đối thoại), nếu hiểu *lần nói* là *một diễn ngôn nào đó được tạo sinh liên tục bởi một trong số những người tham dự hành động giao tiếp*. Vậy là trong các diễn đạt đơn thoại bằng ngôn ngữ, mỗi lần nói bằng một diễn ngôn.

Đơn vị cơ sở của lần nói là *phát ngôn* (utterance). *Phát ngôn – đó là một khúc đoạn của lần nói, được giới hạn bằng một tín hiệu kết thúc (có khi có cả tín hiệu bắt đầu)* : trong các diễn đạt miệng thì bằng cách hạ giọng kết thúc, trong các diễn đạt viết thì bằng dấu chấm, hoặc một kí hiệu có chứa dấu chấm...".

Ở phần tiếp theo, tác giả cố gắng phân biệt bên trong một tuyến là *diễn ngôn – lần nói – phát ngôn (và câu)*, và bên trong một tuyến khác, phân biệt *diễn ngôn – văn bản*, và theo cách phân biệt này trong diễn ngôn có thể chỉ có một văn bản duy nhất mà cũng có thể có hai (hoặc hơn hai) văn bản.

Sự phân biệt của tác giả ở cả hai tuyến nói trên đều có những điểm thú vị, song chúng tôi tạm gác lại để tránh đi quá sâu vào một tác giả, vả lại cũng là "lạc đề" đối với riêng bài mục này. (Hausenblas, *Về các đặc trưng và sự phân loại các diễn ngôn*, "Các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học của Praha", trường Praha ngày nay, Praha, 1966, dịch in trong *Cái mới trong ngôn ngữ học*, tập 8, Moskva, 1978, tr. 59 – 63, tiếng Nga)

2. Năm 1974, H. Isenberg khi bàn về đối tượng lí luận ngôn ngữ học về văn bản ông cũng đã nêu lại một số nét chung của văn bản :

"Với câu hỏi về các nét chung của tất cả các văn bản – văn bản "có kết cấu" cũng như văn bản "không có kết cấu" (ông có nêu đối thoại như một ví dụ của loại thứ hai này – D.Q.B) – chúng tôi đã trả lời bằng cách kể ra những đặc trưng như chuỗi nối tiếp tuyến tính của câu, biên giới phía trái và phía phải, tính kết thúc tương đối và tính liên kết. Có ý nghĩa đặc biệt đối với chúng tôi là đặc trưng tính kết thúc tương đối".

Sau khi nêu lên năm ví dụ để phân tích tính kết thúc tương đối thông qua hai khái niệm về *sự định hình đúng* và *sự kết cấu đúng* (như là hai thuộc tính của văn bản) ông kết luận :

"Tính kết thúc tương đối của văn bản không phải là đặc trưng chuyên biệt của tính kết cấu đúng. Nói cách khác : tính kết thúc tương đối không phải là nét riêng biệt của văn bản kết cấu ; đó là một thuộc tính chung vốn có của bất kì văn bản nào" (tức là cả của văn bản không có kết cấu – D.Q.B).

(Isenberg, *Về đối tượng của lí luận ngôn ngữ học về văn bản*, dịch in trong *Cái mới trong ngôn ngữ học*, Sđd, tập 8, tr. 48 và tr. 50)

3. Trong quyển sách in lần đầu năm 1976, M.A.K. Halliday và Ruquaiya Hasan đã bàn về những đặc trưng của văn bản khá kĩ, đáng được tìm hiểu sâu hơn.

"Từ VĂN BẢN được dùng trong ngôn ngữ học để chỉ một đoạn nào đó, được nói ra hay được viết ra, có độ dài bất kì, tạo lập được một tổng thể hợp nhất. Chúng ta biết như một nguyên tắc chung rằng một mẩu ngôn ngữ của chính chúng ta hoặc tạo thành được một VĂN BẢN hoặc không. Điều đó không có nghĩa là chẳng bao giờ có thể có sự không chắc chắn. Sự phân biệt giữa một văn bản và một tập hợp những câu không có quan hệ với nhau suy cho cùng là vấn đề mức độ và ở đây luôn luôn có những trường hợp mà đối với chúng thì chúng ta không định chắc được – một điều có thể thường gặp đối với nhiều giáo viên khi đọc các bài làm văn

của học sinh của mình. Tuy nhiên điều đó không làm mất hiệu lực của nhận xét chung cho rằng chúng ta cảm nhận được sự phân biệt giữa cái là văn bản với cái không là văn bản.

Điều đó gợi ra rằng ở đây có những nhân tố khách quan được pha trộn – phải có những nhân tố nào đó có tính chất đặc trưng của các văn bản và không là khác được ; và ở đây có như thế. Chúng tôi sẽ cố gắng nhận diện những nhân tố đó, để xác lập những cái gì là những đặc tính của các văn bản trong tiếng Anh, và cái gì là cái phân biệt được một văn bản với một chuỗi câu không nối kết. Như thông lệ trong miêu tả ngôn ngữ, chúng tôi sẽ thảo luận những gì mà người nói bản ngữ của cái ngôn ngữ đó đã "biết" – ngoại trừ việc biết rằng người đó biết chúng.

Một văn bản có thể là được nói ra hay là được viết ra, là văn xuôi hay là thơ, là một đối thoại hay là một đơn thoại. Nó có thể là một cái gì đó từ một câu tục ngữ đơn lẻ cho đến cả một vở kịch trọn vẹn, từ một tiếng kêu cứu nhất thời cho đến một cuộc thảo luận suốt ngày tại một uỷ ban.

Một văn bản là một đơn vị của ngôn ngữ trong sử dụng. Nó không phải là một đơn vị ngữ pháp loại như một mệnh đề hay một câu ; mà nó cũng không được xác định bằng kích cỡ của nó. Một văn bản có khi được nhìn nhận là một thứ câu bậc trên (super - sentence), một thứ đơn vị ngữ pháp lớn hơn một câu nhưng có quan hệ với câu cũng theo đúng cái cách mà câu quan hệ với mệnh đề, mệnh đề quan hệ với một tổ hợp từ và cứ thế : bằng việc TỔ HỢP CÁC THÀNH TỐ (CONSTITUENCY), sự tổ thành những đơn vị rộng lớn hơn từ những đơn vị bé nhỏ hơn. Nhưng điều đó đã đánh lừa ta. Một văn bản không phải là một cái loại như một câu, chỉ có điều là lớn hơn ; mà nó là một cái khác với một câu về mặt chủng loại.

Tốt hơn nên xem xét một văn bản như là một đơn vị NGHĨA : một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa. Bởi vậy, nó quan hệ với một mệnh đề hay một câu không phải bằng kích cỡ mà là bằng SỰ HIỆN THỰC HOÁ (REALISATION), bằng việc kí mã (coding) một hệ thống kí hiệu này vào một hệ thống khác. Một văn bản không phải được GỒM TỪ (CONSIST OF) những câu ; nó ĐƯỢC HIỆN THỰC HOÁ BẰNG

(REALIZED BY), hoặc được kí mã vào những câu. Nếu chúng ta hiểu chúng theo cách như vậy, chúng ta khỏi phải chờ đợi tìm kiếm đúng cái kiểu tích hợp CẤU TRÚC TÍNH giữa các bộ phận của một văn bản như chúng ta tìm kiếm giữa các bộ phận của câu hay của mệnh đề. Đơn vị văn bản là một đơn vị thuộc một loại khác."

(M.A.K. Halliday & R. Hasan, *Liên kết trong tiếng Anh*, in lần thứ mười ba, 1994 (công bố lần đầu 1976), tr. 1 – 2)

Tính nhất thể của văn bản ông tìm thấy trong cái *chất văn bản* (texture) mà ông cho là cái đặc tính "là một văn bản" ("being a text") và được giải thích rõ hơn : đó là sự nối kết (lic) đặc thù bên trong văn bản, nó không giống với cấu trúc của câu.

Khái niệm trung tâm về văn bản trong lí thuyết của Halliday và Hasan là khái niệm CHẤT VĂN BẢN (TEXTURE)[1]. Chất văn bản được giải thuyết thông qua hai phương diện : *phương diện nội tại* và *phương diện ngoại tại*. Phương diện nội tại được hiểu là thuộc văn bản, còn phương diện ngoại tại thuộc diễn ngôn.

Phương diện nội tại của chất văn bản gồm có hai thành tố :

– **Liên kết** (*cohesion* ; các phương tiện hình thức đánh dấu sự kết nối giữa các mệnh đề câu).

– **Cấu trúc văn bản nội tại** đối với câu (*internal textual structure* ; cái tổ chức của câu và của các bộ phận trong câu theo cách làm cho câu quan hệ được với chu cảnh của nó).

Chất văn bản bên trong câu (của tiếng Anh) được các tác giả giải thuyết thông qua *hệ thống đề* và *hệ thống tin*. Khi một mệnh đề – câu được sử dụng với tư cách một thông điệp thì tổ chức của nó là một cấu trúc gồm có ĐỀ và THUYẾT (các tác giả Halliday và Hasan dùng cách gọi *phần còn lại* thay vì *thuyết*).

---

(1) Khái niệm *chất văn bản* (texture) cũng đã được Hausenblas nhắc đến trong bài *Về đặc trưng và phân loại diễn ngôn* (1996) như là khái niệm tương đương với cấu trúc của diễn ngôn.

Hệ thống tin liên quan đến việc tổ chức văn bản thành các đơn vị tin, và mỗi đơn vị tin được cấu trúc hoá trong hai thành tố : CŨ và MỚI.

Liên kết và cấu trúc văn bản nội tại đối với câu làm thành *mặt ngôn ngữ học* của chất văn bản.

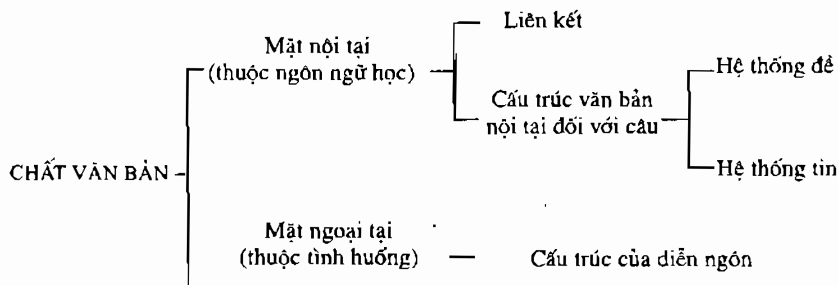
Phương diện ngoại tại của chất văn bản là **cấu trúc của diễn ngôn** (structure of discourse). Đó là "cấu trúc vĩ mô" của văn bản, làm cho một văn bản thuộc về một loại riêng như hội thoại, truyện kể, trữ tình, thư tín thương mại v.v...

Ở đây bao gồm tất cả những cái của chu cảnh mà người nói biết, như nói về cái gì, ngôn ngữ đóng vai trò gì ở đây, tình huống bao gồm những ai... Một cách chung hơn là phương diện này bao gồm tất cả những mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các hiện tượng tương ứng trong tài liệu của người nói và người nghe (người viết, người đọc), chu cảnh xã hội và tư tưởng ; bản chất của người tiếp nhận, phương tiện truyền thông, mục đích của cuộc giao tiếp v.v...

Cấu trúc của diễn ngôn thuộc về *mặt tình huống* của chất văn bản.

(Qua đây cũng thấy được một cách hiểu riêng của các tác giả này đối với tên gọi *văn bản* và tên gọi *diễn ngôn* !)

Trước khi giới thiệu thêm về TÌNH HUỐNG, một thuật ngữ không thể thiếu được đối với việc tìm hiểu chất văn bản của các tác giả đang được đề cập, thiết tưởng cũng có thể lược đồ hoá lại các khái niệm xung quanh chất văn bản để tiện hình dung :



Tình huống, hay cụ thể hơn là ngữ cảnh *của tình huống* (context of situation – thuật ngữ do B. Malinowski đưa ra 1923), được các tác giả Halliday, Mc. Intosh, Stevens đề nghị hiểu qua ba đề mục : TRƯỜNG (FIELD), THỨC (MODE), KHÔNG KHÍ CHUNG (TENOR).

Trường là sự kiện tổng quát trong đó văn bản hành chức, cùng với tính chủ động có mục đích của người nói, người viết ; bởi vậy nó bao gồm đề tài – chủ đề (subject – matter) với tư cách một yếu tố trong đó. Nói vắn tắt trường là tính chủ động xã hội được thực hiện.

Thức là chức năng của văn bản trong sự kiện đó, do vậy bao gồm cả hai kênh của ngôn ngữ – nói và viết, ứng khẩu và có chuẩn bị – và thể loại của nó, hay là cách tu từ loại như kể, giáo huấn, thuyết phục, "giao thiệp đưa đẩy" v.v... Nói vắn tắt thức là vai trò của ngôn ngữ trong tình huống.

Không khí chung phản ánh loại hình tương tác theo vai, tập hợp các quan hệ xã hội thích ứng, tính lâu dài hay nhất thời, giữa những người tham dự hữu quan. Nói vắn tắt, không khí chung là các vai xã hội được trình diễn.

Trường, thức, không khí chung cùng nhau quyết định ngữ cảnh của tình huống cho một văn bản.

Xét các đặc điểm của ngôn ngữ học trong mối quan hệ với các đặc điểm của tình huống, các tác giả đi đến khái niệm, DẤU NGHĨA TIỀM ẨN (REGISTER) : Các đặc điểm ngôn ngữ học liên hội được một cách điển hình với cấu hình của các đặc điểm tình huống (configuration of situational features – với giá trị riêng của trường, thức và không khí chung – làm thành một DẤU NGHĨA TIỀM ẨN.

Để nhìn lại toàn cục cái được mệnh danh là "chất văn bản", chúng ta có thể đọc lời tổng kết của các tác giả :

"Chất văn bản là kết quả sự kết hợp những cấu hình nghĩa thuộc hai loại : những cấu hình nghĩa của dấu nghĩa tiềm ẩn, và những cấu hình nghĩa của liên kết. Dấu nghĩa tiềm ẩn là tập hợp những cấu hình liên hội

một cách cấu hình đặc thù với một lớp cụ thể các ngữ cảnh của tình huống và xác định thực thể của văn bản : NÓ CÓ Ý NGHĨA GÌ, trong ý nghĩa khái quát nhất thì bao gồm tất cả các thành tố trong ý nghĩa của nó, thành tố nghĩa xã hội, biểu cảm, thông báo và những cái tương tự khác loại như nghĩa biểu hiện. Liên kết là tập hợp những quan hệ nghĩa có tính chất phổ biến đối với TẤT CẢ CÁC LỚP văn bản, có tác dụng phân biệt văn bản với "phi văn bản" và nối kết các ý nghĩa thực tế của một văn bản lại với nhau. Liên kết không liên quan đến việc văn bản có ý nghĩa gì : nó chỉ liên quan đến cách văn bản được kiến trúc hoá thành một toà ý nghĩa".

Như vậy, từ việc tìm hiểu các đặc trưng nội tại và ngoại tại của văn bản, hai tác giả Halliday và Hasan đã vạch ra mối liên quan chặt chẽ của một văn bản cụ thể với môi trường văn hoá rộng lớn hơn mà bao giờ cũng ghi đậm dấu tích nghĩa dù là tiềm ẩn trong mỗi văn bản cụ thể.

V – VỀ TÊN GỌI "VĂN BẢN" VÀ "DIỄN NGÔN"

Hiện nay trong việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ tồn tại hai tên gọi sau đây :

– **Văn bản** (Anh : *text*, Pháp : *texte*, Nga : *tekst*)

– **Diễn ngôn** (còn gọi là ngôn bản ; Anh : *discourse*, Pháp : *discours*, Nga : *diskurs*).

Trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung có tình hình sau đây :

Giai đoạn đầu tên gọi *văn bản* được dùng để chỉ chung những sản phẩm ngôn ngữ viết và sản phẩm ngôn ngữ nói có mạch lạc và liên kết.

Giai đoạn thứ hai có xu hướng dùng *văn bản* để chỉ sản phẩm ngôn ngữ viết, còn *diễn ngôn* chỉ sản phẩm ngôn ngữ nói (cùng với xu hướng này là cố gắng phân biệt ngôn ngữ viết với ngôn ngữ nói).

Giai đoạn hiện nay, *diễn ngôn* được dùng như *văn bản* ở giai đoạn đầu, tức là dùng để chỉ chung cả sản phẩm ngôn ngữ nói lẫn sản phẩm ngôn ngữ viết.

Thực tiễn sử dụng hai tên gọi này qua các giai đoạn khái quát vừa nêu phản ánh tình hình chung sau đây :

Ở thời kì đầu, trọng tâm chú ý trong nghiên cứu tập trung hơn ở sản phẩm ngôn ngữ viết, do đó tên gọi *văn bản* được ưa dùng như tên gọi đại diện cho mọi kiểu loại sản phẩm ngôn ngữ. Thời kì thứ hai cho thấy ngôn ngữ nói được quan tâm nhiều hơn trước, tạo nên thế "cân bằng" với ngôn ngữ viết : hai tên gọi được dùng bên cạnh nhau. Khó khăn trong việc xác nhận sự khác biệt rạch ròi giữa dạng nói và dạng viết trên thực tiễn nghiên cứu đã dẫn đến thời kì thứ ba : dùng tên gọi *diễn ngôn* như đại diện cho tất cả các sản phẩm ngôn ngữ ở dạng nói cũng như ở dạng viết, ngụ ý rằng sản phẩm ngôn ngữ nói là cái có tính nguyên cấp.

Tình hình đại thể về hai tên gọi này là như vậy. Tuy nhiên, những cố gắng vạch đường phân giới giữa *văn bản* và *diễn ngôn* vẫn đang diễn ra, và tuy chưa thể nói đến một cách hiểu thống nhất về chúng nhưng bản thân các hướng giải quyết vấn đề này thì lại khá thú vị. Phần tham khảo sau đây cố gắng phản ánh phần nào tình trạng đó.

Tham khảo : VỀ SỰ PHÂN BIỆT "VĂN BẢN" VÀ "DIỄN NGÔN"

Trước hết cần nhắc lại rằng việc sử dụng hai tên gọi *văn bản* và *diễn ngôn* không phân biệt về nguyên tắc, hiện nay vẫn đang còn là một sự thực.

Những nhà nghiên cứu cố gắng phân biệt văn bản với diễn ngôn có thể thuộc về một trong ba hướng sau đây :

– Phân chia tất cả các sản phẩm ngôn ngữ ra thành hai lớp lớn phân biệt nhau, lớp tồn tại dưới dạng viết có tên gọi là *văn bản*, lớp tồn tại dưới dạng nói miệng là *diễn ngôn*. Theo các nhà nghiên cứu này, như vậy là, một sản phẩm ngôn ngữ chỉ có thể là văn bản hoặc chỉ có thể là diễn ngôn – đã là cái này thì không thể là cái kia.

– Trong mỗi một sản phẩm ngôn ngữ đều có cái thuộc văn bản và có cái thuộc diễn ngôn.

– Hướng dung hợp cả hai hướng nêu trên : Trong mỗi sản phẩm ngôn ngữ đều có cái thuộc về văn bản và có cái thuộc về diễn ngôn ; đồng thời những sản phẩm ngôn ngữ ở dạng viết thì được xếp vào số các văn bản, còn diễn ngôn được dùng như tên gọi chung cho mọi sản phẩm ngôn ngữ.

Tuy vậy, sự dung hợp này không có mâu thuẫn nội tại, điều này sẽ được thuyết minh thêm bên dưới.

1. Hướng thứ nhất được minh hoạ bằng một vài cách nhìn sau đây :

– Có người bàn đến *văn bản viết* (written text) đối lại với *diễn ngôn nói* (spoken discourse). Hoặc *diễn ngôn* thường ngầm hiểu là *diễn ngôn tương tác* (interactive discourse), còn *văn bản* ngầm hiểu là *đơn thoại không tương tác* (non-interactive monologue), dù có được cố tình nói thành tiếng hay không. Chẳng hạn một người nào đó đang nói cái *văn bản* (viết) của lời nói. Những sự mơ hồ như vậy cũng nảy sinh trong cái tên gọi hằng ngày đối với diễn ngôn. Chẳng hạn, một *bài thuyết trình* (lecture) có thể phản ánh một hiện tượng xã hội trọn vẹn hoặc phản ánh một văn bản nói chủ yếu hay dạng viết của văn bản nói này. Người ta cũng có thể nói đến một *luận văn* học thuật (academi paper) dự định được trình bày hay được đọc trước cử toạ, hoặc là dạng in của nó (E. Goffman, 1981, dẫn theo M. Stubbs, *Phân tích diễn ngôn*, 1984 (in lần đầu 1983) tr. 9).

2. Hướng thứ hai khá tinh tế và thú vị, và cũng được thể hiện dưới hai góc nhìn khác nhau, mặc dù cũng gặp nhau ở chỗ trong mỗi sản phẩm ngôn ngữ đều có mặt cả cái thuộc về văn bản lẫn cái thuộc về diễn ngôn.

a) Trong mỗi sản phẩm ngôn ngữ đều có *liên kết văn bản* (textual cohesion) phân biệt với *mạch lạc diễn ngôn* (*discourse coherence*). Liên kết văn bản nhận diện được qua bề mặt từ ngữ, qua ngữ pháp và qua sự khai triển mệnh đề. Còn mạch lạc diễn ngôn lại hoạt động giữa các hành động ngôn ngữ cơ sở (H.G. Widdowson, 1979, *Explorations in Applied Linguistics*).

(Nếu liên hệ với môn *Ngữ pháp văn bản* được phổ biến ở Việt Nam trong thời gian qua thì có thể thấy liên kết nói ở đây được khai thác chủ yếu cả theo hướng liên kết hình thức lẫn liên kết nội dung của văn bản. Về mạch lạc diễn ngôn, xem bài mục *VII – Về mạch lạc trong văn bản*.)

b) Trong mỗi sản phẩm ngôn ngữ có văn bản được hiểu là cái kiến trúc lí luận trừu tượng mà diễn ngôn sẽ hiện thực hoá nó (van Dijk, 1977). Cách phân biệt này được Stubbs bình luận như sau : "Nói cách khác, văn bản đối diễn ngôn tương tự như câu đối phát ngôn". Nghĩa là, như trước đây, "câu chỉ được xem xét ở mặt cấu trúc tách rời với mặt sử dụng và phần nào tách rời với mặt nghĩa, và khi "câu" được xem xét cả ở mặt sử dụng thì chính nó lại được gọi là phát ngôn (Trong trường hợp coi phát ngôn có độ dài bằng câu !).

– Kiểu kết hợp hai cách nhìn trong hướng thứ hai này có thể tìm thấy ở những người như Cook (1989). Chẳng hạn trong cách định nghĩa đối chiếu văn bản với diễn ngôn thì có bóng dáng của cách nhìn thứ nhất của Widdowson :

"*Văn bản* là một chuỗi ngôn ngữ giải thuyết được ở mặt hình thức, bên ngoài ngữ cảnh".

"*Diễn ngôn* là những chuỗi ngôn ngữ được nhận biết là trọn nghĩa, được hợp nhất lại và có mục đích".

Còn trong sự phân tích các sự kiện ngôn ngữ thì có dấu ấn cách nhìn thứ hai của van Dijk : coi sự phân tích các thuộc tính cấu trúc của ngôn ngữ bị tách khỏi các chức năng giao tiếp của chúng như là *phân tích văn bản* (dẫn theo nhận xét của Numan).

– Cũng có thể nhận ra một kiểu kết hợp, cách nhìn của Widdowson và cách nhìn của van Dijk ở Numan (1993) trong lời xác nhận : "[...] Phân tích diễn ngôn liên quan đến phân tích ngôn ngữ trong sử dụng – so sánh với phân tích các thuộc tính cấu trúc của ngôn ngữ bị tách khỏi các chức năng giao tiếp của chúng". Và theo ông, cái thứ nhất là *phân tích diễn ngôn* cái thứ hai là *phân tích văn bản*.

Qua cách diễn đạt của Cook và Nunan thì thấy thực ra cách nhìn của van Dijk và cách nhìn của Widdowson là có liên thông với nhau ; không tách biệt nhau, mà đúng hơn là có nhiều tác dụng soi sáng cho nhau.

3. Hướng thứ ba dung hợp việc duy trì sự phân biệt sản phẩm ngôn ngữ là văn bản và sản phẩm ngôn ngữ là diễn ngôn với cái thuộc văn bản và cái thuộc diễn ngôn cùng tồn tại trong tất cả các sản phẩm ngôn ngữ, có thể tìm thấy chẳng hạn ở Nunan (*Phân tích diễn ngôn*, 1993) :

"Trong sách này, tôi sẽ sử dụng thuật ngữ *văn bản* để chỉ bất kì cái nào ghi bằng chữ viết của một *sự kiện giao tiếp*. Sự kiện đó tự nó có thể liên quan đến ngôn ngữ nói (ví dụ : một bài thuyết giáo, một cuộc thoại tình cờ, một cuộc giao dịch mua bán) hoặc ngôn ngữ viết (ví dụ : một bài thơ, một quảng cáo trên báo, một áp phích dán tường, một bản kê các thứ mua sắm, một tiểu thuyết). Tôi sẽ để thuật ngữ *diễn ngôn* lại để chỉ việc giải thuyết sự kiện giao tiếp trong ngữ cảnh". Và tiếp theo là : "Trong sách này, tôi sẽ bàn đến các phương diện của cả *phân tích văn bản* lẫn *phân tích diễn ngôn,* tôi sẽ giải quyết cả việc phân tích các văn bản về mặt ngôn ngữ và việc giải thuyết các văn bản này." (có thể hiểu là giải thuyết chúng ở mặt sử dụng như là những diễn ngôn – D.Q.B)

Thoạt nhìn, ở đây có cái gì bất ổn, nhưng thực ra có thể hiểu như sau : Mọi sản phẩm ngôn ngữ đều được coi là diễn ngôn. Trong số đó những cái nào ở dạng viết thì gọi là *văn bản*. Còn khi phân tích các sản phẩm ngôn ngữ (kể cả *văn bản* và không phải văn bản) thì đều có phân biệt sự phân tích hình thức ngôn ngữ của chúng, gọi là *phân tích văn bản*, với sự phân tích mặt sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể của chúng (có tính cả cái được nói tới, cả hoàn cảnh, cả người dùng, cả ngôn ngữ) thì gọi là *phân tích diễn ngôn*.

Thực ra sự phân biệt văn bản và diễn ngôn như Nunan đề nghị cũng chỉ là một quy ước tiện cho sự làm việc chứ không phải là có cơ sở lí luận sâu xa. Về phương diện này, có thể tham khảo ý của Stubbs (1983), khi ông bàn về thuật ngữ phân tích diễn ngôn : "Tôi cũng sẽ thiên về tên gọi *phân tích diễn ngôn* hơn là các tên gọi khác, bởi tính thuận tiện hơn

là bởi những lí do lí luận quan trọng". (xem thêm về quan điểm này trong định nghĩa *văn bản* ở *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Sđd, tập 10)

Liên quan đến ba hướng kể trên còn có những cách nhìn khác nữa, chẳng hạn sự phân biệt *văn bản – là sản phẩm* (text-as-process) và *diễn ngôn – là – quá trình* (discourse-process) ở Brown và Jule (1983) và ở Halliday (1985).

Những điều trình bày trên đây có lẽ đủ cho ta hình dung được tính chất phức tạp thể hiện trong những cố gắng chỉ ra chỗ khác nhau giữa cái được gọi là *văn bản* với cái được gọi là *diễn ngôn*. Như một số nhà nghiên cứu đã nhìn nhận, văn bản và diễn ngôn có phải là hai thực thể không, xét ở phương diện lí luận, thì điều đó quả là còn mơ hồ, nhưng về phương diện làm việc thực tiễn thì rõ ràng việc phân biệt sự diễn đạt hình thức của lời nói (ứng với *phân tích văn bản*) với chức năng mà nó thực hiện trong giao tiếp (ứng với *phân tích diễn ngôn*) là cần thiết và không thể bỏ qua trong công cuộc nghiên cứu hiện nay.

Sự rắc rối trong quan hệ giữa tên gọi *văn bản* và tên gọi *diễn ngôn* không hề vô can với *dạng viết* và *dạng nói* của ngôn ngữ. Và ngày nay người ta hiểu rõ rằng dạng viết không hề giản đơn chỉ là để ghi lại lời nói miệng, mà hai dạng này tác động lẫn nhau, nâng đỡ nhau, giúp cho một ngôn ngữ cụ thể phát triển theo hướng một ngôn ngữ văn hoá. Bài mục tiếp theo, do đó, có tiêu đề *VI – Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*.

VI – NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

Gắn liền với sự phân biệt nội dung hai tên gọi *diễn ngôn* và *văn bản* là sự phân biệt *ngôn ngữ nói* và *ngôn ngữ viết* (*lời miệng* và *lời viết*, *sản phẩm ngôn ngữ nói* và *sản phẩm ngôn ngữ viết*).

Có thể nói rằng chính sự khó phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết kéo theo cách hiểu và cách dùng không phải bao giờ cũng phân minh hai tên gọi *diễn ngôn* và *văn bản* như đã thấy ở bài mục trước.

Về kinh nghiệm thực tiễn thì một cách sơ bộ và dễ nhận biết, vấn đề phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết có thể được xem xét ở ba phương diện :

– Phương diện chất liệu ;

– Phương diện hoàn cảnh sử dụng ;

– Phương diện bên trong hệ thống ngôn ngữ.

Nếu hiểu ngôn ngữ nói theo nghĩa hẹp là ngôn ngữ âm thanh dùng trong *hội thoại tự nhiên* (natural conversation), còn ngôn ngữ viết được hiểu rộng, *bao gồm cả những lời phát biểu trên cơ sở một bài viết sẵn*, thì có thể tóm lược các điểm phân biệt ở ba phương diện trên như trong bảng đối chiếu sau đây :

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC ĐIỂM KHÁC BIỆT TRỰC QUAN

GIỮA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

Ngôn ngữ nói	**Ngôn ngữ viết**
1. Về chất liệu	
a) Âm thanh của ngôn ngữ trải ra trong thời gian một hướng và một chiều. Sử dụng ngữ điệu. Có thể dùng các phương tiện kèm ngôn ngữ.	a) Chữ viết trải ra trong không gian (phản ánh tính tuyến thời gian). Có hệ thống dấu câu đặc thù.
2. Về hoàn cảnh sử dụng	
b) Có tính chất tức thời không được dàn dựng trước, không có cơ hội gọt giũa, kiểm tra. Có người nghe trực tiếp (mặt đối mặt).	b) Có điều kiện dàn dựng, có cơ hội gọt giũa, kiểm tra. Thường không có người nghe trực tiếp (mặt đối mặt).

3. Mặt bên trong hệ thống ngôn ngữ

c) *Về ngữ âm*

Sử dụng đúng và tốt hệ thống ngữ âm cụ thể (cố gắng tránh đặc thù ngữ âm địa phương hẹp – được coi là "ngọng" khi không cần thiết). Dùng tốt ngữ điệu.

c) *Về chữ viết*

– Viết đúng chuẩn chính tả thống nhất toàn dân (tránh phản ánh đặc thù ngữ âm của địa phương hẹp, nếu không cần thiết). Viết đúng quy cách con chữ, dùng tốt dấu câu.

– Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định hình thức của các văn bản pháp quy.

d) *Về từ ngữ*

Cho phép sử dụng chung những từ ngữ của riêng phong cách hội thoại thường gặp (như (*nghỉ*) *xả hơi*, (*tắm*) *một cái đã*, (*hay*) *phải biết*, (*đẹp*) *hết sảy*, *ngay tắp lự*,...).

d) *Về từ ngữ*

– Tránh dùng những từ ngữ của riêng phong cách hội thoại, khi không cần thiết.

– Cần chọn dùng các từ ngữ phù hợp với phong cách chức năng của văn bản được tạo lập (tránh dùng các từ ngữ lạc phong cách chức năng).

e) *Về câu*

Thường dùng câu ngắn gọn. Có thể dùng câu tỉnh lược nhiều bộ phận, kể cả việc tỉnh lược đồng thời chủ ngữ và vị ngữ.

Nhiều khi cũng dùng từ ngữ lặp thừa trong câu mà không nhằm mục đích diễn đạt sắc thái tu từ.

e) *Về câu*

Có thể dùng câu ghép dài, nhiều bậc. Có thể dùng câu tỉnh lược chủ ngữ và bổ ngữ.

Tránh dùng câu tỉnh lược cùng một lúc cả chủ ngữ và động từ làm vị ngữ (hoặc toàn bộ vị ngữ) mà không có tác dụng tu từ học đủ rõ.

Trên thực tiễn, nói và viết là hai dạng tồn tại của ngôn ngữ, trong đó, dạng nói là dạng nguyên cấp, dạng viết là dạng thứ cấp. Chúng ta nói rằng chữ viết được dùng để ghi lại lời nói, điều đó không sai. Tuy nhiên cần xác nhận thêm rằng trong quá trình phát triển riêng của mình, chữ viết đã dần dần hình thành cho mình một hệ thống riêng, có phần khác biệt với ngôn ngữ nói, khiến cho dạng viết có được cái cốt cách (phong cách) riêng so với dạng nói và ảnh hưởng tích cực lên dạng nói. Trong đó, xu thế chung là nâng ngôn ngữ nói lên cao dần trên cái thang của trình độ ngôn ngữ có văn hoá. Mặt khác, điều vừa nói không dẫn đến tình trạng ngôn ngữ viết "xâm thực" ngôn ngữ nói, trái lại, ngôn ngữ nói vẫn sống động và phát triển, vẫn là nguồn sinh lực dồi dào cung cấp "năng lượng" sống và sáng tạo của nhân dân cho ngôn ngữ viết phát triển.

Nếu chúng ta thừa nhận – và có cơ sở để thừa nhận như vậy – rằng ngôn ngữ viết phản ánh rõ nét hơn tính hệ thống của ngôn ngữ, còn ngôn ngữ nói phản ánh rõ nét hơn sự hoạt động của ngôn ngữ trong tương tác (nói như thế không có nghĩa là ngôn ngữ nói có cấu trúc kém hơn ngôn ngữ viết), thì mối quan hệ giữa chúng có thể thấy rõ trong cách nói của F. de Saussure : "[...] về phương diện lịch sử, sự kiện của lời nói bao giờ cũng đi trước", khi ông bàn về mối quan hệ gắn bó khăng khít với nhau và giả định lẫn nhau của ngôn ngữ và lời nói (F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, bản dịch tiếng Việt, 1973, tr. 45).

Về sự phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết, cần lưu ý là mức độ phân biệt giữa chúng không ngang nhau trong những ngôn ngữ khác nhau (giả định rằng những ngôn ngữ đang nói đến ở đây cùng thuộc về một trình độ phát triển chung) : tồn tại những ngôn ngữ trong đó sự khác biệt này lớn hơn hoặc có những quy định nghiêm ngặt hơn[1], còn ở

---

(1) Trong tiếng Đức, ở các câu mở đầu văn bản thường có thời hoàn thành (perfect), ở chuỗi câu trong văn bản có thời quá khứ (preterit). Trong tiếng Pháp có *imparfait de clôture* và *imparfait d'ouverture*. (Weinrich, 1964, dẫn theo Dressler, *Cú pháp văn bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8, Sdd, tr. 127)

những ngôn ngữ khác thì sự khác biệt nhỏ hơn, ít tính quy định về hình thức, ít ra là ở cái thời kì ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết xa nhau nhất (xem thêm bên dưới).

Trong công việc tìm kiếm những dấu hiệu khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, một số nhà ngôn ngữ học đã đưa ra những cách thức làm việc và đã ghi lại một số kết quả. Tình hình này được phản ánh trong phần *Tham khảo* sau đây.

Tham khảo : VỀ SỰ PHÂN BIỆT NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

"Nói miệng và viết là hai cách khác nhau của việc nói ra"[1] (Halliday, 1985). Và ngày nay, đối với những ngôn ngữ phát triển, chẳng mấy ai còn giản đơn nghĩ rằng viết chẳng qua là ghi lại lời nói miệng. Ở đấy, chữ viết với hệ thống kí tự khác hẳn về chất liệu – chất liệu đồ hình – không gian khác với chất liệu âm thanh – thời gian của lời miệng – đã có đời sống riêng của mình ở những khu vực nhất định trong hệ thống của mình (như hệ thống dấu câu, quy tắc viết hoa, viết xuống dòng v.v...) và do đó lời viết vừa chịu tác dụng của lời miệng vừa tác dụng trở lại lời miệng, hai bên dựa vào nhau và nâng đỡ nhau giúp ngôn ngữ phát triển lên hơn nữa.

Quan hệ giữa lời miệng và chữ viết nhìn đại thể có thể là trải qua những bước sau đây :

– Chữ viết xuất hiện do nhu cầu lưu trữ kiến thức (dưới dạng khái niệm, phán đoán, suy lí) và nhu cầu thông báo trong khoảng cách không gian thời gian (nhất là trong tình trạng khoa học và công nghệ viễn thông chưa can thiệp). Ở giai đoạn này lời viết gần như chỉ ghi lại lời miệng.

– Giai đoạn tiếp theo, chữ viết phát triển mạnh đến mức giữa lời miệng và lời viết có khoảng cách khá lớn – đó là thời kì nghề in được phát minh. Theo Halliday, thời kì lời miệng, lời viết xa nhau do xuất

(1) Talking and writing are different ways of saying.

hiện nghề in là vào đời Đường ở Trung Quốc và vào khoảng thời kì Phục Hưng ở châu Âu (Halliday, 1985).

– Giai đoạn thứ ba, "sự phân biệt giữa nói miệng và viết trở nên mờ nhạt do hệ quả của công nghệ hiện đại" (Halliday, 1985).

Trên toàn cục, tình hình có thể là như vậy, nhưng trong thực tiễn xã hội thì ngay cả ngày hôm nay, "thế mạnh" của lời miệng và lời viết đang được *phân bố khác nhau* ở những khu vực đời sống khác nhau. Thực tế đó khiến cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học vẫn chưa dứt bỏ được nỗi băn khoăn trong việc tìm kiếm các dấu hiệu khác biệt giữa lời miệng và lời viết. Thêm vào đó sự phân biệt giữa chúng lại kéo theo sự phân biện tên gọi *văn bản* với tên gọi *diễn ngôn*, mà tính chất phức tạp của sự phân biệt hai tên gọi này ta đã làm quen ở hai bài mục trước.

Trong công việc này, mỗi nhà nghiên cứu chọn một chỗ đứng khác nhau, khác về dữ liệu và khác cả về khách thể nghiên cứu cụ thể. Bởi vậy, một sự tổng hợp sơ lược chẳng đem lại cho ta một bức tranh ghép màu đẹp đẽ, mà chỉ là một sự chắp vá vô nguyên tắc. Đành vậy, thử xem mỗi nhà nghiên cứu đã nghĩ ra cách gì và đã khổ công như thế nào trong cái việc thoạt nhìn tưởng chừng như chẳng có gì đáng kể này.

A. Năm 1984, theo đuổi mục đích về phong cách học và cho rằng việc tách các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ hội thoại ra khỏi các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ là cơ sở để phân xuất các khuôn hình diễn ngôn và văn bản, A.N. Morohovski cho rằng những khác biệt giữa diễn ngôn và văn bản là có tính chất nguyên tắc (hiểu diễn ngôn gắn với ngôn ngữ nói, văn bản gắn với ngôn ngữ viết – D.Q.B). Và những khác biệt đó bao gồm :

1. Diễn ngôn được thực hiện : ở dạng nói và định hướng vào chuẩn của ngôn ngữ hội thoại. Văn bản được thực hiện ở dạng viết và định hướng vào chuẩn của ngôn ngữ sách vở.

2. Diễn ngôn thường có tính chất đối thoại. Văn bản là đối thoại.

3. Diễn ngôn luôn luôn được dành cho người nhận xác định. Đối với văn bản, yêu cầu này không phải là bắt buộc.

4. Diễn ngôn nhằm vào phản ứng tức thời của người nhận. Đối với văn bản, yêu cầu này không phải là bắt buộc.

5. Diễn ngôn luôn luôn gắn với tình huống giao tiếp cụ thể. Văn bản không gắn với tình huống giao tiếp cụ thể.

6. Khi tạo lập diễn ngôn thì sử dụng được rộng rãi các phương tiện ngữ âm, ngữ điệu và các phương tiện kèm ngôn ngữ, đối với văn bản không thể sử dụng được chúng.

(A.N. Morohovski, O.P. Vorob'eva,...,
Stilistika anglijskogo jazyka, Kiev, 1984, tr. 233 – 234)

B. Trong *Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* năm 1992 (được xuất bản lần đầu 1985, lần thứ hai 1989) Halliday xem xét ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết về nhiều phương diện, trong đó có một số điểm đối chiếu nổi bật sau đây (những điểm này bàn ở những mục khác nhau, số thứ tự do chúng tôi ghi vào để tiện theo dõi) :

1. *Ngôn ngữ nói thiên về phía có mật độ từ vựng thấp hơn ở ngôn ngữ viết* (tr. 80). Mật độ từ vựng được hiểu theo hai khía cạnh :

– Mật độ từ vựng (1) : số lượng từ từ vựng tính xét trong tỉ lệ với số lượng từ được dùng (trong một sản phẩm ngôn ngữ cụ thể) (tr. 65)

Ý này của tác giả có thể tạm lược đồ hoá[1] như sau :

Mật độ từ vựng (1) =

$$\frac{\text{Số lượng từ từ vựng tính}}{\text{Số lượng từ dùng trong một sản phẩm ngôn ngữ}}$$

– Mật độ từ vựng (2) : số lượng từ từ vựng tính xét với tư cách tỉ số đối với số lượng mệnh đề (tr. 67)

---

(1) Vì số lượng từ và số lượng mệnh đề luôn biến đổi, tỉ lệ chỉ là số tròn tương đối, nên *lược đồ hoá* chỉ cốt để dễ hình dung, không biểu diễn chính xác theo kiểu toán học chặt chẽ – D.Q.B.

Tạm lược đồ hoá

Mật độ từ vựng (2) =

$$\frac{\text{Số lượng từ từ vựng tính}}{\text{Số lượng mệnh đề chứa chúng}}$$

Ở cả hai khía cạnh này, mật độ từ vựng (cả (1) lẫn (2)) của ngôn ngữ nói đều có xu hướng thấp hơn mật độ từ vựng ở ngôn ngữ viết. Cụ thể là, ở khía cạnh thứ nhất :

Trong sản phẩm ngôn ngữ (với một nội dung xác định) có số lượng từ được dùng ngang nhau, thì ở dạng nói số lượng từ từ vựng tính (thực từ) thấp hơn số lượng từ từ vựng tính ở dạng viết.

Tạm lược đồ hoá :

$$\underset{\textbf{Ngôn ngữ nói}}{\frac{\text{Số lượng thực từ }\textbf{thấp hơn}}{\text{Số lượng từ được dùng trong sản phẩm ngôn ngữ }\textbf{ngang nhau}}} < \underset{\textbf{Ngôn ngữ viết}}{\frac{\text{Số lượng thực từ }\textbf{cao hơn}}{\text{Số lượng từ được dùng trong sản phẩm ngôn ngữ }\textbf{ngang nhau}}}$$

Ở khía cạnh thứ hai :

Trong sản phẩm ngôn ngữ (với một nội dung xác định) có cùng số lượng từ từ vựng tính ngang nhau, thì ở dạng nói chúng được phân bố vào một số lượng mệnh đề lớn hơn so với số lượng mệnh đề có mặt ở dạng viết.

Tạm lược đồ hoá :

$$\underset{\textbf{Ngôn ngữ nói}}{\frac{\text{Số lượng thực từ }\textbf{ngang nhau}}{\text{Số lượng mệnh đề }\textbf{cao hơn}}} < \underset{\textbf{Ngôn ngữ viết}}{\frac{\text{Số lượng thực từ }\textbf{ngang nhau}}{\text{Số lượng mệnh đề }\textbf{thấp hơn}}}$$

2. *Ẩn dụ ngữ pháp có tính đặc trưng đối với ngôn ngữ viết cao hơn so với ngôn ngữ nói* (tr. 95). Ẩn dụ ngữ pháp được hiểu như sau : "Những cái mà thường vẫn được trình bày một cách tiêu biểu bằng một động từ, theo hệ thống ngữ pháp tiếng Anh, thì lại được trình bày thay vào đó bằng một danh từ" (tr. 94). Hay nói cách khác : "Ẩn dụ ngữ pháp là quá trình chuyển đi các chức năng của cái thường xuất hiện như những động từ thành những thực thể được trình bày bởi các danh từ". (Nunan)

Theo đó thì "Các hình thức nói miệng có lẽ là gần gũi với cốt lõi hơn : ẩn dụ ngữ pháp là hiện tượng của ngôn ngữ viết" (tr. 94). Điều đó có nghĩa là lời nói miệng diễn đạt sát với sự kiện hơn (chẳng hạn hành động thì được diễn đạt bằng động từ), còn lối chuyển động từ chỉ hành động thành danh từ chỉ hành động là hiện tượng thuộc ngôn ngữ viết nhiều hơn.

Ví dụ so sánh :

Ngôn ngữ nói	**Ngôn ngữ viết**
Ông giám đốc thuyết trình xong thì mọi người vỗ tay.	*Sau lời thuyết trình của ông giám đốc, mọi người vỗ tay.*

3. *Ngôn ngữ nói rắc rối hơn ngôn ngữ viết* (tr. 62), mà tính rắc rối ở đây là tính rắc rối trong cách tổ chức tin.

Chi tiết hơn, "kiểu tính rắc rối tiêu biểu đối với ngôn ngữ viết : mật độ từ vựng" (tr. 62). Mật độ từ vựng đã được xác định trên kia như là tỉ lệ giữa số lượng thực từ với số lượng từ được dùng trong một văn bản, và tỉ lệ này ở văn bản viết cao hơn ở văn bản nói.

Còn "kiểu tính rắc rối tiêu biểu đối với ngôn ngữ nói : "tính rắc rối về ngữ pháp" – cách quan niệm như múa ba lê" (tr. 87), tức là từ cái nọ nhảy sang cái kia người tiếp nhận không lường trước được (xét về mặt ngữ pháp).

Tuy có chuyện về tính rắc rối như vậy, nhưng "**Trên thực tế thì ngôn ngữ nói không kém phần được cấu trúc hoá và được tổ chức cao so với ngôn ngữ viết**" (tr. 79). Tác giả cho in đậm câu này như một lời nhắc nhở quan trọng, đồng thời giải thích thêm rằng : "Điều đó không thể khác được, bởi lẽ cả hai đều là những cách diễn đạt của cùng một hệ thống" (tr. 79).

4. Cuối cùng phải nhắc đến ba phương diện cho thấy rõ tính chất của nhận xét chung cho rằng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết đều là "sự nói ra cùng những cái như nhau" (tr. 93).

Chính ở ba phương diện này ta có thể thấy thêm những chỗ khác nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, tuy nhiên những chỗ khác nhau này không nằm trong bản thân hệ thống ngôn ngữ mà là ở phương tiện diễn đạt, ở ngữ cảnh và ở cách tổ chức kinh nghiệm.

a) Ngôn ngữ viết không thu hút được vào trong mình những ý nghĩa tiềm tàng của lời nói miệng, đó là những đóng góp của ngôn điệu và của các phương tiện kèm ngôn ngữ. Còn ngôn ngữ nói thì lại không chỉ ra được đường biên giới của câu và của đoạn văn. Tuy nhiên đó là những khuyết thiếu về tín hiệu, không phải là những hiện tượng đích thực.

b) Lời nói miệng và lời viết trên thực tế là được dùng trong những ngữ cảnh (hiểu rộng) khác nhau, với những mục đích khác nhau (cũng có khi trùng hợp nhau), như trong một số quy ước xã hội (lời cầu khấn trong tế lễ thì nói miệng, đơn từ thì phải viết...). Nhưng đó là những chức năng khác nhau dành riêng cho mỗi loại – cho ngôn ngữ viết hoặc cho ngôn ngữ nói.

c) Lời nói miệng và lời viết đều ép kinh nghiệm (sự hiểu biết chung của mỗi người) phải theo những mạng lưới (tổ chức) khác nhau. Viết thì tạo ra thế giới của các vật. Nói miệng thì tạo ra thế giới của biến cố (của cái diễn ra). Trong hai cái đó có cái nào là "chính", là "gần với hiện thực

hơn" không ? Nếu có thì cái đó là cái nào ? Tác giả thừa nhận rằng "Đó không phải là vấn đề dễ giải đáp" và ông không giải quyết ở đây.

Điều tác giả muốn nói với chúng ta là ba chỗ khác nhau vừa nêu ở điểm 4 này không làm tổn hại đến ý chung là ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết đều là sự nói ra cùng những cái như nhau. Và đó chính là chỗ giống nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

(M.A.K. Halliday, *Spoken and written language*,
Oxford University Press, 1985 – 1989, Hongkong, 1992)

C. Năm 1991, D. Biber đã khảo sát tài liệu đọc của học sinh trường phổ thông thuộc nhiều cấp ở Hoa Kì, bao gồm sách bài học khoa học, các tập văn tuyển, truyện, truyện tranh, và đem đối chiếu các văn bản dành cho trẻ em đó với các thể loại văn viết và văn nói bằng tiếng Anh của người lớn. Biber sử dụng cách phân tích đa dạng nhiều hiện tượng ngôn ngữ và kiểu loại văn bản, và ông đã đưa ra một số điểm khác biệt giữa các sản phẩm ngôn ngữ nói miệng với các sản phẩm ngôn ngữ viết.

Ông đã đưa ra ba đôi đặc trưng nghịch đối thuộc ba trắc diện giữa sản phẩm ngôn ngữ viết với sản phẩm ngôn ngữ nói sau đây, gọi vắn tắt, theo ông, là *A – Trắc diện* (*tính*) *hàm súc* (Involvement Dimension), *B – Trắc diện* (*tính*) *gọt giũa* (Elaboration Dimension), *C – Trắc diện phong cách trừu tượng* (Abstract Style Dimension).

Sản phẩm ngôn ngữ viết		**Sản phẩm ngôn ngữ miệng**
– Kiểu sản phẩm hàm súc	đối	Kiểu sản phẩm đưa tin
– Được gọt giũa	đối	Kiểu quy chiếu lệ thuộc tình huống
– Phong cách trừu tượng	đối	Phong cách không trừu tượng

Trắc diện hàm súc (A) được giải thích là trắc diện phản ánh các mức khác nhau trong mật độ tin và nội dung chính xác của tin (ở sản phẩm ngôn ngữ viết) trái với nội dung có tính xúc động, tính tương tác và được phổ thông hoá (ở sản phẩm ngôn ngữ nói miệng).

Trắc diện gọt giũa (B) phân biệt trường hợp có những phương tiện để nhận diện tường minh và có gọt giũa đối với các vật chiếu trong văn bản (khiến cho nó bớt đi tính lệ thuộc vào tình huống ngoài văn bản ; ở sản phẩm ngôn ngữ viết) trái với cách quy chiếu ra bên ngoài để chỉ vị trí và thời gian nằm ngoài sản phẩm ngôn ngữ (ở sản phẩm nói miệng ; ví dụ dùng tay, hất hàm chỉ vị trí, nhìn vào đồng hồ để ngụ ý về thời gian v.v...). Như vậy là trắc diện B phân biệt giữa sự quy chiếu tường minh cao, không lệ thuộc vào ngữ cảnh, trái với sự quy chiếu không được nêu cụ thể, lệ thuộc vào tình huống.

Trắc diện phong cách trừu tượng (C) được hiểu là trong các mệnh đề thường giảm bớt sự nhấn mạnh vào chủ thể tạo hành động, đem lại cho khách thể vai trò nổi trội. (Trong tiếng Việt điều này có thể thực hiện được bằng kiểu câu vắng chủ ngữ, bằng kiểu câu mở đầu bằng các từ như *có thể*, *cần*, *nên*, bằng kiểu câu bị động v.v...). Phong cách này thường gặp trong các tài liệu có nội dung khoa học, kĩ thuật,... và được Biber gọi là *phong cách trừu tượng*. Còn trong sản phẩm ngôn ngữ nói thì thường dùng hơn cách diễn đạt có chủ thể tạo tác tường minh hoặc quy chiếu đủ rõ lệ thuộc vào tình huống.

Công sức làm việc và kết quả thu lượm được ở đây của Biber đã được R. Horowitz nêu lên trong nhận xét cho rằng sự phân tích nhiều chiều của Biber là có tính đến tính biến động của các chức năng giao tiếp cũng như các nhân tố của tình huống, những cái mà các thủ tục dạy đọc truyền thống không tính đến (Rosalind Horowitz, *Nói và đọc và dự kiến việc dạy học ở nhà trường cho thế kỉ hai mươi mốt* : *Mấy nhận xét mở đầu*, trong tạp chí *Văn bản* [text], 1991, tập 11-1, tr.12).

(Douglas Biber, *Oral and literate characteristics of selected primary school reading materials* in TEXT, 1991, vol. 11-1, pp. 73 – 96)

D. Cũng năm 1991 và trên cùng tạp chí TEXT, W. Chafe, một nhà ngôn ngữ học đã nhiều năm tìm hiểu về ngôn ngữ nói, lại có dịp quay về với ngôn ngữ viết, và ông đã đưa ra cách nghiên cứu của riêng mình

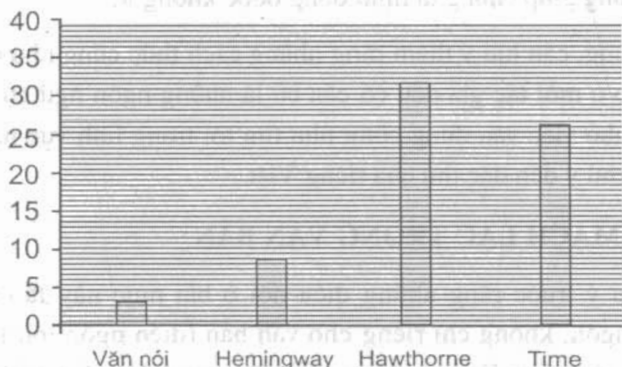
nhằm tìm hiểu sự khác biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Dữ liệu hội thoại của ông gồm có ba trích đoạn ngôn ngữ nói có độ dài gần bằng nhau (mỗi trích đoạn khoảng một ngàn từ) rút từ những cuộc hội thoại rất dài. Các đoạn ngôn ngữ viết cũng là ba trích đoạn có độ dài gần bằng nhau (cũng khoảng một ngàn từ ở mỗi trích đoạn) lấy ở truyện ngắn của Hemingway (*Big Two-Hearted River*) và của Hawthorne (*House of the Seven Gables*) và của một bài phóng sự đăng trong tạp chí *Time* (về chuyến bay đi Moskva của Mathias Rust năm 1987). Dữ liệu viết được cố ý lựa chọn theo phong cách viết khác nhau rõ rệt : một phong cách có ảnh hưởng lớn của văn học thế kỉ XX, một phong cách tiêu biểu của văn học Hoa Kì giữa thế kỉ XIX, và một phong cách của một tạp chí thông tin được đọc rộng rãi.

Luận điểm cơ bản ở đây của Chafe là : "Những vật chiếu được ngôn từ hoá với tư cách chủ ngữ (ngữ pháp – D.Q.B) có những thuộc tính khác nhau giúp có thể phân biệt các chủ ngữ của ngôn ngữ nói với các chủ ngữ của ngôn ngữ viết, cũng như phân biệt chủ ngữ của các phong cách khác nhau của văn viết" (TEXT, 1991, vol. 11-1, p. 50). Trong đó, "các vật chiếu được ngôn từ hoá với tư cách chủ ngữ", nói cách khác, là những vật thể được dùng từ ngữ để gọi tên và được đưa vào vị trí chủ ngữ ngữ pháp của câu đơn hay của mệnh đề.

Đối tượng khảo sát trực tiếp là những vật chiếu dùng làm những chủ ngữ ngữ pháp mang tin (tức là có nội dung mới mẻ trong văn bản), qua đó mà tìm hiểu cách người nói và người viết sử dụng chúng (xem *sđd*, tr. 45). Về phương diện này, tác giả phân biệt các vật chiếu ở vào ba trạng thái tích cực khác nhau : *trạng thái tích cực, trạng thái nửa tích cực* và *trạng thái không tích cực*. Vật chiếu trong diễn ngôn có thể thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác ở từng điểm của diễn ngôn. Vật chiếu ở trạng thái tích cực là vật chiếu đã biết, không mang tin mới, bởi lẽ được nhắc đi nhắc lại ở vị trí gần nhau (kiểu trí nhớ ngắn hạn). Vật chiếu ở trạng thái không tích cực mang tin mới, vì chỉ xuất hiện một lần (thuộc kiểu phải nhớ lâu – trí nhớ dài hạn).

Với những hiểu biết sơ bộ (tối thiểu cần thiết) như vậy, để cho ngắn gọn, có thể tiếp cận ngay bảng nêu kết quả đối chiếu theo tỉ lệ mà tác giả đã lập nên được về các chủ ngữ ngữ pháp mang tin mới trong các đoạn trích đã dẫn.

BẢNG SO SÁNH TỈ LỆ PHẦN TRĂM CÁC CHỦ THỂ MANG TIN MỚI
ở bốn đối tượng được chọn (xem sđd. tr. 50)



Qua bảng trên có thể thấy rằng trong ngôn ngữ hội thoại tỉ lệ của các chủ ngữ diễn đạt tin mới là cực thấp. Trong ngôn ngữ hội thoại ưu thế thuộc về các chủ ngữ mang tin đã cho : 81 phần trăm chủ ngữ trong các đoạn trích thuộc loại này, 16 phần trăm thuộc loại trung bình (còn tiếp cận được, không mới hoàn toàn, cũng không quá quen thuộc), chỉ 3 phần trăm là có mang tin mới. Và qua bảng này cũng thấy được tất cả ba đoạn trích ngôn ngữ viết đều có tỉ lệ chủ ngữ cao hơn rõ rệt so với ngôn ngữ hội thoại.

Nhận xét về công trình nghiên cứu của Chafe, Horowitz viết : "Công trình nghiên cứu này rọi thêm ánh sáng vào việc tại sao người đọc phải dụng công khó nhọc hơn khi đọc những văn bản giải thích" (R. Horowitz, *Nói và đọc và dự kiến việc dạy học ở nhà trường,..* VĂN BẢN, 1991, tập 11-1, tr. 11)

(Walace Chafe, *Grammatical subjects in speaking and writing,* in TEXT, vol. 11-1, pp. 45 – 72)

Bốn tác giả được giới thiệu trên đây không hề nói lên được toàn cục, cũng không hề có tư cách đại diện cho những cách tìm kiếm sự khác nhau giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết – những khác biệt được săn lùng khá ráo riết trong hơn mười năm trở lại đây. Dẫu sao với tư cách minh hoạ cho tính đa dạng trong những cách tiếp cận và giới thiệu một số kết quả đáng tin cậy trong lĩnh vực này thì bốn công trình nghiên cứu trên đây cũng giúp chúng ta hình dung được không ít.

Cuối cùng, cần lưu ý thêm rằng những cách thức cũng như những kết quả đã cho ở mỗi tác giả đều có căn cứ là những ngôn ngữ cụ thể. Điều này nhắc nhở việc vận dụng cũng như tìm tòi trong lĩnh vực này ở tiếng Việt phải chú ý đến đặc thù của tiếng Việt.

VII – VỀ MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

Cần lưu ý trước rằng những điều nói ở bài mục này là chung cho mọi diễn ngôn, không chỉ riêng cho văn bản (diễn ngôn tồn tại ở dạng viết), cho nên cũng là thoả đáng nếu dùng tiêu đề *Về mạch lạc trong diễn ngôn* ; tuy nhiên, như sau này sẽ rõ, cần tránh lầm lẫn *mạch lạc* với *mạch lạc diễn ngôn* (mạch lạc hiểu trong một phạm vi hẹp – phạm vi của các hành động ngôn ngữ).

Những hiện tượng và vấn đề phức tạp sẽ được giới thiệu ở phần *Tham khảo* bên dưới, ở đây ta tạm bằng lòng với việc xem xét đối tượng thông qua một vài ví dụ.

1. Một chuỗi câu nối tiếp có liên kết vẫn có thể không làm thành một văn bản (diễn ngôn)

Riêng liên kết chưa đủ để cho một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một văn bản, điều này đã được nhiều người thừa nhận. Thậm chí có người còn cho rằng liên kết cũng không phải là điều kiện cần cho một văn bản, vì không có nó một văn bản vẫn có thể là một văn bản. Ý kiến thứ nhất sẽ được xem xét qua các ví dụ sau đây, còn ý kiến thứ hai sẽ được đề cập ở điểm 2 dưới đây.

Để tránh sự bịa đặt hoàn toàn về dẫn liệu ngôn ngữ, cách bịa đặt "một nửa" đành phải được chấp nhận. Đó là cách rút một số câu trong những bài viết khác nhau chắp lại thành một dãy liên tục. Trần Ngọc Thêm (1985) đã làm như thế với "văn bản giả" sau đây[1] :

(a) *Cầm bơi một mình trong đêm.* (b) *Đêm tối bưng không nhìn rõ mặt đường.* (c) *Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm.* (d) *Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng.* (e) *Trăng bồng bềnh nổi lên qua dãy Pú Hồng.* (g) *Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định đến gió mùa đông bắc ở miền Bắc nước ta.* (h) *Nước ta bây giờ của ta rồi ; cuộc đời bắt đầu hửng sáng.*

Nếu ta xét từng đôi câu một đứng liền bên nhau như một chuỗi câu nhỏ "độc lập", thì thấy rõ là hai câu trong mỗi đôi câu đó đều có liên kết với nhau bằng phương thức nhắc lại (lặp) từ vựng và từng đôi câu ấy cũng hình thành được một đề tài chung nào đấy. Cụ thể là :

Chuỗi câu nhỏ	**Phương tiện liên kết :** Nhắc lại từ vựng	**Đề tài**
– Gồm các câu (a, b)	*đêm*	Đêm
– Gồm các câu (b, c)	*đường*	Đường
– Gồm các câu (c, d)	*xe*	Xe
– Gồm các câu (d, e)	*trăng*	Trăng
– Gồm các câu (e, f)	*núi*	Núi
– Gồm các câu (f, g)	*nước ta*	Nước ta

Thế nhưng nhìn trong toàn bộ, gồm từ câu (a) đến câu (h) thì ta không thể biết đề tài – chủ đề của chuỗi câu này là cái gì cả. Kết luận sơ

(1) Đáng lưu ý là M. Green (1989) cũng làm ra một "văn bản giả" gồm ba câu rút từ ba tác phẩm khác nhau như thế. Với ví dụ này, Green muốn chứng minh một văn bản có được là do tính mạch lạc (theo cách hiểu riêng của ông) không phải do tính liên kết (xem M. Green, *Pragmatics and Natural language Understanding*, LEA, 1989, p. 102).

bộ có thể rút ra ở đây là chuỗi câu này không thể trở thành một văn bản được là bởi nó không có một đề tài – chủ đề thống nhất. Có thể nói chuỗi câu này minh hoạ cho sự *lạc đề* liên tục : một đề tài vừa hình thành đã bị "lãng quên" ngay và "nhảy" sang một đề tài khác, và cứ thế cho đến hết.

Tính thống nhất đề tài – chủ đề có tầm quan trọng nhất định đối với việc tạo lập và giải quyết văn bản. Mặc dù đề tài – chủ đề không phải là tiêu chuẩn cần và đủ để có văn bản (Halliday và Hasan, 1976). Tính thống nhất đề tài – chủ đề chỉ là kết quả của mạch lạc, không phải là nguyên nhân và cũng không phải là điều kiện để có một văn bản, mặc dù văn bản có nó như một đặc trưng thường gặp.

Có thể kiểm tra lại điều vừa nói về tính thống nhất đề tài – chủ đề qua ví dụ do Trần Ngọc Thêm dẫn sau đây :

Đòn gánh có mấu.

Củ ấu có sừng.

Bánh chưng có lá.

Con cá có vây.

Ông thầy có sách.

Đào ngạch có dao.

Thợ rào có búa.

...

(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* : *Văn học dân gian*,
dẫn lại theo Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 30)

Trần Ngọc Thêm dẫn ví dụ này minh hoạ cho "loại văn bản không điển hình thứ nhất là *văn bản thiếu liên kết chủ đề*" (loại văn bản không điển hình thứ hai của Trần Ngọc Thêm là *văn bản thiếu liên kết lôgic* mà ở đây không đề cập đến). Người dẫn ví dụ cũng không quên nhắc rằng "loại văn bản này có những chức năng rõ rệt là cung cấp vốn từ ngữ và cung cấp kiến thức (thể hiện ở từng câu) cho trẻ em" (tr. 30 – 31) ; có thể thêm : cung cấp kiến thức về tiếng Việt như vần, nhịp, tính đơn tiết, cấu trúc cú pháp. Các chức năng đó chính là đích sử dụng của văn bản này.

2. Một sản phẩm ngôn ngữ không có liên kết vẫn có thể trở thành một văn bản (diễn ngôn)

Xét ví dụ sau :

– *Chúng ta sẽ có một số khách ăn trưa.*

– *Calderon* (đã) *là một nhà văn lớn.*

(Ví dụ do van Dijk, 1977 đưa ra)

Giữa hai câu này không có hiện tượng lặp từ vựng, cũng không có hiện tượng một yếu tố nào đó của câu này chưa rõ nghĩa đòi hỏi phải được giải thích bằng yếu tố khác ở câu kia, tóm lại là giữa chúng không có phương tiện liên kết nào. Vậy hai câu này có thể làm thành một văn bản được không ? Nếu được thì cái nối kết chúng lại với nhau như một văn bản là cái gì ?

Với ví dụ trên, có hai loại ý kiến. Có người cho rằng hai câu này không mạch lạc (van Dijk, 1977), lại có người cho rằng giữa chúng có thể có mạch lạc (Edmonson, 1981). Để biện minh cho điều đó, Edmonson biện luận rằng bất kì người nói bản xứ nào cũng nhận thấy có sự nối kết theo quan hệ nguyên nhân giữa hai câu này : câu sau chứa nguyên nhân cho việc diễn ra ở câu trước. Và ông đã đề nghị một ngữ cảnh như sau :

Bạn có biết rằng Calderon đã mất đúng ngày này 100 năm về trước ? Lạy Chúa ! Tôi đã quên mất. Dịp này sẽ không trôi qua mà không có gì đáng chú ý. Chúng ta sẽ có một số khách ăn trưa. Calderon (đã) *là một nhà văn lớn Tây Ban Nha. Tôi sẽ mời Giáo sư Wilson và ngài Castellano ngay lập tức...*

(Dẫn theo Nunan, 1993)

Do tình hình vừa nêu, một số người hoài nghi vai trò của liên kết đối với việc làm cho một sản phẩm ngôn ngữ trở thành văn bản, thậm chí có người quyết liệt phủ nhận nó, chỉ thừa nhận mạch lạc trong vai trò này. Còn mạch lạc là cái gì thì lại được hiểu rất khác nhau.

3. Sơ lược về mạch lạc trong văn bản

Hai ví dụ nêu trên cho thấy vai trò của liên kết hình thức rất mờ nhạt trong nhiệm vụ làm cho một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một văn bản đích thực : có liên kết hình thức vẫn có thể không có văn bản ; có văn bản có thể không cần liên kết hình thức. Từ đó có nhiều ý kiến cho rằng cái quyết định việc "là văn bản" (being a text) của một sản phẩm ngôn ngữ là mạch lạc.

Mạch lạc là một khái niệm phức tạp và bao gồm nhiều yếu tố trừu tượng không dễ xác định. Sau đây là một số hiện tượng dễ quan sát nhất đối với mạch lạc.

a) Mạch lạc thể hiện trong tính thống nhất đề tài – chủ đề

Để hình dung được tính thống nhất đề tài – chủ đề, thông thường người ta dẫn ra những phản chứng loại như chuỗi câu nối tiếp "(a) *Cắm bơi một mình trong đêm.* (b) *Đêm tối bưng không nhìn rõ mặt đường.* (c) ... " nói ở điểm 1 trên đây. Cần nhắc lại rằng tính thống nhất đề tài không phải là điều kiện, không phải là nguyên nhân của mạch lạc, vì tồn tại những *văn bản* không có đề tài – chủ đề thống nhất như bài đồng dao *Đòn gánh có mấu*... nói ở điểm 1.

Sự vi phạm tính thống nhất đề tài – chủ đề được cụ thể hoá thành sự vi phạm tính hợp lí của sự triển khai mệnh đề.

b) Mạch lạc thể hiện trong tính hợp lí lôgic của sự triển khai mệnh đề

Ngày Việt Nam đang còn chiến tranh đã một thời lưu hành câu chuyện cười về cách dùng chữ nghĩa đại ý như sau :

Anh ấy đã từng đi đánh trận nhiều nơi. Anh đã bị hai phát đạn. Một phát ở đùi. Một phát ở Đèo Khế.

Cốt truyện không đáng cười, thậm chí còn rất nghiêm túc, nhưng cách trình bày khiến người ta bật cười. Người kể chuyện đã vi phạm tính lôgic trong triển khai mệnh đề (trước đây được gọi là liên kết lôgic giữa

phần nêu đặc trưng của câu này với phần nêu đặc trưng của câu kia (Trần Ngọc Thêm, 1985). Trong khi phát đạn thứ nhất được định vị ở *đùi*, người nghe chờ đợi phát đạn thứ hai sẽ được định vị ở điểm nào đó nữa trên cơ thể người chiến sĩ. Nào ngờ phát đạn thứ hai lại chỉ ra địa điểm mà anh ta bị thương.

Sự vi phạm tính lôgic trong triển khai mệnh đề ở đây làm cho câu (mệnh đề) cuối cùng không "ăn nhập" được với phần văn bản đi trước, tức là không mạch lạc (đứt mạch) với phần văn bản đi trước, mặc dù ở đây tính thống nhất đề tài – chủ đề vẫn được bảo toàn.

Trong phạm vi hẹp hơn, tính hợp lí của sự triển khai mệnh đề còn thể hiện ngay trong một câu (mệnh đề). Một ví dụ cổ điển là : *Cái bàn tròn này vuông.*

Đặc trưng *vuông* không thể gán cho một cái bàn vốn có hình tròn. Câu này không chấp nhận được không phải vì nó sai ngữ pháp mà vì nó sai trong việc triển khai mệnh đề.

(Có thể liên hệ những điều nêu ở điểm nhỏ này với *liên kết lôgic* trong phần liên kết nội dung ở *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Trần Ngọc Thêm, 1985).)

c) Mạch lạc thể hiện trong trình tự hợp lí lôgic giữa các câu (mệnh đề)

Giữa các sự việc chứa trong các câu (mệnh đề) có thể có mối quan hệ nguyên nhân. Có nhà nghiên cứu đã đề nghị đối chiếu hai câu sau đây để thấy rõ quan hệ nguyên nhân ấy :

Mari đã cưới chồng và cô đã có thai. (1)

Mari đã có thai và cô đã cưới chồng. (2)

Từng đôi sự kiện (mỗi sự kiện được diễn đạt bằng một mệnh đề) trong mỗi câu trên đây là giống nhau, nhưng trình tự của chúng được chuyển đổi vị trí ; và do đó mối quan hệ nguyên nhân của hai câu là khác nhau : sự kiện nào đứng trước là nguyên nhân của sự kiện đứng sau.

Một ví dụ khác chứa nhiều sự kiện hơn cũng đã được dẫn ra :

Tôi đã nổ súng.

Tôi đang phiên gác.

Tôi đã đánh bật cuộc tấn công.

(và) *Tôi đã thấy quân địch tiến đến.*

Bốn câu này có thể thay đổi trật tự sắp xếp để tạo ra 24 chuỗi câu, mỗi chuỗi gồm 4 câu nối tiếp theo những cách khác nhau. Có thể hình dung là 24 chuỗi câu này có thể xếp được thành một dãy, từ chuỗi không chấp nhận được hoàn toàn đến chuỗi hoàn toàn chấp nhận được (với điều kiện không thêm các từ ngữ chỉ quan hệ vào). Người đưa ra ví dụ (Hoey, 1983) cho rằng chỉ có một chuỗi là chấp nhận được hoàn toàn.

Tôi đang phiên gác. Tôi đã thấy quân địch tiến đến. Tôi đã nổ súng. Tôi đã đánh bật được cuộc tấn công.

Như vậy, với ví dụ này chỉ có một chuỗi thể hiện được quan hệ nguyên nhân, và nhờ đó làm cho chuỗi câu có được mạch lạc. Và quan hệ nguyên nhân nói ở đây chỉ là một kiểu trong trình tự hợp lí giữa các câu mạch lạc với nhau.

Ngoài cách diễn đạt bằng quan hệ nguyên nhân là quan hệ giữa các sự việc, mạch lạc còn thể hiện bằng các mối quan hệ giữa các mệnh đề (các ý có hình thức câu đơn) trong lập luận. Lập luận là cách suy lí từ luận cứ suy ra kết luận. Luận cứ là căn cứ của suy lí, kết luận là cái rút ra được từ luận cứ bằng các cách suy lí khác nhau. Những cách suy lí khác nhau này được thực hiện bằng các kiểu quan hệ khác nhau giữa luận cứ và kết luận, hoặc giữa các luận cứ với nhau và giữa chúng với kết luận. Nói tóm lại, một lập luận gồm có ba bộ phận : luận cứ, kết luận, quan hệ lập luận.

Tuỳ cách trình bày, kết luận có thể đứng sau luận cứ, đứng trước luận cứ, hoặc đứng chen vào giữa các luận cứ.

Ví dụ (luận cứ được in đậm :)

– *Những người đàn bà nhà quê lam lũ ngày trước, suốt đời đầu tắt mặt tối sống tối tăm, vậy mà biến đổi khác hẳn, khi họ ru con hay hát ghẹo nhau bằng một câu ca dao, khi họ chen nhau say mê xem một buổi chèo* [...]. ***Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực được sống.***

(Nguyễn Đình Thi)

– [*Em cứ khó nghĩa quá...*] *ông bà cũng là người làm ăn tử tế cả. Nhưng mà có lệnh*[1] *biết làm thế nào. Đành nhẽ là* ***ông bà kiếm chỗ khác vậy****...*

(Kim Lân, *Làng*)

– *Bây giờ đã 9h. Thế là* ***anh muộn xe rồi.*** *Vì xe xuất phát từ bến xe lúc 8h kia.*

(Xem cụ thể hơn về lập luận trong *Phần ba : Đoạn văn*, bài mục *XVII – Một số cấu trúc trong đoạn văn*)

d) Mạch lạc thể hiện trong khả năng dung hợp nhau giữa các hành động ngôn ngữ

Ở đây, nội dung từ ngữ (nội dung mệnh đề) của câu không giữ vai trò đáng kể trong việc xem xét mạch lạc. Cái được chú ý là những hành động nói được thực hiện trong những câu ấy có chấp nhận nhau (dung hợp được với nhau) không.

Một nhà nghiên cứu đã đưa ra ví dụ sau đây, trong đó có cả việc nêu tình huống giao tiếp.

"Tôi tiến đến gần một người lạ mặt trên đường phố.

* *Xin lỗi. Tôi tên là Mike Stubbs. Ông có thể chỉ cho tôi đường lại nhà ga không ?*"

---

(1) Theo tin đồn nhảm thì có "lệnh" đuổi người làng Chợ Dầu không cho ở tạm, vì có tin xuyên tạc là cả làng Chợ Dầu làm Việt gian theo giặc.

(Dấu hoa thị * cho biết phát ngôn này không có thật)

Với ví dụ này tác giả đã bình luận rằng chuỗi hành động nói này là không hợp thức. Cụ thể là :

Câu	**Chức năng** (Hành động nói)
Xin lỗi	CHÀO
Tôi tên là Mike Stubbs	TỰ NHẬN DIỆN (Tự giới thiệu tên mình)
Ông có thể chỉ cho tôi đường lại nhà ga không ?	HỎI ĐƯỜNG

Chuỗi hành động nói ở đây là :

* chào + (tự) nhận diện + hỏi đường

Quả vậy, ở ngoài đường, khi người ta hỏi đường thì thông thường không có lí do để phải tự giới thiệu tên. Việc tự giới thiệu tên trong những trường hợp hỏi đường như thế này đòi hỏi sự việc xảy ra trong những tình huống đặc biệt, được gọi là tình huống có những khống chế riêng. Nếu không phải như thế thì ta có thể nói rằng những hành động nói như trong chuỗi này tự chúng là không hợp thức, nói giản dị hơn là thông thường không đi được với nhau hay không dung hợp nhau.

Trên đây là một ví dụ tiêu cực. Bây giờ chúng ta sẽ xét đến một ví dụ tích cực thuộc loại này. Sau đây là một cuộc thoại trong gia đình:

Phát ngôn	**Chức năng**
A : *Có điện thoại kìa.*	YÊU CẦU
B : *Anh đang tắm.*	XIN LỖI
A : *Thôi được.*	CHẤP NHẬN VIỆC XIN LỖI

Ví dụ này được phân tích như sau : Khi người ta YÊU CẦU mình làm một việc gì mà nếu mình không làm được thì XIN LỖI người ta là

chuyện bình thường, khi người ta đã xin lỗi thì hoặc CHẤP NHẬN VIỆC XIN LỖI đó hoặc tiếp tục YÊU CẦU (ở đây dùng giải pháp thứ nhất). Khi các chức năng đã được nhận biết như vậy thì mạch lạc giữa các phát ngôn được phơi bày, ngay cả trong trường hợp các phát ngôn thuộc về những người nói khác nhau.

Mạch lạc thiết lập được giữa các hành động ngôn ngữ như vậy được G. Widdowson gọi là *mạch lạc diễn ngôn*, cũng có thể gọi chung là *mạch lạc trong chức năng*.

– *Mạch lạc được giải thuyết từ nguyên tắc cộng tác*

Cách hiểu mạch lạc căn cứ vào Nguyên tắc cộng tác của P. Grice là do Green đưa ra (1989). Đây không phải là một trong cách thể hiện mạch lạc mà là một cách hiểu, giải thuyết về mạch lạc, nó được dùng để giải thuyết toàn bộ mạch lạc trong đó có những cách biểu hiện mạch lạc nêu trên.

Ví dụ và cách giải thuyết mạch lạc trong ví dụ đó :

Một buổi sáng mùa thu vừa qua, tôi nhận ra mình không thể nào bước ra khỏi chiếc ô tô của mình khi tôi đã đến cửa hàng tạp phẩm. Trong chương trình "All Things Considered" đang có một trích đoạn từ loạt bài có tên gọi "Breakdown and Back", câu chuyện suy sụp tinh thần mà một người đàn bà đang phải trải qua, Annie.

Đoạn dẫn trên sẽ không hiểu được nếu không tính đến những hiểu biết của người nghe. Chỉ có những hiểu biết của người nghe phù hợp với nguyên tắc cộng tác do Grice đưa ra mới giúp giải thuyết được mạch lạc giữa câu thứ nhất với câu thứ hai trong đoạn dẫn.

Có lẽ cũng nên nói thêm rằng mọi người dùng ngôn ngữ đều thực hiện nguyên tắc cộng tác trong giao tiếp thường nhật, chỉ có điều người thường không mấy ai ý thức về nó như một nguyên tắc lí thuyết.

Vậy là người nói và người nghe bình thường vẫn tuân theo (có thể tốt, có thể chưa tốt hoặc tốt trong trường hợp này mà chưa tốt trong trường

hợp khác) nguyên tắc cộng tác khi nói ra điều gì cũng như khi cố gắng hiểu người khác nói. Theo đó thì hai câu trong đoạn dẫn trên có mạch lạc với nhau bởi người nói đã có dụng ý nói ra cái cần thiết, cái đúng và thích đáng đối với mục tiêu cần thực hiện và người nghe có thể, với những mức cố gắng nhất định, tái lập được cái dàn ý của người nghe bằng cách suy đoán ra dàn ý ấy (trên cơ sở của nguyên tắc cộng tác). Chính ở đây có thể hiểu mạch lạc theo định nghĩa giản đơn của Nunan (1993) : *Mạch lạc là tầm rộng mà ở đó diễn ngôn được tiếp nhận như là có "mắc vào nhau" chứ không phải là một tập hợp câu hoặc phát ngôn không có liên quan nhau* (xem thêm cách hiểu này ở Green trong phần *Tham khảo* sau đây). Có thể gọi tên kiểu mạch lạc này là *mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác.*

Qua các ví dụ và phân tích ví dụ, có thể thấy rằng *liên kết* giữa các câu – mệnh đề (bằng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ) hoạt động vừa rộng hơn lại vừa hẹp hơn so với nhiệm vụ làm cho một chuỗi câu trở thành một văn bản đích thực. Có nghĩa là với liên kết, có thể tạo ra một văn bản đích thực mà cũng có thể tạo ra một phi văn bản (non-text) (cần nhắc rằng giữa văn bản và phi văn bản là vấn đề mức độ). Mạch lạc giữa các câu giữ vai trò quyết định để tạo ra một văn bản đích thực, và chuỗi câu không mạch lạc không phải là một văn bản đích thực. Trên thực tế, chuỗi câu phi văn bản vẫn có thể được sử dụng như một sự thực cần thiết, mặc dù việc sử dụng nó phải được chuẩn bị tốt (với các điều kiện khống chế đủ rõ). Và cũng thực tế là mọi văn bản có mạch lạc tiềm ẩn đều có thể sử dụng phương tiện liên kết để hiển ngôn hoá các kết nối mạch lạc. Vậy liên kết trong chừng mực đó là một thứ phương tiện của mạch lạc, ngoài chừng mực làm phương tiện cho mạch lạc, liên kết có thể không đem lại một văn bản.

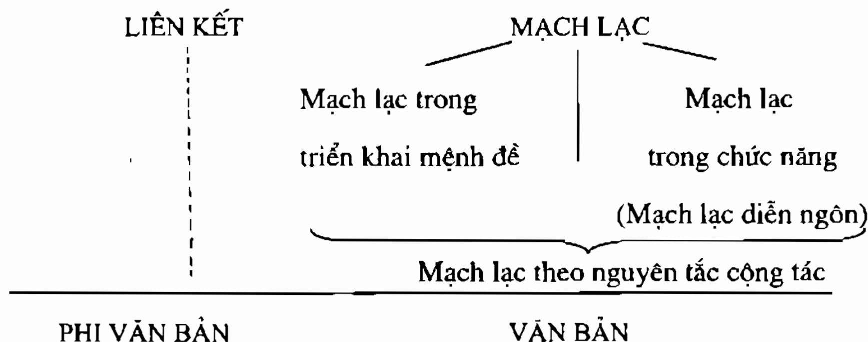
Nhìn lại các cách thể hiện mạch lạc nêu trên, có thể khái quát lại thành 3 kiểu như sau :

– Mạch lạc trong triển khai mệnh đề, gồm các đểm *a, b, c*.

– Mạch lạc trong hành động ngôn ngữ (mạch lạc diễn ngôn) – điểm *d*.

– Mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác – điểm *e*.

Đặt các cách hiểu mạch lạc này trong mối quan hệ với LIÊN KẾT và với VĂN BẢN / PHI VĂN BẢN thì có thể thấy rằng chính MẠCH LẠC là yếu tố có tác dụng làm cho một sản phẩm ngôn ngữ có tư cách là một *văn bản*. *Liên kết* (*hình thức*) giúp thực hiện mạch lạc nhưng cũng có thể không làm được việc đó, cho nên có thể gặp liên kết ở *văn bản* và ở cả *phi văn bản*. Quan hệ giữa văn bản với phi văn bản là quan hệ có mức độ, không dứt khoát (đường đứt quãng trong lược đồ dưới đây thể hiện ý này). Còn các kiểu *mạch lạc trong triển khai mệnh đề* và *mạch lạc trong chức năng* là những hiện tượng cụ thể góp vào mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác (trong mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác còn có những cái khác nữa). Tất cả những điều này có thể tóm tắt lại thành lược đồ sau đây :



Nhìn lại toàn cục, có thể nhắc lại rằng ở đâu có văn bản đích thực thì ở đó có mạch lạc, và trong trường hợp này liên kết hình thức chỉ là phương tiện hiển ngôn hoá mạch lạc. Muốn tạo thành một phi văn bản có vẻ giống văn bản thì cần liên kết nhưng phải thủ tiêu mọi kiểu mạch lạc. Điều này khó đến mức có người cho rằng khó gặp những câu tình cờ đứng gần nhau mà không mạch lạc : người ta có thể tìm được một vài ngữ cảnh để cho chúng trở thành mạch lạc.

Nếu giữa văn bản và phi văn bản là vấn đề mức độ thì điều đó chỉ là hệ quả của tính mức độ của mạch lạc mà thôi. Tuy nhiên, không nên vì mạch lạc mà sử dụng nhiều phương tiện liên kết tưởng là để làm cho văn bản dễ hiểu và mạch lạc tốt ; điều này có khi chỉ chứng tỏ sự vụng về của người tạo văn bản mà thôi.

Những điều cần nêu trên đây chỉ là cách trình bày dung dị những con đường mà các nhà nghiên cứu phải trải qua để đi đến kết luận được hệ thống hoá lại nó. Có thể tìm hiểu mặt lí luận của vấn đề trong phần *Tham khảo* dưới đây.

Tham khảo : VỀ MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

Mạch lạc trong văn bản là hiện tượng có vẻ như vừa có phần thực lại vừa có phần hư : có chỗ có thể vạch nó ra một cách rạch ròi lại cũng có chỗ khó nắm bắt vì sự tinh tế và tính phức tạp của hiện tượng.

Sự tinh tế của mạch lạc trước hết thể hiện ở chỗ ngay cả những người vốn chuyên làm việc với "chữ nghĩa" cũng không dễ gì phân biệt được *mạch lạc* với *liên kết* ; ai có quan tâm thì thường cũng chỉ "cảm thấy" là chúng không hoàn toàn đồng nhất với nhau mà thôi, chứ khó bề thực hiện việc "coi mặt đặt tên" cho chúng. Việc nghiên cứu sự thật đó được diễn giải như sau qua nguồn gốc tên gọi (bằng tiếng Anh) :

"Các tên gọi "liên kết" (cohesion) và "mạch lạc" (coherence) đã trở nên phổ biến trong phân tích diễn ngôn và trong ngôn ngữ học văn bản, cũng như trong ngữ pháp và phong cách học, như là một đòi hỏi được mở rộng trong ngôn ngữ học nói chung, từ cái xuất hiện bên trong các phát ngôn nay các câu đến cái xuất hiện giữa chúng hoặc bên trên chúng. Chúng (hai tên gọi này – D.Q.B) không phải bao giờ cũng dễ phân biệt được hoặc có thể phân biệt được : chẳng hạn, mạch lạc thì được định nghĩa là "liên kết về mặt nghĩa" (semantic cohesion), còn liên kết thì là "mạch lạc về mặt văn bản" (textual coherence) ; chúng có quan hệ từ nguyên với một động từ cũng như vậy – đó là "kết dính" (cohere) và cũng dự phần vào chính động từ đó. Nhưng những tính từ phái sinh khác nhau của chúng (coherent [có tính mạch lạc] ; cohesive [có tính

liên kết]) lại gợi ra nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau ngay cả trong việc sử dụng hằng ngày, những sắc thái ý nghĩa này có thể được khai thác hữu ích trong kĩ thuật."

(K. Wales, *Liên kết và mạch lạc trong văn học*, trong *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Sđd, tập 2)

Ở đây chúng ta xem xét riêng về mạch lạc, không bàn đến liên kết.

Mạch lạc được nghiên cứu không chỉ trong văn học, trong ngôn ngữ học, mà cả trong tâm lí học. Với sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại, mà đặc trưng là đi sâu hơn vào lời nói dùng trong tương tác, thì một số kết quả và cách quan niệm về mạch lạc trong tâm lí học cũng được đưa vào và được thảo luận trong ngôn ngữ học.

Trước hết, có lẽ cách hiểu mạch lạc trong văn học là rộng rãi nhất, cũng do vậy mà khó nắm bắt cụ thể nhất. Đường ranh giới giữa mạch lạc với liên kết ở đây trong không ít trường hợp khá mơ hồ. Khi bàn về mạch lạc trong văn học, K. Wales viết : "Để cho một văn bản hoặc một diễn ngôn nào đó là có mạch lạc thì nó phải có nghĩa và cũng phải có tính chất một chỉnh thể và phải được định hình tốt. Mạch lạc được coi là một trong những điều kiện hoặc những đặc trưng hàng đầu của một văn bản : ngoài mạch lạc, một văn bản không đích thực là một văn bản" (Wales, 1994). Trong sự đối chiếu với liên kết, tác giả cho rằng văn bản có thể có mạch lạc mà không cần đến liên kết, còn một văn bản có liên kết mà không có mạch lạc thì dù sao cũng khó bề là một văn bản. Ví dụ được dẫn ra là :

Một người đàn ông bước vào một quán "bar". Các quán "bar" bán bia ngon. Thứ (bia) *này được chế biến ở Đức. Đức đã đi vào cuộc chiến với Anh...*

(Wales, *Liên kết và mạch lạc trong văn học*, Sđd)

(Có thể đối chiếu ví dụ này với ví dụ "văn bản giả" của Trần Ngọc Thêm (1985), M. Green (1989)).

Như vậy trong văn học (nhất là ở môn Làm văn) mạch lạc được hiểu rất rộng và các ví dụ thường là ví dụ phản chứng – dùng những chuỗi câu thiếu mạch lạc để minh hoạ cho mạch lạc. Nói cách khác, khó giảng giải thế nào là mạch lạc, nhưng dễ cảm nhận khi thiếu vắng nó !

Kiểu mạch lạc này có thể gọi theo lối miêu tả là *mạch lạc trong triển khai mệnh đề.*

Trong tâm lí học, mạch lạc cũng được quan tâm đến đồng thời với liên kết – trong chừng mực các phương tiện liên kết dùng làm bộc lộ quan hệ mạch lạc. Kiểu quan hệ được quan tâm đến trước hết trong mạch lạc ở tâm lí học là quan hệ nguyên nhân. Quan hệ nguyên nhân có khi thể hiện rất tinh vi, chỉ bằng trật tự trình bày các sự kiện, qua đó thấy được tính ưu tiên về thời gian. Có thể thấy điều này thông qua các ví dụ sau :

Mari đã cưới chồng và cô đã có thai.(1)

Mari đã có thai và cô đã cưới chồng.(2)

Từng đôi sự kiện trong mỗi câu ở đây là giống nhau, nhưng trình tự trình bày chúng được chuyển đổi vị trí cho nhau và do đó mối quan hệ nguyên nhân của hai câu là khác nhau : sự kiện nào đứng trước là nguyên nhân của sự kiện đứng sau. (Theo S. Garrod – A. Sanford, *Mạch lạc : Cách tiếp cận tâm lí học*, trong *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Sđd, tập 2)

Cũng trong chiều hướng này, Edmonson (1981) đã dẫn lại ví dụ do van Dijk (1977) đưa ra và biện luận rằng giữa chúng vẫn có mạch lạc chứ không phải là không mạch lạc như van Dijk đã khẳng định.

Chúng ta sẽ có một số khách ăn trưa.

Calderon (đã) *là một nhà văn lớn.*

Edmonson đã đề nghị một ngữ cảnh trong đó hai phát ngôn này có thể xuất hiện một cách hợp lí.

Bạn có biết rằng Calderon đã mất đúng ngày này 100 năm về trước ? Lạy chúa ! Tôi đã quên mất. Dịp này sẽ không trôi qua mà không có gì

đáng lưu ý. Chúng ta sẽ có một số khách ăn trưa. Calderon (đã) *là một nhà văn lớn Tây Ban Nha. Tôi sẽ mời Giáo sư Wilson và ngài Castellano ngay lập tức...*

(Dẫn theo Nunan, 1993)

Qua lối giải thuyết này, mối quan hệ nguyên nhân của phát ngôn sau đối với phát ngôn trước trong ví dụ ban đầu đã hiện rõ.

(Xem cách giải thuyết ví dụ này chi tiết hơn ở phần đầu bài mục này.)

Một ví dụ khác chứa nhiều sự kiện hơn đã được Hoey (1983) dẫn ra như sau :

Tôi đã nổ súng.

Tôi đang phiên gác.

Tôi đã đánh bật cuộc tấn công.

(và) *Tôi đã thấy quân địch tiến đến.*

Bốn câu này có thể làm thành 24 chuỗi câu, mỗi chuỗi gồm 4 câu nối tiếp theo những cách khác nhau. Có thể hình dung 24 chuỗi câu này có thể xếp được thành một dãy, từ chuỗi không chấp nhận được hoàn toàn đến chuỗi hoàn toàn chấp nhận được (với điều kiện không thêm các từ chỉ quan hệ vào). Hoey cho rằng chỉ có một chuỗi là chấp nhận được hoàn toàn : *Tôi đang phiên gác. Tôi đã thấy quân địch tiến đến. Tôi đã nổ súng. Tôi đã đánh bật cuộc tấn công* (dẫn theo Nunan, 1993).

Quan hệ nguyên nhân giữa những chuỗi sự kiện trong các câu như vậy được diễn đạt thành những "khuôn mẫu (thuộc) hùng biện" (rhetorical patterns). Khi một chuỗi câu có quan hệ nguyên nhân đối với nhau mà không dùng từ chỉ quan hệ để đánh dấu quan hệ nguyên nhân thì chính các khuôn mẫu hùng biện là một phương tiện hữu hiệu cho việc trình bày và giải thuyết sự kiện nào là nguyên nhân của sự kiện nào.

Làm thế nào để thiết lập được sự nối kết theo quan hệ nguyên nhân nói chung đối với hai sự kiện ? Về việc này, Trabsso và Van den Broek (1985) đã đề nghị bốn tiêu chuẩn sau đây :

– Tính ưu tiên về thời gian ;

– Tính (còn) hiệu lực ;

– Tính cần ;

– Tính đủ.

Cụ thể là sự kiện (1) là nguyên nhân của sự kiện (2) khi, theo tiêu chuẩn thứ nhất, sự kiện (1) phải có trước sự kiện (2) ; theo tiêu chuẩn thứ hai, sự kiện (1) phải có hiệu lực khi sự kiện (2) chưa xuất hiện ; theo tiêu chuẩn thứ ba, sự kiện (1) phải là cần để có sự kiện (2) ; theo tiêu chuẩn thứ tư, sự kiện (1) tự nó là đủ để có sự kiện (2). (dẫn theo S. Garrod – A. Sanjord, *Mạch lạc : Cách tiếp cận tâm lí học*, Sđd)

Quan hệ nguyên nhân trong khuôn mẫu hùng biện, một kiểu suy lí thông qua văn bản, chỉ là một trong những vấn đề mà tâm lí học quan tâm khi xem xét mạch lạc của chuỗi phát ngôn phản ánh các sự kiện. Chúng tôi tạm dừng lại với hiện tượng này không phải vì chỉ cần nó là đủ đối với mục đích của bài mục này, mà vì muốn tránh phức tạp ; với nó đủ gợi ra một hướng để ai cần có thể đi sâu hơn – hướng mạch lạc xét theo quan điểm tâm lí học.

Kiểu mạch lạc theo khuôn mẫu hùng biện dựa vào quan hệ nguyên nhân này có thể xếp chung vào kiểu *mạch lạc trong triển khai mệnh đề*.

Trong ngôn ngữ học hiện đại, giai đoạn thứ hai của ngôn ngữ học văn bản và là thời hưng thịnh của dụng học, vấn đề mạch lạc được đề cập khá thường xuyên, hầu như trong các công trình nghiên cứu về diễn ngôn đều hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp có bàn đến vấn đề này.

Dưới đây là phần giới thiệu một số cách nhìn có phần tiêu biểu đối với mạch lạc.

Halliday và Hasan (1978) không bàn đến mạch lạc riêng rẽ như một đề tài, mà chỉ nhắc đến nó nhân nói đến dấu vết của tình huống trong văn bản. Tuy nhiên, qua đó cũng thấy được một phần cách hiểu về mạch lạc của hai tác giả này. Đề tài chung có liên quan đến mạch lạc được các

tác giả này bàn đến là CHẤT VĂN BẢN (TEXTURE) : "[...] chất văn bản bao gồm nhiều hơn, không chỉ là sự có mặt của những quan hệ nghĩa thuộc loại mà chúng tôi quy về liên kết – sự phụ thuộc của một yếu tố này vào yếu tố khác để giải thích được nó. Nó bao gồm cả một chừng mực nào đó của mạch lạc trong các ý nghĩa được diễn đạt : không chỉ, hoặc cũng không phải chủ yếu là ở NỘI DUNG, mà ở sự lựa chọn TOÀN BỘ từ các nguồn ý nghĩa của ngôn ngữ đó, bao gồm cả các thành tố liên cá nhân (xã hội – biểu cảm – ý chí) khác nhau – các thức, các tình thái, các độ mạnh, và những hình thái khác nữa mà người nói nhồi nhét vào trong tình huống nói".

Và tiếp theo : "Khái niệm LIÊN KẾT (COHESION) do đó có thể được bổ sung một cách hữu ích bằng cái của DẤU NGHĨA (TIỀM ẨN) (REGISTER)[1], vì hai cái này cùng nhau mới xác định hữu hiệu được một VĂN BẢN (TEXT). Một văn bản là một khúc đoạn của diễn ngôn có liên

---

(1) Dấu nghĩa (tiềm ẩn) (register) được hiểu là những giá trị cụ thể của trường (field), của thức (mode), của không khí chung (tenor) ; nó là cấu hình của nghĩa tình huống cụ thể.

Trường được hiểu là cái sự kiện toàn thể, trong đó văn bản hoạt động cùng với hoạt động có mục đích của người nói hoặc người viết ; vì vậy nó bao gồm cả đề tài – chủ đề với tư cách một yếu tố trong đó. Nói vắn tắt, *trường* là hoạt động xã hội được thực hiện.

Thức là chức năng của văn bản trong sự kiện đó, do đó bao gồm cả hai kênh mà ngôn ngữ sử dụng – nói hoặc viết, ứng khẩu hoặc có chuẩn bị – và thể loại của văn bản hay là cách tu từ, loại như kể chuyện, giáo huấn, thuyết phục, "giao thiệp đưa đẩy" và v.v... Nói vắn tắt, *thức* là vai trò của ngôn ngữ trong tình huống.

Không khí chung được quy cho loại hình của tương tác theo vai, cho bộ các quan hệ xã hội thích hợp, lâu dài và nhất thời, giữa những người tham dự hữu quan. Nói vắn tắt, *không khí chung* là các vai xã hội được trình diễn.

Trường, thức, không khí chung làm thành những đặc điểm khái quát nhất cho ngữ cảnh của tình huống. (Halliday, Mc. Intosh và Stevens, dẫn theo K. Halliday và R. Hasan, *Liên kết trong tiếng Anh*, 1976. Xem thêm : W. Downes, *Dấu nghĩa với tư cách nghĩa tiềm ẩn*, trong *Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học*, Sđd, tập 7)

Nói một cách thô thiển *dấu nghĩa* có mặt trong tất cả mọi văn bản (diễn ngôn) phản ánh tư cách, thái độ của người nói và người nhận, mục đích của văn bản, cách thức diễn đạt của phong cách thể loại và phong cách cá nhân trong văn bản,... làm thành ngữ cảnh của tình huống nói. Và : "Ta càng có thể mô tả được ngữ cảnh của tình huống một cách riêng biệt bao nhiêu thì ta càng có thể tiên đoán được đặc tính của văn bản trong tình huống một cách riêng biệt bấy nhiêu". (Halliday và Hasan, 1976)

kết trong cả hai cách nhìn đó ; nó là mạch lạc, đối với ngữ cảnh của tình huống, và do đó mà nó nhất quán trong dấu nghĩa tiềm ẩn (register) ; và nó là có mạch lạc đối với chính nó, và do đó mà nó có liên kết. Không điều kiện nào trong hai điều kiện này là đủ nếu thiếu điều kiện kia, mà cũng không một điều kiện nào là cần thiết để tạo ra điều kiện kia".

Để hiểu ý của hai tác giả được nhắc đến ở đây, cần nhắc lại sơ lược quan niệm về liên kết của hai ông. Một cách khái quát nhất, nội dung khái niệm liên kết được diễn đạt như sau : "Ở đâu mà việc giải thuyết một yếu tố bất kì trong diễn ngôn đòi hỏi phải quy chiếu về một yếu tố nào đó trong diễn ngôn đó thì ở đấy có liên kết", hay ngắn gọn hơn : "MỘT YẾU TỐ ĐƯỢC GIẢI THUYẾT BẰNG CÁCH QUY CHIẾU VỀ MỘT YẾU TỐ KHÁC" (Halliday và Hasan, 1976). Cụ thể hơn, quan hệ liên kết là quan hệ nghĩa giữa hai (hơn hai) yếu tố nằm trong hai (hơn hai) mệnh đề theo kiểu muốn giải thuyết nghĩa yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, trên cơ sở đó mà hai mệnh đề nối kết được với nhau, như là mắc vào nhau.

Và các tác giả nêu mạch lạc ở những mức độ khác nhau vừa như là có phân biệt với liên kết lại vừa như cũng thuộc về liên kết. Mạch lạc hiểu phân biệt với liên kết khi coi một mức độ nào đó của nó – đó là tính nhất quán trong dấu nghĩa tiềm ẩn phản ánh trong diễn ngôn ngữ cảnh của tình huống – cùng với liên kết làm cho một khúc đoạn lời nói thành một văn bản, trong tư cách đó mạch lạc là phần bổ sung cần thiết cho liên kết. Mặt khác, mạch lạc vừa là đối với cả ngữ cảnh của tình huống, lại vừa là đối với cả bản thân văn bản. Cách nhìn vấn đề như vậy có thể quy lại : mạch lạc là phần còn lại, sau khi trừ ra liên kết (bằng các phương tiện ngôn ngữ giữa các câu) trong số những điều kiện tạo thành (chất văn bản cho) văn bản. Tuy nhiên, (chất) văn bản không thuộc vào loại chỉ có hai thái cực : có – không, mà "chất văn bản là vấn đề mức độ" (Halliday và Hasan, 1976). Vả lại cũng cần lưu ý rằng khi bàn đến ngữ cảnh của tình huống các tác giả cũng mới chỉ nói đến nó như là một mức độ của

tính mạch lạc. Vậy thì mạch lạc theo các tác giả này còn có những cái khác nữa ? Tiếc rằng các tác giả không bàn về mạch lạc như một đề tài chuyên môn, nên chỉ biết được rằng ở một mức độ nào đấy, mạch lạc thể hiện trong ngữ cảnh của tình huống theo cách hiểu riêng của hai tác giả này.

Mạch lạc với ngữ cảnh của tình huống của các tác giả này ít nhiều có liên quan đến cách nhìn mạch lạc của Widdowson và Green như sẽ nói dưới đây.

Nhà nghiên cứu có thái độ rõ ràng hơn với mạch lạc là Widdowson với thuật ngữ MẠCH LẠC DIỄN NGÔN (DISCOURSE COHERENCE) và được Stubbs chia sẻ.

Widdowson (1978), Edmonson (1981), Green (1989) chẳng hạn, là những tác giả không thừa nhận liên kết có vai trò quyết định trong việc làm cho một chuỗi câu trở thành một văn bản. Thậm chí Edmonson còn "quả quyết rằng khó mà tạo ra những phi văn bản từ những câu tình cờ đứng cạnh nhau, bởi vì nói chung có thể tạo ra một vài kiểu ngữ cảnh đem lại tính mạch lạc cho bất kì tập hợp câu nào."

Chúng ta hãy xem xét vấn đề này thông qua một số ví dụ. Stubbs đưa ra ví dụ sau đây (mà ông nói là căn cứ ví dụ của W. Labov) :

"Tôi tiến đến gần một người lạ mặt trên đường phố.

* *Xin lỗi. Tôi tên là Mike Stubbs. Ông có thể chỉ cho tôi đường lại nhà ga không ?"*

(Dấu * cho biết những phát ngôn này không có thật.)

Với ví dụ này, tác giả đã bình luận rằng chuỗi hành động ngôn ngữ ở đây là không hợp thức :

* chào + (tự) nhận diện + hỏi đường

Ông đã nêu ra hai cách phân tích tính bất hợp thức này :

– Hoặc là chuỗi hành động ngôn ngữ tự nó là không hợp thức : có những khống chế về sự đồng hiện (của chúng) trong chuỗi.

– Hoặc là sự phối hợp của chuỗi hành động ngôn ngữ với tình huống là không hợp thức : người nói không (tự) nhận diện hay tự giới thiệu mình với người lạ trên đường phố.

Ông nhận định rằng một quy tắc có vẻ hợp lí là sự nhận diện chỉ không được rõ khi những người nói dự tính đến cuộc tương tác trong dịp sau này ; nói cách khác, có sự e ngại rằng không nhận diện rõ được trong dịp hội ngộ về sau. Vì vậy, người nói tự giới thiệu mình với người khác khi họ gặp ở bữa tiệc chẳng hạn, chứ không phải ở trên toa xe lửa (xem Stubbs, 1983).

Tuy nhiên, khả năng phân biệt sự khống chế trong bản thân chuỗi hành động ngôn ngữ và sự khống chế giữa một hành động ngôn ngữ với một tình huống là một vấn đề không giản đơn và chưa chắc đã giải quyết được.

Widdowson (1978) đưa ra ví dụ về một cuộc thoại gia đình :

A : *Có điện thoại kìa.*

B : *Anh đang tắm.*

A : *Thôi được.*

Tác giả cho rằng đây là những phát ngôn mạch lạc vì có thể tạo ra một ngữ cảnh và nhận dạng chức năng của mỗi phát ngôn trong ngữ cảnh đó. Cụ thể là :

Phát ngôn	**Chức năng**
A : *Có điện thoại kìa.*	YÊU CẦU
B : *Anh đang tắm.*	XIN LỖI
A : *Thôi được.*	CHẤP NHẬN VIỆC XIN LỖI

Khi các chức năng đã nhận dạng được thì tính mạch lạc của các phát ngôn cũng được phơi bày.

(Dẫn theo Nunan, 1993)

(Xem cách giải thuyết ví dụ này chi tiết hơn ở phần đầu bài mục này.)

Kiểu *mạch lạc diễn ngôn* của Widdowson cũng có thể gọi theo lối miêu tả là *mạch lạc trong chức năng*.

Cũng trong chiều hướng không thừa nhận vai trò quyết định tạo thành văn bản của liên kết, Green đưa ra và phân tích một ví dụ sau đây (cùng với những ví dụ khác) :

Một buổi sáng mùa thu vừa qua, tôi nhận ra mình không thể nào bước ra khỏi chiếc ô tô của mình khi tôi đã đến cửa hàng tạp phẩm. Trong trương trình "All Things Considered" đang có một trích đoạn từ loạt bài có tên gọi "Breakdown and Back", câu chuyện suy sụp tinh thần mà một người đàn bà đang phải trải qua, Annie.

Green lưu ý rằng đây là một đoạn văn của một văn bản chân thực do một nhà văn chuyên nghiệp viết ra, và nhận xét rằng trong đó bản tính của sự nối kết giữa câu đầu và câu thứ hai không lộ rõ một cách trực tiếp. Người viết đoạn văn này cho là dĩ nhiên người đọc sẽ nhận ra "All Things Cosidered" là tên một chương trình truyền thanh và sẽ hiểu ra rằng người viết đã nghe nó qua radio. Tuy nhiên, như vậy vẫn chưa đủ để hiểu cái gì làm cho hai câu đi với nhau. Và khi hỏi về điều này thì những người khác nhau có thể hiểu theo cách khác nhau. Qua đó tác giả kết luận rằng : Vô luận thế nào, những cách hiểu khác nhau đối với những ví dụ tương tự cũng cho thấy rõ rằng "mạch lạc của văn bản không phải là vấn đề những đặc trưng dành riêng cho văn bản, mà là vấn đề của cái sự thật có thể có là những người tiếp nhận văn bản có năng lực suy đoán bằng mọi cách là điều cần thiết để chắp nối nội dung của các câu riêng lẻ với nhau" và họ chắp nối "căn cứ vào việc suy đoán cái trình tự thực hiện một dàn ý đã suy đoán được để đạt đến cái mục đích đã suy đoán được".

Trên tinh thần đó tác giả biện luận rằng : "Một văn bản mạch lạc là một cái mà tại đó người giải quyết có thể tái tạo không mấy khó khăn cái dàn ý của người nói một cách chắc chắn là hợp lí, [tái tạo] bằng cách suy đoán những mối quan hệ giữa các câu và những mối quan hệ cá thể

của chúng với những tiểu mục đích khác nhau trong cái dàn ý đã được suy đoán ra đó so với toàn bộ những điều đã nhận thức được có trong tay".

Và kết luận mà tác giả đã đi đến là : "Trong cách tiếp cận này, mạch lạc không phụ thuộc vào các đặc trưng của bản thân các thành tố trong văn bản, hoặc theo từng cá thể hoặc trong mối quan hệ của thành tố này đối với thành tố kia, mà phụ thuộc vào cái tầm rộng mà ở đó đòi hỏi phải cố gắng để tạo lập một dàn ý hợp lí quy về được cho người tạo ra văn bản trong quá trình sản xuất ra văn bản. Đến lượt mình điều này lại lệ thuộc vào việc khó hay dễ nắm lấy mỗi câu với tư cách cái biểu hiện một cái đúng, cần thiết, và sự đóng góp thích đáng vào dàn ý đó".

Đến đây có thể thấy công việc phủ nhận vai trò của liên kết bằng các phương tiện hình thức đối với việc tạo ra một văn bản của Green đã hoàn tất. Cơ sở sâu xa của công việc này tác giả tìm thấy trong nguyên tắc cộng tác của Grice. Cần nhắc lại nội dung của nguyên tắc cộng tác để thấy cách vận dụng của Green về nguyên tắc cộng tác :

Hãy làm cho phần đóng góp của bạn đúng như nó được đòi hỏi, đúng vào các giai đoạn mà nó xuất hiện, bởi cái mục đích hoặc cái phương hướng đã được chấp nhận của lần trao đổi bằng lời mà bạn được tham dự.

Cách vận dụng nguyên tắc này được tác giả hình dung như sau : "... đối với vấn đề cái gì nối kết các câu cá lẻ lại với nhau trong một văn bản đích thực, chứ không phải một văn bản giả mạo, là cách tiếp cận căn cứ vào việc nhận thức được rằng chuỗi câu đang bàn được sản xuất ra bởi một cá nhân phù hợp với nguyên tắc cộng tác, và như một hệ quả, mỗi câu đều có dụng ý nói ra một cái gì cần thiết, đúng và thích đáng với việc thực hiện một mục tiêu nào đó, mà đối với nó (cái được cùng tin) người tạo ra văn bản và người tiếp nhận đã được định trước cùng đều quan tâm.". (Green, 1989)

Cuối cùng cũng cần lưu ý rằng Green không coi cách tiếp cận của mình là duy nhất một cách tuyệt đối, có phần dè dặt ông tự coi mình là "một cách tiếp cận hứa hẹn nhiều hơn". (Green, 1989)

Kiểu mạch lạc do Green đề nghị có thể được gọi là mạch lạc theo *nguyên tắc cộng tác*.

Sau khi điểm qua những cách nhìn, ít nhiều tiêu biểu về mạch lạc trong văn bản (diễn ngôn), thiết tưởng có thể đặt chúng lại gần nhau cố gắng làm rõ phần nào thực chất của mạch lạc trong việc tạo thành một văn bản.

Trước hết thử bàn về vị trí của liên kết (các phương tiện hình thức của ngôn ngữ trong nhiệm vụ liên kết câu – mệnh đề). Với việc tạo thành văn bản, liên kết vừa quá mạnh lại vừa quá yếu. Quá mạnh, bởi lẽ với liên kết có thể tạo ra được cả những chuỗi câu nối tiếp không – là – văn bản. Quá yếu vì tồn tại những văn bản đích thực không cần đến sự có mặt của liên kết. Như vậy, nếu lấy văn bản đích thực làm mốc thì có thể thấy liên kết một phần (có thể chủ yếu) nằm trong văn bản, một phần nằm ngoài văn bản (mà nằm trong văn bản giả mạo).

Còn mạch lạc bắt đầu từ đâu và kết thúc (cho đến hiện nay) ở đâu nếu xét bắt đầu từ biểu hiện bằng hình thức bên ngoài đến cái sâu kín bên trong. Phải chăng có thể đề nghị một trình tự như sau :

– Mạch lạc bằng tính hợp lí trong sự triển khai mệnh đề của chuỗi các câu nối tiếp nhau (Có thể liên hệ sự triển khai nội dung mệnh đề với liên kết nội dung đã được nói trong các sách về liên kết văn bản ở Việt Nam trước đây, bao gồm "liên kết chủ đề" và "liên kết lôgic"). Cũng có thể xếp vào đây các "khuôn hình hùng biện" cho thấy quan hệ nguyên nhân trong một chuỗi các câu nối tiếp. Có thể gộp tất cả các hiện tượng nói ở điểm này trong tên gọi tạm là **mạch lạc trong triển khai mệnh đề.**

– Mạch lạc bằng tính hợp lí của chuỗi câu nối tiếp diễn đạt tính hợp lí của chuỗi hành động ngôn ngữ nối tiếp. Có thể tạm gọi kiểu mạch lạc

này là **mạch lạc trong chức năng** (của hành động ngôn ngữ), hoặc dùng tên gọi do Widdowson đề nghị : **mạch lạc diễn ngôn.**

– Mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác và đó cũng là tên gọi tạm của nó : **mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác.**

Riêng với quan hệ mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác do Green đưa ra thì bàn thêm chút ít là điều cần thiết. Tác giả chỉ áp dụng cách tiếp cận của mình vào văn bản đích thực, chứ không tính đến văn bản giả mạo. Điều này hoàn toàn đúng với văn bản giả mạo đứng một mình và xét ngoài ngữ cảnh. Còn khi một văn bản giả mạo (một phi văn bản – non-text) hay một chuỗi câu "bất thường về nghĩa" nằm trong một văn bản lớn hơn hoặc trong một ngữ cảnh có nhiều khống chế thì nó có thể vẫn mạch lạc, nhưng không phải là mạch lạc với chính nó (trong bản thân nó) mà là mạch lạc với ngữ cảnh trong đó nó xuất hiện. Trong trường hợp này, vị trí của văn bản giả mạo vẫn có thể giải thuyết được bằng nguyên tắc cộng tác, nhưng không dùng nó để giải thuyết mạch lạc bên trong văn bản giả mạo, bởi lẽ ở đó không có mạch lạc.

Một hệ luận rút ra được từ mạch lạc xét ở ba phương diện trên đây là : Khi cần tạo ra một văn bản giả (phi văn bản) thì phải tìm mọi cách thủ tiêu mạch lạc trong bản thân nó, mặc dù vẫn có thể sử dụng liên kết bằng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ.

Quan hệ giữa ba phương diện mạch lạc nêu trên đối với nhau như thế nào ? Có thể thấy rằng giữa mạch lạc trong triển khai mệnh đề với mạch lạc trong chức năng có một đường ranh giới khá rõ rệt : một bên thuộc về nghĩa, một bên thuộc về chức năng (hành động ngôn ngữ). Còn mạch lạc theo nguyên tắc cộng tác thì khái quát rộng lớn hơn trong đó bao gồm không chỉ mạch lạc trong triển khai mệnh đề, mạch lạc trong chức năng, mà bao gồm cả dấu nghĩa tiềm ẩn (register) của Halliday, Mc. Intosh và Stevens nữa. Ở đây, ta thấy càng bao quát rộng bao nhiêu thì càng mơ hồ bấy nhiêu.

Qua những điều trình bày trên đây, nếu đặt liên kết và mạch lạc trong quan hệ với văn bản và phi văn bản, có thể thấy rằng liên kết có mặt trong cả văn bản lẫn phi văn bản, còn mạch lạc chỉ có mặt trong văn bản đích thực mà thôi. (Xem lược đồ mối quan hệ giữa chúng ở cuối phần đầu của bài mục này.)

Cuối cùng cũng cần nhắc đến những sự thực sau đây :

a) Quan hệ giữa văn bản và phi văn bản là vấn đề mức độ giữa hai thái cực văn bản và phi văn bản, là một dải chuyển tiếp không thể xác định.

b) Bản thân mạch lạc cũng là vấn đề mức độ, nó có tư cách quyết định đối với mức độ là văn bản của một văn bản. Nó vắng mặt hoàn toàn trong một phi văn bản.

c) Mỗi văn bản đều ít nhiều có tính mạch lạc, và mạch lạc trong nhiều trường hợp đều có thể được làm bộc lộ thông qua phương tiện liên kết (tuy rằng có liên kết chưa chắc đã có văn bản). Như vậy, có thể thấy rằng một công dụng quan trọng của liên kết là làm phương tiện hình thức cho mạch lạc. Tuy nhiên, lời cảnh cáo của Green ở đây cũng không thừa : "Thực sai lầm nếu nghĩ rằng vì những kết nối dễ suy đoán giữa các câu có đóng góp vào việc làm cho một văn bản mạch lạc, nên càng gia tăng số lượng các nối kết hiển ngôn thì làm cho một văn bản nào đó càng tốt hơn và dễ dàng hơn cho việc hiểu đúng". Có khi việc làm đó chỉ chứng tỏ sự vụng về của người tạo lời mà thôi.

d) Mạch lạc là yếu tố quyết định sự triển khai văn bản (tính năng động), dắt dẫn văn bản theo những định hướng, mục tiêu đã định.

VIII – VỀ VIỆC PHÂN LOẠI DIỄN NGÔN

Khi bàn đến việc phân loại các sản phẩm ngôn ngữ, thì sự phân biệt dạng nói và dạng viết bị bao hàm bên trong nó, do đó dùng tên gọi *văn bản* ở đây có phân biệt với *diễn ngôn* chẳng những không cần thiết mà lại còn thêm rắc rối. Do đó, *diễn ngôn* được dùng trong tên gọi mở rộng PHÂN LOẠI DIỄN NGÔN.

Trong sự phân loại diễn ngôn thì lĩnh vực sáng tác nghệ thuật được coi là một ngoại lệ : "Thể loại học (genology) đề cập đến các *thể loại văn học* và các *hình thái thể loại*, nhưng nó không đáp ứng được các vấn đề cơ bản của sự phân loại diễn ngôn nói chung, mà là để giải quyết những vấn đề riêng tư của nó". (Hausenblas, 1966)

Một lĩnh vực cũng chú ý nhiều đến những khác biệt trong các kiểu loại diễn ngôn khác nhau là *phong cách học*, nhất là *phong cách chức năng*.

Ngoài ra còn có cách phân loại khái quát hơn, đó là phân biệt *dạng diễn đạt miệng* với *dạng diễn đạt viết* ; hay còn gọi là *dạng nói miệng, dạng viết* ; *ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết*. Sự phân biệt này đã được nêu ra từ lâu và có tầm quan trọng nhất định đối với quan điểm sư phạm như dạy đọc, dạy viết, dạy nói miệng. Gần đây, những khác biệt này cũng được quan tâm cả đối với việc nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực của ngôn ngữ học văn bản.

Một hướng phân loại khái quát khác vừa là phân biệt *đối thoại* với *đơn thoại*. Cách phân biệt này có dính đến việc nghiên cứu ngôn ngữ trong sinh hoạt đời thường, và cả ngôn ngữ trong văn học (trong văn học nó là sự khác biệt giúp tách kịch ra khỏi các thể loại văn học khác).

Trong bộ môn *Phân tích diễn ngôn*, ngoài những cách phân loại trên, còn có cách phân biệt các văn bản dựa trên mục đích sử dụng ngôn ngữ. Những văn bản dùng khi người tham gia có quan tâm đến sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ là những văn bản thuộc *ngôn ngữ giao dịch* (transactional language). Những văn bản dùng khi người tham gia ít quan tâm đến sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ mà quan tâm nhiều hơn đến tính chất xã hội, quan hệ xã hội, là những văn bản thuộc *ngôn ngữ liên cá nhân* (interpersonal language). Trên thực tế đường phân giới giữa hai loại văn bản này có thể không rõ, thậm chí có những văn bản nổi trội lên không phải hai chức năng này, mà là chức năng khác kia (chẳng hạn chức năng thẩm mĩ (xem D. Nunan, *Dẫn nhập Phân tích diễn ngôn*, 1993, bản dịch Việt, NXB Giáo dục, 1998). Cách phân

loại này có quan hệ với sự phân biệt *chức năng giao dịch* (transactional function) và *chức năng tương tác* (interactional function) (Brown và Yule, 1983). Chức năng giao dịch của ngôn ngữ là chức năng phục vụ việc diễn đạt "nội dung", còn chức năng tương tác là chức năng diễn đạt những mối quan hệ xã hội và những thái độ cá nhân. Nói chung; những chức này tương ứng với các đôi lưỡng phân về chức năng : biểu hiện / biểu lộ (K. Bühler), quy chiếu / cảm xúc (R. Jakobson), quan niệm / liên cá nhân (Halliday) và miêu tả / biểu lộ – xã hội (J. Lyons). (theo Brown và Yule, 1983)

Cuối cùng, trong trào lưu riêng của ngôn ngữ học văn bản còn có sự cố gắng phân loại văn bản theo cấu trúc chung của văn bản.

Chúng ta có lí do để khỏi lạm bàn đến "thể loại học" của nghiên cứu văn học. Đối thoại hiện nay cũng là một khu vực được chú ý một cách khá đặc biệt, đơn thoại thì về cơ bản hoà nhập vào diễn ngôn nói chung. Dạng nói miệng và dạng viết có thể tham khảo bài mục *VI – Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* và bài mục *V – Về tên gọi "văn bản" và "diễn ngôn"*. Sau đây chúng tôi sẽ giới thiệu một cách phân loại diễn ngôn theo phong cách học và một cách phân loại diễn ngôn theo cấu trúc của chúng. Sở dĩ như vậy còn là vì, theo Hausenblas, muốn có một sự phân loại đặc biệt có hệ thống và thoả đáng thì phải cần đến sự hợp tác của cả hai bộ phận cùng quan tâm đến việc miêu tả ngôn ngữ. Đó là *ngữ pháp* hiểu trong nghĩa rất rộng(1) (mà ông gọi là *hệ thống học đại cương*) và *phong cách học*, cũng được hiểu theo một cách khác trước đây : *một bộ phận không tách rời trong việc nghiên cứu ngôn ngữ học, bổ sung cho ngữ pháp học hiểu rộng* (Hausenblas, 1966). Phong cách học hiểu theo tinh thần đó bao gồm cả các nhân tố dụng học trong cách hiểu này.

---

(1) Ngữ pháp hiểu theo nghĩa rất rộng ở đây bao gồm cả "cấu trúc của diễn ngôn" mà chính Hausenblas (1966) cũng gọi là *chất văn bản* (texture) và cũng được hiểu có phần như *texture* của Halliday và Hasan (1976), cũng theo hướng này, nhưng bao quát hơn, ta còn gặp tên gọi *tính văn bản* (textuality) của R.de Beaugrande (1990).

A. PHÂN LOẠI DIỄN NGÔN THEO CẤU TRÚC

1. Về khuôn hình văn bản

Trước khi tiếp cận cách phân loại diễn ngôn theo cấu trúc bên trong của chúng, cần nhắc đến một hiện tượng cũng nằm trong cái tên quen thuộc là "cấu trúc" nhưng được hiểu từ phía khác – phía tổng thể của diễn ngôn. Đó là khuôn hình của diễn ngôn. Trong ngôn ngữ học văn bản giai đoạn đầu (giai đoạn được mệnh danh là *Ngữ pháp văn bản* ; xem bài mục *II – Hai giai đoạn của ngôn ngữ học văn bản và tên gọi "phân tích diễn ngôn"*, khi mà ảnh hưởng của việc nghiên cứu cú pháp câu còn có tác dụng mạnh mẽ đối với việc nghiên cứu văn bản, không ít người đi tìm cái gọi *văn bản vị* (texteme) tương ứng với những đơn vị điển thể của các bậc dưới trong hệ thống ngôn ngữ (như : âm vị – phoneme, hình vị – morpheme, từ vị – lexeme, cú vị – syntaxeme).

Một ý tưởng được không ít người ưa chuộng thời ấy là ở mỗi bậc đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ đều có cái thuộc về điển thể (emic) và cái thuộc về hiện thể hay biến thể (etic). Bậc của các điển thể là bậc trừu tượng, bậc của các hiện thể là bậc cụ thể quan sát được. Văn bản vị là thuộc về điển thể, còn mọi sản phẩm ngôn ngữ (trong đó có cả văn bản hiện thực) thì đều là hiện thể. Nhưng việc tìm tòi văn bản vị theo kiểu của âm vị, hình vị không đưa lại kết quả được thừa nhận rộng rãi. Đi tìm "cấu trúc", tổng thể của diễn ngôn cũng là đi vào hướng tìm tòi đó. Do tính chất quá phức tạp của diễn ngôn và tính chất quá đa dạng của các diễn ngôn cụ thể, cho nên để khái quát được tất cả, người ta chỉ còn cách chia tất cả các diễn ngôn thành hai nhóm lớn :

a) Thuộc nhóm thứ nhất là các diễn ngôn được xây dựng theo những khuôn hình cứng nhắc, đã được định sẵn.

b) Thuộc nhóm thứ hai là các diễn ngôn được xây dựng theo những khuôn hình mềm dẻo ; nhóm này có thể được tiếp tục chia thành hai nhóm nhỏ :

– Nhóm nhỏ có những khuôn hình thông dụng ;

– Nhóm nhỏ có khuôn hình tự do.

Các văn bản trong nhóm lớn thứ nhất (a) gồm có các văn bản loại như các văn bản thuộc phong cách hành chính – công vụ và một số văn bản pháp lí trong lĩnh vực khoa học – kĩ thuật.

Các văn bản trong nhóm có khuôn hình thông dụng thường là các văn bản khoa học (như bài báo, luận án khoa học), một số văn bản báo chí (như bình luận, phóng sự,...).

Các văn bản trong nhóm có khuôn hình tự do thường là các tác phẩm văn chương, các loại ghi chép công luận...

(*Theo* Vorob'eva, trong *Phong cách học tiếng Anh*, Kiev, 1984)

2. Phân loại diễn ngôn (văn bản) theo cấu trúc nội tại

Theo Hausenblas (1966) thì muốn tiến hành các phân loại diễn ngôn một cách hệ thống thì phải làm rõ những khác biệt tồn tại giữa các lớp diễn ngôn, phải tính toán đầy đủ đến các phương thức khác nhau trong cách tổ chức các cấu trúc của chúng. Thừa nhận rằng chưa có đủ những tiền đề cần thiết để thực hiện một cách phân loại diễn ngôn có hệ thống như vậy, Hausenblas đề nghị một số nhân tố còn ít được chú ý trong việc xác định đặc trưng và phân loại diễn ngôn. Ông coi những khác biệt sau đây là những tiêu chuẩn có thể đóng góp phần của mình vào thủ tục phân loại chung các diễn ngôn một cách có hệ thống. Đó là :

– Tính giản đơn / tính phức tạp trong cấu trúc văn bản của diễn ngôn ;

– Tính độc lập / tính lệ thuộc của các diễn ngôn ;

– Tính độc lập / tính gián đoạn của các diễn ngôn.

Trong bảng phân loại của mình, Hausenblas đã dùng thuật ngữ *văn bản* như một thứ "thước đo" độ phức tạp của diễn ngôn. Tình hình đó khiến ta phải *hiểu văn bản* đối với ông là cái gì. Tác giả thừa nhận rằng

thuật ngữ *văn bản* được dùng để biểu hiện hai thứ : một là, văn bản là cái ghi lại lời nói miệng ; hai là, văn bản là một hợp thể của các phương tiện ngôn ngữ được dùng trong lời nói, do chuỗi nối tiếp của các phương tiện ngôn ngữ tạo ra và do mối quan hệ của các phương tiện ngôn ngữ này với cái ý tổng hoà chung xác định. Ông sử dụng thuật ngữ văn bản trong cách hiểu thứ hai và cho rằng văn bản "là một hiện tượng phát hiện ra được khi phân tích chất văn bản (texture) của các diễn ngôn thuộc một kiểu nhất định". Cách nhìn này chảy vào cùng một dòng với sự phân biệt *phân tích văn bản* và *phân tích diễn ngôn* khoảng vài chục năm sau đó. (xem bài mục *II – Hai giai đoạn của ngôn ngữ học văn bản và tên gọi "phân tích diễn ngôn"*)

Sau đây là sự phân tích và minh hoạ các tiêu chuẩn vừa nêu.

a) Các diễn ngôn có độ phức tạp khác nhau trong cấu trúc

Xét mặt cấu trúc của văn bản, các diễn ngôn ít khi là thuần nhất, mà thường chúng là những tổ hợp của những bộ phận cấu thành khác nhau, đôi khi một diễn ngôn bao gồm hơn một văn bản. Về phương diện này có thể xếp các diễn ngôn thành những dãy như sau :

(1) Diễn ngôn có *một văn bản duy nhất với một nội dung ý duy nhất.* Thuộc loại này có nhiều diễn ngôn khác nhau như báo cáo, công văn, thông báo về các sự kiện v.v... Tuy nhiên, không bao giờ được loại trừ khả năng là trong tình huống nhất định, ngay cả những diễn ngôn thuộc loại này cũng có thể mang một nội dung ý khác. Bởi lẽ, như V. Skalička đã nhận xét một cách đúng đắn là nội dung ý của diễn ngôn không chỉ lệ thuộc vào văn bản mà lệ thuộc cả vào ngữ cảnh lẫn ngoại cảnh.

(2) Diễn ngôn chỉ có *một văn bản duy nhất*, mà lại có hơn *một nội dung ý* (không đơn ý). Loại diễn ngôn này không chỉ có trong thơ ca và văn xuôi nghệ thuật mà còn gặp trong nhiều trường hợp khác lệ như lời nói đùa, trong những lời phát biểu đánh giá theo lối mỉa mai, ý muốn nói

khác với lời lẽ được nói ra, những lời tuyên bố ngoại giao cố tình không đơn ý, những lời hứa "nửa chừng", những câu trả lời lấp lửng hiểu được nhiều cách, tất cả những bài ngụ ngôn v.v...

(3) Diễn ngôn được làm thành từ *một văn bản* và có chứa *một phần lấy từ diễn ngôn khác* (hoặc chứa diễn ngôn khác trọn vẹn). Phần dẫn đó (hoặc diễn ngôn được dẫn) chỉ là một bộ phận của diễn ngôn cơ sở, nhưng dầu sao vẫn cứ là tách biệt khỏi diễn ngôn cơ sở. Những đoạn trích từ diễn ngôn khác, những lời trực tiếp (cũng được coi như đoạn trích) đều là những phần dẫn như vậy. Cũng gặp trường hợp phần lấy từ diễn ngôn khác chiếm ưu thế so với phần cơ sở – diễn ngôn cơ sở trong trường hợp này chỉ giữ vai trò cái khung bên ngoài mà thôi.

(4) Văn bản truyện, nhất là *văn bản văn xuôi nghệ thuật* có lời trực tiếp, lời trực tiếp không được đánh dấu và lời trực tiếp không thực sự là lời trực tiếp, đang đầy rẫy trong văn chương hiện đại, thì có khác. Nếu trong đó, những dấu hiệu chỉ những phần riêng lẻ ấy của văn bản là thuộc về những chủ thể khác nhau mà lại không rõ ràng hoặc có thể hiểu theo nhiều cách, thì diễn ngôn như vậy gần với kiểu diễn ngôn đơn loại (xem bên trên).

(5) Diễn ngôn đối thoại cũng được coi là được *làm thành từ một văn bản*, hiển nhiên không phải là diễn ngôn đơn loại và nó *được phân chia ra thành những diễn ngôn chuyển đổi nhau của hai hoặc hơn hai nhân vật tham dự đối thoại*. Một đối thoại được triển khai như một văn bản thống nhất, tuy nhiên mối quan hệ "người phát – người nhận" được chuyển hoá lẫn nhau (Trong những điều kiện bình thường, hầu như không thể loại trừ lời của một trong số những người tham dự đối thoại ra được, vì tổng số lời của một người tham dự đối thoại không làm thành một chuỗi liên tục được.).

(6) Cũng còn có những diễn ngôn khác có cấu trúc văn bản phức tạp. Chẳng hạn một bài báo ta có thể đọc theo hai cách, hoặc đọc trọn vẹn hoặc chỉ đọc đầu đề, các đề mục, các đoạn in đậm. Đó là trường hợp một

văn bản thống nhất mà *cho phép* (thậm chí có dấu hiệu chỉ dẫn) *tóm lược thành văn bản ngắn hơn*. Một số áp phích quảng cáo cũng có tính chất tương tự : phần cô đúc được in chữ to, có thể nhìn từ xa ; phần chi tiết in chữ nhỏ, phải lại gần mới đọc được. Một số văn bản trong sách giáo khoa cũng có dạng tương tự như thế.

(7) *Những diễn ngôn chứa hai* (*hay hơn hai*) *văn bản* theo cách : hoặc là "văn bản cơ sở / văn bản phụ trợ", hoặc là "văn bản tường minh / văn bản tiềm ẩn" v.v...

Kiểu thứ nhất là những bài báo, bài nghiên cứu có văn bản phụ trợ là những chú thích in cuối trang hoặc sau bài. Các phần của văn bản phụ trợ được đánh dấu tương ứng trong văn bản cơ sở và có thể đọc phần của văn bản phụ trợ khi gặp dấu ở văn bản cơ sở, hoặc đọc riêng văn bản cơ sở và văn bản phụ trợ, cũng có thể không đọc văn bản phụ trợ.

(8) Diễn ngôn có *hai* (*hoặc hơn hai*) *văn bản dường như đan vào nhau* :

Ở lối trình bày viết có những văn bản có tác dụng *theo hai hướng*, chẳng hạn những văn bản được kí mã bằng chữ số như trong giao tiếp bí mật quân sự.

Ở lối trình bày miệng có thể có những trường hợp một văn bản thuộc nhiều bình diện được thực hiện cùng một lúc như trường hợp hát nhiều "bè".

Cũng có trường hợp văn bản viết và văn bản nói được thực hiện đồng thời như trong phim điện ảnh, trong các buổi truyền hình, trong việc giảng bài học v.v... Một mặt văn bản viết được đưa ra bằng chữ ghi dưới phim điện ảnh, trên màn ảnh vô tuyến truyền hình, trong sách giáo khoa, mặt khác, người ta thuyết minh hoặc giới thiệu hoặc giảng giải miệng song song với văn bản viết.

b) Các diễn ngôn tự do và các diễn ngôn lệ thuộc

Thường khi một hành động giao tiếp ít nhiều lệ thuộc vào cái tình huống đẻ ra nó, hoặc nó phản ứng lại, hoặc nó tác động đến. Sự lệ

thuộc vào tình huống như vậy tất nhiên có được phản ánh cả vào cấu trúc của diễn ngôn – về mặt ý nghĩa, đôi khi cả ở mặt hình thức. Muốn hiểu đúng nội dung ý của toàn diễn ngôn hay của một bộ phận nào đó của nó, chúng ta cần phải biết cái tình huống trước đó, làm cho diễn ngôn nảy sinh, cũng như phải biết những hoàn cảnh gắn liền với tình huống đó.

Sự lệ thuộc của diễn ngôn đôi khi lớn đến mức người nhận không. hiểu nổi diễn ngôn bởi chưa từng làm quen với một tình huống như vậy, hoặc người nhận giải thích diễn ngôn một cách sai lệch chẳng hạn như tình cờ ta nghe một đoạn đối thoại qua điện thoại, nhất là khi những người nói ở hai đầu dây lại cố ý che giấu nội dung các câu nói, hoặc những diễn ngôn mật có thể gặp trong văn chương, nghệ thuật, hoặc tất cả các diễn ngôn có văn bản tiềm ẩn mà muốn giải mã (hiểu) thì phải biết tình huống riêng của nó.

Sự lệ thuộc vào tình huống bao gồm nhiều nhân tố : lệ thuộc vào sự kích thích, vào chức năng, vào hoàn cảnh không gian, thời gian, xã hội, lệ thuộc vào điều kiện vật chất, vào người phát, vào người nhận v.v...

Về mặt hình thức, sự lệ thuộc vào tình huống thể hiện ở cách diễn đạt ra bên ngoài không trọn vẹn, như tỉnh lược chủ ngữ, bổ ngữ v.v... trong câu, ở những ngôn ngữ cho phép tỉnh lược như vậy. Khi nói về sự lệ thuộc hình thức thì có thể nói về sự không trọn vẹn đối lập với sự trọn vẹn, còn khi nói về sự lệ thuộc ngữ nghĩa thì có thể nói về thế đối lập hàm ẩn và tường minh.

Trong sự diễn đạt bằng ngôn ngữ có hai chiều hướng nghịch đối nhau : một mặt tồn tại trong đó nhiều yếu tố thừa dư ; mặt khác lại không biểu hiện nhiều yếu tố có thể dễ dàng nhận biết từ tình huống, từ ngữ cảnh. Cần ghi nhận rằng khi hiện tượng thừa dư về cơ bản động chạm đến những đơn vị cơ sở của ngôn ngữ, thì hiện tượng tỉnh lược trước hết liên quan đến các đơn vị bậc cao (các đơn vị có nghĩa, đặc biệt các từ).

Tuy mọi diễn ngôn đều bị ràng buộc về nghĩa, chúng ta vẫn có thể phân biệt những diễn ngôn *độc lập* tương đối với những diễn ngôn *bị ràng buộc* bằng những cách khác nhau và ở những mức độ khác nhau.

Về nguyên tắc, sự lệ thuộc có hai loại : *lệ thuộc vào các nhân tố không phải là bộ phận của thông điệp* và *lệ thuộc vào các thành tố ngoài ngôn ngữ của thông điệp*. Do đó có thể phân biệt :

(1) Diễn ngôn (tương đối) độc lập, "tự thân trọn vẹn"

Trong số diễn ngôn miệng thì đó là những diễn ngôn không có kèm nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, không kèm một phương tiện âm thanh nào cả (ngoài âm thanh của ngôn ngữ). Những nét mặt, cử chỉ, điệu bộ không có tác dụng (như không tỏ ra nghi ngờ, châm biếm v.v...) đối với lời nói thì không tính vào đây cũng được.

Còn đối với diễn ngôn viết thì có thể tính vào số này những diễn ngôn mà nội dung thông điệp không phải diễn đạt bằng các phương tiện hình hoạ phi ngôn ngữ (như hình vẽ, ảnh, hình minh hoạ).

Trên thực tiễn rất hiếm những diễn ngôn độc lập.

(2) Diễn ngôn (tương đối) độc lập với tình huống, nhưng ngoài những phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ còn có mặt những phương tiện không thuộc ngôn ngữ

Có thể kể vào số này những diễn ngôn có kèm nét mặt, cử chỉ, điệu bộ mang những tác dụng nhất định (như tỏ ra nghi ngờ, châm chọc, kính trọng, khinh bỉ,...). Tuy nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phần lớn kèm theo những phương tiện thực hiện chức năng giao tiếp không lớn lắm, nhưng cũng không quá bé nhỏ, đến mức có thể bỏ qua. Trong lúc đó thì những phương tiện hình hoạ không phải của ngôn ngữ có thể chỉ giản đơn đi kèm ngôn ngữ, mà cũng có thể mang tin thực sự. Không ít trường hợp những diễn ngôn như vậy có những ưu thế hơn những diễn ngôn khác, bởi lẽ tiềm năng giao tiếp

của chúng trội hơn khả năng giao tiếp biểu thị bằng từ ngữ. Chẳng hạn, một tấm bản đồ nói lên được rõ ràng biết mấy so với một diễn ngôn không có kèm bản đồ.

(3) Những diễn ngôn gắn chặt với tình huống

Những diễn ngôn loại này khá nhiều, nhất là liên quan đến những vấn đề của đối thoại, độc thoại. Về phương diện hình thức, sự phụ thuộc vào tình huống thể hiện ở cách diễn đạt không đầy đủ và ở việc sử dụng những diễn đạt mà ý nghĩa do tình huống quy định. Những diễn đạt loại này trước hết là những đại từ chỉ định, đại từ quan hệ và một số đại từ nhân xưng, cũng như đại từ sở hữu và nhiều phó từ chỉ thời gian, không gian, cách thức của hành động v.v...

c) Diễn ngôn liên tục và diễn ngôn gián đoạn

Một thuộc tính của diễn ngôn là *trật tự nối tiếp* của các bộ phận cấu thành diễn ngôn.

Nhiều diễn ngôn trong đó trật tự nối tiếp của các bộ phận cấu thành là *liền mạch* (fluent), liên tục. Trong những diễn ngôn như vậy, các phương tiện và phương thức tạo lập tính liên tục, tính liên kết giữa các bộ phận của diễn ngôn cần được coi trọng đúng mức. Đồng thời cũng có vai trò đáng kể là cấu trúc theo chiều sâu là đoạn văn, mục, chương, phần ; cấu hình này thường có tính chất độc lập tương đối, giúp định hình đúng diễn ngôn.

Mặt khác, có những diễn ngôn *gián đoạn* và cũng có thể chia chúng ra thành một số kiểu :

(1) Những diễn đạt miệng bằng những yếu tố không hoàn toàn (thậm chí không hề) có liên hệ chặt chẽ với nhau. Thường thấy trường hợp này khi người phát ra lời không lường trước được sự thay đổi của tình huống, như tường thuật thi đấu bóng đá, như khi người ta hoảng sợ do cái gì đó không định trước được v.v...

(2) Trong số những diễn đạt bằng văn tự thì đó là những ghi chép, phác thảo dưới dạng đề cương, những điều cần biết mà thường dành riêng cho chính tác giả của chúng sử dụng.

(3) Diễn ngôn gián đoạn không chỉ gặp trong những trường hợp không thể định hình văn bản cẩn thận được, mà cũng thấy cả trong trường hợp chức năng diễn đạt thành lời liên tục không mâu thuẫn rõ rệt với chức năng định danh. Đó là trường hợp các bảng liệt kê loại như các sách từ điển, những sách chỉ dẫn tham khảo kiểu từ điển,... Trong những sách này, các bộ phận có thể rời rạc đối với nhau, vì không có yêu cầu đọc liền mạch, mà cần đâu xem đấy.

(4) Loại phổ biến trong thời đại chúng ta là những diễn ngôn dùng điền vào ở các bản điều tra, các phiếu in sẵn có chứa phần điền thành dòng, thành cột. Người quen sử dụng những phiếu in sẵn loại này chỉ cần điền vào mà thôi.

(5) Hiện tượng gián đoạn cũng có thể nảy sinh cả trong những diễn ngôn liên tục bởi những lí do bên ngoài hoặc ngẫu nhiên. Chẳng hạn lời diễn đạt miệng có thể bị gián đoạn bởi tình huống gây ra, bởi người nói cần ngừng để đưa ra những lời chỉ dẫn cần thiết v.v... Sự gián đoạn có khi do việc công bố sách nhiều tập không kịp thời, tập nọ phải chờ tập kia một thời gian. Sự phân đoạn một văn bản nghệ thuật có thể không phù hợp với cấu tạo nội tại của diễn ngôn, nhất là khi tình huống xảy ra (theo ý muốn hoặc ngoài ý muốn) lại có thể gây hiệu quả tu từ học (như tạo ra sự căng thẳng, hoặc gây ấn tượng rời rạc cho một chỉnh thể).

Sự gián đoạn chút ít trong thơ ca hoặc văn xuôi nghệ thuật có khi được sử dụng với mục đích tạo ra một phong cách nào đó.

(Theo K. Hausenblas, *Về đặc trưng và phân loại diễn ngôn*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, Sđd)

Trên đây là cách phân loại diễn ngôn căn cứ vào cấu trúc nội tại của diễn ngôn. Cách phân này do Hausenblas đưa ra từ năm 1966, khi mà ngữ pháp văn bản còn chiếm địa vị trung tâm trong công cuộc nghiên cứu văn bản. Theo ý chúng tôi, cách phân loại này đến nay vẫn còn giá trị thực tiễn đối với việc dạy học ở nhà trường. Rõ ràng cách phân loại này gợi ý về một số hướng dạy và rèn luyện học sinh tạo lập diễn ngôn, gợi ý về sự phân bố các bộ phận trong diễn ngôn, dạy học sinh cách đọc,... với tư cách là đối tượng dạy học cần thiết và phù hợp với cấp học v.v...

B. PHÂN LOẠI DIỄN NGÔN TRONG PHONG CÁCH HỌC

Trong phong cách học, sự phân loại diễn ngôn va chạm trước hết là đối với tác phẩm văn chương. Nếu lấy các phong cách chức năng làm xuất phát điểm thì có thể thấy là trong tác phẩm nghệ thuật nói chung có thể gặp mặt tất cả các phong cách chức năng cụ thể, khiến cho người ta có thể nói đến hiện tượng "đa phong cách". Tuy nhiên, xét tính mục đích của các "văn bản", mẩu đoạn văn bản phong cách chức năng có trong tác phẩm nghệ thuật thì chúng không phải vì các phong cách chức năng đó, mà lại vẫn là vì tính riêng của văn chương nghệ thuật, vì tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật. Cho nên suy cho cùng tính "đa phong cách" ở đây lệ thuộc chặt chẽ vào một loại hình chức năng riêng của ngôn ngữ, và loại hình chức năng riêng này tách ngôn ngữ nghệ thuật ra khỏi ngôn ngữ phi nghệ thuật. Vả lại các hiện tượng ngôn ngữ thuộc phong cách chức năng khi đã nằm trong tay người nghệ sĩ xây dựng tác phẩm văn chương thì chúng có thể được "cách điệu" theo ý định của tác giả, không nhất thiết phải tuân theo những đặc trưng, đặc điểm vốn có của phong cách chức năng mà chúng thuộc vào. Điều này góp thêm phần vào việc tách ngôn ngữ nghệ thuật với ngôn ngữ phi nghệ thuật.

Năm 1984, Morohovski đã đưa ra bảng phân loại diễn ngôn với các tiêu chí phân loại sau đây :

Trước hết tác giả phân định phong cách học thành ba bậc lớn từ trừu tượng đến cụ thể :

– Phong cách học ngôn ngữ ;

– Phong cách học hoạt động lời nói (tức là có quan hệ với các lĩnh vực hoạt động của ngôn ngữ trong đời sống xã hội) ;

– Phong cách học lời nói (tức là có quan hệ với các loại hình văn bản và các thể loại văn bản bên trong mỗi loại hình nếu có).

1. Ở bậc *phong cách học ngôn ngữ*, bậc trừu tượng nhất, tác giả xét các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ, và định ra hai kiểu loại lớn :

– **Ngôn ngữ phi nghệ thật ;**

– **Ngôn ngữ nghệ thuật.**

Cả ngôn ngữ phi nghệ thuật và ngôn ngữ nghệ thuật đều có thể được diễn đạt dưới dạng nói hoặc dưới dạng viết, tức là *ngôn ngữ nói* và *ngôn ngữ viết*.

2. Ở bậc *phong cách học hoạt động lời nói*, tức là có phần cụ thể hơn bậc trên, hoạt động lời nói được xét trong các khu vực ít nhiều có tính chất chuyên môn trong đời sống xã hội, và nhờ đó mà định được các **phong cách chức năng**. Năm phong cách chức năng được xác lập là :

– Chính thức – công vụ ;

– Khoa học ;

– Công luận ;

– Hội thoại văn học ;

– Hội thoại đời thường.

3. Ở bậc *phong cách học lời nói*, tức là liên quan trực tiếp đến các văn bản cụ thể, có sự phân định các lớp văn bản từ chung đến riêng theo trình tự sau :

– Kiểu loại văn bản ;

– Thể loại văn bản (bên trong kiểu loại văn bản) ;

– Phong cách của văn bản cụ thể (bên trong thể loại văn bản).

Các kiểu loại văn bản liên quan đến các phong các chức năng như sau :

Phong cách chính thức – công vụ có các kiểu loại văn bản :

– **chỉ đạo ;**

– **pháp lí ;**

– **quân sự ;**

– **ngoại giao ;**

– **thương mại ;**

– **kinh tế.**

Phong cách khoa học có các kiểu loại văn bản :

– **khoa học xã hội ;**

– **khoa học công nghệ.**

Phong cách công luận có các kiểu loại văn bản :

– **chính trị ;**

– **kinh tế ;**

– **luật ;**

– **đạo đức ;**

– **nghệ thuật ;**

– **tôn giáo.**

Các thể loại văn bản liên quan đến các kiểu loại văn bản như sau :

Kiểu văn bản quân sự (phong cách chính thức – công vụ) có các thể loại :

– **mệnh lệnh ;**

– **báo cáo ;**

– **điều lệnh ;**

– **huấn lệnh ;**

– **chỉ thị.**

Kiểu văn bản khoa học xã hội và khoa học kĩ thuật (phong cách khoa học) có các thể loại :

– **sách giáo khoa ;**

– **chuyên luận ;**

– **bài báo ;**

– **luận án ;**

– **tóm tắt luận án.**

Kiểu văn bản chính trị (phong cách công luận) có các thể loại :

– **xã hội ;**

– **tổng luận ;**

– **nhận xét ;**

– **tiểu luận ;**

– **tiểu phẩm.**

Những điều trình bày trên được khái quát lại trong lược đồ sau :

PHONG CÁCH HỌC NGÔN NGỮ

KIỂU CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

- NGÔN NGỮ PHI NGHỆ THUẬT
  - NÓI
  - VIẾT
- NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT
  - NÓI
  - VIẾT

PHONG CÁCH HỌC HOẠT ĐỘNG LỜI NÓI

các phong cách chức năng

- Chính thức – công vụ
- Khoa học
- Công luận
- Hội thoại văn học
- Hội thoại đời thường

PHONG CÁCH HỌC LỜI NÓI

Kiểu loại văn bản

- Chính thức – công vụ: chỉ đạo, pháp lí, quân sự, ngoại giao, thương mại, kinh tế
- Khoa học: xã hội kĩ thuật
- Công luận: chính trị, kinh tế, luật, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo

thể loại văn bản

- quân sự: mệnh lệnh, báo cáo, điều lệnh, huấn luyện, chỉ thị
- xã hội kĩ thuật: sách giáo khoa, chuyên luận, bài báo, luận án, tóm tắt luận án
- chính trị: xã luận, tổng luận, nhận xét, tiểu luận, tiểu phẩm

phong cách văn bản riêng lẻ

Phong cách của một mệnh lệnh, phong cách của một cuốn sách giáo khoa, phong cách của một tiểu phẩm v.v...

Các đường nối liền mạch và đứt quãng thể hiện mối quan hệ của các phong cách chức năng trực tiếp (liền mạch) và gián tiếp (đứt quãng) với ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

(Morohovski, trong *Phong cách học tiếng Anh*, Sđd, tr. 207 – 240, tiếng Nga)

Các tiêu chí mà Morohovski đưa ra để làm căn cứ phân loại là như sau :

Ở bậc thứ nhất, *phong cách học ngôn ngữ* "ngôn ngữ nghệ thuật (có chất thơ) và ngôn ngữ phi nghệ thuật (sinh hoạt đời thường) không phải là những phong cách khác nhau, mà là những kiểu loại ngôn ngữ khác nhau". Bởi vì "hệ thống ngôn ngữ trong bản thân nó là không đồng loại. Trước hết ngôn ngữ gắn chặt với tư duy và vì vậy không thể không phản ánh cả những đặc điểm của những kiểu loại tư duy khác nhau : kiểu tư duy hình tượng – cụ thể và kiểu tư duy lôgic – trừu tượng. Sự khác biệt này ngay từ những giai đoạn tồn tại xa xưa nhất của ngôn ngữ đã đưa đến việc tách những yếu tố ngôn ngữ phục vụ trước hết cho lĩnh vực tư duy lôgic – trừu tượng với những yếu tố ngôn ngữ phục vụ lĩnh vực tư duy hình tượng – cụ thể, và theo đó mà tách ngôn ngữ phi nghệ thuật, dùng trong thực tiễn với ngôn ngữ nghệ thuật, có tính chất thơ". Và tác giả cũng ghi nhận một hiện thực là những đường ranh giới giữa hai kiểu loại ngôn ngữ này không phải là không xáo động cả trong quá khứ lẫn trong hiện tại.

Cũng ở bậc này, việc tiếp theo là cần phân biệt ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết, chúng "khác nhau không chỉ bởi hình thức tồn tại, mà bởi chính nội dung và các hệ thống của các phương tiện biểu hiện của chúng" (về vấn đề này, xem thêm bài mục *V – Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết*). Do đó mà hình thái viết của lời nói đã biến thành một kiểu loại chức năng riêng của ngôn ngữ, kết quả là đã xuất hiện một sự phân chia ngôn ngữ nữa về mặt chức năng – ngôn ngữ hội thoại và ngôn ngữ sách vở.

Các kiểu loại chức năng của ngôn ngữ như đã nói (ngôn ngữ phi nghệ thuật – ngôn ngữ nghệ thuật ; ngôn ngữ hội thoại – ngôn ngữ sách vở) là những hệ thống con của một ngôn ngữ. Chúng là cơ sở làm nảy sinh những khu biệt phong cách học xét ở các bậc tiếp theo, tức là ở bậc các lĩnh vực hoạt động của lời nói và bậc sử dụng lời nói.

Ở bậc thứ hai, *phong cách học hoạt động lời nói* xem xét tổng thể các khuôn hình tạo sinh các diễn ngôn và các văn bản [...] để đạt được hiệu quả thực tiễn nhất định trong những điều kiện giao tiếp đã cho. Khái niệm cơ bản của phong cách học hoạt động lời nói là *khái niệm phong cách hoạt động lời nói*, được tác giả hiểu là khuôn dấu được xã hội ý thức của hành vi nói năng. Đó cũng chính là *những phong cách chức năng của hoạt động lời nói*, chúng là những cái chuẩn theo đó mà xây dựng được những lớp khá rộng lớn các diễn ngôn hoặc văn bản thể hiện những vai xã hội khái quát, như nhà thơ, nhà chính trị, nhà cầm quyền, nhà khoa học, thầy giáo, bố, mẹ v.v...

Nhiều nhân tố có tác dụng đến việc chọn khuôn dấu này hay khuôn dấu kia, trong đó có :

– Quan hệ vai giữa người nói và người nghe ;

– Tình huống xã hội mà hành động giao tiếp diễn ra ;

– Mục đích thực tế của những người tham gia giao tiếp.

Ngoài ra, trong việc phân loại và miêu tả các phong cách chức năng cũng cần tính đến nhân tố tâm lí xã hội và tâm lí cá nhân.

Các phong cách chức năng cụ thể đã được giới thiệu bên trên (xem tóm tắt ở bảng).

Ở bậc thứ ba, *phong cách học lời nói*, thì phong cách được hiểu là các thuộc tính nội dung của phát ngôn, của văn bản.

Do một phong cách chức năng cụ thể (thuộc bậc phong cách chức năng, phong cách hoạt động lời nói) quy định mà ở các phát ngôn và

diễn ngôn có những đặc trưng nghĩa và cấu trúc đồng loại khiến có thể phân các phát ngôn và diễn ngôn thành những **lớp** thuộc những bậc nhỏ khác nhau. Những lớp thuộc bậc nhỏ đầu tiên làm thành **kiểu loại (của) văn bản** (type) ; đây là những nhóm văn bản khác nhau *thuộc cùng một phong cách chức năng, nhưng khác nhau ở những đặc trưng nội dung sự vật,* còn gọi là *nội dung quy chiếu* (về sự vật) (xem tóm tắt ở bảng).

Những lớp con văn bản thuộc lớp nhỏ bên dưới lớp kiểu loại văn bản là lớp **thể loại văn bản** (genre) ; những nhóm con này được phân xuất căn cứ vào các *đặc điểm kết cấu và phong cách học* (xem tóm tắt ở bảng).

Và cuối cùng, ở các văn bản cụ thể, có thể nói đến phong cách cá nhân ; đó là **phong cách văn bản riêng lẻ**. Tuy rằng có những quy tắc ít nhiều chặt chẽ của phong cách chức năng, của kiểu loại văn bản và thể loại văn bản, tính cá thể trong việc xây dựng một văn bản cụ thể vẫn có thể bộc lộ trong một chừng mực nhất định. Những đặc điểm cá thể này trong phát ngôn và văn bản là đối tượng của phong cách học lời nói cá nhân (xem tóm tắt ở bảng).

Có thể thấy rằng trong sự phân loại các diễn ngôn của mình, Morohovski có cố gắng thiết lập thế song hành với môn "thể loại học" của nghiên cứu văn học.

IX – VỀ QUAN HỆ ĐỀ – THUYẾT

Những tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ có bàn đến phần đề, phần thuyết rất nhiều : ngoài những công trình nghiên cứu có tính chất chuyên đề, còn có nhiều công trình nghiên cứu về văn bản (diễn ngôn) và về ngữ pháp nói chung của một ngôn ngữ, đề cập đến nó.

Khi nhắc đến vấn đề phần đề, phần thuyết, người ta thường dẫn V. Mathesius và Halliday. Mathesius được coi là người đầu tiên ở thế kỉ XX đặt lại vấn đề phần đề, phần thuyết. Bài viết của ông là *Về cái gọi là*

phân đoạn thực tại câu (Praha, 1947, trong *Nhóm ngôn ngữ học Praha*, Moskva, 1967, tr. 239 – 245). Vấn đề này, theo ông, đã được bàn đến nhiều ở nửa sau thế kỉ XIX (ngay từ 1855 đã có H. Weik – nhà ngôn ngữ học Pháp – bàn đến vấn đề này, nhiều nhà ngôn ngữ học khác cũng đã nhiệt tâm khai phá vấn đề này ở tạp chí *Zeitschirift für Völkerpsychologie*). Thời ấy, vấn đề này được quan tâm nhiều trong khuynh hướng tâm lí ngôn ngữ học. Và trong lí thuyết của mình, Mathesius cố gắng tách nó ra khỏi ảnh hưởng của tâm lí học. Halliday bàn về vấn đề phần đề, phần thuyết theo một hướng khác trong bài viết *Vị trí của "Phối cảnh chức năng của câu" trong hệ thống miêu tả ngôn ngữ* (1970, dịch và in lại trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, Sđd, tập 8, tr. 138 – 248). Ông cũng không quên nhắc rằng đã có nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng này, có cả những công trình miêu tả "chi tiết và rõ ràng" nhất là đối với tiếng Anh và tiếng Séc do nhiều nhà ngôn ngữ học Tiệp Khắc (cũ) thực hiện.

Mở đầu bài viết của mình, hai học giả trên đều đề cập đến sự phân biệt một bên là sự phân đoạn phần đề, phần thuyết với một bên là sự phân đoạn cấu trúc hình thức của câu thành chủ ngữ, vị ngữ.

Về việc này Mathesius viết : *Sự phân đoạn thực tại câu cần phải đối lập với sự phân đoạn hình thức của nó. Nếu như phân đoạn hình thức phân giải thành phần cấu tạo câu ra thành các yếu tố ngữ pháp của nó, thì phân đoạn thực tại làm rõ cái cách thức đưa câu vào ngữ cảnh sự việc, trên cơ sở đó mà nó xuất hiện. Các yếu tố cơ bản của phân đoạn hình thức câu là chủ ngữ ngữ pháp và vị ngữ ngữ pháp. Các yếu tố cơ bản của phân đoạn thực tại câu là điểm xuất phát* [*hay là cơ sở*], *tức là cái mà, trong tình huống đã cho, là cái đã biết hoặc chí ít cũng dễ dàng hiểu được và người nói xuất phát từ đó, và hạt nhân của phát ngôn, tức là cái mà người nói thông báo về điểm xuất phát của phát ngôn.* (Mathesius, tr. 239)

Halliday sau khi đã tiếp xúc với nhiều ý kiến bàn về vấn đề này, đã đưa ra một nhận định hàm ý giải thích : *Tôi chấp nhận ở đây rằng phối cảnh chức năng của câu là một hiện tượng phổ quát. Đã một thời nghe thấy những giả định cho rằng có thể phối cảnh chức năng của câu là thuộc tính chỉ của những ngôn ngữ nhất định, ít ra là ở hình thức phát triển trọn vẹn của nó, nhưng những giả định này, theo tôi, được xây dựng trên cơ sở sự lẫn lộn phối cảnh chức năng của câu với tư cách là sự tổ chức ý, với các phương tiện nhờ đó mà nó được thực hiện. Tôi không nghĩ rằng cần phải có thái độ nghiêm trọng đối với những ý kiến cho rằng có những ngôn ngữ không có phối cảnh chức năng của câu ; và vì vậy tôi mong muốn định nghĩa phối cảnh chức năng của câu theo cái kiểu cho rằng điều đó* [có những ngôn ngữ không có phối cảnh chức năng của câu – D.Q.B] *xét về mặt lí thuyết là không thể được – một hệ thống kí hiệu không có phối cảnh chức năng của câu không phải là một ngôn ngữ. Điều đó không có nghĩa là phối cảnh chức năng của câu là không thích hợp với việc nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ ; tồn tại những cái để lựa chọn đa dạng đáng kể có thể có ở những ngôn ngữ khác nhau, cũng như sự đa dạng trong việc những cái để lựa chọn đó được thực hiện ở đâu và như thế nào. Thế nhưng tất cả các ngôn ngữ đều có thành tố phối cảnh chức năng của câu.* (Halliday, tr. 138 – 139)

Nhiều nhà phân tích diễn ngôn và nghiên cứu ngữ pháp đã đi theo hướng sự phân biệt hai bình diện mà cả hai tác giả trên đều quan tâm.

Một điểm lớn thống nhất giữa hai ông và được nhiều người chia sẻ là sự phân định phần đề, phần thuyết là "cách đưa câu vào ngữ cảnh sự việc" (Mathesius, tr. 239), hay chức năng của phối cảnh chức năng của câu chính là "chức năng tạo văn bản" – một trong những chức năng của một ngôn ngữ đích thực. (Halliday, tr. 139)

Chỗ khác nhau lớn và dễ thấy nhất giữa hai tác giả này là theo Mathesius thì sự phân đoạn phần đề – phần thuyết gắn liền một cách tương ứng với sự phân biệt cái cũ – cái mới trong cấu trúc tin của câu,

trước hết là ở câu đơn ; còn theo Halliday thì sự phân đoạn đề – thuyết lấy vị trí cố định trong câu – mệnh đề (tức câu đơn hay mệnh đề trong câu ghép) làm căn cứ : phần đề đứng trước, phần thuyết đứng sau, không tính đến tin cũ – tin mới trong việc làm này. Việc tách quan hệ đề – thuyết ra khỏi tin cũ – tin mới là một bước phát triển tích cực, giúp lí giải được nhiều hiện tượng rắc rối.

Một điểm cần lưu ý nữa là phối cảnh chức năng của câu của Halliday là một bộ phận trong bộ gồm ba thành tố trong việc nghiên cứu sản phẩm ngôn ngữ : *thành tố quan niệm, thành tố liên cá nhân, thành tố văn bản.* Phối cảnh chức năng của câu là một thành tố trong thành tố văn bản. Nói cách khác, nó được đặt trong hệ thống các thành tố có quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc nghiên cứu ngôn ngữ với chức năng chung – chức năng giao tiếp.

Trong việc nghiên cứu vấn đề đề – thuyết, ngoài hai tác giả uy tín trên còn có những tác giả tầm cỡ khác nữa. Để dễ hình dung các quan điểm, chúng tôi tạm khái quát lại thành ba cách nhìn thực tiễn vấn đề này như sau : Trong ba cách nhìn này có cả các quan điểm của Mathesius và Halliday. Ba cách nhìn đó là :

– Phân đoạn đề – thuyết theo cấu trúc tin "cũ – mới" ;

– Phân đoạn đề – thuyết theo vị trí cố định trong câu ;

– Phân đoạn đề – thuyết theo quy tắc dồn về bên trái.

1. Phân đoạn đề – thuyết theo cấu trúc tin "cũ – mới"

Cách phân đoạn này có nguồn gốc từ Mathesius như đã nói trên kia. Trong một câu đơn có thể phân thành hai bộ phận, phần chứa cái mà trong tình huống đã cho là cái đã biết hoặc chí ít cũng dễ dàng hiểu được và người nói lấy đó làm điểm xuất phát, thì phần đó là phần đề [cơ sở] ; phần còn lại thông báo về điểm xuất phát là phần thuyết [hạt nhân] ; của phát ngôn. Vị trí của hai phần này trong câu là không cố định, mà thay đổi theo sự thay đổi của tin cũ và tin mới. Trong từng câu có thể phân

đoạn được, hễ phần đề (T) đứng trước thì phần thuyết (R) đứng sau, và ngược lại.

Ví dụ :

Cả làng Vũ Đại / nhao lên. (Nam Cao)

T R

Trật tự T – R được coi là trật tự khách quan, còn trật tự R – T được coi là trật tự chủ quan.

Ví dụ :

Đen đủi / cho nó quá.

R T

Kiểu phân đoạn vừa nêu do Mathesius đề xướng được khá nhiều người hưởng ứng và nó cũng gây nhiều rắc rối nhất, vì bản thân tính chất khách quan và chủ quan là những cái khó xác định. Mathesius đã từng nhận xét rằng các phương tiện thoả mãn được cách biểu hiện trật tự khách quan và trật tự chủ quan hầu như ở mỗi ngôn ngữ một khác và cần phải nghiên cứu chúng. Bản thân tác giả đã nhắc đến trật tự từ và việc sử dụng kiến trúc bị động ở vị ngữ (như trong tiếng Anh) như là những phương tiện dùng cho việc này. Hơn nữa, tính chất khách quan / chủ quan trong công việc này gắn với "cách thức đưa câu vào ngữ cảnh sự vật", như là căn cứ tạo lập câu. Mà ngữ cảnh thì thiên hình vạn trạng, cho nên tính chất không ổn định trong việc phân đoạn đề / thuyết ở đây là tất yếu, không thể khắc phục chừng nào chưa có một miêu tả tình huống nói năng đủ sức mạnh về mọi phương diện và khái quát hoá ở những mức độ khác nhau.

Sau đây là một số trường hợp được nêu ra để xem xét đâu là đề, đâu là thuyết nếu gắn chúng với tin cũ, tin mới tương ứng.

Trước hết là kiểu câu tồn tại có động từ chỉ trạng thái tồn tại đứng trước và danh từ chỉ vật thể tồn tại đứng sau. Bản thân, Mathesius có hai

cách nhìn phân biệt đối với hai hiện tượng nằm trong trường hợp chung này. Với những câu tồn tại chứa yếu tố chỉ thời gian rất chung và dùng để mở đầu văn bản kiểu như :

(a) *Byl jednou jeden král.* (*Đã từng có hồi nào một ông vua* – Mathesius, tr. 240.)

Ông cho là có thể coi như câu không phân đoạn được thành phần đề, phần thuyết ; nó chỉ chứa phần thuyết.

Lại có những câu, trong đó trạng ngữ không gian hoặc thời gian có tác dụng báo trước tình huống sự vật chưa được bộc lộ rõ trong câu và được đặt ở đầu câu tồn tại với tư cách điểm xuất phát (phần đề) của câu nói :

(b) *Vjedné zemi panoval král, který byl nesmírně bohatý.* (*Ở một nước kia đã từng trị vì một ông vua hết mức giàu có* – Mathesius, tr. 241.)

Trong lúc đó chẳng hạn J. Firbas cũng dùng thế đối lập cái cũ / cái mới để xác định phần đề / phần thuyết và ông đã đưa ra khái niệm "mức độ năng động giao tiếp" (degré de dynamique communicative). Theo đó, ý nghĩa của từ nào có tính chất chung nhiều thì từ ấy có ít giá trị năng động giao tiếp và nó sẽ là phần đề, từ có giá trị năng động nhiều hơn sẽ là phần thuyết. Và trong câu (a) dẫn trên, *král* (ông vua) là yếu tố năng động hơn, nó là phần thuyết, còn *byl* (đã có) là yếu tố tĩnh hơn, nó là phần đề. (dẫn theo Kassai, *Apropos de la linguistique du texte*, trong *La linguistique-Revue international de linguistique générale*, vol.12, fasc 2, Presses universitaires de France, Paris, 1976, p. 125)

Cũng được bàn cãi nhiều là trường hợp câu tiếng Pháp :

(c) *C'est Pierre quiest venu.* (Người đến kia là Pie đấy.)

Về câu này O. Ducrot đưa ra một nhận xét hai chiều như sau : Vì *Pierre* được nhấn mạnh nên thường có xu hướng coi *Pierre* là phần thuyết. Nhưng có thể xác nhận cả câu này là phần thuyết, vì nó trả lời, chẳng hạn, cho câu hỏi "Chuyện gì đã xảy ra thế ?" (Que se passe-t-il ?) (dẫn theo Kassai, tr. 124)

Những người chủ trương gắn phân đoạn đề – thuyết với tin cũ – tin mới tương ứng sẽ phản đối những ai coi *Pierre* trong câu (c) là phần đề, vì "đó là một điều phi lí" (Kassai, tr. 125)

2. Phân đoạn đề – thuyết theo vị trí cố định trong câu

Cách phân đoạn câu thành phần đề, phần thuyết theo vị trí cố định trong câu tuân theo quy tắc : trong câu phân đoạn được thành hai bộ phận (xét ở mặt thông báo) thì phần bên trái là phần đề, phần tiếp theo là phần thuyết.

Ở đây có sự phân biệt hai mức độ : hẹp, coi phần đề chỉ là cụm danh từ phái bên trái của câu – đó là : "*cụm danh từ thiên hơn về bên trái trực tiếp chịu sự chi phối của S* (câu – D.Q.B) *trong cấu trúc bề mặt,* hoặc là cụm danh từ thiên hơn về bên trái trực tiếp chịu sự chi phối của S, và hơn nữa là một phạm trù trọng yếu".(N. Chomsky, dẫn theo Kassai, tr. 125)

Hiểu rộng không chỉ hạn chế ở cụm danh từ, mà bao quát những biểu thức được tạo thành bởi nhiều từ loại hơn. Chẳng hạn, Halliday viết : *Bản thân tôi, tôi hiểu "phần đề", theo kiểu của Tráníček : đó là yếu tố của phối cảnh chức năng của câu, được thực hiện nhờ vị trí bên trái của câu và không có cái gì chung với những cái đứng trước nó* (Halliday, 1970, tr. 148). Halliday không gắn phần đề với tin cũ và phần thuyết với tin mới vì ông cho rằng tin cũ, tin mới có khả năng rút ra được từ tình huống hay từ văn bản đi trước (Halliday, tr.148). Brown và Yule cũng tuyên bố : *Chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ* ***phần đề*** *để chỉ một phạm trù hình thức, thành tố thiên hơn về bên trái của câu. Mỗi một câu đơn có một phần đề là "điểm khởi đầu của phát ngôn" và một* ***phần thuyết*** *là những cái nào còn lại tiếp theo trong câu* [...] (Brown và Yule, *Phân tích diễn ngôn*, in lần đầu 1983, bản in 1991, tr. 126 – 127). Và khi bàn về các phương tiện diễn đạt phần đề, hai ông viết : *Trong nhiều trường hợp (những trường hợp thường được coi là không bị đánh dấu, hay trung hoà phần đề của câu tường thuật (declarative sentences) sẽ là một nhóm danh từ (chủ ngữ ngữ pháp), phần đề của câu nghi vấn*

(interrogatives) là từ nghi vấn và phần đề của câu cầu khiến (imperatives) là hình thái cầu khiến của động từ. Đó là tình hình trong tiếng Anh.

Phối cảnh chức năng theo cách quan niệm này còn được dùng vào việc giải thuyết phạm trù chủ ngữ và phạm trù bổ ngữ, giải thuyết vị trí của bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp đi sau động từ. (A. Siewierska, *Functionall Grammar*, 1991, p. 79)

Quan niệm phần đề "được thực hiện nhờ vị trí bên trái của câu" đã đẩy sự phân đoạn đề thuyết của câu đi xa hơn nữa : ngoài đề tài (topical theme), người ta còn nói đến đề liên nhân (interpersonal theme) – một kiểu đề tình thái, và đề văn bản (textual theme) – những yếu tố có tác dụng liên kết đứng ở đầu câu để nối câu này với phần văn bản còn lại. (Nunan, *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, 1993, tr. 45 – 56)

Ví dụ :

Thế nhưng	***thực ra***	***anh***	*chưa hiểu hết các bạn ấy.*
ĐỀ VĂN BẢN	ĐỀ LIÊN NHÂN	ĐỀ ĐỀ TÀI	

3. Phân đoạn đề – thuyết theo quy tắc dồn về bên trái

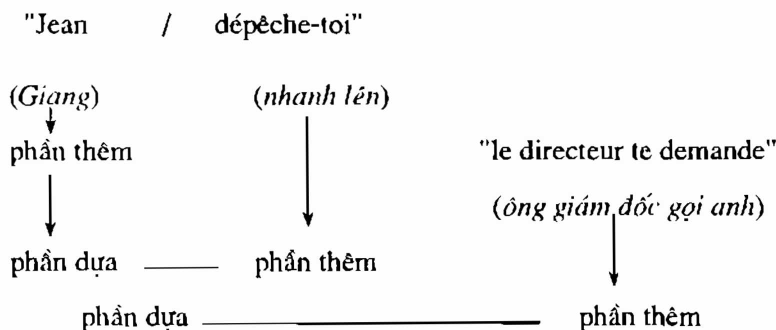
Trong bài viết năm 1989 (*Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt*, trong tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1989) tôi tạm gọi cách phân đoạn này là *phân đoạn theo vị trí cố định trong văn bản*, nay thấy cần thiết sửa đổi để phản ánh được rõ hơn cách quan niệm này. Sự phân đoạn đề – thuyết ở đây không đóng khung trong từng câu của văn bản, mà bao quát các câu phần tử từ ít đến nhiều, đến toàn văn bản.

(Thực tế là với những cách phân đoạn khác nhau, các tác giả có khi dùng những tên gọi khác hẳn tên gọi phần đề, phần thuyết. Duy có một

điểm chung là : mọi cách phân đoạn và các tên gọi – dù tân kì đến mấy – ít nhất cũng đều có nguồn gốc và có nhắc đến như là sự thảo luận, vấn đề phân đoạn thực tại câu và hai tên gọi trực tiếp hoặc tương đương phần đề, phần thuyết. Vì vậy, đưa những cách phân đoạn tương tự nào đó vào bàn ở đây là điều có thể.)

Sự phân đoạn đề – thuyết theo quy tắc dồn về bên trái của M.C. Hazaël – Massieux sử dụng tên gọi *phần dựa* (support) và *phần thêm* (apport) theo quy tắc : tất cả những câu đứng về bên trái (đứng trước) xét theo trật tự tuyến tính trong văn bản đều là phần dựa cho câu tiếp tục xuất hiện sau nó (chúng nó) với tư cách phần thêm. Cách xác định của bà như sau : "Câu đi trước luôn luôn là phần dựa cho câu tiếp theo là câu được coi là phần thêm trong tổng thể. Mọi phần đã từng một lần được gọi là phần thêm đều trở thành phần dựa cho phần thêm tiếp theo (Hazaël – Massieux, *Phần dựa, phần thêm và phân tích diễn ngôn,* trong Le français moderne – *Revue de linguistique française*, Paris 9ᵉ, Avril, 1977, N⁰2. p. 158). (Hazaël – Massieux xác nhận rằng các tên gọi phần dựa, phần thêm do Pottier (1967) đưa ra, nhưng cách phân tích của ông khác hẳn.)

Tác giả đưa ra phân tích một văn bản gồm hai câu như sau :



Sơ đồ cho thấy, thoạt tiên "Giang" là cái lần đầu tiên được đưa vào văn bản, vì vậy nó là phần thêm. Nhưng trong mối quan hệ với "nhanh

lên" thì "Giang" trở thành phần dựa, còn "nhanh lên" là phần thêm. Sau đó, cả câu "Giang, nhanh lên" lại trở thành phần dựa trong mối quan hệ với "ông giám đốc gọi anh" là phần thêm mới.

Nếu Mathesius đã xác nhận rằng sự phân đoạn thực tại có nguồn gốc ở nửa sau thế kỉ XIX, thì cũng có thể thấy rằng một quan niệm tương tự cách phân tích của Hazaël – Massieux đã được nêu ra cùng thời kì ấy, duy vẫn còn bị đóng khung lại trong câu. G. Gabenlenz cho rằng : trong câu, một thành phần tiếp theo bất kì đều hạn định gần nhất cho thành phần đi trước, nói cách khác, nó tạo thành đối với thành phần đi trước một vị từ, trong lúc đó thì cái đi trước quan hệ với nó như một chủ từ. Và nếu người nói có trong ý thức của mình toàn bộ trọn vẹn nội dung điều muốn nói mà anh ta có thể triển khai bằng những cách khác nhau thì, trái lại, người nghe liên kết từng bộ phận anh ta nghe được với toàn bộ những cái gì trước thành một thể thống nhất mới, mỗi bộ phận bổ sung thêm một nét mới vào cái hình ảnh mà anh ta nhận được, khiến cho cái hình ảnh này được xác định hơn, được rõ, tức là mỗi bộ phận mới ấy là một vị từ (dẫn theo N.M. Aleksandrov, trong *Vấn đề thành phần phụ của câu trong tiếng Nga*, Leningrad, 1963). Nếu chúng ta chuyển chủ từ thành phần dựa, vị từ thành phần thêm, thì hai cách phân đoạn của Gabenlenz và Hazaël – Massieux rất gần nhau. Chỗ khác nhau chỉ là ở Gabenlenz sự phân đoạn được dùng bên trong câu, ở Hazaël – Massieux chủ yếu là giữa các câu.

Ngoài ba cách nhìn khác biệt nhau rõ rệt nêu trên, còn có những cách nhìn khác nữa về sự phân đoạn đề – thuyết. Sau đây là vài ví dụ :

– Koch về cơ bản chấp nhận chủ thể và các đơn vị đã được nhắc đến thường chiếm vị trí thứ nhất, các đơn vị mới chiếm vị trí thứ hai, nhưng đồng thời cũng nói đến tính tương đối của phần đề và phần thuyết thông qua ví dụ sau đây khi phân tích nghĩa :

Speech is silver. (Nói là bạc.)

Silence is golden. (Im lặng là vàng.)

"Có thể nói rằng *speech* và *silence* là biểu hiện phần đề của diễn ngôn meta của "hành vi ngôn từ", theo đó *silver* và *golden* là phần thuyết. Nhưng chúng ta có thể đi theo một hướng ngược lại : lúc đó *silver* và *golden* là biểu hiện phần đề của diễn ngôn meta về phương diện các kim loại quý, còn *speech* và *silence* lại là những phần thuyết tương ứng. Như vậy tồn tại những ví dụ về các văn bản trong đó việc xác định phần đề và phần thuyết tuỳ thuộc vào việc coi tính tương đương nào là tính tương đương thứ nhất. (Koch, *Phác thảo sơ bộ kiểu tiếp cận nghĩa của phân tích diễn ngôn*, trong *Linguistics*, 12, 1965, vol.1, bản dịch tiếng Nga, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, Sđd, tr. 159)

– Cùng một lúc vừa chống lại cách phân đoạn theo tin cũ / tin mới, vừa chống lại cách phân đoạn theo vị trí cố định thiên về bên trái (trong câu) dùng cho phần đề, O. Dahl đề nghị sử dụng phép kéo theo lôgic để xác định phần đề. Chẳng hạn câu *Je t'aime* (Tôi yêu anh / cô) có thể viết lại như sau :

X1 / người nói và X2 / người nghe / ⊃ X1 X2 / yêu) /

Theo đó, X1 và X2 là phần đề (dẫn theo Kassai, tr. 125).

Nhìn chung trở lại những cách phân đoạn phần đề, phần thuyết giới thiệu ít ỏi trên đây cũng có thể hình dung được độ phân tán trong cách nhìn vấn đề này. Hiện nay, nhiều người trong số những người đi theo hướng ngữ pháp chức năng và theo chủ thuyết của Halliday cũng như những nhà phân tích diễn ngôn chấp nhận "Ngữ pháp chức năng hệ thống" của Halliday, thường lấy cách phân đoạn đề – thuyết theo kiểu dành vị trí thiên hơn về bên trái trong câu cho phần đề. Cách phân đoạn này nằm dưới tên gọi *Phối cảnh chức năng của câu* (Functional sentence Perspective). Nó chỉ giới hạn trong câu – mệnh đề (clause), tức là câu đơn chứa một mệnh đề, hoặc một mệnh đề nằm trong câu ghép, nhưng nó thuộc về thành tố văn bản của câu, chứ không thuộc về cấu trúc ngữ pháp hình thức của câu. Nói cách khác, nó thực hiện chức năng tạo văn bản của câu (Halliday, 1970), hơn là phục vụ việc phân tích cú pháp

hình thức của câu. Ý kiến phân biệt cấu trúc đề – thuyết với cấu trúc cú pháp của câu của các nhà phân tích văn bản sau đây có lẽ là thoả đáng : *Trong việc thảo luận của chúng tôi, chúng tôi sẽ tập trung vào những câu đơn tường thuật và xét cấu trúc đề (thematic structure) của chúng hơn là cấu trúc cú pháp của chúng.* (Brown và Yule, *Discourse Analysis*, 1991 (First publised 1983), p. 27)

X – KẾT CẤU TỔNG THỂ THƯỜNG GẶP CỦA VĂN BẢN

Kết cấu (còn gọi là bố cục) của văn bản là kết quả của việc sắp xếp, tổ chức các bộ phận ngôn từ có nghĩa của văn bản theo một hình thức nhất định (một cấu trúc nhất định). Ngay ở đây, cần phân biệt kết cấu của các bộ phận có nghĩa trong văn bản với việc sắp xếp, tổ chức các hành động ngôn ngữ trong một văn bản (rõ nhất là trong các cuộc thoại). Trong phần này chỉ bàn đến kết cấu với tư cách là kết cấu của các bộ phận có nghĩa trong văn bản, không tính đến chức năng giao tiếp của văn bản, tức là chỉ xem xét chức năng tạo văn bản của các yếu tố có nghĩa.

1. Khuôn hình của văn bản

Ngôn ngữ học văn bản ở giai đoạn "Các ngữ pháp văn bản" tức lầ giai đoạn việc nghiên cứu văn bản còn mô phỏng có điều chỉnh và bổ sung việc nghiên cứu câu, thì việc tìm kiếm khuôn hình của văn bản là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Nay cách nghiên cứu văn bản đã chuyển hướng, tuy nhiên những kết quả tìm tòi được trong việc tìm kiếm các khuôn hình văn bản vẫn có ích cho việc dạy – học tiếng, nhất là đối với môn Làm văn.

Về mặt khuôn hình, các văn bản được phân loại đại thể thành hai loại lớn :

a) Văn bản có khuôn hình cố định cứng nhắc, đã được định sẵn, loại như các văn bản quy thức dùng trong công vụ hành chính, ngoại giao, quân sự, kinh tế..., cụ thể là các công văn, đơn từ, tờ khai, công hàm, điều lệnh...

b) Văn bản có khuôn hình linh hoạt. Loại này lại được chia thành hai loại nhỏ:

– Văn bản có khuôn hình thường dùng, tức là tuy không có quy định bắt buộc, nhưng những văn bản này thường được tổ chức theo cách như vậy ; đó là các bài luận thuyết, bài miêu tả.

– Văn bản có khuôn hình tuỳ chọn, ví dụ cho loại nhỏ này dễ gặp nhất là các văn bản văn học nghệ thuật.

Việc dạy – học Làm văn ở nhà trường cho đến nay, chủ yếu vẫn tập trung vào kiểu khuôn hình thường dùng (thuộc loại khuôn hình linh hoạt).

2. Đề tài và chủ đề

Đề tài và chủ đề, với tư cách những thuật ngữ của Lí luận văn học, là những khái niệm không giản đơn. Tuy nhiên, trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, những tên gọi này được dùng với mục đích thao tác nhiều hơn, ít xét chúng ở phương diện thuật ngữ – khái niệm. Và trên thực tế, người ta cũng dùng từ chủ đề chẳng hạn trong việc miêu tả cấu tạo ý của một câu, một cụm câu, một văn bản, mà không nghĩ đến cái nội dung "là vấn đề chủ yếu" của nó, với cách dùng này, chủ đề được hiểu thiên về phía "cái được nêu ra để xem xét" trong câu, trong cụm câu, trong văn bản hơn là hiểu theo cách của khái niệm văn học.

Dẫu sao trong việc xem xét kết cấu ngôn từ của văn bản cũng có khi cần phân biệt *đề tài* với *chủ đề* trong cách hiểu hẹp ở đây. *Đề tài* sẽ được hiểu là "cái được nói đến" ; *chủ đề* là "cái ý tưởng cần được thực hiện". Ngoài ra, ở những chỗ không cần phân biệt thì có thể gọi tốt nhất là bằng tên gọi ghép *đề tài – chủ đề* hay *đề*.

Mặt khác cần phân biệt *đề tài – chủ đề* nói ở đây với *phần đề / phần thuyết* trong *sự phân đoạn câu theo thực tại* (hay còn gọi là phân đoạn câu theo phối cảnh chức năng). Phần đề / phần thuyết là kết quả phân tích *cấu trúc thông báo tuyến tính* trước hết là của từng câu, nhưng là *câu trong văn bản*. Đề tài – chủ đề lại là cái vật, cái việc được nói đến

trong câu, trong văn bản, nó không liên quan đến cấu trúc tuyến tính của câu như là một đặc trưng bắt buộc. Hiện tượng trùng nhau giữa đề tài – chủ đề với phần đề của câu về vị trí là một việc có thể xảy ra, nhưng mỗi cái thuộc một phương diện khác nhau : đề tài – chủ đề thuộc về nghĩa, phần đề thuộc về cấu trúc thông báo tuyến tính của câu. Tuy nhiên, hai cái này không phải là không có quan hệ sâu xa với nhau.

3. Kết cấu của văn bản có khuôn hình thường dùng

Một cách khái quát, kết cấu của văn bản có khuôn hình thường dùng gồm có ba phần, có thể gọi tên tuần tự như sau : *phần mở*, *phần thân* (hay *phần luận giải*), *phần kết* (kết thúc). Loại kết cấu này trong nhà trường thường được sử dụng rộng rãi, nhất là trong những bài làm văn miêu tả và những văn bản thuộc phong cách nghị luận (bình luận, giải thích, chứng minh,...).

Ngoài ba phần vừa nêu, văn bản thuộc loại khuôn hình này còn có một yếu tố không kém phần quan trọng, đó là *đầu đề*. Tuy quan trọng, nhưng yếu tố này không có tính chất bắt buộc một cách tuyệt đối ; vả lại nó không làm thành một "phần" đích thực với ý nghĩa của từ này, và nói chung khi bàn đến kết cấu của văn bản ở phương diện lí thuyết, người ta thường ít đề cập đến nó. Thế nhưng trong việc dạy – học tiếng, nhất là dạy – học Làm văn không nên coi đầu đề là yếu tố có thể bỏ qua.

Như vậy có thể tốt hơn là nên dùng cách nói : Kết cấu của văn bản có khuôn hình thường dùng gồm có bốn thành tố – đó là ĐẦU ĐỀ, PHẦN MỞ, PHẦN THÂN, PHẦN KẾT.

Việc xem xét các thành tố này một cách toàn diện (dù là tương đối) thiết tưởng là nhiệm vụ của môn Làm văn, mà suy cho cùng không phải là môn học không dính dáng gì đến với ngôn ngữ học văn bản. Sau đây là phần nêu lên một vài yếu tố nội dung khái quát có tư cách là chức năng của mỗi thành tố và một vài phương hướng, cách thức chung trong việc thực hiện mỗi thành tố – và tất cả những điều nêu ra ở đây đều chỉ có tính chất gợi ý và không phải là đầy đủ.

a) ***Đầu đề***

Đặt đầu đề cho một văn bản ngày nay đã trở thành một "nghệ thuật" phức tạp mà yếu tố chi phối là *mục đích sử dụng văn bản*. Ít nhất ở đây có hai sự lựa chọn cần được đặt ra trong mối quan hệ giữa đầu đề với phần văn bản còn lại :

– Đặt đầu đề theo hướng nêu đề tài hay theo hướng nêu chủ đề.

– Đặt đầu đề theo lối phản ánh trực tiếp hay theo lối phản ánh gián tiếp nội dung phần còn lại của văn bản.

Hai sự lựa chọn trên cần được kết hợp tốt với nhau. Giữa hai thái cực của mỗi sự lựa chọn trên là một dải chuyển tiếp liên tục không có thang độ rõ rệt. Và quyết định cuối cùng trong việc lựa chọn đó là mục đích sử dụng văn bản.

Về mặt cấu tạo ngữ pháp, đầu đề nên đặt bằng một danh từ, cụm danh từ, cố gắng tránh dùng một câu có chủ ngữ – vị ngữ.

b) ***Phần mở***

Phần mở của văn bản miêu tả và của văn bản nghị luận khá khác nhau. Với mục đích chung là nêu đề tài – chủ đề của văn bản, văn bản miêu tả ở phần mở thường có kèm những yếu tố thuộc hoàn cảnh không gian, thời gian, còn văn bản nghị luận thường kèm những yếu tố khác nữa, phức tạp hơn. Nhìn tổng quát có thể nêu những yếu tố nội dung sau đây ở phần mở :

– Nêu đề tài – chủ đề ;

– Nêu khung cảnh chung của đề tài – chủ đề ;

– Giới hạn nội dung được đề cập đối với đề tài – chủ đề (phương diện, cách tiếp cận, nhiệm vụ, mục đích...), cũng tức là định hướng cụ thể cho việc triển khai đề tài – chủ đề ở phần thân, phần tiếp theo.

c) ***Phần thân***

Phần thân thường được coi là phần quan trọng nhất trong kết cấu của văn bản.

Nhiệm vụ trung tâm của phần thân là *triển khai đầy đủ đề tài – chủ đề theo hướng đã được xác định ở phần mở văn bản.*

Trong văn bản, phần thân là phần thể hiện rõ nhất hai thao tác cơ bản của việc sử dụng ngôn ngữ : lựa chọn và kết hợp. Lựa chọn và kết hợp ở đây không chỉ đơn giản là làm việc với các từ, mà quan trọng hơn là làm việc với các ý. Ba thao tác cơ bản ở đây là :

– Chọn ý ;

– Phân cấp các ý ;

– Trình bày các ý.

Số lượng các ý được chọn phải theo tiêu chuẩn lôgic là *cần* và *đủ*, nhờ đó văn bản sẽ tránh được hiện tượng "thiếu ý" và "rườm rà". Thiếu ý là thiếu các ý *cần*, rườm rà là thừa các ý *không cần*. Không thiếu các ý cần, không thừa các ý không cần là vừa *đủ*.

Phân cấp các ý là biểu hiện của việc biết đánh giá tác dụng của các ý trong văn bản đang được thực hiện. Ở đây, hai khái niệm *tương đương* và *bao hàm* có vai trò quyết định : phải xác định cho được ý nào là tương đương với ý nào : ý nào *bao hàm* ý (những ý) nào và ngược lại ý (những ý) nào *bị bao hàm* trong một ý nào.

Trong việc trình bày các ý, cần phân biệt lôgic sự việc với lôgic trình bày. Chẳng hạn như sự kiện (a) trên thực tế xảy ra trước sự kiện (b) – đó là lôgic của sự việc, nhưng trong cách trình bày, *vì những lí do nhất định*, cần trình bày sự việc (b) trước sự việc (a). Một ví dụ khác : Trong thực tiễn nghiên cứu, công việc được tiến hành từ sự xem xét các hiện tượng riêng lẻ cụ thể, và từ đó rút ra được một nhận định, quy tắc, nguyên tắc chung ; tức là trên thực tế đã thực hiện quy trình suy lí quy nạp. Khi trình bày vẫn có thể lặp lại quy trình quy nạp đó ; nhưng cũng có thể dùng cách nêu nhận định quy tắc, nguyên tắc trước, rồi sau đó đề cập đến các hiện tượng riêng lẻ cụ thể – tức là sử dụng quy trình suy lí diễn dịch.

d) ***Phần kết***

Phần kết có tác dụng tạo cho văn bản tính chất kết thúc, tính chất "đóng" về cả phương diện nội dung lẫn phương diện hình thức. Phần kết không nhất thiết phải mang tính chất kết luận theo kiểu của một suy lí lôgic. Phần kết có thể được thực hiện theo mấy hướng sau đây, sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp với nhau :

– Điểm khái quát toàn bộ nội dung của phần thân một cách có ấn tượng.

– Nêu bật những kết quả tìm tòi, khảo sát, nghiên cứu mà người thực hiện văn bản đã khám phá được.

– Mở ra những phương diện, những đối tượng, những cách thức,... xem xét khác có quan hệ và có tác dụng tích cực đối với việc nghiên cứu đề tài – chủ đề được nêu trong văn bản.

Ngoài những nét lớn kể trên, đối với kết cấu của văn bản còn có những vấn đề khác nữa, trong đó có một số vấn đề được đề cập ở phần bàn về *Mạch lạc trong văn bản*, và bàn ở phần nói về *Đoạn văn*.

Nhìn lại toàn cục, khi bàn đến kết cấu của văn bản cần chú ý hai phần việc khác nhau có quan hệ mật thiết với nhau : một phần việc thuộc phương diện kết cấu văn bản, một phần việc thuộc phương diện hiện thực hoá kết cấu đó, còn gọi là "lấp đầy" văn bản. Đối với *kết cấu văn bản*, tiêu chuẩn đánh giá là *tính đúng, tính hợp lôgic* ; đối với việc *hiện thực hoá văn bản* thì tiêu chuẩn đánh giá là *tốt* hay *không tốt*. Có thể hình dung sự phân biệt này thông qua trường hợp trước cùng một dàn bài (một đề cương) có người làm ra một văn bản tốt, cũng có người làm ra một văn bản ít tốt hơn hoặc có thể kém thua xa. Tóm lại, phân biệt hai phương diện vừa nêu cũng tức là phân biệt cấu tạo theo chiều sâu của văn bản (kết cấu) với cấu tạo bề mặt của văn bản (hiện thực hoá văn bản)

Để kết thúc bài mục này, chúng ta thử phân tích mặt kết cấu của văn bản sau đây làm ví dụ (đánh số để tiện làm việc) :

[I] NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG

[II] (1) *Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.*

[III] (2) *Học trò theo ông rất đông.* (3) *Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế mà vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học.* (4) *Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần.* (5) *Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe.* (6) *Lần cuối, ông trả lại mũ áo triều đình, từ quan về làng.*

[IV] (7) *Học trò của ông, từ người làm quan to đến người bình thường khi có dịp tới thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ.* (8) *Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.*

[V] (9) *Khi ông mất, mọi người đều thương tiếc.*

(*Theo* Phan Huy Chú, dẫn theo *150 bài tập rèn luyện kĩ năng dựng đoạn văn* của Nguyễn Quang Ninh)

Các thành tố kết cấu của văn bản này như sau :

[I] – Đầu đề

[II] – Phần mở

[III, IV] – Phần thân

[V] – Phần kết

Đầu đề ở đây được chọn theo lối kết hợp tuyến đề tài với tuyến chủ đề : đề tài là *người thầy*, chủ đề là *đạo cao đức trọng.*

Nếu đầu đề chỉ là đề tài thì có thể là một trong những cách diễn đạt sau đây : *Ông* hay *Thầy* [*giáo*] *Chu Văn An*, hay *Một ông thầy*, hay thậm chí chỉ *Chu Văn An*...

Nếu đầu đề chỉ là chủ đề thì đại loại có thể là : *Một tấm gương cao quý, Đạo đức của một ông thầy*, thậm chí chỉ *Đạo cao đức trọng, Đạo làm thầy,...*

Đầu đề được chọn cũng thuộc loại đầu đề trực tiếp.

Phần mở chỉ dùng một câu ngữ pháp mà đã nêu được các *yếu tố khống chế* đủ rõ và cần thiết.

– Tên nhân vật (Chu Văn An) ;

– Thời điểm lịch sử (đời Trần) ;

– Cương vị xã hội (thầy giáo) ;

– Phẩm chất (giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi).

Phần mở ngắn gọn, bằng một câu ngữ pháp, ở đây thực hiện được cùng một lúc hai nhiệm vụ :

– Cụ thể hoá đầu đề ở hai phương diện nhân vật và phẩm chất khái quát của nhân vật : Ông Chu Văn An đời Trần với cương vị một *thầy giáo* ; phẩm chất khái quát là giỏi nghề, tính tình cương nghị (cứng cỏi), không màng danh lợi, cũng chính là *đạo cao đức trọng*.

– Mở ra, có giới hạn chặt chẽ nội dung của phần thân, nói cách khác là định hướng nội dung cụ thể và chặt chẽ cho việc triển khai nội dung phần thân tiếp theo.

Phần thân được chia thành hai đoạn văn căn cứ vào tuyến thời gian : Đoạn văn III nói về thời kì ông Chu Văn An đang làm việc, đoạn văn IV nói về thời kì ông thôi việc. Trong mỗi đoạn đều có nói cả phần *đạo cao* lẫn phần *đức trọng*.

Ở đoạn III phần *đạo cao* thể hiện ở chỗ có nhiều học trò và học trò nhiều người đỗ đạt, được vua vời dạy cho thái tử. Phần *đức trọng* là can ngăn vua và không can ngăn được thì trả mũ áo triều đình, từ quan về làng.

Ở đoạn IV, *đạo cao* và *đức trọng* khiến cho các "quan – học trò" và các "dân – học trò" khi đến thăm đều phải giữ lễ, đức trọng còn thể hiện ở chỗ ai không phải thì (dù đó là quan – học trò) vẫn bị mắng, có khi không được tiếp.

Phần *đạo cao* trong hai đoạn văn này làm rõ cái ý *một thầy giáo giỏi*. Các chi tiết : can ngăn vua, mắng, không cho vào thăm đối với những học trò thất lễ giải thích cái ý *tính tình cứng cỏi*. Trả lại mũ áo triều đình, từ quan về làng là *không màng danh lợi*. Như vậy là các tiểu chủ đề (thầy) giỏi, cương nghị, coi thường danh lợi được đặt ra ở đầu đề đều được thực hiện vừa đúng tiêu chuẩn cần và đủ ở phần thân : không thiếu cái cần thiết, không thừa cái không cần thiết.

Cả hai đoạn văn III, IV bổ sung ý cho nhau, cho thấy cái tài, cái đức vẹn toàn, trước sau như một thầy Chu Văn An.

Phần kết chỉ bằng một câu ngữ pháp đã nâng tất cả những đạo cao đức trọng của ông lên một nấc khái quát cao hơn : *mọi người đều thương tiếc*, tất nhiên là vì cái đạo ấy cái đức ấy, và cho phép hiểu là không chỉ riêng học trò của ông mà là *mọi người* ! Tài đức của ông không chỉ được nể vì khi ông còn sống, mà còn được kính phục cả khi ông qua đời.

XI – RÚT NGẮN VĂN BẢN

Rút ngắn văn bản là làm cho dung lượng văn bản nhỏ lại, nhằm những *mục đích* nhất định, theo những *yêu cầu* nhất định, bằng những *hình thức* nhất định. Văn bản có được sau khi đã rút ngắn sẽ gọi chung là *văn bản rút ngắn*, và với từng văn bản rút ngắn sẽ có cách gọi tên theo hình thức tương ứng.

1. Mục đích của việc rút ngắn văn bản

Việc rút ngắn văn bản bao giờ cũng có mục đích của nó. Sau đây là hai mục đích chung thường gặp :

– *Rút ngắn văn bản để giúp dễ nhớ nội dung văn bản gốc*, loại như tóm tắt bài học, cốt truyện tiểu thuyết v.v...

– *Rút ngắn văn bản để tiện đưa tin*, loại như bản tin vắn, bản tin tóm tắt cuối tuần, tóm tắt luận án khoa học, bài nghiên cứu, tóm tắt nội dung sách để giới thiệu bình giá, quảng cáo nội dung phim điện ảnh v.v...

Trong sâu xa, hai mục đích này có thể gặp nhau, nhưng chúng có khác nhau ở mục đích dành cho mình (cho bản thân người làm tóm tắt) và dành cho người (cho người nghe, người đọc). Hai loại "đối tượng tiếp nhận" này chi phối cách thể hiện cụ thể trong văn bản rút ngắn (chẳng hạn, cách dùng kí hiệu riêng cho mình có thể khác cách dùng các kí hiệu đã được phổ biến chung với những mức độ rộng hẹp khác nhau, mức độ chuyên môn hoá khác nhau). Cũng không loại trừ trường hợp việc rút ngắn văn bản nhằm vào cả hai mục đích này cùng một lúc.

Những mục đích này sẽ có ảnh hưởng đến các yêu cầu và các cách thức của việc rút ngắn văn bản.

2. Yêu cầu của việc rút ngắn văn bản

Tùy kiểu nội dung và độ dài của văn bản gốc và tuỳ mục đích của việc rút ngắn và hoàn cảnh sử dụng văn bản có những yêu cầu nhất định đối với từng văn bản. Nhìn tổng thể, có thể nêu hai yêu cầu chung sau đây :

a) *Yêu cầu về mặt định lượng* : Định tỉ lệ về mặt lượng (độ dài) giữa văn bản gốc và văn bản rút ngắn. Chẳng hạn đối với những luận án thuộc khoa học xã hội có dung lượng lớn (hàng trăm trang) thì thông thường định mức tỉ lệ của "Tóm tắt luận án" là 10% văn bản gốc. Cũng một công trình nghiên cứu tương tự và có độ dài tương tự nhưng in thành sách và cần tóm tắt để giới thiệu nội dung cốt lõi, thì văn bản rút ngắn thường chỉ năm bảy dòng in trong phần đầu sách hoặc in ở trang bìa (thường ở trang bìa cuối).

b) *Yêu cầu về mặt định tính* : Định hướng nội dung cần sử dụng trong trường hợp cụ thể. Có thể nêu những định hướng nội dung sau đây làm ví dụ :

– Rút ngắn văn bản gốc, nhưng yêu cầu *giữ toàn bộ hệ thống kiến thức cơ bản* của nó (chẳng hạn thường gặp yêu cầu này trong "Tóm tắt luận án", trong mục "Giới thiệu sách" ở các tạp chí chuyên ngành.

– Rút ngắn văn bản gốc với yêu cầu *nêu bật* điều *mới lạ* (điều lạ hấp dẫn, thành tựu nghiên cứu khoa học mới,...) của nó (chẳng hạn có thể gặp yêu cầu này trong cách nêu nội dung cốt lõi của sách in, ở một trang đầu sách – thành bài hoặc chỉ năm bảy dòng) và ở bìa cuối sách (thường chỉ năm bảy dòng), cũng có thể gặp trong một số kiểu "kết luận" của luận án chuyên luận... giới thiệu nội dung phim điện ảnh, tiểu thuyết...

– Rút ngắn văn bản gốc với yêu cầu cho thấy hướng phát triển của một hiện tượng, một vấn đề, một ngành chuyên môn,...

3. Hình thức rút ngắn văn bản

Hình thức rút ngắn văn bản được xem xét như là kết quả của công việc rút ngắn văn bản.

Căn cứ vào số lượng văn bản gốc được dùng cho một bài rút ngắn văn bản, có thể gặp mấy hình thức sau đây :

– Hình thức *lược thuật*, hay *tóm tắt*, là hình thức rút ngắn *một* văn bản gốc thành *một* văn bản rút ngắn. Văn bản rút ngắn lược thuật được gọi là *bài lược thuật* hay *bài tóm tắt*.

– Hình thức *tổng thuật* là rút ngắn *nhiều* văn bản có phương diện chung cần quan tâm thành *một* văn bản rút ngắn. Văn bản rút ngắn tổng thuật gọi là *bài tổng thuật*.

– Hình thức *trích thuật* là chọn lấy *một phần y nguyên* của một văn bản gốc làm thành một văn bản rút ngắn, hoặc chọn lấy *một số phần y nguyên* của một hoặc một số văn bản gốc gộp lại làm thành *một* văn bản rút ngắn. Văn bản rút gọn của hình thức thứ nhất ở đây gọi là bài *trích thuật*, văn bản rút gọn của hình thức thứ hai có thể gọi là bài *trích thuật tổng hợp*.

4. Cách thức rút ngắn văn bản

Cách thức rút ngắn văn bản được xem xét như là quá trình thực hiện việc rút ngắn văn bản.

Để có được những văn bản rút ngắn, thông thường có thể gặp những cách thức (cách) rút ngắn văn bản sau đây :

– Rút ngắn thành bài ;

– Rút ngắn có cải tạo ;

– Lược đồ hoá văn bản gốc ;

– Trích văn bản gốc.

a) Rút ngắn thành bài

Cách rút ngắn thành bài là cách tạo ra văn bản rút ngắn có dạng một văn bản mạch lạc, có liên kết giữa các câu, các phần và vẫn giữ trình tự của các ý lớn (trong bố cục, trong dàn ý) của văn bản gốc. Do tính mạch lạc và tính liên kết giữa các câu, các phần trong văn bản rút ngắn, người đọc dễ nắm được cách trình bày và nội dung chung của văn bản gốc, và việc đọc có thể khá thoải mái. Cách làm này thường dùng cho hình thức lược thuật ; với hình thức tổng thuật thì thường phải kết hợp với cách *rút ngắn có cải tạo* (điểm c). Với hình thức trích thuật thì cách làm này dễ dùng cho trích thuật từ một văn bản, khó dùng cho trích thuật tổng hợp.

Yêu cầu về định lượng và định tính do người làm văn bản rút gọn quyết định, tuỳ theo mục đích và điều kiện sử dụng văn bản rút ngắn cụ thể. Thông thường cách rút ngắn thành bài được dùng với mục đích thông tin và thường có yêu cầu định hướng sử dụng nội dung xác định.

b) Rút ngắn thành dàn ý

Cách rút ngắn thành dàn ý thông thường là cách tái lập dàn ý (đề cương) của văn bản gốc. Ở đây cái chính yếu là bố cục của văn bản gốc. Cách làm này dùng tốt cho hình thức lược thuật ; với hình thức tổng thuật thì thường phải kết hợp với cách *rút ngắn có cải tạo* (điểm c). Với hình thức trích thuật thì cách làm này dùng được cho trích thuật một văn bản căn cứ vào các tiểu đề, các điểm trình bày theo lối chương mục của văn bản gốc.

Mức độ chi tiết của dàn ý là tuỳ chọn, theo yêu cầu cụ thể của việc sử dụng văn bản rút gọn.

Cách rút ngắn văn bản này thường dùng với mục đích dễ nhớ.

*c) **Rút ngắn có cải tạo***

Rút ngắn có cải tạo là cách rút ngắn không nhất nhất tuân theo trình tự diễn đạt ý (bố cục chung hoặc bố cục chi tiết) của văn bản gốc. Việc thay đổi trình tự diễn đạt ý của văn bản gốc phải có cơ sở duy lí (tránh làm việc theo cảm tính). Thường gặp cách làm này trong hình thức tổng thuật hoặc trong phần "Lịch sử vấn đề" của các công trình nghiên cứu khoa học chẳng hạn. Ở đó các tác giả của các văn bản gốc trình bày theo những dàn ý khác nhau, và người làm văn bản rút gọn có nhiệm vụ "xâu chuỗi" các ý rút từ từng văn bản theo những tuyến tự chọn thích hợp ; chẳng hạn theo tuyến thời gian biến thiên, theo tuyến khuynh hướng quan niệm, theo tuyến triển khai đối tượng nghiên cứu,... Cách làm này cũng dùng được cho hình thức lược thuật.

Yêu cầu về định lượng và định tính tuỳ theo mục đích và điều kiện, định hướng sử dụng quy định.

Có thể trình bày bài rút ngắn có cải tạo theo cách thành bài (cách a) hoặc theo cách thành dàn ý (cách b). Nói cách khác, nếu ta kết hợp cách rút ngắn thành bài và cách rút ngắn thành dàn ý với cách rút ngắn có cải tạo và thêm vào cách rút ngắn không cải tạo (mà ở đây coi là "tự nhiên" không nhắc đến) thì ta có 4 cách cụ thể sau đây :

– Cách rút ngắn thành bài *không* cải tạo trình tự nội dung ;

– Cách rút ngắn thành bài *có* cải tạo trình tự nội dung ;

– Cách rút ngắn thành dàn ý *không* cải tạo trình tự nội dung ;

– Cách rút ngắn thành dàn ý *có* cải tạo trình tự nội dung.

Bốn cách này là kết quả phối hợp của hai tiêu chuẩn về dạng biểu hiện của văn bản rút ngắn và hai tiêu chuẩn về trình tự của các yếu tố nội dung của văn bản gốc.

Nhưng nếu xét về "cách làm" thì thực ra ở đây chỉ có ba cách làm mà thôi :

– Tạo ra văn bản rút ngắn có dạng bài ;

– Tạo ra văn bản rút ngắn có dạng dàn ý ;

– Cải tạo trình tự các yếu tố nội dung của văn bản gốc (không cải tạo trình tự các yếu tố nội dung của văn bản gốc thì không coi là một "việc làm").

d) Lược đồ hóa văn bản

Lược đồ hoá văn bản là cách rút ngắn văn bản thành lược đồ gồm các thành tố nghĩa và các quan hệ giữa các thành tố nghĩa. Cần chú ý mấy việc quan trọng sau đây khi lược đồ hoá văn bản :

– Các quy ước về tên gọi các thành tố nghĩa khác nhau phải khác nhau, nếu dùng kí hiệu thì phải có chú thích.

– Các quy ước diễn đạt các kiểu quan hệ khác nhau phải khác nhau, nếu cần thì chú thích rõ nội dung các kiểu quan hệ.

– Phân cấp, phân bậc rõ ràng các thành tố nghĩa và các kiểu quan hệ giữa chúng, nếu cần thì đánh số thứ tự.

Không phải kiểu loại văn bản nào cũng chấp nhận sự lược đồ hoá, và không phải sự lược đồ hoá bao giờ cũng áp dụng được cho toàn bộ một văn bản, có khi chỉ lược đồ hoá được một hay những bộ phận nào đó của một văn bản mà thôi.

Cũng có thể áp dụng cách rút ngắn có cải tạo (điểm c) vào việc lược đồ hoá văn bản khi cần thiết, và nên có chú thích về lí do cải tạo.

Lược đồ hoá là cách rút ngắn văn bản, đem lại nhiều tính chất trực quan, dễ hình dung, thường dùng với mục đích dễ nhớ.

e) Trích văn bản

Trích văn bản đôi khi cũng được dùng như một cách rút ngắn văn bản. Thường gặp hai cách trích sau đây :

– Trích *trọn vẹn một phần của văn bản gốc*, phần lược trích có tính chất tiêu biểu về phương diện đang được đề cập. Văn bản rút ngắn của cách này là *trích đoạn*.

– Trích gián cách, tức là có bỏ qua những phần nào đó giữa các phần được trích. Văn bản rút ngắn của cách làm này là *lược trích*. Các phần được trích cũng có tính chất tiêu biểu đối với phương diện đang được quan tâm. Trích gián cách cũng có thể kết hợp với rút ngắn có cải tạo để xây dựng thành một dàn ý mới, cần chú thích lí do của sự cải tạo và xử lí tốt các từ ngữ chuyển tiếp từ ý nọ sang ý kia.

Việc rút ngắn văn bản bằng cách trích này thường gặp trong các sách giáo khoa về tác phẩm văn chương, khi muốn giới thiệu phong cách cá nhân của tác phẩm, nhưng dung lượng của tác phẩm quá lớn không thể đưa ra toàn bộ được. Văn bản rút ngắn trích đoạn thường có chứa phần lược thuật toàn bộ tác phẩm có chứa phần được trích ; văn bản rút ngắn lược trích thường có xen phần lược thuật những đoạn không được trích nằm giữa các phần trích. Thành thử ở đây có vấn đề xếp loại những văn bản vừa có phần trích vừa có phần lược thuật đó. Nói chung, trong văn bản lược thuật, tổng thuật người ta cũng có quyền trích dẫn văn bản gốc. Vì vậy, giải pháp của vấn đề nêu ở đây là lấy mặt lượng làm tiêu chuẩn :

– Nếu phần lược thuật lớn hơn tuyệt đối và tạo được diện mạo chung hơn trội cho văn bản rút ngắn thì coi đó là văn bản *lược thuật*.

– Nếu phần trích lớn hơn tuyệt đối và tạo diện mạo chung hơn trội cho văn bản rút ngắn thì xếp văn bản rút ngắn vào hình thức *trích thuật*.

Khi không có hình thức nào hơn trội đáng kể so với hình thức cạnh tranh thì có thể coi văn bản rút ngắn cùng một lúc thuộc về cả hai hình thức *lược thuật* và *trích thuật* hoặc ngược lại *trích thuật* và *lược thuật*.

Cũng hay gặp việc tạo văn bản rút ngắn bằng cách trích này trong những quảng cáo phim điện ảnh, lời rao bán báo,... phần trích thường là những "pha" có sức hấp dẫn lớn. Khi trích dẫn, cần chú ý tránh làm méo mó ý của văn bản gốc ; để tránh tình trạng này đồng thời tránh phải trích quá dài, có thể dùng cách bổ sung vào văn bản trích những lời ghi chú cần thiết của người trích.

Năm cách rút ngắn văn bản kể trên có thể dùng riêng lẻ mà cũng có thể dùng theo lối kết hợp một số cách với nhau, cốt sao văn bản rút ngắn đạt được hiệu quả cao nhất so với mục đích, yêu cầu và điều kiện sử dụng văn bản rút ngắn.

PHẦN HAI

LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT

TIỂU DẪN

Liên kết là một hiện tượng dễ nhận biết, nhưng cách hiểu về liên kết cũng không hoàn toàn giống nhau ở các nhà nghiên cứu. Một cách khái quát nhất, đến nay cần phải nói đến hai quan niệm lớn về liên kết. Nhìn chung hai cách quan niệm này gặp nhau ở một phần khá cần thiết đối với thực tiễn dạy học tiếng cũng như việc sử dụng tiếng, mặc dù lí luận cơ bản của hai quan niệm rất xa nhau. Hai quan niệm đẻ ra hai kết quả mà ở các buổi giao thời về học thuật trong lĩnh vực này của ta hiện nay cả hai đều phải được nhắc đến.

Quan niệm thứ nhất thịnh hành ở giai đoạn "các ngữ pháp văn bản" (xem bài mục *II – Hai giai đoạn của ngôn ngữ học văn bản và tên gọi "phân tích diễn ngôn"*) coi *liên kết* văn bản thuộc mặt cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ. Và *liên kết* được khai thác cả ở mặt các phương tiện hình thức lẫn ở mặt ý nghĩa và do có tính đến mặt ý nghĩa nên liên kết được hiểu như là yếu tố quyết định làm cho một sản phẩm ngôn ngữ có được cái phẩm chất "là một văn bản" (being a text).

Quan niệm thứ hai thịnh hành vào những năm 70 của thế kỉ XX và ngày càng được phổ biến rộng rãi. Theo quan niệm này thì *liên kết* với tư cách một khái niệm chuyên môn, không thuộc về cấu trúc của ngôn ngữ, mặc dù bản thân các yếu tố cấu trúc trong ngôn ngữ là có thuộc tính liên kết. Liên kết không thuộc cấu trúc mà thuộc về ý nghĩa, và chỉ các phương tiện hình thức của ngôn ngữ thực hiện chức năng đó mới thuộc *liên kết*. Với cách hiểu này, liên kết không giữ vai trò yếu tố quyết định

cái "là văn bản" của sản phẩm ngôn ngữ. Cái đó là *mạch lạc* (coherence), hay *tính văn bản* (textuality), hay *chất văn bản* (texture) (xem bài mục *VII – Về mạch lạc trong văn bản*).

Từ các quan điểm khác nhau xa đó mà có cách giải thuyết liên kết khác nhau, cách phân loại các phương thức liên kết khác nhau. Chỗ hai quan niệm gặp nhau chủ yếu là các phương tiện liên kết cụ thể được xem xét.

Sau đây là nội dung và kết quả nghiên cứu của hai cách quan niệm về liên kết nói trên. Để cho tiện, *liên kết* hiểu theo quan niệm thứ nhất sẽ được gọi là **liên kết hình thức và liên kết nội dung**, liên kết hiểu theo quan niệm thứ hai là **liên kết phi cấu trúc tính**.

XII – LIÊN KẾT HÌNH THỨC VÀ LIÊN KẾT NỘI DUNG

"Liên kết hình thức và liên kết nội dung" được trình bày có chọn lọc và sáng tạo trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Trần Ngọc Thêm, 1985).

Theo quan điểm này bản thân văn bản là một hệ thống trong đó có các *phần tử* là các câu và giữa các câu – phần tử ấy tồn tại những mối quan hệ, liên hệ quy định vị trí của các câu – phần tử và làm *cấu trúc* của văn bản. Cách hiểu văn bản như một hệ thống kín tự thân dẫn đến quan niệm : *Sự liên kết là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy* (Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 22). Và sự liên kết nói ở đây cũng chủ yếu được đặt trên cơ sở *nghĩa*. Phần liên kết *hình thức thuần tuý* chiếm một tỉ lệ rất thấp. Do đó, tên gọi *liên kết hình thức* là tên gọi quy ước để chỉ các phương tiện hình thức của ngôn ngữ, được dùng để diễn đạt các quan hệ nghĩa, và theo đó nó được phân biệt với *liên kết nội dung*.

Mối quan hệ giữa *liên kết hình thức* và *liên kết nội dung* được bình luận như sau : "Giữa hai mặt liên kết nội dung và liên kết hình thức có mối liên hệ biện chứng chặt chẽ : Liên kết nội dung được thể hiện bằng hệ thống các phương thức liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn đạt sự liên kết nội dung liên kết." (Trần Ngọc Thêm,

1985, tr. 24). Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một cách giản lược phần tương ứng trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, có thay đổi cách diễn đạt cho phù hợp với đông đảo bạn đọc.

1. Liên kết hình thức

a) Về khái niệm liên kết hình thức

Như đã nhắc đến trên đây, *liên kết hình thức* là "hệ thống các phương thức liên kết hình thức", và những cái được liên kết với nhau trong văn bản là các câu (phát ngôn). Cách phân loại các phát ngôn trong văn bản có liên quan đến nhiệm vụ mô tả liên kết hình thức, vì vậy mà trở nên cần thiết. Phương diện liên quan trực tiếp đến liên kết hình thức giữa câu với câu là phương diện nghĩa. Về phương diện này các câu được phân loại thành *câu tự nghĩa* và *câu hợp nghĩa*, *ngữ trực thuộc* (hay là câu dưới bậc – D.Q.B).

Câu tự nghĩa là câu hoàn chỉnh về nội dung và đầy đủ về cấu trúc câu, vì vậy nó mang tính độc lập lớn nhất : nó đứng một mình vẫn có thể hiểu được.

Ví dụ : *Giáp đã làm xong bài tập toán.*

Câu hợp nghĩa không hoàn chỉnh về nội dung và tuy vẫn đầy đủ về cấu trúc câu, vì vậy nó không mang tính độc lập về mặt nghĩa.

Ví dụ : *Nó đã làm xong những bài tập ấy.*

Nó là ai ? Bài tập ấy là *bài tập gì* ?

Ngữ trực thuộc không hoàn chỉnh về nội dung và không đầy đủ về cấu trúc, vì vậy nó không độc lập cả ở hai phương diện nội dung và cấu trúc câu.

Ví dụ (câu in đậm) :

Huấn đi về trạm máy. ***Một mình, trong đêm.***

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

Phương thức liên kết ở đây là việc sử dụng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ vào nhiệm vụ liên kết câu với câu, nhờ đó các phương thức này góp phần làm bộc lộ (chứ không quyết định) các kiểu câu được phân loại căn cứ vào tính hoàn chỉnh về nghĩa vừa nêu. Đi theo hướng này, Trần Ngọc Thêm (1985) đã chia các phương thức liên kết thành ba nhóm lớn :

– *Các phương thức liên kết chung*, dùng chung được cho cả ba loại : câu tự nghĩa, câu hợp nghĩa, ngữ trực thuộc.

– *Các phương thức liên kết hợp nghĩa*, dùng cho loại câu hợp nghĩa và ngữ trực thuộc.

– *Các phương thức liên kết trực thuộc*, chỉ dùng được cho loại ngữ trực thuộc.

Để tiện cho việc trình bày, các phương thức liên kết (ptlk) cụ thể sẽ được nêu tên ra dưới đây và được đánh số thứ tự liên tục mà chưa dẫn các ví dụ tương ứng để minh hoạ. Với quy ước này, có thể hình dung hệ thống phương thức liên kết và tác dụng của từng nhóm trong hệ thống đó đối với ba loại phát ngôn kể trên như trong bảng tóm lược dưới đây :

BẢNG TÓM LƯỢC CÁC PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT VÀ KHU VỰC SỬ DỤNG CHÚNG

Câu tự nghĩa và ptlk được sử dụng	**Câu hợp nghĩa và ptlk được sử dụng**	**Ngữ trực thuộc và ptlk được sử dụng**
(1) Lặp	(1) Lặp	(1) Lặp
(2) Đối	(2) Đối	(2) Đối
(3) Thế đồng nghĩa	(3) Thế đồng nghĩa	(3) Thế đồng nghĩa
(4) Liên tưởng	(4) Liên tưởng	(4) Liên tưởng
(5) Tuyến tính	(5) Tuyến tính	(5) Tuyến tính
	(6) Thế đại từ	(6) Thế đại từ
	(7) Tỉnh lược yếu	(7) Tỉnh lược yếu
	(8) Nối lỏng	(8) Nối lỏng
		(9) Tỉnh lược mạnh
		(10) Nối chặt

***b**) Các phương thức liên kết*

Trong hai câu liên kết với nhau có một câu làm chỗ dựa được gọi *câu chủ* (chủ ngôn) và một câu nối kết với câu chủ được gọi là *câu kết* (kết ngôn). Hai khái niệm này sẽ đi vào các định nghĩa về các phương thức liên kết (phép liên kết).

(1) *Phép lặp*

Lặp là việc dùng lại trong câu kết yếu tố đã có mặt trong câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Có ba dạng lặp :

– Lặp từ vựng, dùng các yếu tố thuộc từ vựng ;

– Lặp ngữ pháp, dùng các yếu tố thuộc ngữ pháp ;

– Lặp ngữ âm, dùng các yếu tố thuộc ngữ âm.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Lặp từ vựng :

*Cơm xong, Minh trở về buồng mình nằm xem **báo**. Anh chưa đọc hết nửa trang **báo** thì nghe tiếng gọi ngoài cửa.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

– Lặp ngữ pháp :

Đòn gánh có mấu *Củ ấu có sừng* *Bánh chưng có lá* ... (Đồng dao)	Khuôn hình cú pháp chung (được lặp) : *Danh từ – có – danh từ*

– Lặp ngữ âm (trong văn xuôi) :

*Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm **vông** đã dựng lên thành **đồng** Tổ quốc ! Và sông Hồng bất khuất có cái **chông** tre.*

(Thép Mới)

(2) *Phép đối*

Đối là sử dụng trong câu kết yếu tố trái nghĩa với yếu tố nào đó ở câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Xét đặc điểm của các phương tiện được sử dụng để liên kết ở đây, có thể chia phép đối thành bốn kiểu nhỏ :

– Đối bằng từ trái nghĩa ;

– Đối bằng dạng phủ định ;

– Đối bằng dạng miêu tả ;

– Đối bằng từ không trái nghĩa (đối lâm thời).

Ngoài ra cũng phép đối còn được xem xét ở những phương diện khác nữa mà ở đây tạm bỏ qua.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Đối bằng từ trái nghĩa :

Nhà thơ gói tâm tình của tác giả trong thơ. Người đọc mở thơ ra, bỗng thấy tâm tình của chính mình.

(Lưu Quý Kì)

– Đối phủ định :

Cứ quan sát kĩ thì rất ***nản****. Nhưng tôi* ***chưa nản*** *chỉ vì tôi tin vào ông cụ.*

(Nam Cao)

– Đối miêu tả :

Con chó của anh ***chưa phải nhịn bữa nào****. Nhưng xác người chết* ***đói*** *ngập phố phường.*

(Nam Cao)

– Đối lâm thời :

Khẩu súng *là vũ khí có thể giết người.* ***Trái tim*** *là khái niệm gợi lên những tình cảm tốt đẹp.*

(Lưu Quý Kì)

(3) *Phép thế đồng nghĩa*

Thế đồng nghĩa là việc sử dụng trong câu kết yếu tố (từ, cụm từ) có cùng nghĩa với yếu tố tương ứng ở câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Tên gọi *thế đồng nghĩa* có tính chất quy ước, hiểu đồng nghĩa trong nghĩa rộng, không giản đơn là chỉ dùng từ đồng nghĩa. Căn cứ vào đặc điểm của các phương tiện sử dụng để liên kết ở đây (bỏ qua các phương diện khác) có thể chia phép thế đồng nghĩa thành bốn kiểu nhỏ :

– Đồng nghĩa từ điển ;

– Đồng nghĩa phủ định ;

– Đồng nghĩa miêu tả ;

– Đồng nghĩa lâm thời.

Ví dụ (dẫn theo Thần Ngọc Thêm, 1985) :

– Đồng nghĩa từ điển :

Phụ nữ *lại càng cần phải học. Đây là lúc* ***chị em*** *phải cố gắng để kịp nam giới.*

(Hồ Chí Minh)

– Đồng nghĩa phủ định :

Nó phải đi hết chỗ này chỗ nọ, để kiếm cái nhét vào dạ dày.

Để nó ***sống****.*

Vì nó ***chưa chết****.*

(Nguyễn Công Hoan)

– Đồng nghĩa miêu tả :

Cai lệ$_1$ *tát vào mặt chị một cái đánh bốp* [...]. ***Chị Dậu***$_2$, *nghiến hai hàm răng* [...] *túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của* ***anh chàng nghiện***$_1$ *chạy không kịp với sức xô đẩy của* ***người đàn bà lực điền***$_2$, *hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất* [...].

(Ngô Tất Tố)

– Đồng nghĩa lâm thời :

Một số phường săn đến thăm dò để giăng bẫy bắt ***con cọp xám***. *Nhưng* ***con ác thú*** *tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó.*

(Truyện cổ tích *Nghè hoá cọp*)

(4) *Phép liên tưởng*

Liên tưởng là việc sử dụng trong câu kết yếu tố (từ, cụm từ) có liên quan về nghĩa ở một số ít nét nghĩa chung và không chứa nét nghĩa đối lập, với yếu tố tương ứng trong câu chủ, để tạo liên kết giữa hai câu. Xét nội dung chủng loại giữa các yếu tố được liên tưởng với nhau, có thể chia các yếu tố liên tưởng thành hai loại : *liên tưởng đồng chất* và *liên tưởng không đồng chất*. Nếu xét tính chất của mối quan hệ giữa các yếu tố có quan hệ liên tưởng với nhau (không kể vị trí của chúng) thì có thể chia phép liên tưởng thành bảy kiểu nhỏ trong hai loại liên tưởng đồng chất và liên tưởng không đồng chất. Sự phân bố bảy kiểu liên tưởng (LT) nhỏ trong hai loại liên tưởng vừa nêu được trình bày trong bảng sau đây (Trần Ngọc Thêm, 1985) :

I – LT ĐỒNG CHẤT			II – LT KHÔNG ĐỒNG CHẤT			
1. LT bao hàm	2. LT đồng loại	3. LT định lượng	4. LT định vị	5. LT định chức	6. LT đặc trưng	7. LT nhân quả

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Liên tưởng bao hàm :

Trong ***nhà*** *có tiếng guốc lẹp kẹp.* ***Cửa*** *từ từ mở.*

(Nguyễn Quang Sáng)

– Liên tưởng đồng loại :

Cóc *chết bỏ* ***nhái*** *mồ côi,*

Chẫu *ngồi* ***chẫu*** *khóc :* ***Chàng*** *ơi là* ***chàng !***

Ễnh ương *đánh lệnh đã vang !*

Tiền đâu mà trả nợ làng ***ngoé*** *ơi !*

(*Ca dao*, dẫn theo Trương Chính – Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, Hà Nội, 1979, tr. 339)

– Liên tưởng định lượng :

Người mẹ chồng *và* ***nàng dâu*** *nhìn nhau.* ***Hai người*** *chợt thấy lẻ loi, cô đơn và thương nhau lạ lùng.*

(Tô Hoài)

– Liên tưởng định vị :

Nhân dân là ***bể***

Văn nghệ là ***thuyền***

Thuyền *xô* ***sóng*** *dậy*

Sóng *đẩy* ***thuyền*** *lên.*

(Tố Hữu)

– Liên tưởng định chức (theo chức năng của vật) :

Suốt một năm đầu, y là một ông ***thầy*** *rất tận tâm.* ***Y soạn bài, giảng bài, chấm bài*** *rất kĩ càng ...*

(Nam Cao)

– Liên tưởng đặc trưng (theo quan hệ vật – đặc trưng của vật) :

Rõ ràng là bằng mắt phải anh vẫn thấy hiện lên ***một cánh chim én*** *chao đi chao lại.* ***Mùa xuân đã đến*** *rồi.*

(Nguyễn Trung Thành)

– Liên tưởng nhân quả (theo quan hệ nguyên nhân) :

Từ năm 1931 đến năm 1933 thực dân Pháp ***khủng bố*** *tợn. Cán bộ và quần chúng* ***bị bắt*** *và* ***hi sinh*** *rất nhiều.*

(Hồ Chí Minh)

(5) *Phép tuyến tính*

Phép tuyến tính là việc sử dụng trật tự trước sau (trên hình tuyến) của các câu có quan hệ nghĩa chặt chẽ với nhau để tạo liên kết giữa chúng. Các yếu tố liên kết với nhau là các câu có quan hệ nghĩa với nhau đó, vì vậy thay đổi trật tự của các câu ấy thì có thể phát hiện được sự liên kết. Chú ý là giữa các câu có liên kết tuyến tính với nhau có thể có những nội dung quan hệ đa dạng như quan hệ nguyên nhân, quan hệ từ rộng đến hẹp và ngược lại, quan hệ bổ sung, quan hệ giải thích v.v... Nếu việc thay đổi trật tự của hai câu tạo ra quan hệ có nội dung khác hoặc dẫn đến tình trạng chuỗi câu ấy vô nghĩa trong trường hợp đang xét, thì trật tự ban đầu có vai trò là phép liên kết tuyến tính. Nếu việc thay đổi trật tự của hai câu không dẫn đến sự thay đổi nội dung quan hệ nghĩa giữa chúng thì trật tự ban đầu của hai câu không có tác dụng liên kết tuyến tính.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985, có thể hiểu khác nội dung quan hệ giữa các câu ở vài ví dụ) :

– Quan hệ giải thích (bổ sung) :

Bỗng cửa buồng mở phanh ra ; rồi tự đóng lại. Nghĩa vào.

(Nguyễn Công Hoan)

– Quan hệ nguyên nhân :

Nó khuỵ cẳng. (Bỏ bớt một câu) *Một củ khoai ở mẹt biến mất.*

(Nguyễn Công Hoan)

– Quan hệ rộng – hẹp (bổ sung) :

Kháng chiến tiến bộ mạnh. Quân và dân ta tiến bộ mạnh. Nghệ thuật cũng cần tiến bộ mạnh.

(Hồ Chí Minh)

– Quan hệ nối tiếp trong thời gian :

Cô bĩu môi. Anh mặc kệ.

(Nguyễn Phan Hách)

Đối chiếu với :

Anh mặc kệ. Cô bĩu môi.

(6) *Phép thế đại từ*

Thế đại từ là việc sử dụng trong câu kết yếu tố đại từ tính (đại từ, tổ hợp từ có tính chất đại từ) thay thế cho yếu tố tương ứng với nó ở câu chủ, để tạo liên kết. Có thể coi đây là cách quy chiếu bằng yếu tố đại từ tính (khác với quy chiếu của phép thế đồng nghĩa ở từ dùng để thay thế). Xét theo vị trí trước sau của yếu tố được thay thế và yếu tố thay thế (ở đây là đại từ), có thể phân biệt hai trường hợp : liên kết hồi chiếu (còn gọi là hồi chỉ, hồi quy) và liên kết khứ chiếu (khứ chỉ, dự báo). Liên kết đại từ *hồi chiếu* (hồi quy – Trần Ngọc Thêm) diễn ra khi yếu tố được thay thế đứng trước yếu tố thay thế (tức đại từ). Liên kết đại từ khứ chiếu (dự báo – Trần Ngọc Thêm) có mặt khi yếu tố thay thế (tức đại từ) đứng trước yếu tố được thay thế.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Thế đại từ hồi chiếu :

Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. *Nó* do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố.

(Hồ Chí Minh)

*Đáng lẽ vấn đề phải được trình bày rõ ràng, gãy gọn, thì anh **đã nói một cách úp mở, lờ mờ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cớ**. Chính anh, anh cũng tự cảm thấy **thế**. Và khi đã biết **thế**, anh càng hoang mang.*

(Vũ Thị Thường)

*Keng **phải may một bộ cánh**. **Việc này** không thể cho bố biết được.*

(Nguyễn Kiên)

– Thế đại từ khứ chiếu :

LUYỆN VỚI BIỂN

***Ông** bị ngọng từ bé. Tại sao ? Không thể biết rõ. Nhưng ông quyết chữa bằng được. **Ông** tập đọc, tập nói ở trong phòng một mình. Đọc, nói từng chữ, từng câu. Rồi **ông** ra bãi biển mồm ngậm sỏi, gào thử với sóng nước.*

*Chẳng những chữa khỏi tật, mà **ông** còn trở thành nhà hùng biện của một thời* : ***Coócnây**.*

(*Tiền phong*, số 19, 1984)

*... Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân **hắn** cho **hắn** khổ đến nông nỗi này ? A ha ! Phải đấy, hắn cứ thế mà chửi, **hắn** cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân **hắn**, đẻ ra **cái thằng Chí Phèo** !*

(Nam Cao)

*Tri thức là **gì** ? Tri thức là **hiểu biết**.*

(Hồ Chí Minh)

(7) *Phép tỉnh lược yếu*

Tỉnh lược yếu là việc rút bỏ trong câu kết những yếu tố tương ứng có mặt trong câu chủ, để tạo liên kết ; sự vắng mặt những yếu tố lược bỏ này phá vỡ tính hoàn chỉnh nội dung của câu kết nhưng vẫn không ảnh hưởng đến cấu trúc nòng cốt của nó. Chính điều kiện về việc bảo toàn cấu trúc nòng cốt câu ở câu kết là dấu hiệu phân biệt tỉnh lược yếu với tỉnh lược mạnh, sẽ bàn đến sau này.

Các yếu tố bị tỉnh lược trong câu kết xét ở mặt cú pháp thường là bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, động từ đi sau trong chuỗi động từ, chủ ngữ trong những câu (mệnh đề) có quan hệ chặt chẽ với nhau, định ngữ của danh từ.

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) (ϕ chỉ yếu tố bị tỉnh lược) :

– Tỉnh lược bổ ngữ trực tiếp ở câu kết :

Quyên mò thắt lưng Ngạn lấy ***bi đông****. Cô lắc nhẹ* ϕ.

(Anh Đức)

– Tỉnh lược bổ ngữ gián tiếp (và cả bổ ngữ trực tiếp) ở câu kết :

Bố *viết* ***thư*** *ngay* ***cho mẹ*** *để mẹ biết tin. Rồi con sẽ viết* ϕ_1 ϕ_2 sau.

(Bùi Hiển)

– Tỉnh lược động từ đi sau trong chuỗi động từ ở câu kết :

Chị chuyện trò giảng giải, khuyên anh ***phản cung****. Cuối cùng, anh bằng lòng* ϕ.

(Trần Hiếu Minh)

– Tỉnh lược chủ ngữ ở câu kết :

Chúng ta *phải tiến lên,* ***cách mạng*** *phải tiến lên nữa. Nếu* ϕ_1 *không tiến tức là* ϕ_2 thoái. Và *nếu* ϕ_3 *thoái thì những thắng lợi đã đạt được không thể củng cố và phát triển.*

(Hồ Chí Minh)

– Tỉnh lược định ngữ của danh từ :

Ông chồng *thổi kèn tàu hăng quá. Hai mắt ông trợn ngược lên. Hai má* ϕ_1 *phình to. Cái cổ* ϕ_2 *to như cổ trâu, nổi cục lên. Cái đầu* ϕ_3 *lúc lắc, trông ngộ lắm.*

(Nam Cao)

(8) *Phép nối lỏng* (bằng từ ngữ chuyển tiếp)

Nối lỏng là việc sử dụng trong câu kết các từ ngữ chuyển tiếp để tạo liên kết với câu chủ. Các từ ngữ chuyển tiếp là những từ ngữ ít nhiều có tính chất cố định với chức năng liên kết loại như *cuối cùng, đồng thời, mặt khác, thứ hai (là), nói khác đi, tóm lại,...* và tổ hợp "quan hệ từ + đại từ" loại như *vì vậy, nếu thế, từ đó, trước đây,...*

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

Từ khi có chế độ của riêng thì xã hội chia thành giai cấp, không ai có thể đứng ngoài giai cấp. ***Đồng thời,*** *mỗi người đại biểu cho tư tưởng của giai cấp mình.*

(Hồ Chí Minh)

Xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cách chết. ***Vì vậy,*** *vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch.*

(Nguyễn Công Hoan)

(9) *Phép tỉnh lược mạnh*

Tỉnh lược mạnh là việc lược bỏ ở câu kết (ở đây là ngữ trực thuộc), những yếu tố làm thành phần nòng cốt, nhờ sự có mặt của những thành phần này ở câu chủ, trên cơ sở đó mà tạo liên kết giữa câu kết và câu chủ. Câu kết trong trường hợp này vì không chứa các thành phần nòng cốt nên được gọi là ngữ trực thuộc (câu dưới bậc – D.Q.B). Căn cứ vào chức vụ cú pháp của yếu tố bị tỉnh lược, có thể phân biệt tỉnh lược trạng ngữ, tỉnh lược chủ ngữ, tỉnh lược động từ ở vị ngữ, tỉnh lược chủ ngữ và động từ ở vị ngữ...

Ví dụ (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985) :

– Tỉnh lược trạng ngữ ở câu kết (ngữ trực thuộc) (ϕ = trạng ngữ) :

*Chỉ **ở những chỗ không ai ngờ** mới có đò sang sông. ϕ Có lối tắt vòng sau lưng phủ Hoài ra đầu ô. Và ϕ có hàng quán.*

(Tô Hoài)

– Tỉnh lược chủ ngữ ở câu kết (ϕ = chủ ngữ) :

***Tinh thần yêu nước** cũng như các thứ của quý. Có khi ϕ được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê rõ ràng, dễ thấy. Nhưng cũng có khi ϕ cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.*

(Hồ Chí Minh)

– Tỉnh lược động từ ở vị ngữ trong câu kết (ϕ = vị ngữ) :

*Khang **nghĩ** đến Hà Nội, ánh sáng của Nhà hát lớn, sân khấu, người xem. Tôi, ϕ đến vợ con.*

(Nam Cao)

– Tỉnh lược chủ ngữ và động từ ở vị ngữ trong câu kết (ϕ = chủ ngữ – động từ ở vị ngữ) :

***Người ta** đến càng đông. Vẫn **đánh nó**. ϕ Cả đòn càn, đòn gánh nữa.*

(Nguyễn Công Hoan)

(10) *Phép nối chặt*

Nối chặt là việc sử dụng quan hệ từ ở đầu hoặc cuối câu kết (ở đây là ngữ trực thuộc) để tạo liên kết giữa câu kết và câu chủ.

***Thái đã từng tiếp** cán bộ trên về nghiên cứu, đi đoàn có, đi lẻ có, chớp nhoáng có, lâu dài có. **Và** ϕ các nhà báo.*

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

*Giai cấp công nhân chẳng những đấu tranh để tự giải phóng cả loài người khỏi áp bức, bóc lột. **Cho nên** lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích của nhân dân là nhất trí.*

(Hồ Chí Minh)

(Trong ví dụ cuối cùng này, "câu" thứ hai cũng được coi là một ngữ trực thuộc vì nó là một vế trong "nòng cốt ghép" bị tách ra – quan điểm của Trần Ngọc Thêm, 1985).

Trước khi chuyển sang bàn về liên kết nội dung, cần lưu ý rằng tên gọi *liên kết hình thức* phải được hiểu là *liên kết bằng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ*, nhưng phải căn cứ vào mặt *nghĩa* của các yếu tố được liên kết với nhau. Cái được gọi là *liên kết hình thức thuần tuý* khá hạn hẹp, chỉ diễn ra với phương thức lặp ngữ âm và lặp cấu trúc cú pháp. Và trong tuyệt đại đa số trường hợp có kèm mặt nghĩa.

Cũng vậy, thuật ngữ *liên kết nội dung* nói sau đây không chỉ bao gồm đơn nhất mặt nghĩa của ngôn từ mà còn "nhấn mạnh nhiều hơn đến những nhân tố ngoài ngôn ngữ" (Trần Ngọc Thêm, 1985, chú thích cuối trang, tr. 24).

Trên đây là nội dung giản lược phần bàn về liên kết hình thức trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Trần Ngọc Thêm, 1985). Hầu hết các "Ngữ pháp văn bản" được phổ biến ở Việt Nam trong giai đoạn qua đều là sự cải biên, dung dị hóa (đôi khi vi phạm nguyên tắc) hệ thống này, và trước hết nhằm cố gắng đưa nó đến được với những cấp học, lớp học khác nhau. Điều đáng nói là trong không ít trường hợp, sự trình bày cải biên vô tình đã không nhắc đến, dù chỉ là để gây ấn tượng, mặt liên kết nội dung, mà lại coi liên kết (thực tế chỉ nói đến, liên kết hình thức) như là cái quyết định đối với việc tạo lập văn bản !

2. Liên kết nội dung

Lí thuyết văn bản về liên kết bao gồm cả mặt liên kết hình thức lẫn mặt liên kết nội dung là giai đoạn phát triển mới sau giai đoạn quan niệm liên kết chỉ thuộc về mặt hình thức. (Lưu ý trước rằng chúng ta lại gặp lại các quan niệm liên kết chỉ thuộc mặt hình thức ở giai đoạn gần đây, phát triển theo một hướng khác). Và chừng nào còn coi liên kết nội dung và liên kết hình thức là hai mặt gắn bó mật thiết với nhau (Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 24) thì chừng ấy cái kết luận sau đây mới có khả năng đúng : "tính liên kết chính là nhân tố quan trọng nhất có tác dụng biến một chuỗi câu trở thành

văn bản" (Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 22). (Đến nay ngoài liên kết nội dung người ta còn nói đến liên kết mạch lạc trong chức năng – tức là trong các hành động ngôn ngữ, xem bài mục *III – Mạch lạc trong văn bản.* Cho nên nói đến liên kết hình thức không được quên nói đến liên kết nội dung, chừng nào chưa bàn đến liên kết mạch lạc. Và liên kết nội dung sẽ giúp hiểu được một phần trong mạch lạc.

Liên kết nội dung là khái niệm thuộc loại khó định nghĩa. Nó được giải thuyết thông qua cách khảo sát một ví dụ, rằng : "Tất cả các câu trong đó (trong ví dụ đó – D.Q.B) đều phối hợp với nhau một cách hài hoà, bổ sung cho nhau để cùng thể hiện một nội dung" (Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 24) và "Khái niệm "liên kết nội dung" rộng hơn khái niệm "liên kết ngữ nghĩa" [...] nó nhấn mạnh nhiều hơn đến những nhân tố ngoài ngôn ngữ" (Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 24 – chú thích cuối trang). Liên kết nội dung chỉ được nhận ra trong mối quan hệ với liên kết hình thức : "Liên kết nội dung được thể hiện bằng một hệ thống các phương thức liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn đạt sự liên kết nội dung" (Trần Ngọc Thêm, 1985, tr. 24).

Liên kết nội dung sẽ được nhận biết rõ hơn thông qua việc xem xét hai bình diện của nó : *liên kết chủ đề* và *liên kết lôgic*.

a) Liên kết chủ đề

Trước hết cần chú giải rằng thuật ngữ chủ đề ở liên kết chủ đề được hiểu như đề tài ; vật, việc được nói đến. Và như vậy có thể hình dung liên kết chủ đề là sợi dây kết nối hợp lí giữa những vật, việc được nói đến trong các câu có liên kết với nhau. Có thể thực hiện việc vừa nêu theo hai cách :

– Duy trì chủ đề, hiểu một cách giản đơn là nhắc lại cùng một vật, một việc nào đó trong các câu có liên kết với nhau.

– Triển khai chủ đề, là cùng với một (hoặc vài) chủ đề đã cho, đưa thêm vào một hoặc những chủ đề (vật, việc) khác nữa có liên quan với chủ đề ban đầu, theo tiêu chuẩn cần và đủ của lôgic để bảo đảm cho các câu chứa chúng liên kết được với nhau.

Ví dụ về duy trì chủ đề :

– ***Con cóc*** *trong hang.*
Con cóc *nhảy ra.*
Con cóc *ngồi đấy.*
Con cóc *nhảy đi.*

(Thơ *Con cóc*)

– ***Con kiến*** *mà leo cành đa,*
Leo phải cành cộc leo ra leo vào.
Con kiến *mà leo cành đào,*
Leo phải cành cộc leo vào leo ra.

(*Ca dao*)

– v.v...

Nhưng ***ông Cửu*** *không đi nhìn con gái làng.* ***Ông*** *đứng chỗ này một lát, đứng chỗ kia một lát. Rồi* ***ông*** *đến chỗ hai bàn làm cỗ và đứng xem.* ***Ông*** *xem, rồi bàn tán, rồi chia cỗ hộ.* ***Ông*** *nhắc cỗ trên bù cỗ dưới, vặt đống nọ, bỏ đống kia* [...].

(Nam Cao)

Các phép liên kết dùng để duy trì chủ đề gồm có :

– Lặp từ vựng ;
– Thế đồng nghĩa ;
– Thế đại từ ;
– Tỉnh lược yếu ;
– Tỉnh lược mạnh .

Với năm phép liên kết này, có thể tạo ra một *chuỗi chủ đề đồng nhất*, cũng tức là duy trì được một chủ đề qua số chuỗi câu liên kết với nhau.

Ví dụ về liên kết triển khai chủ đề :

– ***Cái bống*** *đi chợ Cầu Canh,*
Cái tôm *đi trước,* ***củ hành*** *đi sau,*

__Con cua__ lệch kệch theo hầu,
__Cái chày__ rơi xuống vỡ đầu con cua.
(*Ca dao*)

– *Hôm qua __em__ tới trường*
__Mẹ__ dắt tay từng bước
Hôm nay __mẹ__ lên nương
Một mình em tới lớp.

__Trường__ của em be bé
Nằm lặng giữa rừng cây
__Cô giáo__ em tre trẻ
Dạy em hát rất hay.

__Hương rừng__ thơm đồi vắng
__Nước suối__ trong thầm thì...
__Cọ__ xoè ô che nắng
Râm mát đường em đi.

(Minh Chính, *Em đi học*)

– Xế chiều hôm ấy, __bà lão__ mới ra về được. __Bà__ bảo về muộn cho đỡ nắng. Thật ra thì __bà__ tức bụng, không đi nổi. Mà __bà__ uống nhiều nước quá. __Uống bằng nào__ cũng không đã khát. __Bà__ chỉ càng thêm tức bụng. Đêm hôm ấy, __bà__ lăn lóc rất lâu không ngủ được. __Bà__ vần cái bụng, __bà__ quay vào lại quay ra. __Bụng bà__ kêu ong óc như một lọ nước. __Nó__ thẳng căng. __Bà__ thở ì ạch. Vào khoảng nửa đêm, __bà__ thấy bụng hơi đau. __Cơn đau__ cứ rõ thêm, cứ tăng dần. Chỉ một lúc sau, __bà__ đã thấy đau quằng quéo, đau cuống cuồng. Rồi __bà__ thổ. Rồi __bà__ tả. Ôi chao ! __Ăn__ thật không bõ nữa. __Bà__ tối tăm mặt mũi. Đến khi bệnh tả dứt, thì __bà__ lại sinh chứng đi lị. __Ruột bà__ đau quần quặn. __Ăn một tí gì vào__ cũng đau không chịu được. Luôn __nửa tháng trời__ như vậy. Rồi __bà__ chết.

(Nam Cao)

Các phép liên kết dùng để triển khai chủ đề gồm có :

– Phép liên tưởng ;

– Phép đối (ít được dùng).

Với hai phép liên kết này có thể tạo ra *chuỗi chủ đề khu biệt*, tức là chuỗi của những chủ đề (đề tài) khác biệt nhau. Những chủ đề này được dùng phục vụ cho chủ đề chung của chuỗi câu được liên kết với nhau đó. Do sự tồn tại của chủ đề chung này mà các chủ đề cụ thể được triển khai thêm phải được lựa chọn kĩ theo cái thước đo cần và đủ của lôgic.

Trong liên kết chủ đề nói chung, bao gồm cả duy trì chủ đề và triển khai chủ đề, cần chú ý hai điểm sau đây :

– Các vật được diễn đạt bằng các danh từ, cụm danh từ xuất hiện trong chuỗi câu liên kết nhau (cũng như trong toàn văn bản) đều có khả năng trở thành chủ đề.

Chẳng hạn như trong bài ca dao về "cái bống", cái tên riêng *Canh* trong chợ *Cầu Canh* không hề là ngẫu nhiên, mà đó chính là đề tài chung cho bài ca dao : *canh tôm, canh cua*.

Còn như trong bài thơ nói về em bé đi học thì *rừng cây* trong *Trường của em be bé – Nằm lặng giữa rừng cây*, về sau trở thành bộ phận quan trọng trong các chủ đề con : *hương rừng, nước suối, cọ*.

Trong trích đoạn văn xuôi dẫn trên có : *Bà vần **cái bụng**, bà quay vào lại quay ra. **Bụng bà** kêu ong óc như một lọ nước. Nó thẳng căng. Cái bụng* ở câu đầu là đối tượng của một hành động sẽ trở thành chủ đề cho hai câu tiếp theo.

– Các việc, hiện tượng, các tính chất được diễn đạt bằng động từ, tính từ, cụm động từ, cụm tính từ hay một cụm chủ ngữ – vị ngữ, cũng có thể trở thành chủ đề trong liên kết chủ đề.

Ví dụ như trong trích đoạn văn xuôi trên đây có : *Mà bà **uống nhiều nước quá. Uống bằng nào** cũng không đã khát.* Ở câu trước, *bà* là chủ

đề, còn *uống nhiều nước quá* chỉ là đặc trưng của chủ đề đó, nhưng trong câu sau, *uống nước* lại giữ vai trò chủ đề.

Từ hai điều ghi nhận trên, có thể nói thêm rằng trong việc xem xét liên kết chủ đề không nên dùng các thuật ngữ cú pháp như chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ,... để tránh lúng túng trong việc xem xét các quan hệ liên kết. Bởi vì trên thực tế, những thuật ngữ ấy chỉ được xác định bên trong một câu đơn, chúng không có tác dụng nhiều trong nhiệm vụ liên kết câu, còn ở liên kết chủ đề thì có thể nói chúng không có tác dụng.

b) Liên kết lôgic

Nếu ở liên kết chủ đề sự chú ý tập trung vào vật, việc được nói đến, thì ở liên kết lôgic cái được chú ý trước hết là phần nêu đặc trưng của vật, việc được nói đến đó. Có thể xem xét liên kết lôgic ở hai phạm vi rộng hẹp khác nhau :

– Bên trong một câu ;

– Giữa câu với câu (hoặc rộng hơn nữa : giữa cụm câu này với cụm câu khác, giữa phần này của văn bản với phần kia của văn bản).

Như vậy có thể hiểu liên kết lôgic là sợi dây nối kết hợp lí giữa vật, việc với đặc trưng của chúng trong một câu và giữa đặc trưng này với đặc trưng kia trong những câu liên kết với nhau.

Ví dụ về liên kết lôgic giữa vật với đặc trưng của nó trong một câu ; đối chiếu :

– *Chó sủa*. (a)

– **Cá sủa*. (a')

Ở câu (a), vật *chó* có nhiều năng lực tiềm tàng trong số đó có năng lực "sủa", và trong trường hợp dùng này, năng lực "sủa" của chó được dùng để nêu đặc trưng (hành động) của nó. Còn ở (a') vật *cá* cũng có nhiều năng lực tiềm tàng, tuy nhiên không có năng lực "sủa" ; vì vậy

dùng năng lực "sủa" để nêu đặc trưng của cá là không hợp lí, không chấp nhận được (dấu * chỉ ra rằng câu này không thể có được). Cũng cần lưu ý rằng trong một số cách dùng chuyển nghĩa, người ta có thể gắn đặc trưng riêng của vật này cho vật khác vốn không có đặc trưng ấy. Sự gán ghép như vậy phải có cơ sở hợp lí và (do đó) có thể chấp nhận được.

Cũng sẽ là không có liên kết lôgic khi vật vốn đã mang sẵn một đặc trưng nào đó, nhưng lại sử dụng một đặc trưng khác mâu thuẫn, không dung hợp được với một đặc trưng vốn có đó để mô tả (nêu đặc trưng) vật đó mà không có căn cứ để hiểu được việc làm như vậy. Ví dụ có tính chất kinh điển cho trường hợp này là : *Cái bàn tròn này **vuông**.*

Ví dụ về liên kết lôgic giữa phần nêu đặc trưng ở câu này với phần nêu đặc trưng ở câu kia :

*Giáp và Ất là hai vận động viên. Giáp **nặng 75 kilôgam**, còn Ất **chăn nuôi gà**.*

Câu thứ hai gồm có hai vế (mỗi vế có dạng một mệnh đề), phần nêu đặc trưng ở vế thứ nhất dung hợp được với phần nêu đặc trưng ở câu thứ nhất, còn phần nêu đặc trưng ở vế thứ hai lại không dung hợp được với phần nêu đặc trưng ở vế thứ nhất. Loại lỗi này không bộc lộ trong bản thân mệnh đề chứa nó, nó chỉ bộc lộ trong mối quan hệ với mệnh đề khác nằm ngoài nó. Chính vì vậy, loại lỗi này góp phần vào việc làm mất liên kết nội dung giữa câu với câu.

Qua việc xem xét liên kết nội dung theo hai tuyến liên kết chủ đề và liên kết lôgic, chúng ta hiểu được tầm quan trọng của liên kết nội dung trong việc làm cho một chuỗi câu trở thành văn bản. Trong một cách nhìn khác, liên kết nội dung là một bộ phận trong mạch lạc (xem bài mục *III – Mạch lạc trong văn bản*).

Trước khi chuyển sang bàn về *Liên kết* theo cách hiểu thứ hai, có thể nêu các khái niệm quan trọng trong cách nhìn liên kết thứ nhất thành bản tóm tắt có tính chất phân loại sau đây :

CÁC MẶT VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT

LIÊN KẾT

- **Liên kết hình thức**
  - Phương thức lk trực thuộc
    - Phương thức lk hợp nghĩa
      - Phương thức lk chung
        - – Lặp
          - – Từ vựng
          - – Ngữ pháp
          - – Ngữ âm
        - – Đối
      - – Thế đồng nghĩa
      - – Liên tưởng
      - – Tuyến tính
    - – Thế đại từ
    - – Tỉnh lược yếu
    - – Nối lỏng
  - – Tỉnh lược mạnh
  - – Nối chặt
- **Liên kết nội dung**
  - – Lk chủ đề
    - – Duy trì chủ đề – Sử dụng ptlk
      - – Lặp từ vựng
      - – Thế đồng nghĩa
      - – Thế đại từ
      - – Tỉnh lược yếu
      - – Tỉnh lược mạnh
    - – Triển khai chủ đề – Sử dụng ptlk
      - – Liên tưởng
      - – Đối
  - – Lk lôgic
    - – Cấp độ từ (trong câu)
    - – Cấp độ câu (giữa các câu)
      - Sử dụng ptlk
        - – Tuyến tính
        - – Nối lỏng
        - – Nối chặt

XIII – LIÊN KẾT PHI CẤU TRÚC TÍNH

Cần nhắc lại rằng "phi cấu trúc tính" trong tên gọi *Liên kết phi cấu trúc tính* do chúng tôi đặt ra để phân biệt với tên gọi *Liên kết hình thức và liên kết nội dung* trình bày ở bài mục XII. Tuy nhiên, phần đó có bắt nguồn trong quan niệm *liên kết* là thành tố *phi cấu trúc tính* (non- structural comonent) nằm trong thành tố lớn hơn là *thành tố văn bản* trong cách giải thuyết văn bản của người đề xướng (Halliday và Hasan, *Liên kết trong tiếng Anh,* 1994, tr. 28 – 29, in lần đầu 1976). Trong lúc đó thì cách giải thuyết liên kết như trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Trần Ngọc Thêm, 1985) quan niệm liên kết văn bản thuộc về cấu trúc.

Liên kết theo quan điểm "phi cấu trúc tính" cũng lấy nghĩa làm cơ sở. Nét riêng của quan điểm này là chỉ tính đến các phương tiện hình thức tạo liên kết, trên cơ sở đó mà xếp loại các phương tiện liên kết (các phép liên kết). Cái gọi là "liên kết nội dung" không được đặt ra thành đối tượng xem xét trực tiếp và một phần đáng kể của nó được xem xét trong *mạch lạc* (xem bài mục *VII – Về mạch lạc trong văn bản*). Khi đã không tính đến liên kết nội dung thì *liên kết* không thể là yếu tố quyết định tính chất là *văn bản* của một sản phẩm ngôn ngữ được. Nhiệm vụ này thuộc về *mạch lạc*, hoặc rộng hơn thuộc về *chất văn bản* (Halliday và Hasan, 1994, tr. 2).

Quan niệm *liên kết* (phi cấu trúc tính) được khai thác trên ngữ liệu tiếng Anh, sau đây là phần trình bày tương đương trong tiếng Việt.

Để hiểu liên kết theo quan niệm này, cần nắm khái niệm *quy chiếu* dù là sơ bộ.

A – QUY CHIẾU

Khái niệm quy chiếu đã được dùng rộng rãi trong việc nghiên cứu ngôn ngữ. Khi bàn về liên kết, cần phân biệt hai trường hợp dùng khái niệm này.

1. Quy chiếu đến tình huống

Quy chiếu trước hết là thiết lập mối quan hệ trực tiếp giữa từ ngữ chỉ vật với vật được gọi bằng từ ngữ đó, cũng tức là đưa tên gọi vật đến với

vật được gọi tên ở ngoài ngôn ngữ. Tên gọi ở đây không chỉ được diễn đạt bằng một danh từ mà có thể là đại từ hoặc bằng cả cụm từ, vì vậy khi cần thiết có thể dùng *yếu tố định danh* để chỉ tên gọi vật, việc. Vật có tên gọi quy chiếu đến được gọi là *vật chiếu.*

"Trong ngôn ngữ chỉ có cái khái quát mà thôi", "Người này là ai ? *Là tôi.* Hết thảy mọi người đều là tôi cả" – V.I. Lênin ghi chú như vậy khi đọc Hêgel. Chính sự quy chiếu giúp cho ta xác định được *tôi* là ai : Tôi là bất kì người nào đang nói, tôi quy chiếu về người đang nói.

Bên cạnh ta có cái bàn. Ta chỉ tay vào nó, hay ta nhìn nó, hay ta ngụ ý về nó, và ta nói ***Cái bàn này còn tốt lắm***, tức là ta đã quy chiếu tổ hợp từ *cái bàn này* với tư cách yếu tố định danh đến cái bàn đang chỉ ở đây, với tư cách cái được gọi tên, vật chiếu.

Hai người bạn cùng đi chơi về một vùng quê. Một người hỏi : ***Đây*** *thuộc về huyện nào ý nhỉ ?* Người bạn ấy đã dùng từ *đây* (một chỉ định từ) quy chiếu về (chỉ) vùng đất mà họ đang có mặt tại đó.

Suy rộng ra, có thể quy chiếu những điều nói trong câu, trong văn bản đến với những cái nằm ngoài câu, ngoài văn bản, cũng tức là những cái nằm trong tình huống ngoài ngôn ngữ.

Cách quy chiếu như thế được gọi là *quy chiếu đến tình huống* hay *quy chiếu ngoại hướng*. Quy chiếu đến tình huống là nhân tố quan trọng đối với việc giải thuyết (hiểu) văn bản, mặc dù cần nhớ là văn bản còn chịu sự khống chế từ nhiều phương diện khác nữa. Đối với việc hiểu văn bản, sự quy chiếu đến tình huống là quan trọng, nhưng việc liên kết các bộ phận trong văn bản lại với nhau thì lại là phần việc của *quy chiếu đến văn bản* hay *quy chiếu nội hướng.*

2. Quy chiếu đến văn bản

Quy chiếu đến văn bản là thiết lập mối quan hệ về mặt nghĩa giữa yếu tố ngôn ngữ này với yếu tố ngôn ngữ kia cùng nằm trong một văn bản ; và cách quy chiếu này được gọi là *quy chiếu đến văn bản* hay *quy*

chiếu nội hướng. Và "chỉ có quy chiếu nội hướng mới là có tác dụng liên kết" (Halliday và Hasan), bởi vì nó giúp tích hợp được một câu này (khúc đoạn lời nói nói chung) với một câu khác sao cho cả hai cùng nhau làm thành một bộ phận của chính văn bản đó. Vì vậy, quy chiếu nội hướng được coi như một tiêu chuẩn của liên kết. Nói cách khác, sự quy chiếu nội hướng thiết lập mối quan hệ giữa yếu tố ngôn ngữ này với yếu tố ngôn ngữ kia trong cùng một văn bản để cho thấy những câu chứa chúng là có liên kết với nhau.

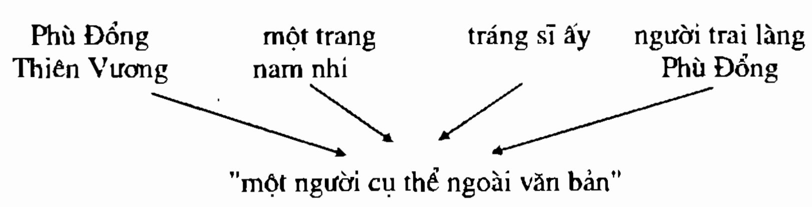
Ví dụ :

Nghe chuyện ***Phù Đổng Thiên Vương****, tôi tưởng tượng đến* ***một trang nam nhi,*** *sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn của tất cả mọi người thời xưa.* ***Tráng sĩ ấy*** *gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế* ***người trai làng Phù Đổng*** *vẫn còn ăn một bữa cơm* [...].

(Nguyễn Đình Thi)

Trong ví dụ trên, ba yếu tố định danh *một trang nam nhi, tráng sĩ ấy, người trai làng Phù Đổng* cùng quy chiếu về yếu tố định danh *Phù Đổng thiên Vương,* nhờ đó mà các bộ phận văn bản chứa ba tên gọi đều liên kết chặt chẽ được với bộ phận chứa *Phù Đổng Thiên Vương* và tất cả bốn bộ phận đang xét liên kết được với nhau. Nếu xét ví dụ trên ở hai phương diện quy chiếu – quy chiếu đến tình huống và quy chiếu đến văn bản thì có thể minh hoạ hai trường hợp quy chiếu đó như sau :

Quy chiếu đến tình huống



Quy chiếu đến văn bản

	←	một trang nam nhi
Phù Đổng Thiên Vương	←	tráng sĩ ấy
	←	người trai làng Phù Đổng

Trong quy chiếu đến văn bản, lấy phần văn bản trên làm ví dụ, yếu tố định danh *Phù Đổng Thiên Vương* là **yếu tố (có tác dụng) giải thích (được tiền giả định)**, ba yếu tố định danh còn lại là những **yếu tố được giải thích (chứa tiền giả định).**

Quy chiếu đến văn bản được thực hiện dưới hai dạng cơ bản là *hồi chiếu* (còn gọi là *hồi chỉ*) và *khứ chiếu* (còn gọi là *khứ chỉ*).

Hồi chiếu là trường hợp yếu tố *giải thích* xuất hiện trước, yếu tố *được giải thích* xuất hiện sau. Vì vậy, muốn hiểu yếu tố được giải thích thì phải "quay trở lại" với yếu tố giải thích nằm trong phần lời đã nói trước đó, tức là tham khảo ở phần lời đã có trước yếu tố được giải thích.

Ví dụ (xem thêm ví dụ về Phù Đổng Thiên Vương đã dẫn) :

Bữa ăn ấy HUỆ$_1$ *không dám ngồi với chúng tôi.* ***Người đàn bà địa vị kém cỏi ấy***$_1$ *không rời ra khỏi* XÓ BẾP$_2$. *Vì chắc* ***chị ta***$_1$ *tự xét chỉ xứng đáng với* ***nơi hèn ấy***$_2$ *mà thôi.*

Trong ví dụ đang xét tồn tại hai trường hợp quy chiếu. Cả hai đều thuộc dạng hồi chiếu, có thể minh hoạ như sau :

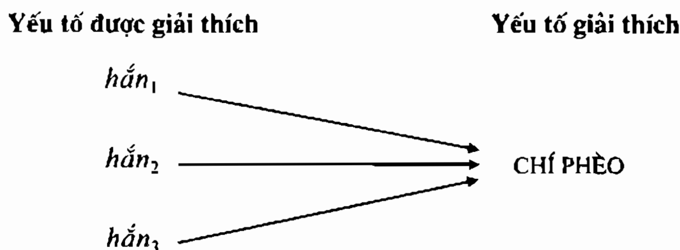
Yếu tố giải thích		**Yếu tố được giải thích**
HUỆ$_1$	←	*người đàn bà địa vị kém cỏi ấy*$_1$
	↖	*chị ta*$_1$
XÓ BẾP$_2$	←	*nơi hèn ấy*$_2$

Khứ chiếu là trường hợp yếu tố *được giải thích* xuất hiện trước, *yếu tố giải thích* xuất hiện sau. Muốn hiểu yếu tố được giải thích thì phải "tiến tới", đi sâu vào phần lời tiếp theo để tìm yếu tố giải thích, tức là tham khảo ở phần lời xuất hiện sau yếu tố được giải thích.

Ví dụ :

[...] *A ha ! Phải đấy,* ***hắn***$_1$ *cứ thế mà chửi,* ***hắn***$_2$ *cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân* ***hắn***$_3$, *đẻ ra cái thằng CHÍ PHÈO !*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)



Trước khi kết thúc phần sơ lược về quy chiếu này, nên lưu ý mấy điều sau đây :

– Để làm rõ những mặt khác nhau trong mạng lưới quan hệ phức tạp bên trong văn bản, thì tập trung vào sự quy chiếu đến văn bản. Quy chiếu đến tình huống là nhân tố quan trọng trong việc giải thuyết sự hiểu văn bản, và là một bộ phận có vai trò nhất định trong việc xem xét mạch lạc của văn bản.

– Liên kết trong cách hiểu nêu ở bài mục XII (Trần Ngọc Thêm, 1985) có nói đến hiện tượng hồi chiếu (*hồi quy*) và khứ chiếu (*dự báo*) và cũng xem xét chúng như những cách thực hiện các phương thức liên kết chứ không phải là phương thức liên kết.

B – LIÊN KẾT

Liên kết là một thứ quan hệ nghĩa giữa hai (hơn hai) yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai (hơn hai) câu (khúc đoạn lời nói nói chung) theo kiểu muốn hiểu nghĩa của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, trên cơ

sở đó hai câu chứa chúng liên kết được với nhau. Dưới một hình thức khái quát, "ở đâu mà việc giải thuyết [hay là hiểu – D.Q.B] một yếu tố bất kì trong diễn ngôn [kể cả văn bản – D.Q.B] đòi hỏi phải quy chiếu về một yếu tố nào đó trong diễn ngôn ấy thì ở đấy có liên kết" (Halliday và Hasan). Nói gọn lại liên kết diễn ra trong trường hợp "MỘT YẾU TỐ ĐƯỢC GIẢI THUYẾT BẰNG CÁCH QUY CHIẾU VỀ MỘT YẾU TỐ KHÁC" (Halliday và Hasan).

Với cách định nghĩa như vậy thì khái niệm quy chiếu trở thành yếu tố cần thiết trong việc nhận biết sự liên kết. Liên kết căn cứ vào việc giải thuyết nghĩa giữa hai yếu tố có quan hệ quy chiếu với nhau và phương tiện mang tải nghĩa là các phương tiện hình thức của ngôn ngữ. Như vậy khái niệm *liên kết* ở đây xét bề ngoài gần trùng khít với khái niệm *liên kết hình thức* của cách hiểu liên kết thứ nhất trình bày trên kia. Tuy nhiên cách nhìn các phương thức liên kết giữa hai cách hiểu đó có phần khác nhau, từ đó mà sự phân loại các phương thức liên kết là có phần khác nhau.

C – CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT

Phương thức liên kết là cách sử dụng các phương tiện liên kết có cùng một thực chất (tạo thành một hệ thống con) vào việc liên kết câu với câu. Các phương tiện dùng trong một phương thức liên kết đều có một điểm chung để tập hợp chúng lại với nhau trong một hệ thống con, nhưng giữa chúng có thể có những nét riêng phân biệt được với nhau để sử dụng trong những ngữ cảnh cụ thể khác nhau. Chẳng hạn cùng là những từ thay thế, nhưng từ thay thế cho danh từ chỉ sự vật khác với từ thay thế cho động từ, tính từ chỉ sự việc, cách thức, tính chất. Tính chất chung của những từ này là "khả năng thay thế", cho nên chúng thuộc về phương thức liên kết "thế". Phương thức liên kết còn được gọi gọn hơn là **phép liên kết**.

Việc liên kết câu này với câu kia được thực hiện bằng các phép liên kết sau đây :

– Phép quy chiếu ;

– Phép thế ;

– Phép tỉnh lược ;

– Phép nối ;

– Phép liên kết từ vựng (bao gồm ba phép nhỏ là phép lặp từ ngữ, phép dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa và phép phối hợp từ ngữ).

Khi ứng dụng các phương thức liên kết này vào từng ngôn ngữ cụ thể, cần tính đến các phương tiện ngôn ngữ của riêng từng ngôn ngữ, và phần giới thiệu các phép liên kết nêu trên trong sách này được thực hiện trên ngữ liệu tiếng Việt.

1. Phép quy chiếu

Phép quy chiếu trong việc liên kết câu với câu là thuộc về cấp độ nghĩa, tức là chưa quan tâm đến vai trò ngữ pháp của các yếu tố có quan hệ quy chiếu với nhau. Phép quy chiếu xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó cần được giải thích bằng yếu tố ngôn ngữ có nghĩa cụ thể ở câu khác, trên cơ sở đó hai câu liên kết với nhau. Trong hai thứ yếu tố đó, yếu tố có nghĩa chưa cụ thể được gọi là yếu tố **được giải thích** (hay yếu tố **chứa tiền giả định**, tức là yếu tố có chứa phần nghĩa tiền giả định), yếu tố có nghĩa cụ thể là yếu tố **giải thích**, tức là có tác dụng giải thích (hay yếu tố **được tiền giả định**, tức là phần nghĩa cụ thể của nó được dùng làm thành phần nghĩa tiền giả định trong yếu tố có nghĩa chưa cụ thể kia).

Ví dụ :

Thứ cười gượng, không nói gì. Đêm hôm ấy y thức rất khuya.

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Trong ví dụ này, *Thứ* là yếu tố có nghĩa cụ thể (một tên riêng), cũng gọi là yếu tố giải thích ; *y* là yếu tố có nghĩa chưa cụ thể (từ chỉ ngôi nhân xưng thứ ba, số đơn), cũng gọi là yếu tố được giải thích.

Căn cứ vào các phương tiện ngôn ngữ dùng ở vị trí yếu tố có nghĩa chưa cụ thể, phép quy chiếu gồm có 3 trường hợp sau đây(1) :

– Quy chiếu chỉ ngôi ;

– Quy chiếu chỉ định ;

– Quy chiếu so sánh.

a) Quy chiếu chỉ ngôi

Quy chiếu chỉ ngôi là trường hợp sử dụng các yếu tố chỉ ngôi (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba), với tư cách là những yếu tố có nghĩa chưa cụ thể ở câu này xét trong mối quan hệ với yếu tố có nghĩa cụ thể tương ứng ở câu khác, trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết với nhau.

Ví dụ về phép quy chiếu chỉ ngôi :

(A) [...]. *Thứ trầm ngâm bằng cái vẻ quen thuộc của y. San khe khẽ cười vô cớ.* ***Họ*** *rất sợ tỏ ra mình là những người khó tính.* [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Trong ví dụ này, từ *họ* là từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, phải tham khảo hai câu trước để biết *họ* là *Thứ* và *San*.

(B) *Thứ và San cho việc ép Mô xếp chỗ ăn, chỗ ở cho* ***họ*** *chỉ là một chuyện đùa. Không ngờ Mô lại để ý nhiều. Cố nhiên không phải chỉ vì muốn tận tâm với hai* ***cậu*** *mà thôi. Còn vì lợi riêng của* ***nó.***

(Nam Cao. *Sống mòn*)

Trong ví dụ vừa dẫn, các từ *họ*, *nó* là những từ chỉ ngôi, *cậu* là từ thân tộc dùng như từ chỉ ngôi, các từ này có nghĩa chưa cụ thể, cần phải tìm biết chúng chỉ ai bằng cách quy chiếu *họ* và (*hai*) *cậu* đến với *Thứ* và *San* ; còn *nó* thì quy chiếu đến với *Mô* trong câu thứ nhất. *Nó* trong *của* ***nó*** chỉ quan hệ sở hữu.

---

(1) Trong sách dùng ở bậc học phổ thông, do tính chất tế nhị trong việc tách biệt *phép quy chiếu chỉ ngôi* với *phép thế* và *phép quy chiếu chỉ định* với *phép liên kết từ vựng*, nên chúng được tạm phân bố hai phép quy chiếu chỉ ngôi và quy chiếu chỉ định vào hai *phép thế* và *phép liên kết từ vựng* ; chỉ có phép *quy chiếu so sánh* là được tách riêng.

(C) *Chí Phèo nhận ngay.* ***Hắn***$_1$ *tức khắc đến nhà đội Tảo và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá gặp phải hôm khác, thì có án mạng rồi : đội Tảo cũng có thể đâm chém được, chưa bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh. Nhưng phúc đời cho hắn*$_2$*, hay là Chí Phèo, hôm ấy hắn*$_3$ *ốm liệt giường, không sao nhấc mình dậy được, có lẽ hắn*$_4$ *cũng không biết Chí Phèo chửi hắn*$_5$*. Vợ* ***hắn***$_6$ *thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng bạc giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo.* [...]

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Từ *hắn*$_1$ là từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, phải quy chiếu đến từ *Chí Phèo* trong câu trước để biết *hắn*$_1$ tức là *Chí Phèo*. Trước từ *hắn*$_2$ có đến hai nhân vật, hơn nữa lại đã xuất hiện từ *hắn*$_1$, không thể xác định ngay được là *hắn*$_2$ chỉ Chí Phèo hay đội Tảo. Phải đọc tiếp mấy tiếng *hay là Chí Phèo* tiếp theo mới nhận ra được là *hắn*$_2$ chỉ đội Tảo (tác giả đã dùng cách diễn đạt cầu kì này để đánh dấu bằng giữa hai nhân vật đang được nói đến). Khi đã xác định được *hắn*$_2$ thì ý nghĩa của *hắn*$_3$, *hắn*$_4$, *hắn*$_5$, *hắn*$_6$ tự chúng trở nên cụ thể, vì chúng đều lặp lại *hắn*$_2$, quy chiếu đến *đội Tảo*. Hiện tượng hai yếu tố trở lên cùng quy chiếu về một yếu tố nào đó được gọi là *đồng chiếu*, đó là trường hợp của các từ *hắn*$_2$ đến *hắn*$_6$. Trong số các *hắn* từ 2 đến 6 thì *hắn*$_6$ là yếu tố mang ý nghĩa sở hữu.

(D) *Thằng Mới kĩu kịt trên vai chiếc đòn gánh treo hai chiếc quang. Đằng trước là một xanh vừa gan, vừa phổi, vừa tiết để trên rổ lòng. Đằng sau thì một thúng thịt lợn.*

Lững thững ở ngoài tiến vào, ***nó*** *đặt quang gánh xuống sân đình và mời ông lí ra xem.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Trong ví dụ này, từ *nó* trong câu cuối cùng là từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, cần tìm cơ sở nghĩa của từ này trong câu đầu của đoạn văn thứ nhất : *nó* là *thằng Mới*.

(E) *Rõ ràng Trống choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây.* ***Chú*** *chẳng còn phải quấn quýt quanh chân mẹ nữa rồi.*

(Hải Hồ)

Trong ví dụ này, từ *chú* là danh từ thân tộc được dùng với tư cách từ chỉ ngôi, và ở đây nó được dùng chỉ động vật (theo phép nhân hoá). Từ *chú* có nghĩa chưa cụ thể, cần tìm biết về nó bằng cách quy nó đến với *Trống choai của chúng ta* ở câu thứ nhất.

(F) *Ông chủ đã nhanh nhảu đứng lên :*

– Vâng, mời hai ông vào xem...

***Ông** cầm đèn đi trước. **Ông** đi còn nhanh hơn lúc nãy. Nhưng lần này là cố ý. **Ông** muốn vào buồng trước một chút để còn sửa soạn. Khi Thứ, San và thằng Mô vào đến buồng, thì **ông** đã mở tung hai cánh cửa ra rồi.*

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Trong ví dụ này, các từ *ông* in đậm được dùng như những từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, có thể hiểu được chúng bằng cách quy chiếu đến từ *ông chủ* ở câu đầu.

(G) *Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống.* ***Nó** do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố.*

(Hồ Chí Minh)

Từ *nó* trong câu thứ hai là từ chỉ ngôi và có nghĩa chưa cụ thể, phải quy chiếu đến câu trước để hiểu được rằng *nó* chính là *đạo đức cách mạng.*

(H) *Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy nhà ông Nghi Quế.*

***Nó** là một đám bung xung nhọn như ngọn tháp, hùng dũng úp trên đoàn bịch vựa đồ sộ, dường như phô nhà mình thóc để hàng bốn, năm mùa.*

***Nó** là một lũ đống rơm, đống rạ lớn bằng trái núi, chen nhau đứng bên cạnh ngọn mít, ngọn sung, dường như khoe ông chủ cày cấy tới mấy trăm mẫu.*

***Nó** là những toà mái ngói muốn bảo tồn quốc túy bằng những "đấu" vuông chồm chỗm, những xối tàu cong rướn và những con cá chép "mảnh sứ" há miệng nằm giáp tường hồi.*

Nó là nếp nhà hai tầng muốn phản đối mĩ thuật bằng những khung cửa ngang phè, những cây cột phục phịch và những con rồng, con phượng xanh đỏ vẽ ở ngoài bộ cánh cửa sơn vàng.

Nó là một dương cơ rộng chừng ba mẫu quây quần trong bốn bức tường gạch cắm mảnh chai, cảnh tượng phức tạp, giống như ngôi chợ đóng trong khu trại, họp đủ các vật sang, hèn, các kiểu cũ, mới.

[...]

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Năm từ chỉ ngôi *nó* đứng đầu năm đoạn văn giữa được dùng để thay cho tổ hợp từ được gạch dưới ở câu đầu : *nhà ông Nghị Quế*.

Chú thích : Nhìn chung, phép quy chiếu chỉ ngôi trong tiếng Việt sử dụng các phương tiện :

– Từ chỉ ngôi thuộc cả ba ngôi : ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba ;

– Danh từ quan hệ thân tộc và danh từ chức vị dùng trong cương vị từ chỉ ngôi (có thể quy đổi tương đương bằng các từ chỉ ngôi tiêu biểu *tôi, mày, nó*).

Các từ chỉ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, cũng như các danh từ thân tộc và danh từ chức vị dùng cho hai ngôi này, chủ yếu có tác dụng quy chiếu lời nói với tình huống bên ngoài : chỉ ra ai là người nói / người viết, ai là người nghe / người đọc. Các từ chỉ ngôi thứ ba và các danh từ thân tộc, danh từ chức vị dùng như từ chỉ ngôi thứ ba, có tác dụng nhiều hơn đối với việc liên kết câu với câu (hoặc các tổ chức ngôn ngữ lớn hơn), chúng được dùng để quy chiếu đến các danh từ riêng (như *Giáp*), các tổ hợp có chứa danh từ riêng (như *ông Học*).

b) Quy chiếu chỉ định

Quy chiếu chỉ định là trường hợp sử dụng các tổ hợp gồm danh từ có nghĩa cụ thể cũng như danh từ chỉ loại cùng với các chỉ định từ *này, kia, nọ, ấy,...* để tạo ra những tổ hợp có tính chất xác định (hiểu trong thế đối lập với phạm trù phiếm định của danh từ), nhưng nghĩa chưa cụ thể như *bà ấy, anh kia, cái bàn ấy, em học sinh này..., cái đó, con ấy, việc này...*, và đặt chúng trong mối quan hệ nghĩa với những yếu tố có nghĩa cụ thể trong câu khác ; trên cơ sở đó tạo được tính liên kết giữa hai câu chứa chúng.

Ví dụ :

(A) *Một con bồ các kêu vang lên.* ***Cái con này*** *bao giờ cũng vừa bay vừa kêu cứ như bị ai đuổi đánh.*

(Duy Khán, *Tuổi thơ im lặng*)

Trong ví dụ này, tổ hợp có chứa chỉ định từ *cái con này* có nghĩa chưa cụ thể (chưa biết được là con gì), phải tìm biết nghĩa của nó bằng cách chiếu về tổ hợp *con bồ các* (cũng gọi là *con ác là*) trong câu trước.

(B) [...] *Ngày hôm sau, nó* [= Mô] *bảo :*

– *Con thuê được nhà rồi đấy. Có ba đồng một tháng. Tối hôm nay, mời hai cậu* [= Thứ và San] *xuống xem.*

Cái nhà ở thụt vào mãi trong làng. Từ ngoài đường nhựa có một cái ngõ gạch đi vào. Ngõ vào đến ***nhà ấy*** *vừa cùng. Nhưng vòng về phía sau nhà, một cái ngõ khác trũng hơn, kề một đầu lên* ***cái ngõ kia*** *và chạy sang tận mặt kia làng, vắt hai sợi râu đỏ của nó lên cái sườn xanh rì của một con đê lớn.* [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Trong ví dụ trên, các tổ hợp chứa chỉ định từ *nhà ấy, cái ngõ kia* là những yếu tố có nghĩa chưa cụ thể, muốn biết về chúng phải quy chúng đến với những tổ hợp được gạch dưới trong những câu đứng trước. (Về phía mình, hai tiếng *cái nhà* cũng chưa cụ thể, nó được giải thích cụ thể bằng tiếng *nhà* trong câu nói của Mô : *Con thuê được nhà rồi đấy.*)

(C) [...] *Làm việc gì đều phải có vốn. Đối với văn nghệ sĩ,* ***vốn ấy*** *là vốn gì ? Đó là vốn chính trị, vốn văn hoá, vốn văn nghệ.* ***Ba loại vốn đó*** *đều quan trọng, không nên coi nhẹ loại nào.* [...]

(Phạm Văn Đồng)

Trong ví dụ này, tổ hợp chứa chỉ định từ *vốn ấy* tự bản thân nó có nghĩa chưa cụ thể, nhưng nó gợi lên ý nghĩa là một thứ vốn đã được xác định đâu đó, và cần phải tham khảo về nó ở câu trước, và sẽ nhận ra rằng *vốn ấy* là "thứ vốn phải có" khi làm bất cứ việc gì. Tổ hợp có chứa chỉ

định từ *ba loại vốn đó* cũng tương tự như vậy và cần được giải thích bằng những thứ vốn chứa ở câu liền ngay trước nó : *vốn chính trị, vốn văn hoá, vốn văn nghệ.*

(D) *Mô gõ tay vào bức tường hồi, bàn :*

– Giá chỗ này đục một cái cửa sổ nữa thì phải.

– Vâng, kể ra giá đục thêm cái cửa ở ***chỗ ấy*** *thì đẹp lắm, nhưng tức một cái* ***chỗ này*** *lại liền chuồng ngựa quá.*

Ông chủ trả lời như vậy. [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Trong ví dụ này, tổ hợp từ *chỗ này* đầu tiên (có gạch dưới) có quan hệ nghĩa với chỗ Mô "gõ tay" trên bức tường đầu hồi. Đó là hiện tượng quy chiếu ra ngoài văn bản, quy chiếu vào tình huống nói, không có tác dụng liên kết câu với câu. Tổ hợp chứa chỉ định từ *chỗ ấy* có quan hệ nghĩa với *chỗ này* thứ nhất và được giải thích bằng chính tổ hợp từ *chỗ này* thứ nhất đó. Tổ hợp từ *chỗ này* cuối cùng (in đậm) có quan hệ nghĩa với *chỗ ấy* trước nó và được giải thích thông qua tổ hợp *chỗ ấy*, để đến với tổ hợp *chỗ này* (gạch dưới) ban đầu. Chính sự giải thích nghĩa "vòng vèo" này cho thấy giá trị của phép quy chiếu chỉ định : tuy quan hệ nghĩa khá rắc rối, nhưng người nói và người nghe vẫn xác định được một cách phân minh, không hề lẫn lộn.

(E) *Keng phải may một bộ cánh.* ***Việc này*** *không thể để cho bố biết được.*

(Nguyễn Kiên)

Tổ hợp từ *việc này* có quan hệ nghĩa với toàn bộ câu được gạch dưới đi trước và được giải thích bằng chính câu đó.

(F) *Mô có vẻ không bằng lòng họ chế giễu như vậy. Nó cười ngượng nghịu. Và nó bảo :*

– Thưa cậu, thế mà nhà cửa nhà ông ta (= nhà của ông chủ cho thuê nhà) *sạch lắm, không mấy nhà được sạch bằng. Con đã xem kĩ lắm rồi. Đừng nói gì sân, nhà, ngay đến cái chuồng lợn nhà ông ta cũng sạch như lau. Mỗi ngày* ***ông ấy*** *đổ nước mấy lần.* [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Tổ hợp có chứa chỉ định từ *ông ấy* có nghĩa chưa cụ thể, cần quy chiếu đến với *ông ta* được dùng với ý nghĩa sở hữu trong tổ hợp *nhà ông ta* (*nhà cửa nhà ông ta, chuồng lợn nhà ông ta*) ở các câu trước mới hiểu được.

c) Quy chiếu so sánh

Quy chiếu so sánh là trường hợp sử dụng trong câu những tổ hợp có nghĩa không cụ thể và có chứa các từ mang ý nghĩa so sánh, như ***cái tương tự, cái bàn lớn hơn, cái đồng hồ khác, (làm) cách khác, tốt hơn, đẹp bằng***..., và đặt chúng trong mối quan hệ nghĩa với những yếu tố có nghĩa cụ thể trong câu khác. Những yếu tố ngôn ngữ nằm trong câu khác và có nghĩa cụ thể liên quan đến những yếu tố kể trên, có tác dụng giải thích cho những yếu tố kể trên. Trên cơ sở đó hai loại yếu tố ngôn ngữ đang bàn tạo liên kết cho những câu chứa chúng theo cách : những tổ hợp yếu tố có nghĩa chưa cụ thể phải được quy chiếu đến các yếu tố có nghĩa cụ thể mới có thể biết được nghĩa thực có của chúng. Các yếu tố có nghĩa cụ thể và các yếu tố mang ý nghĩa so sánh có thể có quan hệ hoặc đồng nhất, hoặc tương tự, đối với nhau.

Ví dụ :

(A) *Bạn tôi thích áo màu đỏ. Tôi thì tôi thích* ***màu khác*** *kia.*

Tổ hợp từ *màu khác kia* có nghĩa chưa cụ thể, cần đối chiếu nó với *màu đỏ* nói ở câu trước để biết rằng trong số những màu tôi thích ít ra là không có "màu đỏ".

(B) *Một toán lính vác xoong chảo vừa lấy được của đồng bào kéo đi lênh nghênh.* ***Một toán khác*** *cỡ chừng một trung đội lũ lượt tràn ra phía suối.*

(Anh Đức, *Hòn đất* dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1999)

Tổ hợp từ *một toán khác* có nghĩa chưa cụ thể, có thể hiểu nghĩa nó bằng cách đối chiếu với *một toán lính* trong câu đứng trước. Qua đó có thể biết được hai toán này đều là toán lính cả, nhưng mà là hai toán lính khác nhau.

(C) *Cái nhà ở thụt vào mãi trong làng. Từ ngoài đường nhựa có một cái ngõ gạch đi vào. Ngõ vào đến nhà ấy vừa cùng. Nhưng vòng về phía sau nhà, một* ***cái ngõ khác*** *trũng hơn, kề một đầu lên cái ngõ kia và chạy sang tận mặt kia làng, vắt hai sợi râu đó của nó lên cái sườn xanh rì của một con đê lớn.* [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

(D) *Mô có vẻ không bằng lòng họ chế giễu như vậy. Nó cười ngượng nghịu. Và nó bảo :*

– *Thưa cậu, thế mà nhà cửa nhà ông ta* (= nhà của ông chủ cho thuê nhà) *sạch lắm, không mấy nhà được* ***sạch bằng****. Con đã xem kĩ lắm rồi. Đừng nói gì sân, nhà, ngay đến cái chuồng lợn nhà ông ta cũng sạch như lau. Mỗi ngày ông ấy đổ nước mấy lần.* [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Tổ hợp từ *sạch bằng* tự nó chưa cụ thể về nghĩa, trong cách hiểu "sạch bằng cái gì", vì vậy phải quy chiếu đến *sạch lắm* mới xác định được mức độ của tình trạng sạch.

(E) A : *Sợi dây điện này ba mét.*

B : *Tìm cho tôi một sợi* ***dài hơn***.

Điều chưa rõ cần quan tâm ở lời của B là các từ *dài hơn*. Muốn biết độ dài cần thiết thì phải so sánh với *ba mét* nói ở câu của A, qua đó mà biết được rằng độ dài của dây điện cần là trên ba mét. Nếu ở câu của A độ dài được ghi nhận là năm mét, thì số đo được quan tâm phải là hơn năm mét.

(F) *Các bạn giải bài tập toán theo kiểu của bài mẫu cho trong sách. Chỉ có Giáp là giải* ***theo cách khác***.

Tổ hợp từ *theo cách khác* có nghĩa chưa cụ thể, phải quy chiếu nó đến với phần gạch dưới của câu trước mới hiểu được là không theo kiểu của bài mẫu cho trong sách.

(G) *Năm ngoái các bạn ấy đã đi nghỉ ở Hạ Long. Năm nay chúng mình cũng đi* ***một chuyến tương tự****.*

Tổ hợp *một chuyến tương tự* có nghĩa chưa cụ thể, cần phải so sánh với tổ hợp được gạch dưới ở câu trước để biết nghĩa của nó.

(H) [...] *Chúng ta phải xem lại cách giảng dạy văn trong nhà trường phổ thông của ta, không nên dạy như cũ. Bởi vì dạy như cũ thì không những việc dạy văn không hay, mà việc đào tạo con người mới cũng không có kết quả. Vì vậy, dứt khoát chúng ta phải có* ***cách dạy khác****, phải dạy cho học sinh biết suy nghĩ, suy nghĩ bằng trí óc của mình và diễn tả sự suy nghĩ đó theo cách của mình thế nào cho tốt nhất.*

(Phạm Văn Đồng)

Tổ hợp từ *cách dạy khác* có nghĩa chưa cụ thể (trong cách hiểu : khác là khác với cái gì), cần đối chiếu nó với tổ hợp từ *dạy như cũ* bên trên để hiểu rằng đó là không dạy theo cách cũ. (*Cách dạy khác* là cách dạy như thế nào ? Câu trả lời nằm phía sau tổ hợp từ *cách dạy khác*.)

(I) *Sức mạnh của Hồ Chủ tịch vững chắc lắm vì nguồn gốc nó ăn sâu* ***trong lịch sử cách mạng của dân tộc ngót một thế kỉ nay.***

Sức mạnh của Hồ Chủ tịch còn ăn sâu ***hơn nữa*** *trong cả dĩ vãng của dân tộc.*

[...]

(Phạm Văn Đồng)

Trong câu (và cũng là đoạn văn) cuối trên đây chứa tổ hợp từ *sâu hơn nữa* là tổ hợp từ tự nó có nghĩa chưa cụ thể, tự nó có ý nghĩa so sánh với một cái gì đó đã được xác định, và cái đó trong trường hợp này có thể tìm thấy trong câu nằm ở đoạn văn trước : tức là *sâu trong lịch sử cách mạng của dân tộc ngót một thế kỉ nay*. Vậy *sâu hơn nữa* là ngược xa hơn cái mốc *ngót một thế kỉ nay*. Như vậy yếu tố ***hơn nữa*** đòi hỏi phải tham khảo nghĩa ở câu trong đoạn văn trước với tư cách là cái mốc để so sánh.

Có thể dễ dàng nhận biết giá trị về mặt nghĩa của phép quy chiếu so sánh trong những bài toán của học sinh tiểu học, loại như :

(K) *Chiếc xe màu đỏ chạy 70km một giờ. Chiếc xe màu xanh chạy* ***nhanh hơn*** *chiếc xe màu đỏ mỗi giờ 15km.*

Hỏi chiếc xe màu xanh chạy được bao nhiêu kilômét trong một giờ ?

Rõ ràng những từ *(chạy) nhanh hơn* và cùng với nó là tổ hợp *mỗi giờ 15km* vẫn chưa phải là cơ sở đầy đủ và cần thiết để rút ra một câu trả lời đúng đắn. Cần phải biết chiếc xe màu đỏ chạy được bao nhiêu kilômét trong một giờ. Điều này đã được nêu ở câu đầu, cần phải quy chiếu *nhanh hơn* đến với nó.

2. Phép thế

Phép thế là việc sử dụng ở câu này các đại từ thay thế như *đó, đây, kia*... thế cho danh từ (cụm danh từ), *vậy, thế, đó*... thế cho động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), mệnh đề (cú) tương ứng có mặt trong câu khác ; trên cơ sở đó hai câu đang xét liên kết được với nhau. Tự nhiên là các đại từ thay thế là những từ có nghĩa không cụ thể, và nghĩa cụ thể của chúng có thể tìm được ở những từ, tổ hợp từ mà chúng thay thế[1]. Trong chức năng liên kết, các đại từ thay thế có thể gọi là **đại từ nội chiếu**.

Điều cần chú ý là sự phân biệt đại từ thay thế với chỉ định từ và với từ chỉ ngôi thứ ba. Đại từ thay thế được dùng để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ (và các cụm từ tương ứng), và cả mệnh đề (các ví dụ xem bên dưới). Chỉ định từ được dùng kèm với danh từ như *cái **đó**, việc **này***... Từ chỉ ngôi thứ ba trong tiếng Việt là những từ như *nó, chúng nó*..., và những từ chỉ quan hệ thân tộc, chỉ chức vị được dùng tương đương các từ chỉ ngôi, nghĩa là có thể tạm thay bằng từ chỉ ngôi tương ứng (xem thêm *Phép quy chiếu* và *Quy chiếu chỉ ngôi* ở trên).

(1) Cách hạn chế phép thế trong khuôn khổ các đại từ thay thế, không tính đến các yếu tố từ vựng đồng nghĩa, gần nghĩa tương ứng là nét khác biệt của hệ thống liên kết này so với hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm (1985 và 1999).

Phép thế sử dụng các phương tiện :

(i) Đại từ *đó*, *đấy*, thế cho danh từ (từ *kia* với tư cách đại từ – không phải với tư cách chỉ định từ – thường được dùng trong cách quy chiếu vào tình huống, không gặp trong cách dùng quy chiếu vào văn bản, tức là không dùng trong nhiệm vụ liên kết câu với câu).

(ii) Đại từ *vậy*, *thế*, thế cho động từ, tính từ làm yếu tố chính trong vị ngữ, tức là làm vị tố (predicator), thế cho mệnh đề, thế cho từ ngữ chỉ cách thức.

Trong phép thế, cái được quan tâm là yếu tố được thế. Các yếu tố được thế có thể là :

– Danh từ (cụm danh từ) ;

– Động từ / tính từ (cụm động từ / cụm tính từ), từ ngữ chỉ cách thức đi với động từ, tính từ ;

– Mệnh đề (còn gọi là kết cấu chủ – vị, hay cú).

Ví dụ :

(A) *Đoàn du lịch sẽ đến Hội An vào trưa mai. Đoàn sẽ ở lại* ***đấy*** *một ngày đêm.*

Đại từ *đấy* thay cho từ *Hội An*, một điểm du lịch ở tỉnh Quảng Nam, và được giải thích bằng từ *Hội An*. Từ *đấy* giữ chức vụ cú pháp bổ ngữ chu cảnh (vị trí) trong câu chứa nó.

(B) *Thứ và San phải hơi cúi xuống để chui qua cổng. Mới bước vào một cái nhà ngang, mặt trước trông hốc hoác như quán chợ.* ***Đó*** *là nhà bếp.*

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Đại từ *đó* thay thế cho cụm danh từ được gạch dưới trong câu trước (cụm danh từ bình đẳng, gồm hai cụm danh từ chính phụ) và được giải thích bằng cụm danh từ ấy. Từ *đó* giữ vai trò chủ ngữ trong câu chứa nó.

(C) *Đáng lẽ vấn đề phải được trình bày rõ ràng, gãy gọn, thì anh đã nói một cách úp mở, lờ mờ và chẳng có qua cái gì gọi là bằng cớ. Chính anh, anh cũng tự cảm thấy* ***thế****.*

(Vũ Thị Thường)

Đại từ *thế* thay cho cụm động từ được gạch dưới ở câu trước, và được giải thích bằng cụm động từ đó. Từ *thế* được dùng làm bổ ngữ hiện tượng (bổ ngữ của động từ cảm nghĩ) trong câu chứa nó.

(D) *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.* ***Đó*** *là một truyền thống quý báu của ta.*

(Hồ Chí Minh)

Phân tích như ví dụ (C). Sự việc nêu ở câu đầu thuộc về tinh thần.

(E) *Dân ta, nước ta có những người rất đẹp. Cái đẹp đó là gì ? Cái đẹp đó là đức tính dũng cảm trong chiến đấu, dũng cảm trong lao động, rất cao cả trong tình yêu.* ***Đó*** *là đối tượng của nghệ thuật, đối tượng của những người nghệ sĩ ;* [...].

(Phạm Văn Đồng)

Phân tích như ở ví dụ (D) và (E).

(F) *Nước ta là một nước văn hiến. Ai cũng bảo* ***thế****.*

(Nguyễn Công Hoan)

Đại từ *thế* thay cho mệnh đề trong câu được gạch dưới đứng trước, và làm bổ ngữ điều nói (bổ ngữ nội dung nói năng) trong câu chứa nó.

(G) [...]. *Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi "bốn biển đã yên lặng", Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá. Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị "tru di" ba họ là ở* ***đó****.*

(Phạm Văn Đồng)

Đại từ *đó* được giải thích nghĩa bằng câu đứng trước, và giữ vai trò bổ ngữ chỉ cái dùng để đồng nhất trong câu chứa nó (câu có vị tố *là*).

(H) *Lão* (= lão Hạc) *nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo :*

– Thế là được, chứ gì ? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

– Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác...

– Việc gì còn phải chờ khi khác ?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây ! Tôi làm nhanh lắm...

– Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc...

Mặt lão nghiêm trang lại...

– Việc gì thế, cụ ?

– Ông giáo để tôi nói... Nó hơi dài dòng một tí.

– Vâng, cụ nói.

– Nó thế này, ông giáo ạ !...

Và lão kể. Lão kể nhỏ nhẻ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất : [...]. *Việc thứ hai* : [...].

(Nam Cao)

Các tiếng *thế này* thay thế cho nội dung của hai việc mà tác giả tóm tắt lại bên dưới, hiện tượng này thuộc phép thế cho mệnh đề. Đây là trường hợp khứ chiếu trong việc dùng phép thế.

Chú thích : Những trường hợp đại từ thay thế như *thế, vậy* và tổ hợp quan hệ từ với đại từ thay thế như *vì vậy, nếu thế, tuy vậy*... làm trạng ngữ (không làm chủ ngữ) đứng đầu câu, hoặc đứng sau chủ ngữ và trước động / tính từ ở vị ngữ, thì xếp vào phép nối. (xem thêm về hiện tượng này ở *Phép nối* bên dưới)

Ví dụ :

[...] *Chắc chắn rằng số tài liệu ta hiện có không phải là ít lắm.* ***Vậy*** *các đồng chí không tham gia vào tập thể nghiên cứu thì làm thế nào nghiên cứu hết được.*

(Phạm Văn Đồng)

Nếu có một người, một địa phương hoặc một ngành mà lười biếng, thì khác nào toàn chuyến xe chạy, mà một bánh xe trật ra ngoài đường ray. Nó sẽ làm chậm trễ cả chuyến xe.

***Vì vậy**, người lười biếng là có tội với đồng bào, với Tổ quốc.*

(Hồ Chí Minh)

3. Phép tỉnh lược

Phép tỉnh lược là việc bỏ trống yếu tố lẽ ra phải có mặt (do đó mà tạo ra cái có nghĩa chưa cụ thể) ở câu này, và muốn hiểu chỗ bỏ trống thì phải tìm từ ngữ có nghĩa cụ thể tương ứng ở câu khác, bằng cách đó hai câu này liên kết với nhau. Về thực chất, phép tỉnh lược cũng là một cách thế, chỉ có điều là thế bằng dêrô.

Trong phép tỉnh lược, cái được chú ý là yếu tố bị tỉnh lược, nó có thể là :

– Danh từ (cụm danh từ) ;

– Động từ, tính từ (cụm động từ / tính từ) và từ ngữ chỉ cách thức đi với động từ tính từ ;

– Mệnh đề (kết cấu chủ – vị, cú).

Ví dụ (cái bị tỉnh lược được thay bằng ϕ) :

(A) *Quyên mò thắt lưng Ngạn lấy **bi đông**. Cô lắc nhẹ* ϕ .

(Anh Đức)

Tại vị trí của yếu tố tỉnh lược có thể thêm từ *bi đông* tìm thấy ở câu trước. Đây là hiện tượng tỉnh lược danh từ ("bi đông" là dụng cụ chứa nước để uống, thường dùng cho quân đội khi hành quân ; từ gốc Pháp : *bidon*).

(B) [...] *Hắn* (= Chí Phèo) *cầm lấy bát cháo đưa lên mồm. Trời ơi cháo mới thơm làm sao ! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ*

nhõm. Hắn húp một húp và nhận ra rằng : những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo ăn rất ngon. Nhưng tại sao lại mãi đến tận bây giờ hắn mới nếm mùi vị ***cháo*** *?*

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời : và có ai nấu ϕ *cho ăn đâu ? Mà còn ai nấu* ϕ *cho mà ăn nữa ! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà".* [...]

(Nam Cao)

Tại vị trí của hai yếu tố tỉnh lược có thể thêm từ *cháo* (hoặc *cháo hành*) tìm thấy ở những câu trước, trong đoạn văn trên. Đây là hiện tượng tỉnh lược danh từ.

(C) *Chị chuyện trò giảng giải, khuyên anh* <u>*phản cung*</u>. *Cuối cùng, anh bằng lòng* ϕ .

(Trần Hiếu Minh)

Tại vị trí của yếu tố tỉnh lược có thể thêm từ *phản cung* ở câu trước. Đây là hiện tượng tỉnh lược động từ.

(D) A : ***Mai có đoàn kiểm tra dự giờ lớp ta đấy.***

B : *Mình đâu có được biết* ϕ .

Tại vị trí tỉnh lược có thể thêm lời nói của *A* vào. Đây là hiện tượng tỉnh lược mệnh đề.

(E) *Chị* (Dậu) *ngẩn ngơ ra bộ không hiểu như có ý ngờ người ta ăn hiếp nhà mình :*

–Thưa ông, ***người chết đã gần năm tháng, sao lại còn phải đóng sưu*** *?*

Lí trưởng quát :

– Mày đi mà hỏi ông Tây, tao không biết ϕ .

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Tại vị trí tỉnh lược ϕ có thể thêm câu được in đậm trong lời bên trên. Đây là hiện tượng tỉnh lược mệnh đề.

(F) A : ***Xe chạy*** *có tốt không ?*

B : ϕ *Khá tốt.*

Dễ dàng thêm phần được in đậm trong lời của A vào chỗ tỉnh lược trong lời của B. Đây là hiện tượng tỉnh lược mệnh đề.

Chú thích : Về phương diện lí thuyết, tỉnh lược cũng là một hình thức của phép thế, đó là trường hợp thế bằng dêró. Việc tách hai hình thức này riêng ra thành hai phép liên kết (phép thế và phép tỉnh lược) là nhằm vào việc tiện dụng trong công việc dạy – học tiếng ở nhà trường.

4. Phép nối

Phép nối sử dụng các phương tiện nối kết sau đây :

(i) Quan hệ từ, chỉ quan hệ bình đẳng như *và*, *vả lại*, *rồi*, *còn*, *nhưng*, *hay*, ... ; chỉ quan hệ phụ thuộc như *vì*, (*cho*) *nên*, *nếu*, *tuy*, *để* và những từ có giá trị tương đương. Những quan hệ do những từ này diễn đạt là những quan hệ lôgic giữa hai bộ phận do chúng nối kết lại.

(ii) Từ ngữ nối kết, bao gồm :

– Đại từ thay thế như *vậy*, *thế*, hoặc tổ hợp có chứa đại từ thay thế như *và thế* (*là*), *vì vậy*, *tuy thế*, *nếu vậy*, *để được như vậy*, *muốn vậy*, *muốn được như vậy*, *có như thế* (*thì*), *sau đó*, *trước đó*...

– Những tổ hợp từ ngữ khác có ý nghĩa quan hệ và có tác dụng liên kết, như *đồng thời*, *trong lúc đó*, *tiếp theo*, *tiếp theo sau đó*, *ngoài ra*, *hơn nữa*, *ấy là chưa kể*, *tóm lại*, *nói chung*, *nói cách khác*, *một là*, *nghĩa là*...

Các quan hệ từ thuộc nhóm (i) không giữ chức vụ cú pháp trong phần câu còn lại đứng sau chúng ; chúng làm liên tố nối câu chứa chúng với câu khác. Chúng được dùng chỉ quan hệ lôgic giữa hai câu.

Các từ ngữ nối kết thuộc nhóm (ii) làm nhiệm vụ nối kết câu chứa chúng với câu khác và làm liên tố. Tất cả các yếu tố thuộc nhóm (ii) có được giá trị của phép liên kết nối là nhờ :

– Bản thân chúng có ý nghĩa quan hệ, xét trong quan hệ với câu hữu quan.

– Vị trí đứng đầu câu của chúng (trước chủ ngữ, đôi khi sau chủ ngữ và trước động từ tình thái hoặc động từ làm vị tố), không làm chủ ngữ, đề ngữ, gia ngữ trong câu chứa chúng.

Thoả mãn điều kiện trên, chúng có được tư cách của cái gọi là *đề văn bản*, hiểu là điểm xuất phát được chọn của câu – phát ngôn chứa chúng, khi xét câu hoạt động trong văn bản (với tư cách một *thông điệp*).

Các yếu tố có chứa đại từ thay thế trong nhóm (ii), ví dụ như *vì vậy*, xét về thực chất của từ *vậy* trong quan hệ với từ ngữ nó thay thế, thì nó thuộc về phép thế : thế bằng đại từ thay thế. Tuy vậy, chúng vẫn được xếp vào phép nối với tư cách liên tố trên cơ sở :

– Nội dung của các đại từ thay thế có liên quan với nội dung trong câu đứng gần đó, và được giải thích bởi nội dung này. Đây là tiêu chuẩn chung với phép thế, cũng tức là cơ sở chung của sự liên kết câu.

– Các yếu tố có chứa đại từ thay thế này đứng đầu câu chứa chúng (đôi khi đứng sau chủ ngữ và trước động từ làm vị tố), nhưng không làm chủ ngữ, hay đề ngữ, gia ngữ của câu chứa chúng.

Có thể nhận biết sự khác biệt giữa phép nối và phép thế qua việc phân tích các ví dụ sau đây :

(A) *Chín giờ có chuyến tàu ở Hà Nội đi qua huyện*. ***Đó*** *là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.*

(B) *Chín giờ có chuyến tàu ở Hà Nội đi qua huyện.* ***Do đó****, chúng ta phải thu xếp đồ đạc nhanh lên.*

(C) *Nước ta là một nước văn hiến*. *Ai cũng bảo* ***thế****.*

(Nguyễn Công Hoan)

(D) *Và y* (= Thứ) *tiếp :*

– Nếu anh đã nghèo qua một vài lần thì ít ra anh cũng phải biết rằng cái nghèo chẳng có ích cho ai. Nó làm tiêu mòn sức lực, héo hắt tâm hồn. Nó khiến người ta thành bủn xỉn, nhỏ nhen, ích kỉ, sát bờ đất. Nó tạo nên những con người nô lệ.

San lại cười hở cả lợi, kêu lên :

*– **Thế** thì có trời hiểu anh muốn gì ! Giàu thì anh chê là truỵ lạc. Nghèo thì anh chê là ích kỉ, nhỏ nhen, nô lệ. **Vậy** thì ý anh thế nào ?*

Trong ví dụ (A), *đó* là phương tiện liên kết thuộc phép thế (thế cho mệnh đề), nó là chủ ngữ trong câu chứa nó. Trong ví dụ (B), tổ hợp từ *do đó* thuộc phép liên kết nối, do có ý nghĩa chỉ quan hệ nguyên nhân, do vị trí đứng đầu câu và do giữ vai trò cú pháp trạng ngữ của câu.

Trong ví dụ (C), *thế* là phương tiện thuộc phép thế (thế cho mệnh đề), nó là bổ ngữ của động từ *bảo*. Trong ví dụ (D), *thế* là phương tiện thuộc phép nối, do có ý nghĩa chỉ quan hệ điều kiện (tđv: *nếu thế thì*), và do vị trí đứng đầu câu nhưng không làm chủ ngữ của câu chứa nó. Yếu tố *vậy* (trong ví dụ D) cũng được phân tích tương tự như yếu tố *thế* trong ví dụ (D) này.

Việc tìm hiểu cách cấu tạo của các yếu tố thuộc phép nối thực ra không quan trọng bằng xem xét các kiểu quan hệ thường gặp giữa các câu liên kết với nhau bằng phép nối, đó là :

– Quan hệ bổ sung,

– Quan hệ thời gian (thời điểm, gồm : đồng thời, trước sau, sau trước, liên tục, gián đoạn ; thời đoạn ; tần số hay số lần),

– Quan hệ nguyên nhân (bao gồm cả hệ quả),

– Quan hệ mục đích,

– Quan hệ điều kiện,

– Quan hệ tương phản (bao gồm cả quan hệ nhượng bộ dùng các tiếng *tuy*, *mặc dầu*...).

Ví dụ :

(E) *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta.* ***Và*** *chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.*

(Phạm Văn Đồng)

Quan hệ từ *và* dùng trong trường hợp này chỉ quan hệ bổ sung.

(F) [...]. *Đích đi làm, tôi buôn bán, may ra có gây được chút vốn liếng làm ăn để sau này có con cái đỡ lo. Cứ thế này mãi thì rồi biết liệu thế nào ?* ***Còn*** *chú, chúng tôi định sẽ để cho chú cái trường này, để chú kiếm thêm một chút.*

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Quan hệ từ *còn* nối ý các câu trước với câu chứa nó theo quan hệ bổ sung (có hàm ý đối chiếu giữa *chú* với *Đích* và *tôi*, tức Oanh).

(G) *San không cãi.* ***Nhưng*** *nét mặt y, nhất là đôi mắt lững lờ, chẳng có vẻ gì tán thành ý Thứ.* ***Tuy vậy***, *sau một thoáng ngập ngừng y cũng bảo :*

[...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Trong ví dụ trên, quan hệ từ *nhưng* không nằm trong cấu trúc cú pháp của câu chứa nó, *nhưng* nêu quan hệ tương phản giữa việc "không cãi" nói ở câu trước, với thái độ "chẳng tán thành" trong câu này ; có nghĩa rằng "không cãi" thì lẽ ra là "tán thành", ở đây lại "chẳng tán thành". Tổ hợp *tuy vậy* có quan hệ nhượng bộ – tương phản với phần câu đứng sau nó (*sau một thoáng*...). Trên cơ sở đại từ thay thế *vậy* thay cho ý của câu đứng trước, câu đứng trước trở thành có quan hệ nhượng bộ – tương phản trong quan hệ với mệnh đề đứng sau *tuy vậy*.

(H) [...]. *Phải coi đó là sự tự nhiên. Đừng trách người ta ; hãy trách mình, lấy người ta mà để người ta phải quạnh hiu.* ***Hay là*** *trách ông giời : sao ông ấy sinh ra loài người, lại bắt loài người có đủ mọi thứ cần.* [...]

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Quan hệ từ *hay* (*là*) diễn đạt quan hệ bổ sung theo kiểu lựa chọn, giữa ý trong câu trước với câu chứa nó.

(I) *Tôi thấy khoa học xã hội phải làm cho con người Việt Nam ta tốt đẹp, cao thượng. Giá trị con người là ở đó.* ***Như vậy*** *người làm khoa học xã hội phải là người có những đức tính như thế.* ***Cho nên*** *tôi phải nhấn mạnh với các đồng chí những điều này.* [...]

(Phạm Văn Đồng)

Tổ hợp từ *như vậy*, trong trường hợp dùng này, có thể hiểu là yếu tố chỉ điều kiện, và có thể diễn đạt theo cách khác : *nếu như vậy*. Từ *vậy* thay cho ý của cả hai câu đứng trước, cụ thể hơn là thay cho *khoa học xã hội phải làm cho con người Việt Nam ta tốt đẹp, cao thượng. Giá trị con người là ở đó.* Quan hệ từ *cho nên* chỉ ra quan hệ hệ quả, xét trong quan hệ nguyên nhân với tất cả những ý nói trước câu chứa *cho nên.*

(K) *Hiện nay trình độ của đại đa số đồng bào ta bây giờ không cho phép đọc dài, điều kiện giấy mực của ta không cho phép viết dài và in dài, thì giờ của ta, người lính đánh giặc, người dân đi làm không cho phép xem lâu.* ***Vì vậy*** *cho nên viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy.*

(Hồ Chí Minh)

Tổ hợp *vì vậy* đứng đầu câu làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân trong câu chứa nó, trong đó *vậy* thay thế cho ý trong câu đứng trước. Trên cơ sở đứng đầu câu và thay thế như vậy, tổ hợp *vì vậy* thuộc về phép nối. Trong tổ hợp đang xét, *vì* đồng thời cũng là quan hệ từ đi với quan hệ từ *cho nên* trong câu tạo thành quan hệ nguyên nhân – nhân quả trong nội bộ câu này. Có mặt *vì vậy*, các tiếng *cho nên* không giữ vai trò liên kết

câu này với câu đứng trước, chúng chỉ làm nhiệm vụ liên kết giữa trạng ngữ đứng trước nó với mệnh đề đứng sau nó.

(L) *Xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cách chết.* ***Bởi vậy****, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch.*

(Nguyễn Công Hoan)

Cách phân tích vai trò yếu tố liên kết thuộc phép nối của *bởi vậy* giống như cách phân tích *vì vậy* ở ví dụ (K). *Bởi vậy* có quan hệ nguyên nhân với ý trong phần câu còn lại sau tổ hợp này. Trong câu chứa *bởi vậy* thì *bởi vậy* giữ vai trò trạng ngữ câu. Do đại từ *vậy* làm nhiệm vụ thay thế cho ý ở câu đứng trước mà câu đứng trước trở thành có quan hệ nguyên nhân với câu chứa *bởi vậy*.

(M) *Mỗi tháng y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn.* ***Nhưng*** *cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngầm.* ***Bởi vì*** *những số tiền cho lặt vặt ấy, góp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.*

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Từ *nhưng* chỉ quan hệ tương phản của ý trong câu chứa nó với ý trong câu trước đó. Từ *bởi vì* chỉ quan hệ nguyên nhân (một cách trực tiếp, không thông qua đại từ thay thế) của ý trong câu chứa nó đối với ý "tiếc ngấm ngầm" trong câu đứng trước.

(N) *Nó thèm.* ***Vì*** *nó đói thực.*

(Nguyễn Công Hoan)

Từ *vì* chỉ quan hệ nguyên nhân của câu đứng sau với câu đứng trước (một cách trực tiếp).

Chú thích : Cần phân biệt trường hợp từ *bởi vì, vì, do*... chỉ quan hệ liên kết câu chứa nó với câu đứng trước như trong hai ví dụ trên, với những từ tương tự chỉ quan hệ nguyên nhân trong nội bộ một câu như trong câu sau đây : ... *Do tự kiêu tự mãn mà*

cán bộ có một khuyết điểm lớn nữa là óc địa vị. (Hồ Chí Minh). Từ *mà* trong câu này đánh dấu chỗ bắt đầu của phần câu chỉ hệ quả, và nó có thể vắng mặt.

(O) *Ngủ trọ phải hai xu một tối.* ***Nếu*** *chị không ăn cơm ăn quà.*

(Ngô Tất Tố)

Từ *nếu* chỉ quan hệ điều kiện, điều kiện này được diễn đạt trong câu chứa nó và đặt trong quan hệ với câu đứng trước. Cách dùng từ *nếu* ở đây giống như cách dùng từ *vì* ở ví dụ (N).

(P) (Lí trưởng trả lời bà cụ phó Bính :)

– *Ba bốn giờ mới bắt đầu, nhưng quan bắt đến huyện từ mười hai giờ.* ***Để*** *ngài điểm. Mà quan sức mười hai giờ thì mình phải đến từ mười một giờ, cho sớm sủa.* ***Vả lại*** *tôi còn phải mang cờ lên lúc mười giờ, thì chả đi từ năm sáu giờ thì đi vào lúc nào.* ***Cho nên*** *mọi người phải chờ ở đình từ gà gáy.*

(Nguyễn Công Hoan)

Quan hệ từ *để* chỉ quan hệ mục đích của sự việc nêu ở câu chứa nó với sự việc nêu ở câu đứng trước. Quan hệ từ *vả lại* chỉ quan hệ bổ sung. Quan hệ từ *cho nên* chỉ quan hệ hệ quả của việc nêu trong câu chứa nó với nguyên nhân là những ý nêu trong các câu trước. Những quan hệ từ thuộc phép nối trong ví dụ này không giữ vai trò cú pháp trong các câu chứa nó, chúng chỉ có chức năng đánh dấu quan hệ của câu chứa chúng với câu hữu quan (như ở các ví dụ N, O).

(Q) *Các cô các chú có nhiệm vụ giúp cho đồng bào chưa biết chữ biết chữ rồi lại học thêm.* ***Vậy*** *các cô các chú phải học thêm nữa để dạy. Dân tộc tiến lên, cán bộ cũng phải tiến lên. Cán bộ phải tiến trước để đưa dân tộc tiến lên mãi.*

(Hồ Chí Minh)

Muốn xác định quan hệ liên kết của đại từ *vậy* phải xét quan hệ nghĩa của nó với những từ ngữ mà nó thay thế trong câu đứng trước, vì ở đây

không có quan hệ từ cùng đi với nó. Nghĩa cụ thể của *vậy* được chỉ ra ở câu đứng trước. Trên cơ sở nội dung nghĩa đó, *vậy* có quan hệ nguyên nhân với phần câu tiếp theo sau nó, và nó giữ vai trò phương tiện liên kết thuộc phép nối. Thông qua đại từ *vậy*, câu trước có quan hệ nguyên nhân với câu chứa *vậy*. Có thể diễn đạt theo cách khác thành : *Bởi vậy các cô chú...*

(R) *Từ khi có chế độ của riêng thì xã hội chia thành giai cấp, không ai có thể đứng ngoài giai cấp.* ***Đồng thời***, *mỗi người đại biểu cho tư tưởng của giai cấp mình.*

(Hồ Chí Minh)

Từ *đồng thời* chỉ quan hệ thời gian "cùng một lúc", "cùng lúc ấy" giữa hai sự việc nói ở hai câu nối tiếp nhau.

(S) *Kì làm việc này của chúng ta đã có kết quả tốt.* ***Kì sau*** *chúng ta lại họp nhau thì chúng ta phải làm được hai việc : một là thành tích, hai là đoàn kết, hợp tác chặt chẽ hơn, phản đối chủ nghĩa cá nhân.*

(Phạm Văn Đồng)

Tổ hợp *kì sau* có quan hệ thời gian với *kì làm việc này* trong câu trước, cho nên nó không phải là bộ phận của riêng câu chứa nó. Trên cơ sở đó, nó là liên tố chỉ quan hệ thời gian của sự việc trong câu chứa nó với sự việc trong câu đứng trước.

(T) *Trình độ văn hoá kém thì khó phát triển được tài năng của mình. Phải lo học tập cũng như lo sản xuất, lo công tác.* ***Ngoài ra*** *các đồng chí hoạt động văn hoá quần chúng thì phải biết nghiệp vụ, nếu không thì làm công tác không tốt được.*

(Phạm Văn Đồng)

Các tiếng *ngoài ra* giữ chức vụ liên tố trong câu chứa nó và chỉ cái dùng để so sánh (cách nói khác : *ngoài (những) điều đó ra*) trong câu

chứa nó, đồng thời có quan hệ bổ sung với những ý nêu trong các câu trước câu này. Về mặt liên kết, tổ hợp này thuộc về phép nối.

(U) [...]

***Hơn nữa**, phải khuyên học trò tham gia việc tăng gia sản xuất. Điều này cũng quan trọng lắm. **Một là** làm cho họ biết kính trọng sự cần lao. **Hai là** tập cho họ quen lao khổ. **Ba là** cho họ cái chí khí tự thực kì lực (làm lấy mà ăn), không ăn bám xã hội. **Bốn là** có ích cho sức khoẻ của họ. Đại khái, đời sống mới của một trường học là như thế.*

(Hồ Chí Minh)

Tổ hợp từ *hơn nữa* làm liên tố và chỉ cái dùng để so sánh (cách nói khác : *hơn thế nữa*) trong câu chứa nó, đồng thời nêu lên quan hệ bổ sung với những điều đã được nói đến trước đó. Về mặt liên kết, nó là phương tiện thuộc phép nối. Bốn tổ hợp được in đậm tiếp theo làm liên tố chỉ quan hệ thứ tự của các câu chứa chúng, và chúng cũng có tư cách phương tiện liên kết trong phép nối, trên cơ sở quan hệ bổ sung.

(V) *Thời gian các bạn đến nghiên cứu ở trường này tương đối ngắn ngủi,* cho nên không thể yêu cầu quá cao, quá nhiều. *Những điều các bạn nghiên cứu được ở đây có thể ví như một hạt nhân bé nhỏ.* ***Sau này**, các bạn sẽ tiếp tục săn sóc, vun xới, làm cho hạt nhân ấy mọc thành cây và dần dần nở hoa, kết quả.*

Theo ý kiến tôi, thì hạt nhân ấy có thể tóm tắt trong 11 chữ : "Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân".

Nói tóm tắt, minh minh đức tức là chính tâm. *Thân dân tức là* phục vụ nhân dân, *đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết.*

***Nói một cách khác**, tức là "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc".*

(Những chỗ in đứng là chỗ nhấn mạnh trong bản gốc.)

(Hồ Chí Minh)

Tổ hợp *sau này* thiết lập quan hệ thời gian với *thời gian... nghiên cứu ở trường này*, cho nên nó không phải là yếu tố riêng của câu chứa nó, mà có tư cách liên tố nối câu chứa nó với câu trước về quan hệ thời gian. Tổ hợp *nói một cách khác* chỉ quan hệ bổ sung có tác dụng giải thích ngắn gọn đối với ý nêu ở hai đoạn văn bên trên đoạn văn chứa tổ hợp từ này. Với chức năng đó, *nói một cách khác* là liên tố nối câu chứa nó với hai đoạn văn trên.

(Tổ hợp *nói tóm tắt* ở đây được dùng làm trạng ngữ trong câu chứa nó để chỉ cách thức diễn đạt. Nó không phải là phương tiện liên kết, vì những từ ngữ phía sau nó không làm nhiệm vụ tóm tắt những điều đã nói ở phần trước nó, theo kiểu của *nói tóm lại*. Tổ hợp *nói tóm tắt* có tư cách của yếu tố tình thái diễn đạt "lời rào đón" báo trước về việc giải thích những từ ngữ đã được đưa ra bên trên nó một cách ngắn gọn, không dài dòng, ở phần tiếp theo sau tổ hợp từ này. Hiện tượng này gắn với phương châm cách thức trong số các phương châm hội thoại. Cũng vậy, tổ hợp *theo ý kiến tôi* chỉ tình thái "góc nhìn" sự việc với tư cách phần rào đón trong bản thân câu chứa nó.)

(X) *Những hiểu biết về văn hoá, văn nghệ của dân tộc ta và của thế giới là một loại vốn quan trọng.*

[...] *Có thể có một số đồng chí nào đó sẵn có khiếu, có tài.* ***Nhưng*** *nếu không có vốn hiểu biết về văn hoá, văn nghệ của nước ta và của thế giới, không biết trau dồi cái "vốn trời cho" ấy, thì rồi cũng khó sáng tác được những tác phẩm có giá trị. Đá có dồi mài mới thành ngọc.* ***Cho nên*** *phải học, phải đọc, phải hiểu biết càng nhiều càng tốt, càng sâu càng tốt về văn hoá, văn nghệ của nước ta và thế giới.*

[Bớt 2 đoạn văn không có hiện tượng cần khảo sát.]

Tóm lại *là phải đọc, phải học tập vốn văn hoá, văn nghệ của dân tộc ta và của thế giới. Muốn vậy phải có thư viện, có đầy đủ chừng nào tốt chừng nấy các loại sách.* ***Và*** *phải đọc, phải đọc, lại phải đọc.*

(Phạm Văn Đồng)

Quan hệ từ *nhưng* không giữ chức năng cú pháp trong câu chứa nó. Nó có tác dụng nêu quan hệ tương phản của ý trong câu chứa nó với ý trong câu đứng trước, trên cơ sở đó nó là phương tiện của phép nối.

Quan hệ từ *cho nên* nêu một hệ luận trong quan hệ lập luận với hai câu đứng trước câu chứa nó (có dạng của quan hệ nhân – quả với hai câu đó). Trên cơ sở đó nó là phương tiện thuộc phép nối.

Yếu tố *tóm lại* ở đây được dùng làm liên tố với tác dụng nối toàn bộ nội dung trải dài trong nhiều đoạn văn, nhiều câu đứng trước câu chứa yếu tố này với điều nói ngắn gọn sau nó. Trên cơ sở đó, *tóm lại* là phương tiện thuộc phép nối.

5. Phép liên kết từ vựng

Phép liên kết từ vựng đề cập vấn đề lựa chọn những từ ngữ có quan hệ như thế nào đó với những từ ngữ đã có trước, và trên cơ sở đó làm cho câu chứa từ ngữ có trước với câu chứa từ ngữ mới được chọn này liên kết với nhau.

Phép liên kết từ vựng bao gồm ba phép nhỏ là :

– Lặp từ ngữ ;

– Dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa và trái nghĩa ;

– Phối hợp từ ngữ.

a) Lặp từ ngữ

Lặp từ ngữ là sử dụng trong câu sau từ ngữ đã được dùng ở câu trước, theo kiểu lặp y nguyên như vốn có, trên cơ sở đó liên kết những câu chứa chúng với nhau. Những từ ngữ lặp lại không nhất thiết phải cùng từ loại với từ ngữ vốn có trước. Những từ ngữ được lặp (vốn có trước) với những từ ngữ dùng để lặp (xuất hiện sau) có thể đồng nhất trong quy chiếu, tức có cùng cơ sở quy chiếu, mà cũng có thể không đồng nhất trong quy chiếu, tức không có cùng cơ sở quy chiếu.

Ví dụ về lặp từ ngữ :

(A) *Chính nghĩa là không tà, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn. Điều gì không* ***thẳng thắn, đứng đắn,*** *tức là* ***tà****.*

Cần, kiệm, liêm là gốc rễ của ***chính****. Nhưng một cây cần có* ***gốc rễ****, lại cần có cành, lá, hoa quả, mới là* ***cây*** *hoàn toàn. Một người phải* ***cần, kiệm, liêm*** *nhưng còn phải* ***chính*** *nữa mới là* ***hoàn toàn****.*

(Hồ Chí Minh)

Các từ có gạch dưới được nhắc lại y nguyên bằng các từ in đậm tương ứng. Từ *chính* được nhắc lại hai lần, các từ khác một lần.

(B) *Thấy lão sừng sộ quá, con chó vừa vẫy đuôi vừa chực lảng. Nhưng lão vội nắm lấy nó, ôm đầu nó, đập nhè nhẹ vào lưng nó và dấu dí :*

– À không ! À không ! Không giết cậu Vàng đâu nhỉ !... ***Cậu Vàng*** *của ông ngoan lắm ! Ông không cho* ***giết****... Ông để* ***cậu Vàng*** *ông nuôi...*

(Nam Cao)

Các từ *giết*, *cậu Vàng* thuộc phép nhắc lại. Ba tổ hợp *cậu Vàng* ở đây là đồng nhất trong quy chiếu. (Tổ hợp *cậu Vàng* được giải thích bằng phép liên kết quy chiếu nhân xưng (gián tiếp) đến *con chó* nói ở câu đầu. *Cậu Vàng* tương đương "mày" thuộc ngôi nhân xưng thứ hai, cách người nói là lão Hạc xưng hô với con chó thương yêu của mình. "Mày" ở ngôi thứ hai này được giải thích bằng *con chó* dùng trong ngôi thứ ba ở câu đầu. *Cậu Vàng* nằm trong lời của lão Hạc, *con chó* nằm trong lời kể của người viết, vì vậy không coi hai tổ hợp này thuộc về phép lặp từ ngữ).

(C) *Công việc làm ăn thường rất khó khăn. Muốn thành công thì phải biết khắc phục những* ***khó khăn*** *gặp phải.*

Trong câu đầu, *khó khăn* là một tính từ được dùng làm vị ngữ (vị tố) của câu ; trong câu thứ hai, *khó khăn* là danh từ làm bổ ngữ.

b) Dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa và trái nghĩa

– Về từ ngữ đồng nghĩa

Từ ngữ đồng nghĩa thường có thể nhận ra trong từng trường hợp dùng từ cụ thể. Từ ngữ đồng nghĩa dùng trong liên kết văn bản có thể có tính chất trực tiếp, chung cho mọi trường hợp, nhưng cũng có thể có tính chất gián tiếp, riêng đối với từng trường hợp sử dụng. Quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ đồng nghĩa trong liên kết văn bản là quan hệ đồng nhất trong quy chiếu, tức là những từ ngữ đồng nghĩa này cùng chỉ về một vật.

(i) Từ ngữ đồng nghĩa trực tiếp : Những từ ngữ đồng nghĩa trực tiếp thường được liệt kê trong các từ điển từ đồng nghĩa.

Ví dụ về dùng từ ngữ đồng nghĩa trực tiếp :

(A) *Phụ nữ lại càng cần phải học* [...]. *Đây là lúc* ***chị em*** *phải cố gắng để kịp nam giới.*

(Hồ Chí Minh)

Các từ *phụ nữ* và *chị em* dùng ở đây là những từ đồng nghĩa. Hai từ dùng ở đây là đồng nhất trong quy chiếu, vì chúng cùng quy chiếu về những người thuộc nữ giới xác định, đang được lời nói đề cập.

(B) *Cụ Hải Nam vừa được thưởng bội tinh, tiệc tùng mấy ngày đêm. Chung quanh nức tiếng đồn. Người ta nói* ***ăn uống*** *đến mấy vạn đồng, khách toàn đến bằng xe hơi, xác pháo ngập kín sân, cô đầu tất cả bốn mươi cô,* [...].

(Nam Cao)

Từ *tiệc tùng* ở câu đầu và từ *ăn uống* ở câu thứ ba gần nghĩa với nhau, trên cơ sở đó, những câu chứa chúng liên kết được với nhau. Trong ví dụ (B), hai từ này đồng nhất trong quy chiếu, chúng cùng chỉ về một việc.

(ii) Từ ngữ đồng nghĩa gián tiếp : Lớp từ đồng nghĩa có phần ít trực tiếp hơn là những từ ngữ có quan hệ thượng danh với từ ngữ có trước. Từ

ngữ thượng danh (cũng còn được gọi là từ ngữ trên bậc – superordinates) là những từ ngữ thuộc bậc khái quát cao hơn so với từ có trước. Các từ ngữ có trước hoặc thuộc bậc khái quát thấp hơn, hoặc là những từ ngữ cụ thể. Quan hệ của từ ngữ thượng danh với những từ ngữ đã có trước cũng là quan hệ đồng nhất trong quy chiếu.

Ví dụ về dùng từ ngữ thượng danh :

(C) *Trâu đã già*. [Bỏ hai câu] *Trông xa, **con vật** thật đẹp dáng.*

(Chu Văn, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Tổ hợp *con vật* trong câu sau là từ ngữ trên bậc xét trong quan hệ với từ *trâu* ở câu trước. Hai yếu tố này có quan hệ đồng nhất đối với nhau trong quy chiếu.

(D) *Một số phường săn đến thăm dò để giăng bẫy bắt con cọp xám. Nhưng **con ác thú** tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó.*

(Truyện cổ tích *Nghè hoá cọp*)

Phân tích như ở ví dụ (C).

(E) *Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp* [...]. *Chị Dậu nghiến hai hàm răng* [...], *túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khẻo của **anh chàng nghiện** chạy không kịp với sức xô đẩy của **người đàn bà lực điền**, hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất* [...] .

(Ngô Tất Tố)

Phân tích như ở ví dụ (C), những tiếng *nghiện, lực điền* có tác dụng miêu tả cụ thể thêm, nhưng dù không có những tiếng này, sự liên kết vẫn không bị giảm sút.

(F) A : *Bạn đã ăn thử **bánh kem** chưa ?*

B : *Rồi, nói chung tôi không thích **của** ấy lắm.*

Phân tích như ở ví dụ (C). Trong ví dụ (F) này, tổ hợp *của ấy* có yếu tố *ấy* đi kèm, tạo ra tính xác định cho *của*, vì tiếng *của* dùng trong ý nghĩa như ở đây là có tính khái quát quá rộng. Trong cách dùng các danh từ có chỉ định từ đi kèm như *của ấy*, xét về mặt liên kết, đó là sự kết hợp của hai phép liên kết : quy chiếu chỉ định (dùng chỉ định từ *ấy*) và lặp từ ngữ (dùng từ thượng danh *của*).

(G) *Ánh đèn xanh toả xuống, hiu hắt, lạnh lùng. Những cây cảnh, trong giấc ngủ, rầu rầu. Cả đến hòn núi giả cũng rầu rầu. Đằng sau tất cả những* ***thứ*** *ấy, cái lối đi vắng ngắt chạy dài mãi vào trong.*

(Nam Cao)

Phân tích như ở ví dụ (F).

(H) *Không biết chúng nó giết ai ra quần áo, mà trong bức ảnh, cả hai đứa cùng mặc tân thời, giày cao gót, cổ lại đeo kiềng vàng tử tế. Chắc là* ***đồ lề*** *của hiệu ảnh cho thuê, chứ sắm thì những mã ấy, lấy tiền đâu. Mà mượn thì ai rỗi hơi mà cho những quân ấy mượn.*

(Nam Cao)

Quần áo *tân thời, giày cao gót, kiềng vàng* là những thứ nằm trong loại lớn "đồ trang sức" mà ở đây gọi dưới hình thức mỉa mai có phần khinh thị là *đồ lề* (nghĩa chưa cụ thể). Ở đây, *đồ lề* là từ thượng danh và nó được cụ thể hoá bằng *tân thời, giày cao gót, kiềng vàng* ở câu trước, tức là có quan hệ đồng chiếu với các từ này, nên hai câu này liên kết với nhau theo quan hệ đồng nghĩa gián tiếp. (Các tiếng *chúng nó, hai đứa, những mã ấy, những quân ấy* trong hai câu trích này đều không rõ nghĩa như nhau. Chúng có tác dụng liên kết với những câu trước nữa, những câu cho biết *chúng nó* là những ai).

Một trường hợp từ ngữ đồng nghĩa gián tiếp có tính chất riêng biệt là trường hợp dùng dạng phủ định của từ trái nghĩa.

Ví dụ về dạng phủ định của từ ngữ trái nghĩa :

(I) *Nó phải đi hết chỗ này chỗ nọ, để kiếm cái nhét vào dạ dày.*

Để nó sống.

Vì nó ***chưa chết****.*

(Nguyễn Công Hoan, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

– *Về từ ngữ gần nghĩa*

Từ ngữ gần nghĩa với từ ngữ có trước dùng trong liên kết là những từ ngữ không có sự đồng nhất trong quy chiếu. Muốn có sự đồng nhất về cấp loại thì thường phải kèm chỉ định từ (tức là kết hợp với phép quy chiếu chỉ định).

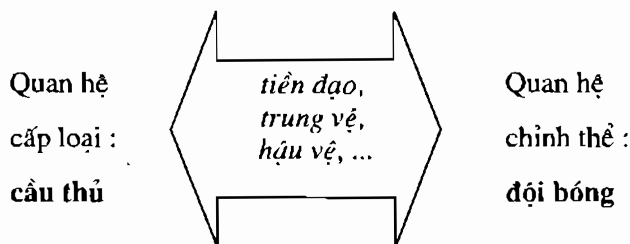
Những từ ngữ gần nghĩa có thể thuộc về một trong hai kiểu quan hệ : quan hệ cấp loại và quan hệ chỉnh thể – bộ phận.

Quan hệ cấp loại (hyponymy) là quan hệ của từ chỉ loại so với những từ chỉ vật cụ thể cùng nằm trong loại đó. Chẳng hạn, *đồ gỗ* (dùng trong nhà) là từ chỉ loại trong quan hệ với *bàn, ghế, giường, tủ.*

Quan hệ chỉnh thể – bộ phận (meronymy) là quan hệ của từ chỉ chỉnh thể trong quan hệ với những từ chỉ bộ phận bên trong chỉnh thể đó. Chẳng hạn, *cây* là từ chỉ chỉnh thể trong quan hệ với *thân, cành, rễ, lá* chỉ bộ phận.

Tồn tại những trường hợp sự phân biệt quan hệ cấp loại với quan hệ chỉnh thể – bộ phận không thật rành mạch được, nhất là đối với những vật trừu tượng. Mặt khác, cùng một tập hợp vật có thể thuộc quan hệ cấp loại với từ ngữ này, lại thuộc quan hệ chỉnh thể – bộ phận với từ ngữ khác. Chẳng hạn, các tên gọi như *tiền đạo, trung vệ, hậu vệ* là đồng cấp loại (co-hyponyms) đối với tên gọi *cầu thủ*, nhưng cũng chính chúng lại là đồng bộ phận (co-meronyms) đối với từ chỉ chỉnh thể *đội bóng*. Có thể

hình dung quan hệ cấp loại và quan hệ chỉnh thể của các từ vừa nêu như sau :



Ví dụ (về quan hệ cấp loại) :

(K) *Chúng tôi muốn sắm một bộ bàn ghế ở phòng khách. Nghe nói* ***đồ nội thất*** *của cửa hàng X rất tốt, đẹp và giá phải chăng.*

Quan hệ của *một bộ bàn ghế ở phòng khách* với *đồ nội thất* là quan hệ cấp loại, cái sau thuộc bậc cao hơn cái trước và ở đây nó không được dùng tương đương với cái trước, nó bao gồm cái trước, nên không có sự đồng chiếu. Hai câu này liên kết với nhau theo quan hệ gần nghĩa.

Ví dụ (về quan hệ chỉnh thể – bộ phận) :

(L) *Trong nhà có tiếng guốc lẹp kẹp.* ***Cửa*** *từ từ mở.*

(Nguyễn Quang Sáng)

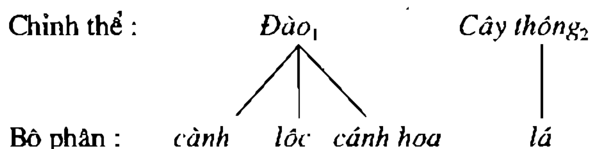
Cửa là bộ phận của chỉnh thể *nhà*, *nhà* cụ thể hoá nghĩa của *cửa* (không nhầm với "cửa chuồng gà" chẳng hạn). Với tác dụng giải thích nghĩa như vậy, các câu chứa hai từ này liên kết với nhau. *Nhà* và *cửa* ở đây không có quan hệ đồng chiếu, chúng chỉ có quan hệ gần nghĩa với nhau.

(M) *Trước bản, rặng đào*$_1$ *đã trút hết lá. Trên những* ***cành*** *khẳng khiu đã lấm tấm những* ***lộc*** *non và lơ thơ những* ***cánh hoa*** *đỏ thắm đầu mùa. Những cây thông*$_1$ *già cao vút như bất chấp cả thời tiết khắc nghiệt. Trời càng rét, thông càng xanh.* ***Lá*** *thông vi vu một điệu đàn bất tuyệt.*

(*Mùa đông trên rẻo cao – Tập đọc 5*, 1983)

Trong mấy dòng trên, các từ có tác dụng liên kết câu thứ nhất với câu thứ hai và có tác dụng liên kết câu thứ ba với câu thứ tư, là những từ nằm trong quan hệ chỉnh thể – bộ phận đối với nhau. *Đào*, *cây thông* là những từ chỉ chỉnh thể ; *cành*, *lộc*, *cánh hoa*, *lá* là những từ chỉ bộ phận của hai chỉnh thể trên. (Quan hệ giữa *đào* với *thông* là quan hệ phối hợp từ ngữ theo quan hệ về loại, sẽ nói ở điểm tiếp theo). Những câu chứa từ chỉ chỉnh thể liên kết với những câu chứa từ chỉ bộ phận theo quan hệ gần nghĩa.

Có thể hình dung quan hệ chỉnh thể – bộ phận của các từ ngữ gần nghĩa trong ví dụ (M) như sau :



– Về từ ngữ trái nghĩa

Cũng như các từ ngữ đồng nghĩa, có những từ ngữ trái nghĩa có tính chất trực tiếp, chung cho nhiều trường hợp, chúng thường được ghi trong từ điển trái nghĩa ; và cũng có những từ ngữ trái nghĩa nhận ra được trong tình huống sử dụng cụ thể.

Từ ngữ trái nghĩa cũng được dùng trong việc liên kết văn bản(1).

Ví dụ :

(N) *Anh* (= anh Tẻ) *ngáp, rồi lại ngáp... Chỉ một lúc sau, anh đã không còn biết có anh trên đời này nữa ; bởi vì anh ngủ như chết rồi...*

Sáng hôm sau, một người đi qua đã giật mình : họ tưởng anh là một cái xác chết đường. Họ lay anh. Anh choàng **dậy** *và bẽn lẽn...*

(Nam Cao)

(1) Có thể đối chiếu phép liên kết từ vựng dùng từ trái nghĩa với phép liên kết nghịch đối trong hệ thống liên kết văn bản của Trần Ngọc Thêm (1985 và 1999).

Từ *dậy* trong tổ hợp *choàng dậy* ở câu cuối cùng được hiểu đúng là nhờ từ *ngủ* trong tổ hợp *ngủ như chết* (chứ không nằm im giả vờ chết như nội dung được giả định trong câu liền trước đó) trong đoạn văn trên, mặc dù hai từ này trái nghĩa nhau. Trên cơ sở đó hai câu này liên kết với nhau, và cũng nhờ vậy hai đoạn văn chứa chúng liên kết với nhau. Vai trò của hai tổ hợp trái nghĩa trong sự liên kết ở đây, vì vậy, nổi lên rất rõ.

(O) *Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ* ***mạnh.***

(Nam Cao)

Những từ trái nghĩa nhau một cách trực tiếp trong ví dụ này có tác dụng liên kết một cách hiển nhiên ; ngoài chúng ra, hai câu này không chứa phương tiện liên kết khác.

(P) *Liêm là trong sạch, không tham lam.*

Ngày xưa dưới chế độ phong kiến, những người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là liêm, chữ liêm ấy chỉ có nghĩa hẹp. Cũng như ngày xưa trung là trung với vua, hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi.

Ngày nay, *nước ta là nước dân chủ cộng hoà, chữ liêm có nghĩa* ***rộng hơn*** ; *là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân* ; *ta thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải làm cho mọi người đều biết thương cha mẹ.*

(Hồ Chí Minh)

Những từ ngữ gạch dưới ở đoạn văn trước và những từ ngữ in đậm tương ứng ở đoạn văn sau là những từ trái nghĩa nhau, chúng góp phần tạo ra mối quan hệ song hành trong từng đoạn văn, và nghịch đối khi đối chiếu hai đoạn văn, nhờ đó mà tăng cường tính liên kết của hai đoạn văn, tạo ra lực cộng hưởng ngữ nghĩa làm rõ được hai nội dung khác nhau nấp bên dưới những từ vốn giống nhau. Cần chú ý rằng, khác với hai đoạn văn ở ví dụ (N) và hai câu ở ví dụ (O), hai đoạn văn ở ví dụ (P) này không phải là liên kết được với nhau chỉ nhờ những từ ngữ đối nhau này,

những từ ngữ đang xét chỉ có tác dụng làm tăng thêm độ chặt chẽ cho tính liên kết, không phải là những yếu tố mang trọng lượng lớn, có tính chất quyết định, đối với việc liên kết hai đoạn văn này với nhau.

Có thể hình dung quan hệ song hành giữa những từ ngữ trong từng đoạn văn theo trục dọc, quan hệ nghịch đối của hai đôi từ ngữ theo trục ngang như sau :

ngày xưa	↔	***ngày nay***
hẹp		***rộng hơn***

Ngoài những từ ngữ trực tiếp có quan hệ trái nghĩa nhau như đã dẫn ra trong các ví dụ trên, trong nhiệm vụ liên kết văn bản, những từ ngữ vốn không có quan hệ nghịch đối, tức là không trực tiếp trái nghĩa nhau, do tình huống sử dụng vẫn có tác dụng nhất định đối với sự liên kết.

Ví dụ :

(Q) [...] *Con chó to bằng ấy, lúc này bán đâu không nổi ba đồng bạc ? Cả nhà ăn gạo hàng nửa tháng. Ấy thế mà cái môi nó* (= chồng người đàn bà đang suy nghĩ bằng những câu này) *vừa máy lên một cái, nó đã phải đè ra mà giết ngay. Ăn hoang, phá hại. Ăn uống thế, có khác gì ăn thịt con không, hở trời ? Thị nghẹn ngào cả cổ. Thị muốn gào thật lớn. Nhưng còn vướng mấy người bạn đấy. Thôi cũng đành* ***cắn răng****. Nhưng thị không còn sức mà đứng nhìn nó nữa* [...]

(Nam Cao)

Các tiếng *cắn răng* được hiểu đúng nhờ tổ hợp *gào thật lớn* : trong trường hợp này *cắn răng* có nghĩa là không *gào thật lớn*, qua đó dễ dàng nhận ra hai tổ hợp này trái nghĩa nhau. Hai câu chứa những từ ngữ này, qua đó, mà liên kết với nhau.

Trường hợp có tính chất riêng của liên kết bằng từ ngữ trái nghĩa là sử dụng dạng phủ định của từ ngữ lặp, hoặc đồng nghĩa, gần nghĩa.

Ví dụ :

(R) *Họ tưởng Soan ngủ, càng trêu tợn. Nhưng Soan **không ngủ**, nước mắt chảy ướt cả chiếu.*

(Tô Hoài, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trong ví dụ này, phép liên kết nối bằng quan hệ từ *nhưng* đã báo trước tính chất tương phản trong nội dung của hai câu, tuy thế, cái gì là nội dung cụ thể của sự tương phản ấy lại do tổ hợp *không ngủ* quyết định. Có thể nhận ra điều này bằng cách thay câu thứ hai trên kia bằng câu sau đây để thấy rõ vai trò liên kết của *không ngủ* trong hai câu trên : *Nhưng trêu cũng chẳng ăn thua gì, họ đành thôi.*

(S) *Bọn địch$_1$ luôn luôn bi quan$_2$. Còn **chúng ta**$_1$ **không chán nản**$_2$ bao giờ.*

(Lưu Quý Kỳ, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trong hai câu ngắn ngủi này, mỗi câu thực ra chỉ gồm 3 yếu tố, mà chứa hai đôi từ ngữ trái nghĩa nhau như đã được đánh số kèm theo. Hiện tượng đó chẳng những giúp cho sự liên kết được chặt chẽ, mà còn làm tăng tính chất trái ngược về nội dung của hai câu đối với nhau.

c) ***Phối hợp từ ngữ***

Phối hợp (collocation) từ ngữ là dùng những từ ngữ khác với từ ngữ đã cho theo nguyên tắc chúng có thể đồng hiện (cùng xuất hiện) trong tình huống sử dụng đó, trong cùng văn bản đó [(1)].

Những từ ngữ đồng hiện trong một tình huống sử dụng có thể có những quan hệ nghĩa khá phức tạp, có thể kể ra những quan hệ thường gặp sau đây :

– Quan hệ về loại (trong triển khai đề tài) ;

---

(1) Có thể đối chiếu phép phối hợp từ ngữ của Halliday với phép liên tưởng của Trần Ngọc Thêm, 1985. Cần ghi nhận rằng phép liên tưởng của Trần Ngọc Thêm được phân loại chi tiết hơn và hợp lí hơn, duy tên gọi *liên tưởng* quá rộng, có phần mơ hồ. Kết quả nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm được sử dụng vào điểm này với sự điều chỉnh cần thiết, cho phù hợp với hệ thống mới.

– Quan hệ về đặc trưng ;

– Quan hệ định vị ;

– Quan hệ nhân – quả.

– *Quan hệ về loại trong việc triển khai đề tài*

Các yếu tố có quan hệ về loại thường là các yếu tố cùng nhau làm thành một lớp lớn hơn, trừ trường hợp của những loại cuối cùng ngang hàng nhau, có thể đối lập nhau, như khái niệm "vật chất" với khái niệm "tinh thần". Quan hệ giữa các loại nhỏ với loại lớn nằm trong quan hệ "cấp loại" và quan hệ "chỉnh thể – bộ phận" nói ở phép thế. Trong quan hệ về loại, các sự vật, hiện tượng thuộc cùng một loại cùng xuất hiện trong một văn bản như những đề tài bộ phận bên trong một lớp lớn, cho dù yếu tố chỉ lớp lớn hơn hay yếu tố chỉ chỉnh thể chứa chúng không xuất hiện trong văn bản đang xét.

Ví dụ :

(A) *Cóc chết bỏ* ***nhái*** *mồ côi,*

Chẫu *ngồi* ***chẫu*** *khóc :* ***Chàng*** *ơi là* ***chàng*** *!*

Ễnh ương *đánh lệnh đã vang !*

Tiền đâu mà trả nợ làng ***ngoé*** *ơi !*

(Ca dao, dẫn theo Trương Chính – Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, 1979, tr. 339)

Cóc, nhái, chẫu, chàng, ngoé là những loại nhỏ khác nhau, trong quan hệ với loại lớn là loại "ếch nhái". Nhưng những tiếng chỉ loại lớn "ếch nhái" không xuất hiện ở đây, nên quan hệ cấp loại vắng mặt. Xuất hiện trong cùng một văn bản, những tên gọi này làm cho các câu trong văn bản gắn bó chặt chẽ với nhau, tức là có tác dụng liên kết.

(B) *Trước bản, rặng* <u>*đào*</u>$_1$ *đã trút hết lá. Trên những* ***cành*** *khẳng khiu đã lấm tấm những* ***lộc*** *non và lơ thơ những* ***cánh hoa*** *đỏ thắm đầu mùa.*

Những cây thông già cao vút như bất chấp cả thời tiết khắc nghiệt. Trời càng rét, thông càng xanh. ***Lá*** *thông vi vu một điệu đàn bất tuyệt.*

(*Mùa đông trên rẻo cao – Tập đọc 5*, 1983)

Trong ví dụ (B) vừa có quan hệ chỉnh thể – bộ phận như đã phân tích tại ví dụ (M) ở mục *Về từ ngữ gần nghĩa* bên trên, lại lại vừa có quan hệ về loại giữa *đào, thông* với tư cách là thứ cây trong loại "cây". Quan hệ về loại giúp liên kết câu thứ nhất với câu thứ ba như là những câu cùng có mặt trong không gian đó. Từ chỉ cấp loại "cây" không xuất hiện ở phần trích này, nên không có mặt quan hệ cấp loại.

Trong một văn bản có thể có những yếu tố thuộc các loại khác nhau làm thành những tuyến phối hợp với nhau, tạo nên tính hoàn chỉnh về nội dung cho văn bản, như trong ví dụ về bài thơ *Em đi học* của Minh Chính (tr.191).

– *Quan hệ đặc trưng*

Vật có đặc trưng riêng của mình. Những đặc trưng này có thể là những dấu hiệu hình thức, những năng lực, chức năng (công dụng, hoạt động) tiêu biểu giúp nhận diện được vật. Các câu có thể liên kết với nhau thông qua việc nêu vật ở câu này và nêu đặc trưng của vật ở câu khác.

Ví dụ :

(A) *Rõ ràng là bằng mắt phải anh vẫn thấy hiện lên một cánh chim én chao đi chao lại.* ***Mùa xuân*** *đã đến.*

(Nguyễn Trung Thành, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Chim én bay lượn là dấu hiệu mùa xuân bắt đầu. Hai câu này liên kết với nhau thông qua những từ ngữ chỉ dấu hiệu cụ thể tri giác được (đặc trưng vật chất) của vật (*một cánh chim én*) ở câu trước và từ chỉ vật mang dấu hiệu đó (*mùa xuân*) nêu ở câu sau.

(B) *Suốt một năm đầu, y là một ông thầy rất tận tâm. Y* ***soạn bài, giảng bài, chấm bài*** *rất kĩ càng...*

(Nam Cao, *Sống mòn*)

Những tổ hợp *soạn bài, giảng bài, chấm bài* được in đậm ở câu sau là chức năng của *ông thầy* nêu ở câu trước. Hai câu này, trên cơ sở quan hệ vật – đặc trưng (chức năng) mà liên kết với nhau.

(C) *Những dải nắng mặt trời xuyên qua vòm cây như những sợi tơ năm sắc óng ánh giăng mắc khắp nơi. Núi rừng đang được* ***sưởi ấm*** *lại.*

(Trần Mai Nam, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Nắng mặt trời có thể *sưởi ấm* cho núi rừng. Câu sau có quan hệ với câu trước theo kiểu "Núi rừng được *sưởi ấm* nhờ *cái gì* ?". Và cái gì ấy là *nắng mặt trời* nói ở câu trước.

– Quan hệ định vị

Quan hệ định vị là quan hệ giữa từ ngữ chỉ ra khoảng không gian, thời gian (ít gặp hơn) nào đó, với từ ngữ chỉ ra vật, việc xuất hiện trong đó, tạo thành mối quan hệ giải thích nghĩa cho nhau. Trên cơ sở đó, những câu chứa những từ ngữ tương ứng với nhau như thế này có quan hệ liên kết với nhau.

Ví dụ :

(A) *Người ta không dắt Nghiêu về đơn vị mà dẫn anh đến trạm xá.* ***Y sĩ*** *Hoàng xem xét vết thương kĩ lưỡng.*

(Nguyễn Trung Thành, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Trạm xá là không gian bao chứa, trong đó *y sĩ* là một trong những thực thể thường tồn tại ở không gian đó. Xét nội dung nghĩa của hai từ này, thì có thể thấy từ nọ báo hiệu sự xuất hiện từ kia, đó là khả năng phối hợp nhau của chúng. Trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết với nhau. (Nếu không có từ *y sĩ* – hay là cùng với từ này cũng vậy – từ *vết*

thương vẫn có thể tạo quan hệ liên kết cho câu chứa nó với câu trước thông qua từ *trạm xá*. Nhưng quan hệ ở đây là quan hệ vật – đặc trưng của vật, không phải quan hệ định vị. Như vậy câu sau liên kết với câu trước đồng thời bằng các phương tiện thuộc hai kiểu nhỏ trong phép phối hợp từ ngữ.)

(B) *Đồng nước tràn ngập tiếng sóng vỗ rì rào xáo động. Gió vi vút thổi ngang qua* ***xuồng***.

(Đinh Quang Nhã, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Đồng nước ở câu trước là yếu tố chuẩn bị cho yếu tố *xuồng* ở câu sau xuất hiện. Quan hệ giữa hai yếu tố này là quan hệ định vị trong không gian. Đó là cơ sở nghĩa để hai câu này liên kết với nhau. (Những tiếng còn lại trong câu đầu, xét về mặt nghĩa, chỉ là dẫn xuất từ *đồng nước*).

(C)

Nhân dân là bể
Văn nghệ là ***thuyền***
Thuyền xô ***sóng*** *dậy*
Sóng đẩy thuyền lên.

(Tố Hữu)

Thuyền và *sóng* được định vị trong *bể*. Qua đó, những câu này có thể đi với nhau, tức có liên kết. (Việc dùng phép so sánh "nhân dân" với "bể" là thuộc phép tu từ.)

– *Quan hệ nguyên nhân*

Quan hệ nguyên nhân nói ở phép phối hợp từ ngữ là trường hợp không sử dụng các phương tiện chỉ nguyên nhân thuộc phép nối như *vì, bởi vậy, (cho) nên* . Quan hệ nguyên nhân trong phép phối hợp từ ngữ là trường hợp những từ ngữ chứa ở những câu khác nhau có ý nghĩa liên quan nhau theo quan hệ nguyên nhân – hệ quả, kiểu như *đói – chết, mất –*

buồn, được – vui,... Về mặt lôgic, quan hệ nguyên nhân đòi hỏi những điều kiện sau đây :

– Sự việc là nguyên nhân phải xuất hiện trước sự việc là hệ quả ;

– Sự việc là nguyên nhân phải tồn tại cho đến khi sự việc là hệ quả xuất hiện ;

– Sự việc là nguyên nhân phải là điều kiện cần cho sự việc là hệ quả xuất hiện ;

– Sự việc là nguyên nhân phải là điều kiện đủ cho sự việc là hệ quả xuất hiện.

Ví dụ về liên kết theo quan hệ nhân – quả :

(A) *Trận lụt chưa rút. Nước vẫn* ***mênh mông****.*

(Nguyễn Quang Sáng, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Lụt ở câu trước là nguyên nhân cho sự có mặt *nước* ở câu sau, *chưa rút* ở câu trước là nguyên nhân cho *mênh mông* ở câu sau. Những tiếng gạch dưới và những tiếng in đậm, từng đôi một tương ứng có quan hệ nhân – quả với nhau, làm cho hai câu liên kết được với nhau. Rõ ràng nghĩa của câu sau sẽ không cụ thể nếu không có những tiếng tương ứng vừa nêu ở câu trước. Có thể làm bộc lộ quan hệ nhân – quả giữa hai câu này bằng cách thêm quan hệ từ chỉ hệ quả vào đầu câu sau, như *cho nên*, hay thêm vào đó tổ hợp từ nhân – quả như *vì vậy* (*cho*) *nên* chẳng hạn.

(B) *Từ năm 1931 đến năm 1933 thực dân Pháp khủng bố tợn. Cán bộ và quần chúng* ***bị bắt*** *và* ***hi sinh*** *rất nhiều.*

(Hồ Chí Minh, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Bị bắt và *hi sinh* được giải thích bằng *khủng bố* theo kiểu quan hệ nhân – quả, và chính những tiếng có quan hệ nhân quả này làm cho hai câu liên kết với nhau.

d) Sự phối hợp các kiểu quan hệ liên kết trong một văn bản

Trên đây đã trình bày 5 phép liên kết văn bản. Trong những câu cụ thể có liên kết với nhau, các phép liên kết này có thể được dùng đơn độc hoặc dùng phối hợp cùng nhau theo một cách nào đó. Khi có mặt đồng thời hơn một phép liên kết trong những câu liên kết với nhau, thì có thể có sự hơn trội trong nhiệm vụ liên kết của một phép liên kết nào đó. Giá trị của mỗi phép liên kết là ở khả năng giải thích chúng theo những cách riêng về sự có mặt của các yếu tố ngôn ngữ có quan hệ liên kết với nhau.

Trong một văn bản có thể có những yếu tố thuộc các loại khác nhau làm thành những tuyến phối hợp với nhau, tạo nên tính hoàn chỉnh về nội dung cho văn bản, và cũng có thể nhằm mục đích tạo ra những ấn tượng nào đó như trong các ví dụ sau đây.

(A) *Trên đình ăn uống*$_1$ *đã tàn.*

Chánh tổng$_2$ *ngậm tăm*$_1$*, nằm*$_3$ *cạnh bàn đèn*$_4$*, hai mắt lim dim dở ngủ.*

Cai lệ$_2$ *ngồi nhổm*$_3$ *hai chân cạo lọ, cặp môi thâm sịt nhành ra gần tới mang tai.*

Cậu lính cơ$_3$ *lấy hết gân guốc trên bộ mặt đỏ gay, ra sức nghiền cục xái*$_4$ *trong chén mẻ.*

Mấy ông hương trưởng$_2$*, tộc biểu*$_2$*, trương tuần*$_2$ *xúm*$_3$ *quanh cái điếu đàn*$_5$ *và chiếc ấm tay*$_6$*, kẻ hút thuốc*$_5$*, người phùng miệng thổi bát nước*$_6$ *nóng.*

(Ngô Tất Tố)

Các từ ngữ được đánh số kèm theo giống nhau là những từ ngữ có quan hệ phối hợp từ ngữ với nhau theo một kiểu quan hệ nào đó.

Số 1 : *ăn uống – ngậm tăm* : quan hệ nhân – quả

Số 2 : *chánh tổng – cai lệ – cậu lính cơ – hương trưởng – tộc biểu – trương tuần* : quan hệ đồng loại trong nhiệm vụ thu thuế.

Số 3 : *nằm – ngồi nhổm – xúm* : quan hệ đồng loại trong các tư thế.

Số 4 : *bàn đèn – cục xái* : quan hệ đồng loại trong các phương tiện dùng để hút thuốc phiện.

Số 5 : *cái điếu dàn – hút thuốc* : quan hệ vật – đặc trưng (chức năng) của vật.

Số 6 : *chiếc ấm tay – bát nước* : quan hệ đồng loại trong các phương tiện dùng uống nước.

Các kiểu quan hệ đan xen nhau bổ sung cho ý nghĩa "cảnh ở đây chẳng có trật tự gì", cách xuống dòng liên tục tạo thêm ý nghĩa rời rạc trong quan hệ giữa những "nhà chức trách" đang thi hành "công vụ".

(B) EM ĐI HỌC

Hôm qua em tới trường

Mẹ dắt tay từng bước,

Hôm nay mẹ lên nương

Một mình em tới lớp.

Trường của em be bé

Nằm lặng giữa rừng cây.

Cô giáo em tre trẻ

Dạy em hát rất hay.

Hương rừng thơm đồi vắng,

Nước suối trong thầm thì...

Cọ xoè ô che nắng

Râm mát đường em đi.

(Minh Chính)

Trong bài thơ trên, sự phối hợp từ vựng với tư cách là phép liên kết diễn ra theo ba tuyến rõ nhất sau đây :

– Tuyến gia đình ;

– Tuyến nhà trường ;

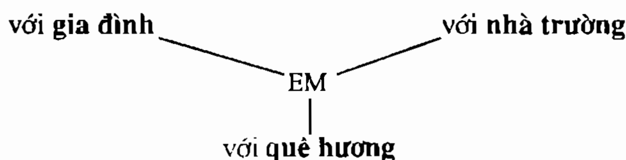
– Tuyến vùng đồi trung du, quê hương của "em bé".

Tuyến gia đình gồm có các từ : *em – mẹ – mẹ – em.*

Tuyến nhà trường gồm có các từ : *trường – lớp – trường – cô giáo.*

Tuyến vùng đồi trung du có các từ : *nương – rừng cây – hương rừng – đồi – nước suối – cọ – đường (đi).*

Ba tuyến này phân biệt với nhau khá rõ, nhưng không biệt lập đối với nhau, mà có quan hệ với nhau thông qua nhân vật trung tâm của bài thơ là EM : **em với gia đình, em với nhà trường, em với quê hương**. Có thể hình dung ba tuyến phối hợp từ ngữ thông qua tâm điểm *em* làm cho văn bản có được tính chất của một **tổng thể hợp nhất** rất chặt chẽ, dù chỉ mới xét văn bản cụ thể này về sự phối hợp của các kiểu nhỏ riêng trong phạm vi của phép liên kết từ vựng.



Trong các từ ngữ đó, có những từ liên kết với nhau theo phép phối hợp về loại như *em – mẹ* thuộc loại các thành viên trong gia đình ; theo kiểu gần nghĩa trong quan hệ chỉnh thể – bộ phận như *trường – lớp* ; theo kiểu quan hệ định vị như cô *giáo* và *em* (là học sinh) – *trường* ; theo quan hệ đặc trưng như *hương rừng, đồi, nước suối, cọ, đường đi* (của vùng trung du) là đặc trưng của vùng đồi trung du Bắc Bộ.

Để kết thúc phần bàn về phép liên kết câu với câu, cần nêu một cách khái quát và tổng hợp các phép liên kết đã xét trong mối quan hệ với các

cấp độ trong hệ thống của một ngôn ngữ. Để tạo tính trực quan giúp cho dễ hình dung, có thể nêu mối quan hệ đó như trong *bảng* sau đây.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC PHÉP LIÊN KẾT CÂU
VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA CHÚNG VỚI CÁC LĨNH VỰC
TRONG HỆ THỐNG NGÔN NGỮ

Phép liên kết	**Phép liên kết cụ thể**	**Lĩnh vực trong hệ thống ngôn ngữ**
Phép quy chiếu	– Chỉ ngôi – Chỉ định – So sánh	Nghĩa – ngữ pháp
Phép thế	– Thế cho danh từ – Thế cho động từ, tính từ – Thế cho mệnh đề (dạng câu)	Ngữ pháp
Phép tỉnh lược	– Thế cho danh từ – Thế cho động từ, tính từ – Thế cho mệnh đề (dạng câu)	Ngữ pháp
Phép nối	– Nguyên nhân – Điều kiện – Mục đích – Nghịch đối – Bổ sung – Thời gian	Ngữ pháp – từ vựng
Phép liên kết từ vựng	– Lặp từ ngữ – Dùng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa – Phối hợp từ ngữ	Từ vựng

PHẦN BA

ĐOẠN VĂN

XIV – VỀ KHÁI NIỆM ĐOẠN VĂN

Về phương diện lí thuyết, chung quanh *khái niệm* đoạn văn có những vấn đề bàn cãi và chưa có được một sự thống nhất ý kiến. Thông thường, mỗi nhà nghiên cứu tự xác định một nội dung về nó để làm việc. Chẳng hạn như cái dấu hiệu viết hoa lùi đầu dòng được coi là khá hiển nhiên đối với khá nhiều người, thì được đánh giá chẳng qua chỉ là một thứ mĩ phẩm ở Longacre (1978, dẫn theo G. Brown và G. Yule, *Phân tích diễn ngôn,* tr. 99). Hoặc, có người muốn coi đoạn văn như là một loại *đơn vị cú pháp* trên câu (như L.G. Pritman, dẫn theo O.I. Moskal'skaja, *Ngữ pháp văn bản,* bản dịch tiếng Việt, tr. 47), trong lúc không ít người phủ nhận tư cách đó của nó.

Dù sao đi nữa thì trên thực tế dạy – học tạo lập văn bản và đọc hiểu văn bản, đoạn văn vẫn giữ một vai trò nhất định : "Việc nghiên cứu cấu trúc đoạn văn ở những thể loại văn xuôi phi văn học khác nhau nhằm theo đuổi trước hết là những mục đích giáo học pháp", và : "Tầm quan trọng của hướng nghiên cứu này, ý nghĩa của nó đối với ngôn ngữ học và giáo học pháp khó có thể đánh giá hết được". (Moskal'skaja, *Sđd,* tr. 120 – 121). Có thể bình luận rằng nhận xét vừa nêu hơi thái quá, tuy nhiên không phải không có phần chấp nhận được.

Tên gọi ĐOẠN VĂN trong tiếng Việt được dùng để chỉ nhiều thứ khúc đoạn khác nhau, chủ yếu là của ngôn ngữ viết, của văn bản trong nghĩa hẹp của từ này.

Thông thường nhất trong giờ học văn, đoạn văn được dùng trước hết là để phân đoạn ý của bài văn đang học. Với câu hỏi của thầy giáo : *Bài văn này chia làm mấy đoạn ?* Học sinh có người cho là bài văn ấy có *hai đoạn*, có người cho là có *ba đoạn* và cũng có người coi là có *nhiều đoạn hơn*. Sở dĩ như vậy là vì tuy cũng gọi mỗi cái như vậy là một đoạn và hiểu đó là *đoạn văn*, thực ra sự phân đoạn như vậy là căn cứ vào ý nghĩa chung, là tìm ra những khúc đoạn ý lớn của bài văn. Trong trường hợp này có thể gọi mỗi khúc đoạn ý đó là một **đoạn ý** (lớn nhỏ khác nhau) để khỏi lầm lẫn (và cả trong trường hợp không nhất thiết phải căn cứ vào ngôn ngữ viết).

Người ta cũng dùng *đoạn văn* để gọi tên một khúc đoạn bất kì của văn bản đang là đối tượng thảo luận ở thời điểm đó. Trong trường hợp này chẳng những ranh giới về hình thức không rõ ràng mà cả ranh giới về nội dung cũng mơ hồ. Tôn trọng thói quen, có thể gọi một khúc đoạn như vậy là một *đoạn*, nhưng không hiểu trong ý nghĩa *đoạn văn* như một thuật ngữ ; hoặc cũng có thể gọi đó là một *phần*, *phần nhỏ*, hoặc cụ thể hơn có thể gọi là *những câu này*.

Đoạn văn còn được dùng để chỉ một phần trích bất kì, mà xét trong quan hệ với toàn văn bản chứa nó thì nó tỏ ra là không hoàn toàn độc lập. Thường đây là những khúc đoạn được trích ra từ một văn bản lớn (một tác phẩm văn chương nhiều trang) để xem xét phân tích, có khi nó còn được đặt cho một đầu đề như một văn bản ít nhiều trọn vẹn. Một đối tượng như vậy có thể gọi như thói quen thông thường là một *đoạn trích*, cẩn thận hơn có thể gọi là một *phần trích* (phòng khi gọi tắt thì tránh được tiếng *đoạn* mơ hồ). Khi phần trích này tự nó là tương đối trọn vẹn và có đầu đề được gán cho hợp lí thì người ta có thể coi nó như một "bài", "bài văn" tuy nhiên ít nhiều phải chỉ ra tư cách *phần trích* của nó.

Tên gọi *đoạn văn* còn được dùng khá tuỳ tiện trong một số trường hợp khác nữa. Tất cả những trường hợp vừa nêu là có thực. Khi xem xét văn bản, buộc chúng ta phải chấp nhận tên gọi *đoạn văn* với một nội dung xác định, dù chỉ là quy ước, để làm việc.

***Đoạn văn** thông thường được hiểu là một phần của văn bản tính từ chỗ viết hoa, thường lùi vào ở đầu dòng, cho đến chỗ dấu chấm xuống dòng*. Trong cách hiểu này, đoạn văn là một *kết cấu – phong cách học*.

Về kích thước, đoạn văn có thể gồm nhiều câu, hoặc chỉ được làm thành từ một câu và câu này có thể là câu một từ, hoặc cũng gặp đoạn văn được làm thành từ một "câu" không trọn vẹn (chỉ tương đương với một bộ phận nào đó của một câu thường gặp).

Chẳng hạn phải coi phần trích sau đây gồm có ba đoạn văn (đánh số La Mã ở đầu đoạn văn để tiện làm việc) :

[I] *Anh càng hết sức để hát, để đàn và để... không ai nghe.*

[II] *Bởi vì...*

[III] *Đường càng vắng ngắt. Thỉnh thoảng, những chiếc xe cao su kín mít như bưng, lép nhép chạy uể oải* [...].

Qua ví dụ này có thể thấy khi bàn đến đoạn văn, cần chú ý đến sự phân biệt phong cách của văn bản chứa nó. Về đại thể, đoạn văn trong văn bản văn xuôi văn học và văn xuôi khoa học – thẩm mĩ rất đa dạng về cấu trúc, còn trong các loại văn bản phi văn học khác thì cấu trúc đoạn văn thuần nhất hơn nhiều.

Cần nói thêm rằng *đoạn văn* là hiện tượng đặc thù của ngôn ngữ viết, nó không có đường biên giới rõ rệt ở ngôn ngữ nói miệng. Trên thực tế, thông thường khi đọc thành tiếng người đọc có cố gắng dùng ngữ điệu thích hợp (như ngừng lâu hơn) để diễn tả chỗ có sự chuyển sang đoạn văn khác, tạo nên cái gọi là *đoạn lời* (paratones hay speech paragraphs).

Nếu coi đoạn văn là hiện tượng hoàn toàn thuộc ngôn ngữ viết, thì nên thừa nhận rằng ngôn ngữ viết có những kí hiệu chuyên dụng của mình khiến cho "mã" ngôn ngữ viết không đồng nhất tuyệt đối với "mã" ngôn ngữ nói miệng. Và cũng vì vậy mà nếu ngôn ngữ nói có ưu thế của mình ở giọng điệu và cử chỉ, điệu bộ, nét mặt (những hiện tượng kèm ngôn ngữ) thì ngôn ngữ viết lại có ưu thế của mình ở các

thứ dấu câu, trong đó có dấu câu thành lập đoạn văn. Về hai hiện tượng nêu trên của dạng nói và dạng viết của một ngôn ngữ, Halliday (1985) nhận định rằng đó là *khuyết thiếu về kí hiệu* ở mỗi dạng, chứ không phải là những thực chất ảnh hưởng đến cái ngôn ngữ chung của hai dạng đó. Và đồng thời ai cũng thừa nhận rằng ở các ngôn ngữ phát triển, mỗi dạng trong hai dạng nói miệng và dạng viết đều có sự phát triển có phần riêng biệt bởi lẽ tồn tại những khác biệt về chức năng gắn với *dạng nói* và chức năng gắn với *dạng viết* như là gắn với *ngôn ngữ nói* và *ngôn ngữ viết* của cùng một ngôn ngữ (Morohovskij, 1986). Hai dạng này (hay hai "ngôn ngữ" này), trên cơ sở những khác biệt đó mà tự phát triển để có thể bổ sung cho nhau, dựa vào nhau, đẩy ngôn ngữ phát triển lên ngày một cao trên con đường trở thành ngôn ngữ văn hoá của toàn dân tộc.

Tham khảo : VỀ ĐOẠN VĂN

Trong các tài liệu nghiên cứu có bàn về đoạn văn, thuật ngữ đoạn văn được xem xét ở hai phương diện sau đây :

– Đoạn văn có tư cách một loại "đơn vị ngôn ngữ" hay không ?

– Đoạn văn có quan hệ như thế nào với thể thống nhất trên câu ?

1. Về tư cách đơn vị ngôn ngữ của đoạn văn

Về vấn đề này có thể trình bày một cách khái quát như sau. Ở giai đoạn đầu của ngôn ngữ học văn bản, giai đoạn được gọi là "Các ngữ pháp văn bản", có tình hình là lúc đầu sự chú ý được tập trung ở các cấu tạo ngôn ngữ trực tiếp lớn hơn câu, và càng về sau thì hướng chú ý càng chuyển sang toàn văn bản. Ở thời kì đầu của "Các ngôn ngữ văn bản" đó có một số nhà nghiên cứu đã cố gắng chứng minh đoạn văn là một thứ đơn vị ngôn ngữ với những đặc trưng riêng của nó. Tuy nhiên, càng về sau thì cách nhìn đoạn văn như vậy càng mờ nhạt dần và sự chú ý lại chuyển sang mối quan hệ của đoạn văn với thể thống nhất trên câu, tức là chuyển sang vấn đề thứ hai nêu trên.

2. Về mối quan hệ của đoạn văn với thể thống nhất trên câu

Trong vấn đề này nổi bật lên hai giải pháp sau đây :

a) Tách biệt đoạn văn với thể thống nhất trên câu như hai đối tượng có đặc trưng riêng

Trong giải pháp này thể thống nhất trên câu được hiểu là "một chuỗi câu đóng được tổ chức một cách đặc biệt thể hiện một phát ngôn thống nhất". (Moskal'skaja, *Sdd*, tr. 26). Tổ chức đặc biệt của đoạn văn là tổ chức ở mặt cấu trúc, còn tính thống nhất là tính thống nhất ở mặt nghĩa và giao tiếp ; cụ thể là các thể thống nhất trên câu là "*những chuỗi câu được tổ chức về mặt cấu trúc (khép kín) và là những thể thống nhất nghĩa là giao tiếp*" (Moskal'skaja, *Sdd*, tr. 26). Những đặc trưng này cũng là những đặc trưng của văn bản nói chung cho nên các thể thống nhất trên câu là những "văn bản nhỏ" (Moskal'skaja). Nói vắn tắt, thể thống nhất trên câu là một *thực thể cấu trúc nghĩa – giao tiếp*.

Dấu hiệu rõ nhất để phân giới những thể thống nhất trên câu đứng cạnh nhau là *sự phá vỡ tính liên tục của chuỗi các biểu hiện của một đề* nằm trong cụm câu liên tục tức là đến chỗ đề đang được nhắc đến chấm dứt và chuyển sang một đề khác (theo công thức của K.E. Heidolph – xem Moskal'skaja, *sdd*, tr. 56 và tiếp theo ; *đề* là đề tài – chủ đề).

Trong xu hướng này, đoạn văn được coi là phần văn bản của ngôn ngữ viết, lấy chỗ viết hoa lùi đầu dòng và dấu chấm câu cuối đoạn văn làm căn cứ giới định đoạn văn. Tư tưởng này được khai thác kĩ ở các mục tiếp sau, vì tác dụng giáo học pháp của nó. Đoạn văn ở đây được hiểu là một *kết cấu – phong cách học*. Trong chiều hướng coi trọng đoạn văn, cũng có tác giả phủ định hoàn toàn thể thống nhất trên câu : "Không có một dấu hiệu tương thích nào cho phép xác định địa vị của đơn vị cú pháp, chỉnh thể cú pháp phức hợp. Chính vì vậy mà không thể, theo chúng tôi, được xem là một đơn vị như thế... Chúng tôi cho rằng đơn vị cú pháp trên câu có bộ các dấu hiệu tương thích khu biệt nó về

mặt phẩm chất với những đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn – các câu – là đoạn văn". (L.G. Pritman (?), dẫn theo Moskal'skaja, *sdd*, tr. 47)

b) Dùng thuật ngữ "đoạn văn" trong cách hiểu khác

Về mặt hình thức, "đoạn văn" không lấy việc lùi đầu dòng làm dấu hiệu, vì cái dấu hiệu lùi đầu dòng chẳng qua chỉ là một thứ "mĩ phẩm". Hiểu dấu hiệu lùi đầu dòng như thế, E. Longacre (1979) cho rằng loại dấu hiệu hình thức để nhận diện đoạn văn trong diễn ngôn (văn bản) truyện kể là *những biểu thức trạng từ tính chỉ sự nối tiếp trong thời gian*. Đó có thể là một lớp chung các yếu tố trạng từ có thể xuất hiện ở đầu câu với tư cách những yếu tố đánh dấu sự "chuyển đổi đề tài". Một số nhà nghiên cứu đã đưa ra những danh sách các yếu tố trạng từ tính như vậy, bao gồm những yếu tố chỉ sự phụ thêm, sự kết hợp và sự tách biệt. Bằng những yếu tố đánh dấu này có thể nhận ra được chỗ "chuyển đổi đề tài" hoặc chỗ đứt gãy giữa hai đề tài nối tiếp nhau, qua đó phân biệt được đoạn văn đứng trước với đoạn văn đứng tiếp theo (tham khảo điểm a trên đây).

Mặt khác, cần lưu ý rằng những yếu tố trạng từ tính đó không phải bao giờ cũng chỉ được dùng để đánh dấu ranh giới đoạn văn. Chúng cũng còn được dùng trong việc liên kết câu với chuỗi câu và chuỗi câu với chuỗi câu.

Đến đây có thể thấy rằng cách hiểu đoạn văn theo cách nhìn này rất gần với cái được gọi là *thể thống nhất trên câu*, trong đó dấu hiệu lùi đầu dòng được coi là thuộc về in ấn, thuộc về chính tả, không có tác dụng đáng kể. Nhiều lắm cũng chỉ được cho là chỗ "người viết chỉ ra cái mà người đó định cho chúng ta coi như cái bắt đầu một bộ phận mới trong văn bản của anh ta" (Brown và Yule).

Đoạn văn như vậy trong diễn ngôn nói là "đoạn văn nói (speech paragraph) hay là "đoạn lời" (paratone) (Brown). Người đọc thường có những cách xử lí thích hợp để báo hiệu chỗ bắt đầu một đoạn văn mới. Và đoạn lời cũng có đường biên giới, như đoạn văn in, là chỗ chuyển đổi

đề tài. Dấu hiệu ổn định nhất, đánh dấu kết thúc đoạn lời là chỗ ngừng dài, thường hơn một giây (trong tiếng Anh) ngoài ra còn có thể kèm việc hạ giọng ở cuối đoạn lời trước, lặp lại biểu thức dẫn nhập đoạn lời tiếp theo sau chỗ ngừng dài... (Brown và Yule)

XV – CHIA TÁCH THÀNH ĐOẠN VĂN

Việc chia tách thành đoạn văn được xem xét từ giác độ của cái lớn hơn một đoạn văn – từ văn bản hoàn chỉnh hoặc một phần đủ lớn của văn bản ; nói cách khác, được xem xét theo quan điểm *tính khả phân của văn bản*. Tính khả phân là mặt đối nghịch của tính liên kết của văn bản. Tuy nhiên, tính khả phân và tính liên kết lại là hai mặt của cùng một hiện tượng. (Ở đây, trường hợp một văn bản được làm thành từ một câu, mà lại là "câu đơn" trong quan niệm của ngữ pháp câu, được coi là trường hợp "ngoại lệ, và trước hết là ở mặt tần số hơn là ở mặt cấu trúc" (Dressler, 1970), hoặc "những văn bản được gồm từ chỉ một câu là hiếm hoi thực sự"). (Halliday, 1994, in lần đầu 1985)

1. Hai tác dụng của việc chia tách đoạn văn và hai loại đoạn văn xét về mặt cấu tạo.

a) Hai tác dụng của việc chia tách đoạn văn

Việc chia tách thành đoạn văn có ít nhất là hai tác dụng lớn sau đây :

– Tạo cơ sở hình thức cho kết cấu của văn bản (hoặc của phần văn bản đủ lớn), cũng tức là đánh dấu liên kết tổng thể (liên kết theo chiều sâu của văn bản và ở phần văn bản đủ lớn). Ở phương diện này, việc chia tách thành đoạn văn giúp làm rõ cấu trúc ý của văn bản, do đó ý của mỗi đoạn văn thường tương đối trọn vẹn (dù nó chỉ chứa một ý đề tài – chủ đề hay chứa hơn một ý đề tài – chủ đề). Tác dụng này có tính chất chung cho các văn bản văn xuôi thuộc những phong cách khác nhau.

– Tạo sắc thái ý nghĩa bổ sung có tính chất tu từ học, tức là thông qua việc chia tách đoạn văn mà đưa thêm vào văn bản những "ý không lời",

những sắc thái ý nghĩa có tác dụng tình cảm hoặc nhận thức không được diễn đạt bằng từ ngữ tường minh. Tác dụng này có hiệu lực lớn ở văn xuôi văn học và khoa học – thẩm mĩ.

Tác dụng thứ nhất thường thấy ở văn bản phi nghệ thuật, tức là văn bản dựa trên kiểu "ngôn ngữ" lấy tư duy lôgic – trừu tượng làm cơ sở. Tác dụng thứ hai gặp nhiều hơn trong các văn bản nghệ thuật, đặt cơ sở trên kiểu "ngôn ngữ" của tư duy hình tượng – cụ thể (xem bài mục *VIII – Về việc phân loại diễn ngôn*, mục *B – Phân loại diễn ngôn trong phong cách học*). Tất nhiên đường ranh giới giữa hai loại hình văn bản vừa nêu và đường ranh giới giữa hai cơ sở của chúng (cơ sở tư duy lôgic – trừu tượng ở văn bản phi nghệ thuật và cơ sở tư duy hình tượng – cụ thể ở văn bản nghệ thuật) không phải bao giờ và ở đâu cũng đủ rõ. Tuy nhiên, sự phân biệt khái quát như vậy sẽ có ích nhiều đối với việc xem xét kết cấu của đoạn văn.

b) Hai loại đoạn văn xét mặt cấu tạo của chúng

Xét mặt cấu tạo của bản thân đoạn văn, có thể nhận ra hai loại đoạn văn sau đây. Đoạn văn có nội dung tương đối trọn vẹn và có hình thức tương đối hoàn chỉnh – đó là những *đoạn văn thông thường*, gọi theo dấu hiệu thường gặp của chúng. Đoạn văn có nội dung không trọn vẹn và có hình thức không hoàn chỉnh – đó là những *đoạn văn bất thường*.

Về mặt cấu trúc nội tại, loại đoạn văn thông thường có hai kiểu thường gặp nhất là :

– *Đoạn văn mở*, gồm có hai phần : câu đề và phần luận giải.

– *Đoạn văn đóng*, gồm có ba phần : câu đề, phần luận giải và câu kết.

Ví dụ về đoạn văn mở :

Thời gian các bạn đến nghiên cứu ở trường này tương đối ngắn ngủi, cho nên không thể yêu cầu quá cao, quá nhiều. *Những điều các bạn nghiên cứu được ở đây có thể ví như một hạt nhân bé nhỏ. Sau này,*

các bạn sẽ săn sóc, vun xới, làm cho hạt nhân ấy mọc thành cây và dần dần nở hoa, kết quả.

(Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh về vấn đề Giáo dục*, NXB Giáo dục, 1990, tr. 150)

Ví dụ về đoạn văn đóng :

Bà lão ấy hờ con suốt một đêm. *Bao giờ cũng vậy, cứ hết đường đất làm ăn là bà lại hờ con. Làm như chính tự con bà nên bây giờ bà phải đói. Mà cũng đúng như thế thật. Chồng bà chết từ khi nó mới lọt lòng ra. Bà thắt lưng buộc bụng, nuôi nó từ tấm tấm, tí tí giở đi. Cũng mong để khi mình già, tuổi yếu mà nhờ. Thế mà chưa cho mẹ nhờ được một tí, nó đã lăn cổ ra nó chết.* ***Công bà thành công toi.***

(Nam cao)

Ví dụ về đoạn văn bất thường (in đậm) :

Bác chắt chiu để dành được hai trăm Đông Dương, định về tổ chức cho nó cưới cái Soan xong bác hẵng về hậu phương mà tăng gia, nộp thuế nông nghiệp nuôi đồng đội.

Về hậu phương ...

Cấp trên cho bác về mấy lượt, bác còn chần chừ.

(Lê Khâm)

Đoạn văn bất thường mang đậm màu sắc tu từ : "Về hậu phương..." ở đây được tách ra để nói thêm rằng đây là một *vấn đề* nổi cộm lên và day dứt thực sự đối với bác ấy, nó bắt bác phải suy nghĩ nhiều. Lại thêm dấu ba chấm ở cuối để nói rằng nó trở đi trở lại trong bác đã nhiều lần mà bác vẫn chưa quyết định được – điều này về sau được giải thích bằng những tiếng *mấy lượt, còn chần chừ* ở đoạn văn tiếp theo. Xét vị trí và chức năng của nó, đoạn văn bất thường này vừa có tư cách đoạn văn chuyển tiếp (xét trong mối quan hệ với đoạn văn trước và đoạn văn sau nó), vừa có tư cách đoạn văn chủ đề (xét trong quan hệ

với đoạn văn sau nó). Đoạn văn bất thường được dùng nhiều hơn trong văn bản nghệ thuật.

Qua hai tác dụng của việc chia tách thành đoạn văn và qua hai loại đoạn văn xét về cấu tạo của chúng có thể thấy được rằng đoạn văn là một cấu tạo ngôn ngữ vừa thuộc mặt *cấu trúc* vừa thuộc mặt *phong cách* (phong cách ngôn ngữ của văn bản, phong cách cá nhân). Chính mặt thứ hai giúp phân biệt đoạn văn với cái quen gọi là *chỉnh thể trên câu* – mà cơ sở là *cấu trúc – nghĩa*.

2. Căn cứ để chia tách thành đoạn văn

Các căn cứ để chia tách thành đoạn văn vừa đa dạng vừa phức tạp, không dễ liệt kê, lại càng không dễ nhận diện và miêu tả, trong số đó có cả vai trò của loại hình phong cách chức năng của văn bản. Sau đây là những căn cứ hiển nhiên nhất :

– Chia tách đoạn văn theo chức năng trong tổng thể ngôn ngữ lớn hơn nó ;

– Chia tách theo phương diện ý nghĩa.

a) Chia tách đoạn văn theo chức năng trong tổng thể ngôn ngữ lớn hơn nó

Về mặt khuôn hình chung của văn bản, có thể chia tất cả văn bản thành hai lớp lớn : *văn bản có khuôn hình cứng nhắc, đã được định sẵn văn bản có khuôn hình mềm dẻo, linh hoạt*. Lớp thứ hai có thể gồm hai lớp nhỏ hơn : *văn bản có khuôn hình thông dụng* và *văn bản có khuôn hình tự do* (xem thêm mục *Kết cấu của văn bản)*

Để việc xem xét chức năng của đoạn văn trong tổng thể ngôn ngữ lớn hơn nó được thuận tiện, thì nên lấy các văn bản có khuôn hình thông dụng làm tài liệu. Các lớp văn bản khác có thể đối ứng được hoặc không thể đối ứng được với lớp văn bản này ở phương diện đang xét.

Một văn bản thông dụng vừa đủ lớn thường có kết cấu ba phần (không tính đầu đề của văn bản) xét theo chức năng của từng phần :

– Phần mở ;

– Phần thân (phần luận giải) ;

– Phần kết.

Mỗi phần có thể ứng với một đoạn văn (trong văn bản vừa đủ lớn), như vậy, xét chức năng của đoạn văn trong văn bản trọn vẹn, có thể nhận diện được ba loại :

– *Đoạn văn mở*, làm nhiệm vụ của *phần mở.*

– *Đoạn văn luận giải*, làm nhiệm vụ của *phần thân.*

– *Đoạn văn kết*, làm nhiệm vụ của *phần kết.*

Cần ghi nhận rằng ở những văn bản lớn, mỗi phần nêu trên có thể là một cấu tạo ngôn ngữ lớn, gồm hơn một đoạn văn như (*điều, mục, chương, phần*,...). Việc này xảy ra thường xuyên hơn đối với phần thân trong kết cấu của văn bản. Ngược lại, trong một văn bản nhỏ thì cả ba phần có thể được gộp lại trong một đoạn văn ; và không ngoại trừ trong trường hợp này có phần nào đó trong ba phần vừa nêu là vắng mặt.

Ngoài những đoạn văn với ba chức năng kể trên, trong văn bản còn có những đoạn văn mang *chức năng chuyển tiếp*, tức là làm nhiệm vụ kết nối đoạn văn hay phần văn bản trước nó với đoạn văn hay phần văn bản sau nó. Đoạn văn với chức năng đó có thể gọi là *đoạn văn chuyển tiếp* (hay *đoạn văn nối*) ; cần lưu ý ngay rằng *đoạn văn chuyển tiếp không phải là một phương thức* (*phép*) *liên kết.*

Tóm lại, nhìn tổng quát có thể phân biệt trong một văn bản những đoạn văn làm bốn chức năng :

– Mở văn bản, *đoạn văn mở* ;

– Luận giải văn bản, *đoạn văn luận giải* (*đoạn văn thân*) ;

– Đóng văn bản, *đoạn văn kết* ;

– Chuyển tiếp ý, *đoạn văn chuyển tiếp.*

Chức năng (hay nội dung khái quát cần được thực hiện) của đoạn văn mở, đoạn văn luận giải, đoạn văn kết trùng với chức năng của phần mở, phần thân, phần kết của văn bản trong trường hợp mỗi phần của văn bản được cấu tạo từ một đoạn văn. Do đó, mặt chức năng của các đoạn văn tương ứng có thể tham khảo ở mục *Kết cấu của văn bản*. Sau đây là những điều nói thêm cần thiết đối với kiểu đoạn văn mở và đoạn văn luận giải vừa nhắc trên và nói riêng về đoạn chuyển tiếp.

Nói thêm về đoạn văn mở : Cần phân biệt đoạn văn mở của một bài viết chặt chẽ với việc trình bày mở đầu, thường là của bài nói miệng, về một sự vật, sự việc, vấn đề. Đoạn văn mở không nên triển khai quá rộng, vượt quá xa chức năng chủ yếu là nêu đề tài – chủ đề và giới hạn nó về những phương diện cần thiết (như phạm vi, phương diện, phương pháp, ... tiếp cận). Nó phải giúp người tạo văn bản và người nghe nhớ là *văn bản sẽ nói về cái gì và nói như thế nào về cái đó*.

Nói thêm về đoạn văn luận giải : Phần thân của một văn bản (thuộc thể loại nghị luận và thể loại miêu tả) thường gồm hơn một đoạn văn. Các đoạn văn này có thể thuộc một trong hai trường hợp lớn sau đây :

– Mỗi đoạn văn làm một nhiệm vụ tương đối trọn vẹn. Ví dụ nội dung phần thân đề cập ba vấn đề, hay ba khía cạnh của một sự việc, thì mỗi đoạn văn thực hiện một vấn đề, hay một khía cạnh đó.

– Một đoạn văn chỉ là một bộ phận của một vấn đề, khía cạnh đang được triển khai.

(Không kể trường hợp một đoạn văn chứa hơn một vấn đề, một khía cạnh đang được triển khai.)

Với trường hợp thứ nhất, mỗi đoạn văn phải có tính trọn vẹn tương đối về hình thức và về nội dung. Với trường hợp thứ hai cần chú ý đầy đủ hơn về mối quan hệ hình thức và nội dung giữa các đoạn cùng chung triển khai một vấn đề, một khía cạnh : làm cho người đọc nhận rõ được đường biên giới của toàn bộ vấn đề chung, khía cạnh chung, không lẫn với vấn đề, khía cạnh hữu quan khác.

Thử phân tích phần trích sau đây làm ví dụ (số ghi và kiểu chữ in khác nhau để dễ làm việc) :

[I] ***Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.***

[II] *Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.*

[III] *Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

[IV] *Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.*

[V] *Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.*

[VI] ***Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.***

[VII] *Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.*

[VIII] *Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.*

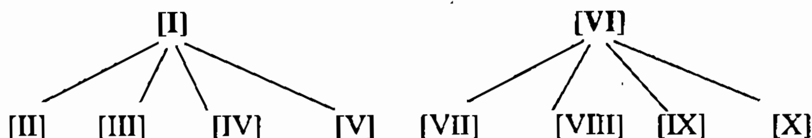
[IX] *Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.*

[X] *Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.*

(Hồ Chí Minh)

Phần văn bản trích trên đây gồm có 10 đoạn văn nói về hai vấn đề lớn : *về chính trị* và *về kinh tế*. Trong đó 5 đoạn văn đầu nói về chính trị, 5 đoạn văn sau nói về kinh tế. Nếu đem nhập 5 đoạn văn đầu lại thành một đoạn văn lớn và 5 đoạn văn sau thành một đoạn văn lớn, thì sẽ có hai đoạn văn, mỗi đoạn diễn đạt một vấn đề hoàn chỉnh, phân biệt với nhau.

Còn trong phần trích trên đây thì có 2 đoạn văn nêu chủ đề là đoạn văn [I] và đoạn văn [VI] làm thành hai phần phân biệt nhau và được đánh dấu bằng các tổ hợp từ *về chính trị*, *về kinh tế*. Trong mỗi chủ đề đó lại chứa những vấn đề cụ thể tương đối độc lập đối với nhau, cùng chung phục vụ cho mỗi chủ đề đã được nêu ra. Đáng chú ý là số lượng các vấn đề cụ thể trong hai chủ đề lớn được chọn ngang bằng nhau và được phân bố vào số lượng các đoạn văn ngang bằng nhau – đều bằng bốn. Điều đó góp phần nói lên rằng tầm quan trọng của hai chủ đề là ngang nhau. Như vậy là tính cân đối về nội dung được diễn đạt qua tính cân đối bằng hình thức. Cách bố cục của phần trích như thế giúp ích rất nhiều cho việc dễ hiểu nội dung. Có thể lược đồ hoá sự phân bố 10 đoạn văn trên vào hai chủ đề như sau :



Về đoạn văn chuyển tiếp : Đoạn văn chuyển tiếp là đoạn văn trung gian dùng để chuyển ý từ phần văn bản trước nó sang phần văn bản sau nó. Chức năng chuyển ý là chức năng cơ bản của kiểu đoạn văn này, tuy nhiên đoạn văn chuyển tiếp mà chỉ được dùng thuần tuý riêng với chức năng này rất ít gặp trong văn viết, nó được dùng chủ yếu là trong văn nói. Kiểu như :

– Bây giờ tôi xin nói sang một hiện tượng khác.

– Sau đây chúng ta sẽ đề cập đến một phương diện khác của vấn đề.

Thường gặp hơn là trường hợp đoạn văn chuyển tiếp ngoài nhiệm vụ chuyển tiếp còn kèm theo những chức năng quan trọng khác. Dạng thường gặp của nó là khép lại ý đã bàn ở phần trên hoặc mở ra ý mới sẽ bàn ở phần tiếp theo, hoặc làm cả hai nhiệm vụ đó cùng một lúc.

Ví dụ :

Trong năm học vừa qua, từ khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng các thầy giáo và cán bộ đã cố gắng nhiều. Các cháu học trò có những tiến bộ khá. Nhà trường đông đúc vui vẻ. Đó là một thành tích đáng mừng.

Nhưng đó mới là bước đầu.

Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai tốt của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến.

Muốn được như thế, thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa, để tiến bộ hơn nữa.

Trước hết phải ra sức tẩy sạch ảnh hưởng giáo dục nô dịch của thực dân còn sót lại như : thái độ thờ ơ đối với xã hội, xa rời đời sống lao động và đấu tranh của nhân dân ; học để lấy bằng cấp, dạy theo lối nhồi sọ. Và cần xây dựng tư tưởng dạy và học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Nhà trường phải gắn liền với thực tế của nước nhà, và đời sống của nhân dân. Thầy giáo và học trò, tuỳ hoàn cảnh và khả năng cần tham gia những công tác xã hội, ích nước lợi dân.

(Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh về vấn đề Giáo dục*,
NXB Giáo dục, 1990, tr. 139)

Đoạn chuyển tiếp (in đậm) thứ nhất làm nhiệm vụ kèm theo là khép lại ý trước nó, nhưng không chỉ giản đơn như thế mà còn kèm theo việc gây tâm lí chờ đợi ở người nghe. Đoạn chuyển tiếp thứ hai vừa nhắc lại ý đoạn văn trên vừa nêu nó thành mục đích cần đạt đến, vừa đề ra nhiệm vụ khái quát phải làm, mà đoạn văn sau nó sẽ giải thích cụ thể hơn.

Một ví dụ khác :

Chưa kể cái cảm xúc rất tinh vi khi nghe chiếc lá đa "Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng", cả bài thơ thật gọn ngắn, không thừa câu

rườm chữ, mà rộng lớn một cách tự nhiên, không rườm gượng, và khêu gợi rất giỏi. Đây là một "Bút pháp người lớn".

Dưới đây là vài nét về những thơ em Khoa làm từ năm 1969 lại đây.

[...]

(Xuân Diệu)

[...] *Nếu thế hệ già khôn hơn thế hệ trẻ thì không tốt. Thế hệ già thua thế hệ trẻ mới là tốt. Các cháu không hơn là bệt. Bệt là không tốt. Người ta thường nói : "Con hơn cha là nhà có phúc". Ta hiểu như thế, nhưng không có tư tưởng thụt lùi, nạnh hẹ : Tao làm cách mạng già đời không được gì. Nó mới vào, mà bộ trưởng, thứ trưởng, chủ tịch, chủ nhiệm v.v...*

Bây giờ tôi sang phần thứ hai. Đây là những điểm nhỏ, tôi gom góp lại nói để các đồng chí rõ :

– Có đồng chí nói thế này : đưa lớp trẻ vào mới làm được việc. Nhưng thâm tâm lại mong muốn là con cháu mình kia.

[...]

(Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh về vấn đề Giáo dục*,
sđd, tr. 213 – 214)

Dạng thứ hai thường gặp là sử dụng đoạn văn chuyển tiếp vào việc diễn đạt sắc thái ý nghĩa tu từ.

Ví dụ :

Nghe câu chuyện chú Quyền Ván – Cách nói, ta cũng đã hiểu tại sao chú phải phạt rồi. Vì lỗi chú đi lâu quá đến nỗi thầy quản đồn một mình không giữ nổi cái con mẹ khôn ngoan mạnh khoẻ kia, để nó sổng mất. Nhưng tưởng thầy quản đồn cũng lực lưỡng nhanh trí lắm đấy chứ ? Tại sao lại để con đàn bà nó đánh tháo được cả lẫn tang vật ?

Nhà tiểu thuyết chẳng muốn để chỗ thủng ấy vừa chỗ cho độc giả đánh dấu hỏi...

Nguyên thầy quản trông thấy rừng tranh có lẽ biết là hiếm dây, nhưng cũng cứ sai Ván – Cách tìm. Thầy nhìn theo Ván – Cách cứ thấy anh chàng vơ vẩn kiếm quanh ở đó nên thầy mới bắt phải sang tận rừng bên kia mà kiếm cho được cái dây chắc chắn để trói.

(Nguyễn Công Hoan)

Đoạn văn chuyển tiếp (in đậm) trên đây, xét nội dung từ ngữ trực tiếp thì tương đương với ý : *Tôi xin trả lời hộ quý vị độc giả.* Chính trong ý này nó có tư cách đoạn văn chuyển tiếp : Hướng người đọc vào phần "giải pháp" trình bày sau nó. Thế nhưng điều quan trọng hơn là tác giả dùng nó để biểu lộ cái ý mỉa mai trước sự lạ. Thầy quản khoẻ và khôn mà vẫn để sổng mụ đàn bà cùng tang vật, vậy phải có chuyện gì đây không bình thường.

b) Chia tách theo phương diện ý nghĩa

Các phương diện ý nghĩa ở đây rất rộng : có thể là những sự việc, những hiện tượng, những vấn đề, những ý,... có thể là những khoảng, những điểm không gian hoặc thời gian, những chức năng, những vẻ bên ngoài v.v... và v.v... Ta hãy xem xét qua một số ví dụ :

Ví dụ về sự tách biệt nhiệm vụ của những người được nói đến trong một vấn đề :

[...]

Lúc chưa biết chữ thì học cho biết. Biết chữ rồi thì phải tiến lên nữa. Những người thoát mù chữ mà không có sách báo xem thì lại mù lại cho nên đặt ra cho Chính phủ và Bộ nhiệm vụ phải có sách báo hợp với trình độ đồng bào cho đồng bào xem.

Các cô chú có nhiệm vụ giúp đồng bào chưa biết chữ biết chữ rồi lại học thêm. Vậy các cô các chú phải học thêm nữa để dạy. Dân tộc tiến lên, cán bộ cũng phải tiến lên. Cán bộ phải tiến trước để đưa dân tộc tiến lên mãi.

[...]

(Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh về vấn đề Giáo dục*,
sđd, tr. 149)

Ví dụ về tách biệt hai tình huống sự việc trái nhau :

[...]

Trong nhà lại thấy cảnh buồn tẻ của sự thiếu vắng.

Chị Dậu bế cái Tỉu ngồi cạnh anh Dậu, vừa bóp nắn chân tay cho chồng, vừa dỗ dành thằng Dần, chốc chốc lại phải đứng ra thổi lửa nhóm bếp.

Ngoài đình trống lại thúc, mõ lại khua, tù và rúc liên thanh bất chỉ.

[...]

(Ngô Tất Tố)

Đoạn văn đầu và đoạn văn cuối tả hai cảnh trái ngược nhau. Đoạn văn giữa giải thích thêm cho đoạn văn đầu : Cái Tí bị bán đi rồi, mọi việc đều vào tay chị Dậu cả – đó là *sự thiếu vắng*.

Ví dụ về tách biệt vừa sự việc vừa thời gian vừa không gian làm thành những đề tài khác nhau :

[...]

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi, chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân, hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thuỷ lẫn bộ cùng đi. Ngày 29 đến Nghệ An... [...]

Vua Quang Trung mừng lắm, liền sai đại tướng là Hám Hổ Hầu, kén lính ở Nghệ An, cứ ba suất đinh thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, đem số thân quân ở Thuận Hoá, Quảng Nam chia

làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An làm trung quân.

[...]

(*Ngữ văn 9*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005)

XVI – CÂU ĐỀ TRONG ĐOẠN VĂN

Cần phân biệt câu đề (đề hiểu là đề tài – chủ đề) trong đoạn văn với *phần đề* (và *phần thuyết*) trong sự phân đoạn câu theo phối cảnh chức năng (phân đoạn thực tại câu). Câu đề trong đoạn văn (nói rộng ra là toàn văn bản) là câu nêu lên cái **đề diễn ngôn (discourse topic** – E.L. Keenan và B. Schieffelin), nó giới thiệu đề diễn ngôn của toàn bộ đoạn văn (văn bản). Đề diễn ngôn là : cái được nói đến / viết đến, "khái niệm đề là khái niệm rất hấp dẫn vì nó là nguyên tắc tổ chức trung tâm của diễn ngôn". Việc xem xét câu đề trong đoạn văn ở đây là cách thu hẹp việc xem xét đề diễn ngôn của toàn bộ văn bản, và với cách thu hẹp như vậy nó có mục tiêu sư phạm nhiều hơn là mục tiêu lí thuyết.

Chức năng (nhiệm vụ) của câu đề trong đoạn văn là nêu rõ cái đề tài, chủ đề chi phối toàn bộ nội dung đoạn văn. Nó là cái "hạt nhân nghĩa" của toàn bộ đoạn văn. Theo đó, nội dung câu đề có tầm khái quát bao được những ý khác có liên quan đến nó trong đoạn văn. Và với cách hiểu đề tài, chủ đề như vừa nói thì trong đoạn văn không chứa câu đề vẫn có đề tài – chủ đề của nó ; chỗ khác là đề tài – chủ đề đó không được tách ra và nêu lên thành một câu đủ rõ.

Ví dụ đoạn văn sau đây là đoạn văn không có câu đề :

Nó (= Hiền) *nói nói, cười cười nhăn nhở. Mẹ nó cũng cười. Đôi mắt thị long lanh. Hai gò má ửng hồng. Trông thị càng đẹp thêm...* (dấu chấm lửng cuối đoạn là của tác giả)

(Nam Cao, *Truyện người hàng xóm*)

Đề (diễn ngôn) của đoạn văn này là "Mẹ của Hiền cũng khá đẹp".

Vị trí của câu đề trong đoạn văn khá phức tạp. Sau đây là mấy kiểu thường gặp :

– Câu đề đứng đầu đoạn văn (hoặc lùi vào sau một vài câu) ; nó có tư cách *câu mở đoạn.*

– Câu đề đứng cuối đoạn văn ; nó có tư cách *câu kết đoạn.*

– Cũng gặp trường hợp đoạn văn vừa có câu đề mở đoạn lại vừa có câu đề kết đoạn. Cả hai cùng chung nêu đề tài – chủ đề của đoạn một cách hoàn chỉnh hơn. Trong những trường hợp như vậy, thông thường câu đề kết có nội dung ý cao hơn câu đề mở.

– Câu đề đứng giữa đoạn ; nó có tác dụng triển khai đoạn văn.

Sau đây là ví dụ về các đoạn văn với các vị trí câu đề như đã nêu.

– Ví dụ về trường hợp câu đề đứng đầu đoạn văn :

Về văn hoá giáo dục, *hồi Pháp thuộc, năm 1938 – 1939 tất cả học sinh từ tiểu học đến đại học có chừng 30 vạn người. Hiện nay mặc dầu nhiều khó khăn, riêng ở miền Bắc ta có chừng 80 vạn học sinh, trong số đó hơn 4 vạn người được Chính phủ giúp học bổng ; mỗi năm học bổng cho sinh viên và học sinh cùng trợ cấp các lớp huấn luyện khác cộng là 8.385 triệu đồng ngân hàng.*

(Hồ Chí Minh)

Chỗ nhấn mạnh (in đậm) trong đoạn văn trên là của nguyên bản, đồng thời nó cũng là *đề* (*chủ đề*) của đoạn văn này.

Ngạn đã cố không nghĩ nữa. *Nhưng ý nghĩ cứ tự nhiên trở lại. Nó trở lại với Ngạn khi Ngạn không còn phải chen chúc trên xe lửa. Ngạn đã ngồi thư thái trên một chiếc xe kéo bon bon về làng.*

(Nam Cao)

– Ví dụ về trường hợp câu đề kết (đứng cuối đoạn văn) :

Vùng này núi đất xen với núi đá, địa thế hiểm trở. Những chòm nhà nhỏ của đồng bào Nùng nằm thưa thớt giữa những nương ngô trên sườn núi hay bên những thửa ruộng nhỏ dưới thung lũng. Sương trắng từng dải đọng trên các đầu núi. ***Khung cảnh Pác Bó hiện ra trước mắt như một bức tranh thuỷ mặc.***

(Võ Nguyên Giáp)

– Ví dụ về trường hợp vừa có câu đề mở vừa có câu đề kết :

Trong xã hội "Truyện Kiều", đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê. *Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền. Có tiền Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo được ơn cho người này người nọ. Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt. Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại. Vì Nguyễn Du thấy rõ hơn cả một loạt hành động gian ác bất chính đều do đồng tiền chi phối. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí ; sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người ; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm ; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác.* ***Cả xã hội chạy theo tiền.***

(Hoài Thanh)

Trong trường hợp này, nếu xích câu đề mở đoạn với câu đề kết lại gần nhau thì có được một diễn đạt chung đại loại : *Trong xã hội "Truyện Kiều", đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê, đến mức cả xã hội chạy theo tiền.* Qua đó thấy được mức độ ý cao hơn của câu đề kết so với câu đề mở.

– Ví dụ về phần câu đề đứng giữa đoạn văn :

Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ. ***Dựng lên một con người, một cuộc đời như vậy là một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước nhiều vấn đề thời đại.*** *Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu*

thương, một tiếng kêu não nùng, đau đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không văng vẳng bên tai.

(Hoài Thanh)

Có thể nêu nội dung đề như sau : *Cách phát biểu và nội dung ý kiến phát biểu của Nguyễn Du trước những vấn đề thời đại*, và nó được nêu hiển ngôn ở câu giữa với tư cách câu đề.

Tác dụng của việc xác định câu đề : Đối với việc tạo văn bản, việc xác định phần đề giúp cho sự trình bày được rành mạch, hợp lí, tạo nên tính thuyết phục của lời văn. Đối với việc tiếp nhận văn bản, xác định được phần đề giúp ích nhiều cho việc hiểu văn bản, hiểu cấu trúc của đoạn văn và đặc biệt cần thiết cho việc làm *tóm tắt văn bản*.

Cần lưu ý thêm rằng câu đề trong đoạn văn không liên quan với cách trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch hay quy nạp, tuy có trường hợp câu đề trùng với tiền đề của đoạn văn trình bày theo lối diễn dịch, hay trùng với kết luận của đoạn văn trình bày theo lối quy nạp trong những suy lí giản đơn. Và không phải cứ đoạn văn có câu đề là có cách trình bày theo kiểu diễn dịch hay quy nạp. Bởi vì đây là hai phương diện khác nhau trong việc tiếp cận đoạn văn : câu đề thuộc về nội dung, cách trình bày diễn dịch hay quy nạp thuộc về cấu trúc hình thức của đoạn văn.

XVII – MỘT SỐ CẤU TRÚC TRONG ĐOẠN VĂN

1. Phân biệt cấu trúc trong đoạn văn với phương thức liên kết

Liên kết (cả trong đoạn văn) được xác lập trên cơ sở nghĩa, nói một cách thô thiển là yếu tố chưa rõ nghĩa ở câu này được làm rõ nghĩa bằng một yếu tố khác có liên quan ở câu khác ; đồng thời, liên kết còn biểu hiện ở việc dùng các từ ngữ chỉ quan hệ làm cho các câu nối kết được với nhau (như ở phép liên kết nối), cũng tức là đánh dấu (ghi nhận bằng hình thức) nội dung mối quan hệ đó.

Còn cấu trúc là những quan hệ hình thức giữa các yếu tố (cụ thể ở đây là các câu trong đoạn văn) có quan hệ với nhau ; nó chỉ có nhiệm vụ

giải thích nội dung các mối quan hệ mà không giải thích nội dung nghĩa của đoạn văn. Và việc giải thích các nội dung quan hệ này cũng không lấy mặt nghĩa của các mệnh đề (của các câu) làm mục đích, mà chỉ dùng nó như phương tiện.

Ví dụ :

Nó thèm. Vì nó đói thực.

(Nguyễn Công Hoan)

Giữa hai câu này có quan hệ nguyên nhân. Từ *vì* là yếu tố hình thức của ngôn ngữ được dùng để đánh dấu mối quan hệ đó. Nó là phương tiện liên kết thuộc phép nối.

Giả sử ta có : *Nó thèm. Nó đói thực.*

Giữa hai câu này cũng vẫn có quan hệ nguyên nhân, nhưng quan hệ đó không được đánh dấu bằng từ ngữ (*vì*) của phép nối.

Như vậy, trong cả hai câu đều có quan hệ cấu trúc nguyên nhân, nhưng chỉ ở câu đầu là có phương thức liên kết. Khi bàn về cấu trúc trong đoạn văn ta tính đến cả hai trường hợp nêu trên nhưng không đặt liên kết bằng yếu tố hình thức của ngôn ngữ (chẳng hạn *vì*) ra thành đối tượng xem xét, chỉ xem xét các cấu trúc chứa kiểu quan hệ nào đó mà thôi (chẳng hạn quan hệ nguyên nhân).

Ngay cả khi quan hệ cấu trúc không được đánh dấu bằng từ ngữ nó vẫn được coi là thuộc hình thức : *cấu trúc là quan hệ hình thức* (và có thể có cấu trúc của mặt hình thức, phân biệt với *cấu trúc của mặt nội dung*). Cấu trúc cũng có tác dụng tạo liên kết và mạch lạc của đoạn văn.

Cấu trúc hình thức luôn luôn có mặt trong đoạn văn, tuy nhiên ta chỉ quan tâm đến nó khi ta cần phân tích một ý nghĩa quan hệ nào đó ; nói cách khác, ta làm việc này *với mục đích phân tích.*

2. Một số cấu trúc trong đoạn văn

Trong đoạn văn (cũng như trong văn bản) có nhiều thứ cấu trúc, sau đây là những cấu trúc thường gặp và có nhiều tác dụng đối với việc cấu tạo đoạn văn (cũng như việc hiểu đoạn văn).

a) Cấu trúc ngữ âm

Cấu trúc ngữ âm bao gồm trong việc hiệp vần, phân nhịp, số lượng âm tiết, tạo hình tượng bằng âm thanh v.v... Đối với một ngôn ngữ có thanh điệu và vai trò của âm tiết cao như tiếng Việt, thì cấu trúc ngữ âm có tầm quan trọng đáng kể. Trong thơ ca, điều này đã hiển nhiên, trong văn xuôi,cấu trúc ngữ âm cũng có gặp, tuy không nhiều.

Ví dụ :

Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm ***vông*** *đã dựng lên thành* ***đồng Tổ quốc !*** *Và sông* ***Hồng bất khuất*** *có cái chông tre.*

(Thép Mới, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

b) Cấu trúc cú pháp

Cấu trúc cú pháp thể hiện ra rõ nhất ở hai trường hợp sau đây :

– Song hành cú pháp (lặp cú pháp).

Song hành cú pháp gặp nhiều trong văn xuôi biền ngẫu, chặt chẽ nhất là ở câu đối.

Ví dụ :

Vẻ vang thay ! Ông Lí Chắm ! Hào kiệt thay ! Ông Lí Chắm ! Ý chí mạnh hơn oai quyền, mưu cao đã nêu công lớn, hương khói để nghìn thu, thơm tho trong một xứ, thế mới đáng sống ở làng, thế mới gọi sang ở nước. Nào những kẻ ăn lận con em, ỷ quyền cha chú, lại hay cõng rắn cắn gà nhà, lại hay bới bèo ra bọ, thế cũng gọi là hào, thế cũng gọi là mục, sao chẳng đến Nghi Tàm mà hỏi thăm ông Lí Chắm !

(Nguyễn Bá Học)

Do lao động, trí thức tăng thêm.

Do lao động, sức khoẻ tăng thêm.

(Hồ Chí Minh)

– Quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu).

Hiện tượng này, nói chung và thông thường, được giải thích như hiện tượng tỉnh lược (rút gọn). Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định cách giải thuyết chúng như sự tỉnh lược không tránh khỏi cưỡng ép. Trong những trường hợp đó, tốt hơn là nên coi giữa các "câu" đang xét có mối quan hệ cấu trúc cú pháp thể hiện ở chức năng cú pháp.

Ví dụ :

(a) *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ.* ***Chức năng và vinh dự của thơ.***

(Phạm Hổ)

(b) *Huấn đi về trạm máy.* ***Một mình, trong đêm.***

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

"Câu" in đậm ở ví dụ (a) có quan hệ cấu trúc với câu đi trước nó trong chức vụ cú pháp *bổ ngữ* của động từ *nghĩ*. "Câu" in đậm ở ví dụ (b) giữ chức vụ cú pháp *trạng ngữ* của tổ hợp động từ *đi về* ở câu đứng trước nó. Trong văn chương nghệ thuật, những dấu chấm câu loại như ở các ví dụ vừa dẫn bao giờ cũng phải có tác dụng tu từ nhất định, nếu không chúng có thể bị đánh giá như là "sai ngữ pháp".

Về phương diện sử dụng, trong các ví dụ nêu trên, "câu" sau có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho câu trước, không giống với trường hợp tỉnh lược như trong ví dụ sau đây ("câu" in đậm) :

– Bạn đang đọc gì đấy ?

– Tam quốc.

Hoặc :

– *Xe chạy có nhanh không ?*

– ***Khá nhanh.***

c) Liệt kê

Liệt kê là thủ pháp sắp xếp (cấu trúc) các vật, việc theo một trình tự trước – sau nào đó. Trình tự sắp xếp đó trong phần lớn trường hợp, nhất là trong văn viết, có ẩn chứa những mối quan hệ nhất định, và thường có những giá trị diễn đạt nhất định.

– Liệt kê diễn đạt quan hệ đồng thời :

Ví dụ :

Phó lí, trương tuần cũng như tộc biểu, tuần phu, tuy không phải làm việc gì, ai nấy vẫn sợ tóc gáy, chạy xuôi chạy ngược. Phó hội, thủ quỹ đối nhau với thư kí, chưởng bạ, mỗi người khoanh tay đứng tựa mỗi cột, dáng bộ len lét như rắn mồng năm. Chánh tổng ngồi ngáp vặt cạnh bức câu lơn, con ruồi đậu mép không muốn đuổi. Chánh hội luôn tay giở cuốn sổ thuế, hai mắt vẫn lấm lét trông đi đằng nào !

(Ngô Tất Tố)

– Liệt kê diễn đạt quan hệ thời gian trước sau :

Lí cựu vớ miếng mảnh chậu ở cạnh cột đình, toan rạch vào trán. Trương tuần vội vàng chạy đến giật được, vứt đi. Hắn xốc vào nách lí cựu và vực ra cửa. Rượu, thịt, rau, đậu, tự trong miệng ông lí cựu thông thốc tuôn ra thềm đình.

(Ngô Tất Tố)

– Liệt kê diễn đạt quan hệ bổ sung, quan hệ gần xa, hẹp rộng trong cách hiểu sự vật, khái niệm :

Chữ người**, nghĩa hẹp là **gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn.** Nghĩa rộng là **đồng bào cả nước.** Rộng nữa là **cả loài người.

(Hồ Chí Minh).

Cho dù không có những tổ hợp từ *nghĩa rộng, nghĩa hẹp, rộng nữa*, thì cái trình tự liệt kê ở đây cũng đủ sức diễn đạt những mức độ hẹp – rộng đó. Riêng trong chuỗi từ *gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn*, tính chất gần – xa trong quan hệ giữa những người thân cũng được diễn đạt chặt chẽ.

[...] *Y* (= San) *nghiễm nhiên thành một người chủ trọ, thổi cơm tháng cho bốn đứa trẻ người làng lên học ở trường và một cậu học trò trường Bưởi. Nhà sáu mạng rồi. Thêm một Thứ nữa là vừa bảy.*

(Nam Cao)

– Liệt kê diễn đạt quan hệ nguyên nhân sự kiện :

Phát súng nổ. Em bé từ lưng trâu ngã lăn xuống.

(Anh Đức, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

Cô thèm quá rồi. Cô không chịu nổi nữa. Cô đánh liều. Cô giấu bà cụ, sắm một mẻ toàn những thứ tân thời.

(Nguyễn Công Hoan, dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 1985)

d) Diễn dịch và quy nạp

Diễn dịch (*suy diễn*) là cách thức, phương pháp suy lí đi từ nguyên lí chung đến kết luận riêng. *Quy nạp* là cách thức suy lí đi từ những hiện tượng, sự kiện riêng đến kết luận chung. Đó là những thao tác tìm kiếm chân lí (cái đúng, cái không đúng) từ cái đã biết. Ở đây, chúng ta chỉ bàn đến cách trình bày các ý theo lối diễn dịch hay theo lối quy nạp, không bàn về các phép suy lí đó theo tinh thần của lôgic học.

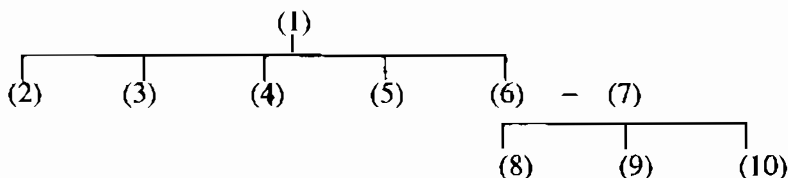
Trình bày các ý theo lối diễn dịch là trình bày ý chỉ cái chung trước, ý chỉ cái riêng sau, thường nói là đi từ cái chung đến cái riêng. Trình bày theo lối quy nạp là trình bày những ý chỉ cái riêng trước, ý chỉ cái chung sau, đi từ những cái riêng đến cái chung.

Ví dụ về chuỗi câu (mệnh đề) trong đoạn văn trình bày theo lối diễn dịch :

(1) ***Nghệ thuật thơ trong "Nhật kí trong tù" rất phong phú.*** (2) *Có bài là lời phát biểu trực tiếp, đọc hiểu ngay.* (3) *Có bài lại dùng lối ngụ ngôn viết rất thâm thuý.* (4) *Có bài tự sự.* (5) *Có bài trữ tình.* (6) *Lại có bài châm biếm.* (7) ***Nghệ thuật châm biếm cũng rất đa dạng.*** (8) *Khi là tiếng cười mỉa mai.* (9) *Khi là tiếng cười phẫn nộ.* (10) *Cũng có khi đằng sau nụ cười là nước mắt.*

(Dẫn theo *Ngữ pháp Văn bản và việc dạy Tập làm văn*, 1985)

Trong đoạn văn trên có hai lần dùng cách trình bày diễn dịch. Các câu nêu ý chung là câu (1) và câu (7). Có thể hình dung quan hệ diễn dịch trong các câu trên theo sơ đồ sau đây :



Ví dụ về chuỗi câu (mệnh đề) trong đoạn văn trình bày theo lối quy nạp :

Chính quyền nhân dân ta vững chắc. Quân đội nhân dân hùng mạnh. Mặt trận dân tộc rộng rãi. Công nhân, nông dân và trí thức được rèn luyện thử thách và tiến bộ không ngừng. Nói tóm lại : ***lực lượng của chúng ta to lớn và ngày càng to lớn.***

(Hồ Chí Minh, dẫn theo *Ngữ pháp văn bản và việc dạy Tập làm văn*, 1985)

Về phương diện trình bày, ý chung và các ý riêng trong mỗi ví dụ nêu trên có thể đảo vị trí cho nhau để biến cách trình bày diễn dịch thành cách trình bày quy nạp và quy nạp thành diễn dịch. Sở dĩ có thể làm được như vậy là vì các cách trình bày trên đều thuộc về kiểu suy lí giản đơn ; *những cái riêng* trong mỗi cách trình bày đều là đồng hạng với nhau.

Bây giờ hãy khảo sát một ví dụ khác :

Xưa nay ***người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế.*** *Được thời và có thế, thì biến mất làm còn, hoá nhỏ thành to ; mất thời và không thế, thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ trong khoảng trở bàn tay mà thôi.* ***Nay các người không rõ thời thế,*** *chỉ giả dối quen, há chẳng phải là hạng thất phu đớn hèn, sao* ***đủ nói chuyện binh được.***

(Nguyễn Trãi)

Không kể những bộ phận giải thích và những chỗ gần nghĩa, các bộ phận in đậm làm thành một suy lí chặt chẽ có cấu tạo như sau :

Người giỏi dùng binh hiểu biết thời thế	TIỀN ĐỀ LỚN
Các người không hiểu biết thời và thế	TIỀN ĐỀ NHỎ
Các người không phải là người giỏi dùng binh	KẾT LUẬN

Suy lí này đi từ một cái chung thông qua một cái riêng, để kết luận về cái riêng đó. Hai cái đầu là *tiền đề lớn* và *tiền đề nhỏ,* cái sau cuối là *kết luận.* Kiểu suy lí này được gọi là một tam đoạn luận (luận ba đoạn), nó là một suy lí phức tạp, được cấu tạo theo phép diễn dịch. Ở đây dù có trình bày ngược lại, hay đảo lộn vị trí các mệnh đề (câu) thì bản chất của nó vẫn không thay đổi : *suy lí diễn dịch.* Đến đây có thể thấy rõ *cách trình bày* và *phương pháp suy lí* có liên quan nhau, nhưng không phải là một.

Trong đời thường, suy lí tam đoạn luận có thể được trình bày kín đáo hơn và tiền đề có thể chỉ là những quy ước xã hội được nhiều người chấp nhận – những cái được gọi là *lẽ* (*phải thông*) *thường.* Vả lại có khi một ý nào đó (một mệnh đề nào đó) trong số ba ý đó có thể là hàm ẩn.

Ví dụ :

Vợ hắn (tức là vợ đội Tảo), *thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo. Đàn bà vốn chuộng hoà bình : họ muốn yên chuyện thì thôi, gai ngạnh làm gì cho sinh sự. Vả lại, bà đội cũng nghĩ rằng :*

chồng mình đang ốm... chồng mình có nợ người ta hẳn hoi... Và năm chục đồng bạc đối với nhà mình là mấy, lôi thôi lại chả tốn đến ba lần năm chục đồng !

(Nam Cao)

Trong đoạn trích trên có hai tam đoạn luận khá rõ. Tam đoạn luận thứ nhất có thể ghi lại như sau:

Đàn bà	chuộng hoà bình	TIỀN ĐỀ LỚN
Vợ đội Tảo	là đàn bà	TIỀN ĐỀ NHỎ (ẨN)
Vợ đội Tảo	chuộng hoà bình (trả tiền để khỏi sinh rắc rối)	KẾT LUẬN

Tam đoạn luận thứ hai :

Người có nợ	phải trả nợ	TIỀN ĐỀ LỚN (ẨN)
Đội Tảo	có nợ	TIỀN ĐỀ NHỎ
Đội Tảo	phải trả nợ	KẾT LUẬN

Sau khi điểm qua cách trình bày theo lối diễn dịch và theo lối quy nạp, có thể thấy rằng những cách trình bày này có quan hệ đến bản chất phương pháp suy lí của chúng là việc xác định tính đúng / không đúng cho một nhận định, một kết luận. Vì vậy, ở đâu nhiệm vụ đó không được đặt ra thì ở đó không bàn đến chúng. Nói cách khác, phải phân biệt chúng với việc xác định câu đề của đoạn văn. Chúng có thể trùng với câu đề như ở hai ví dụ trên đây, nhưng trong ví dụ sau thì chỉ có câu đề (in đậm) chứ không nói đến cách trình bày diễn dịch :

Chim gáy về theo mùa gặt. *Chim gáy hiền lành, béo núc. Đôi mắt nâu trầm, ngơ ngác nhìn xa. Cái bụng thì mịn mượt. Cổ yếm quàng tạp*

dề công nhân đầy những hạt cườm đen biếc. Chàng nào giọng gáy càng hay càng dài thì quanh cổ càng được đeo nhiều vòng cườm.

(Tô Hoài)

e) Cấu trúc đề – thuyết

Cấu trúc đề – thuyết là hiện tượng phổ quát có mặt trong mọi ngôn ngữ (Halliday, 1970). Nó là cách tổ chức ý, thông qua việc phân đoạn câu thành những bộ phận thực hiện một chức năng nào đó trong quá trình giao tiếp và trong văn bản. Việc sắp xếp các bộ phận ý trong câu góp phần cho thấy cách nhìn nhận, cách đánh giá sự việc nói trong câu. Chẳng hạn, trước sự việc "con chó cắn con mèo", tiếng Việt có hai cách diễn đạt thường gặp nhất là :

(a) ***Con chó*** *cắn con mèo.*

(b) ***Con mèo*** *bị con chó cắn.*

Việc chọn *con chó* hay *con mèo* để đưa vào vị trí phần đề thường có cơ sở trong cách nhìn sự việc này, chứ không phải ngẫu nhiên. Với chức năng như vậy thôi, cũng đã thấy được cấu trúc đề – thuyết thuộc về việc đưa câu vào văn bản, chứ không thuộc về cấu trúc cú pháp của câu, hiểu hẹp theo truyền thống.

Trong một câu, nếu câu đó chia được thành hai bộ phận, thì *phần đề* bao giờ cũng đứng trước *phần thuyết*, vô luận là nó trùng với chủ ngữ, hay đề ngữ, hay trạng ngữ trong câu (những thuật ngữ vừa nêu thuộc về cấu trúc cú pháp nội tại của câu). Phần còn lại, khi cần thì gọi là *phần thuyết*.

Đưa hiện tượng phân đoạn câu thành phần đề, phần thuyết vào việc xem xét mối quan hệ giữa câu với câu trong đoạn văn (văn bản) không có nghĩa là coi đó là phương thức liên kết câu với câu, mà là nhằm làm rõ những khả năng lựa chọn trong cách xếp các đoạn câu vào hai phần đó, để thực hiện việc cấu tạo văn bản. Và qua đó góp phần tạo tính mạch lạc cho văn bản, tạo "thế văn" cho câu.

Có hai cách sắp xếp (trình bày) phần đề, phần thuyết trong những câu đứng nối tiếp nhau (nằm trong một đoạn văn hay giữa những đoạn văn nối tiếp nhau chẳng hạn) : sắp xếp theo lối *móc xích* và sắp xếp theo lối *song hành*.

Khi xem xét quan hệ móc xích, song hành đề – thuyết giữa hai câu, không cần quan tâm đến cấu trúc cú pháp cụ thể của hai câu đó. Chẳng hạn như trong mối quan hệ móc xích, yếu tố của phần đề của câu sau không nhất thiết phải phù hợp với động từ thành tố cú pháp chính trong phần thuyết của câu đứng trước, mà chỉ cần phù hợp với một yếu tố nào đó (như bổ ngữ, trạng ngữ của từ v.v...) nằm trong phần thuyết của câu đứng trước đó. Bởi vì, như đã nói, quan hệ đề – thuyết không đồng nhất với cấu trúc cú pháp của câu. Đồng thời cũng có thể tính đến những cấu trúc vượt ra ngoài giới hạn của câu đơn.

– Sắp xếp theo lối móc xích (đề – thuyết) là cách sắp xếp phần đề của câu đứng sau có chứa những từ ngữ nằm ở phần thuyết của câu đứng trước, làm cho hai phần ấy như là "móc" vào nhau (về phương diện liên kết, ở đây thường gặp phương thức lặp từ vựng).

Ví dụ :

Chúng ta đã thắng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đó là nhờ các tiên liệt Trần Phú, Minh Khai, Hoàng Văn Thụ và nhiều cán bộ khác ***đã oanh liệt hi sinh cho giai cấp, cho nhân dân. Sự hi sinh cao cả của các tiên liệt*** *đã soi đường cho đồng bào ta đoàn kết đấu tranh, thành một lực lượng tất thắng.*

(Hồ Chí Minh)

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì ***phải tăng gia sản xuất.***

Muốn tăng gia sản xuất tốt *thì* ***phải có kĩ thuật cải tiến.***

Muốn sử dụng tốt kĩ thuật *thì* ***phải có văn hoá.*** *Vì vậy,* ***công việc bổ túc văn hoá*** *là cực kì cần thiết.*

(Hồ Chí Minh)

[...]

Ngược lại, Thanh Tâm Tài Nhân ***đã miêu tả cụ thể những cực hình kinh khủng của pháp lí xưa kia. Và trong sự trừng phạt khốc liệt ấy,*** *Thuý Kiều đóng một vai trò chủ động, tích cực* [...].

(Đặng Thanh Lê)

– Sắp xếp theo lối song hành (đề – thuyết) là cách sắp xếp phần đề và phần thuyết của câu này sóng đôi với phần đề và phần thuyết của câu (hữu quan) khác. Nói cách khác, ở đây có hiện tượng tương tự về cấu tạo của các phần đề và phần thuyết (về phương diện liên kết, ở đây thường gặp phương thức lặp từ vựng, phương thức liên tưởng – cũng được gọi là phối hợp từ vựng – và phương thức nghịch đối).

Ví dụ :

Những đoạn gông đã bóng *thì như có người đánh lá chuối khô.* ***Những đoạn không bóng*** *thì xỉn lại những chất ghét đen nhánh.*

(Nguyễn Tuân)

Tây Bắc, *nơi tài nguyên thiên nhiên phong phú chưa lường được đang thúc giục chúng ta.* ***Ở đây,*** *chúng ta có biết bao nhiêu diện tích đất tốt đang chờ sức lao động của con người sáng tạo ra hoa quả !* ***Ở đây,*** *chúng ta có những đồng cỏ thiên nhiên bốn mùa xanh tươi có thể chăn nuôi hàng triệu gia súc.* ***Ở đây,*** *chúng ta có mênh mông là rừng, nhưng tiếc thay một bộ phận khá lớn đã bị phá từ trước, tới nay nạn phá rừng vẫn còn chưa hết.*

(Phạm Văn Đồng)

Nguyễn Trãi *sẽ sống mãi mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và* ***chúng ta*** *còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.*

(Phạm Văn Đồng)

Một ví dụ về cách dùng song hành đề – thuyết ở hai câu gián cách bởi một số đoạn văn, nhưng vẫn còn dễ nhận ra :

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

(Hồ Chí Minh)

Các quan hệ liệt kê, diễn dịch và quy nạp, phần đề, phần thuyết là những quan hệ cấu trúc được sử dụng trong việc tạo lập văn bản. Cùng với những yếu tố khác nữa, chúng góp phần tạo mạch lạc cho văn bản. Trong ba kiểu quan hệ này thì liệt kê, diễn dịch và quy nạp thuộc về *thành tố lôgic* trong văn bản (trong thành tố nghĩa quan niệm, theo cách hiểu của

Halliday – hay nghĩa miêu tả, nghĩa mệnh đề) ; đó là sự sắp xếp các ý (thường diễn đạt bằng các câu – mệnh đề, tương đương "câu đơn") bên trong chuỗi câu nối tiếp liên quan nhau. Còn quan hệ đề – thuyết thuộc thành tố *nghĩa văn bản* ; đó là sự sắp xếp các đoạn ý bên trong một câu – mệnh đề. Cả ba hiện tượng này không thuộc về các phương thức liên kết (phương thức liên kết được coi là không thuộc cấu trúc – Halliday).

XVIII – LIÊN KẾT TRONG ĐOẠN VĂN VÀ GIỮA CÁC ĐOẠN VĂN

Bài mục này bàn đến hai hiện tượng liên quan chặt chẽ với nhau, đó là liên kết trong đoạn văn và liên kết giữa các đoạn văn.

Liên kết trong đoạn văn là liên kết trong văn bản nói chung, trước hết là giữa câu này với câu khác trong cùng một văn bản, không kể là các câu này nằm trong một đoạn văn hay trong những đoạn văn khác nhau (mà trí nhớ còn nhận ra được), thậm chí đó còn là sự liên kết giữa các vế trong một câu. Theo đó, liên kết trong đoạn văn sử dụng được tất cả các phương tiện liên kết thuộc các phép liên kết (phương thức liên kết) đã được trình bày ở phần trước, bao gồm (theo các sách giáo khoa hiện dùng ở trường trung học ; một hệ thống liên kết khác có thể dùng sau này xem ở phần *Liên kết*) :

– Phép nối ;

– Phép lặp ;

– Phép thế ;

– Phép liên tưởng ;

– Phép nghịch đối ;

– Phép (trật tự) tuyến tính.

Liên kết giữa đoạn văn với đoạn văn cũng sử dụng các phép kể trên và xét về mặt lí thuyết hiện đang dùng thì không có gì khác biệt. Tuy

nhiên, trong thực tiễn dạy môn Làm văn, việc chú ý đến câu làm nhiệm vụ chuyển tiếp và đoạn văn làm nhiệm vụ chuyển tiếp giữa hai đoạn văn là việc có ích. Vì vậy, khi nói đến liên kết giữa đoạn văn với đoạn văn có thể và nên nhắc đến hai hiện tượng có tác dụng nối kết này nhưng chúng không thuộc các phương thức liên kết. Vì trên thực tế, tác dụng liên kết của các câu và đoạn văn này là do trong chúng sẵn chứa các từ ngữ thuộc các phép liên kết (nói ở phần thứ hai, bài mục XIII) hoặc do các quan hệ cấu trúc nghĩa giữa chúng với phần văn bản trước và sau chúng, chứ không phải tự chúng làm thành phương thức liên kết (xem thêm cách phân tích các ví dụ cho bên dưới).

– Câu chuyển tiếp (câu nối) ;

– Đoạn văn chuyển tiếp.

(Câu chuyển tiếp cũng tồn tại bên trong đoạn văn nhưng vai trò nối kết của nó ở đây không cần nhấn mạnh !)

Sau đây là các ví dụ có chú ý nhiều hơn đối với việc nối đoạn văn với đoạn văn.

1. Ví dụ về dùng phép nối

Tờ giấy xanh lạnh lùng phủ ngoài vách đất tỏ rằng nhà mới có tang.

***Nhưng,** mớ mạng nhện chằng chịt quấn trên đám chân hương lơ thơ, lại làm chứng cho một thời gian khá lâu, chủ nhân không hề cúng lễ.*

[...]

(Ngô Tất Tố)

2. Ví dụ về dùng phép lặp

***Chính** nghĩa là không tà, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn. **Điều** gì không thẳng thắn, đứng đắn, tức là tà.*

Cần, kiệm, liêm là gốc rễ của ***chính.*** *Nhưng một cây cần có gốc rễ, lại cần có cành, lá, hoa quả, mới là cây hoàn toàn. Một người phải cần, kiệm, liêm nhưng còn phải* ***chính*** *nữa mới là hoàn toàn.*

(Hồ Chí Minh)

3. Ví dụ về dùng phép thế

Nước ta là một nước văn hiến. Ai cũng bảo thế.

(Nguyễn Công Hoan)

Thằng Mới *kĩu kịt trên vai chiếc đòn gánh treo hai chiếc quang. Đằng trước là một xanh vừa gan, vừa phổi, vừa tiết để trên rổ lòng. Đằng sau thì một thúng thịt lợn.*

Lững thững ở ngoài tiến vào, ***nó*** *đặt quang gánh xuống sân đình và mời ông lí ra xem.*

(Ngô Tất Tố)

4. Ví dụ về dùng phép phối hợp từ ngữ

a) Phối hợp từ ngữ theo kiểu liên tưởng :

Trên đình ***ăn uống***$_1$ *đã tàn.*

Chánh tổng$_2$ ***ngậm tăm***$_1$, ***nằm***$_3$ *cạnh* ***bàn đèn***$_4$, *hai mắt lim dim dở ngủ.*

Cai lệ$_2$ ***ngồi nhổm***$_3$ *hai chân cạo lọ, cặp môi thâm sịt nhành ra gần tới mang tai.*

Cậu lính cơ$_2$ *lấy hết gân guốc trên bộ mặt đỏ gay, ra sức nghiền* ***cục xái***$_4$ *trong chén mẻ.*

Mấy ông ***hương trưởng***$_2$, ***tộc biểu***$_2$, ***trương tuần***$_2$ ***xúm***$_3$ *quanh* ***cái điếu đàn***$_5$ *và* ***chiếc ấm tay***$_6$, *kẻ hút* ***thuốc***$_5$, *người phùng miệng thổi* ***bát nước***$_6$ *nóng.*

Những yếu tố in đậm được đánh cùng một con số kèm giống nhau là những từ ngữ được phối hợp với nhau (có quan hệ liên tưởng với nhau). Cụ thể là trong 5 đoạn văn trên có đến 6 tuyến liên tưởng :

(1) Các hành động (về ăn uống) : *ăn uống – ngậm tăm*

(2) Các hương dịch, chức dịch : *chánh tổng – cai lệ – cậu lính cơ – hương trưởng – tộc biểu – trương tuần*

(3) Các tư thế : *nằm – ngồi nhỏm – xúm*

(4) Đồ dùng hút thuốc phiện : *bàn đèn – cục xái*

(5) Đồ dùng hút thuốc lào : *cái điếu đàn – thuốc*

(6) Đồ dùng uống nước : *chiếc ấm tay – bát nước*

Các tuyến phối hợp từ ngữ (liên tưởng) "dày đặc" này góp phần tô đậm thêm cho cái ồn ào náo nhiệt cuối bữa cơm "việc làng" ở nông thôn ngày trước.

b) Phối hợp từ ngữ theo kiểu nghịch đối :

Liêm là trong sạch, không tham lam.

Ngày ***xưa***$_1$ *dưới chế độ phong kiến, những người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là liêm, chữ liêm ấy chỉ có nghĩa* ***hẹp***$_2$. *Cũng như ngày xưa trung là trung với vua, hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi.*

Ngày ***nay***$_1$, *nước ta là nước dân chủ cộng hoà, chữ liêm có nghĩa* ***rộng hơn***$_2$; *là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân ; ta thương cha mẹ ta, mà còn phải thương cha mẹ người, phải làm cho mọi người đều biết thương cha mẹ.*

(Hồ Chí Minh)

Ngoài những cách nối kết thuộc các phép liên kết nêu trong các ví dụ trên, các đoạn văn cũng được nối kết với nhau bằng những quan hệ nghĩa không được đánh dấu bằng các phương tiện liên kết :

– Ví dụ về kiểu quan hệ thời gian :

+ Chỉ thời gian giữa các sự việc trong đoạn văn :

Lí cựu vớ miếng mảnh chậu ở cạnh cột đình, toan rạch vào trán. Trương tuần vội vàng chạy đến giật được, vứt đi. Hắn xốc vào nách lí cựu và vực ra cửa. Rượu, thịt, rau, đậu từ trong miệng ông lí cựu thông thốc tuôn ra thềm đình. (Quan hệ thời gian nối tiếp)

(Ngô Tất Tố)

+ Chỉ quan hệ thời gian giữa các sự việc giữa hai đoạn văn :

Thằng bé không để tiếng nào vào tai, nó cứ ngồi sán bên cạnh rổ khoai và nuốt nước dãi ừng ực. Cái Tí lật đật chạy đi tìm quạt nan, để quạt cho khoai chóng nguội. (Quan hệ thời gian đồng thời)

Rổ khoai vừa đi hết khói, hai đứa xúm lại, lê la ngồi phệt dưới đất, mỗi đứa nhón lấy mỗi củ. Không kịp bóc vỏ, chúng nó vừa thổi phù phù vừa cắn ngấu nghiến [...]. (Quan hệ thời gian nối tiếp)

(Ngô Tất Tố)

(Quan hệ thời gian chung giữa hai đoạn văn trên là quan hệ nối tiếp)

– Ví dụ về kiểu quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện trong hai đoạn văn :

Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá ! Mấy con chó xông xáo quanh hắn, sủa rất hăng. Lí Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ ! Ngỡ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ. Thì ra hắn định đến đây nằm vạ !

Người ta tuôn đến xem. Mấy cái ngõ tối xung quanh đùn ra biết bao nhiêu là người ! Thật ồn ào như chợ. Bà cả, bà hai, bà ba, bà tư, nhà cụ Bá vững dạ vì có anh lí, cũng xưng xỉa ra chửi góp. Thật ra, các bà

muốn xem Chí Phèo làm ra sao ? Không khéo nó có ý gieo vạ cho ông cụ phen này...

(Nam Cao)

– Ví dụ về dùng câu nối đoạn văn với đoạn văn nhờ trong đó có chứa phép lặp và phép quy chiếu so sánh (các tiếng gạch dưới ở câu trước và in đậm ở câu nối) :

Đại đội này đã nêu rõ mấy nhiệm vụ chính của thanh niên ta như : đoàn kết chặt chẽ, ra sức học tập, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Nhà nước v. v... Như thế là rất đúng. Bác mong cách cháu thực hiện cho kì được những điều đó.

***Bác** muốn nói thêm **một điểm nữa**. Thanh niên là có vinh dự to thì cũng có trách nhiệm lớn. Để làm tròn trách nhiệm, thanh niên ta phải nâng cao tinh thần làm chủ tập thể, trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân, chớ phô trương hình thức, chớ kiêu ngạo tự mãn* [...]

(Hồ Chí Minh)

– Ví dụ về dùng đoạn văn nối đoạn văn với đoạn văn nhờ trong đó có chứa phép nối và phép lặp :

Trong năm học vừa qua, từ khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, các thầy giáo và cán bộ đã cố gắng nhiều. Các cháu học trò có tiến bộ khá. Nhà trường đông đúc vui vẻ. Đó là một thành tích đáng mừng.

***Nhưng đó** mới là bước đầu.*

Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai tốt của nước nhà [...].

(Hồ Chí Minh)

HƯỚNG QUY CHIẾU TRONG LIÊN KẾT

Hai yếu tố được dùng tạo ra liên kết, rõ nhất là ở phép thế, phép lặp từ vựng, phép nghịch đối, có quan hệ với nhau theo kiểu yếu tố này làm rõ nghĩa cho yếu tố kia. Nói cách khác, muốn biết nghĩa về yếu tố chưa rõ thì cần tham khảo yếu tố rõ nghĩa hữu quan. Hai yếu tố như vậy nằm ở hai câu khác nhau (hay hai đoạn văn,hai phần văn bản khác nhau). Lấy yếu tố chưa rõ nghĩa làm mốc sẽ thấy có hai trường hợp sau đây xảy ra trong văn bản :

– Yếu tố rõ nghĩa đứng ở câu trước, yếu tố chưa rõ nghĩa đứng ở câu sau ; muốn hiểu yếu tố chưa rõ nghĩa thì phải quay ngược lại, trở về với yếu tố rõ nghĩa ở phần văn bản đã qua. Trường hợp này trong liên kết được gọi là *hồi chiếu* (hay *hướng lùi*).

– Yếu tố rõ nghĩa đứng ở câu sau, yếu tố chưa rõ nghĩa đứng ở câu trước ; muốn hiểu yếu tố chưa rõ nghĩa thì phải tiến tới tìm trong phần văn bản sắp đến để nhận ra yếu tố rõ nghĩa. Trường hợp này trong liên kết được gọi là *khứ chiếu* (hay *hướng tới*).

Trong văn bản kiểu liên kết hồi chiếu diễn ra nhiều hơn một cách tuyệt đối.

Ví dụ về hồi chiếu :

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó *là một truyền thống quý báu của ta.*

(Hồ Chí Minh)

Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy ***nhà ông Nghị Quế.***

Nó *là một đám bung xung nhọn như ngọn tháp, hùng dũng úp trên đoàn bịch vừa đồ sộ, dường như phô nhà mình thóc để hàng bốn năm mùa.*

Nó là một lũ đống rơm, đống rạ lớn bằng trái núi chen nhau đứng bên cạnh ngọn mít, ngọn sung, dường như khoe ông chủ cày cấy tới trăm mẫu.

***Nó** là* [...]

***Nó** là* [...]

***Nó** là* [...]

*Cái cơ nghiệp **ấy** tuy tự tổ tiên để lại, ông Nghị cũng có khai thác thêm nhiều.*

[...]

(Ngô Tất Tố)

Ví dụ về khứ chiếu :

[...] *Mẹ kiếp ! Thế có phí rượu không ? Thế thì nó có khổ **hắn** không ? Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân **hắn** cho **hắn** khổ đến nông nỗi này ? A ha ! Phải đấy, **hắn** cứ thế mà chửi, **hắn** cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân **hắn,** đẻ ra cái thằng **Chí Phèo** !* [...]

(Nam Cao)

[...] *Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân dạy cho ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều **này**$_1$: **cái tài, cái đẹp và cái thiên tính tốt của con người**$_1$. Vậy, kẻ nào không biết sợ cái gì hết, đó là loài quỷ sứ. Loại người này thực ra rất hiếm hoi. Nhưng loại người **sau đây**$_2$ thì chắc không ít : **sợ rất nhiều thứ, nhất là quyền thế và đồng tiền, nhưng đối với cái tài, cái đẹp, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lăng mạ, dày xéo**$_2$* [...].

(Dẫn theo *Tiếng Việt thực hành*, bản in ronéo)

[...] *Đây dường như là một quan niệm và hơn thế nữa, một cảm hứng có khuynh hướng hiện đại về vẻ đẹp của nữ giới. Trong một đoạn thơ khác, Nguyễn Du cũng hay có những tứ thơ tương tự :*

– *Đắn đo cân sắc cân tài,*

Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ.

Mặn nồng một vẻ một ưa, [...]

– *Trướng tô giáp mặt anh hào,*

Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.

– *Hải đường mơn mởn cành tơ,*

Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng.

(Đặng Thanh Lê, *Giảng văn Truyện Kiều*,
NXB Giáo dục, 1997, tr. 24)

Bị chú : khi quy chiếu được coi như một phép liên kết thì hướng quy chiếu trong liên kết không cần đặt ra thành một vấn đề riêng, chỉ cần giới thiệu chung trong khái niệm "quy chiếu".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Tài liệu tham khảo về ngôn ngữ học văn bản hiện nay đã quá nhiều, không dễ liệt kê dù chỉ là tương đối đủ. Sau đây chỉ là những tài liệu mà người viết có cơ hội tiếp xúc ở những phần có liên quan đến việc biên soạn cuốn *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*. Các nhà nghiên cứu được dẫn lại qua người khác sẽ không có tên trong danh sách này. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài có ghi chú ở cuối mỗi tài liệu để giúp bạn đọc dễ tìm.)

1. **Ban, D.Q**

– (1989), *Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt*, trong *Ngôn ngữ* (Hà Nội), 1989, số 4, tr. 25 – 32.

– (1998), *Về mạch lạc trong văn bản*, trong *Ngôn ngữ* (Hà Nội), 1998, số 4, tr. 47 – 55.

2. **Barthes, R.** (1970), *Ngôn ngữ học diễn ngôn*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 442 – 449 (dịch tiếng Nga).

3. **Báu, N.T. – Ninh, N.Q. – Thêm, T.N.** (1985), *Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn*.

4. **Beaugrande, R. de** (1990), *Ngôn ngữ học văn bản qua một chặng đường*, trong TEXT 10 (1/2) (1990), tr. 9 – 17 (tiếng Anh).

5. **Bellert, I.** (1971), *Về một điều kiện của liên kết văn bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 172 – 207 (dịch tiếng Nga).

6. **Biber, D.** (1991), *Các đặc trưng nói và viết trong tài liệu đọc được chọn ở trường sơ học*, trong TEXT 11 (1) (1991) tr. 73 – 96 (tiếng Anh).

7. **Brown, G. & Yule, G.** (1983), *Phân tích diễn ngôn* (tiếng Anh).

8. **Chafe, W.** (1991), *Chỉ ngữ ngữ pháp trong nói và viết*, trong TEXT 11(1) (1991), tr. 45 – 72 (tiếng Anh).

9. **Chen, P.** (1990), *Suy nghĩ về sự phát triển của Phân tích diễn ngôn trong những năm 90*, trong TEXT 10 (1/2) (1990), tr. 23 – 25 (tiếng Anh).

10. **Cook, G.** (1989), *Diễn ngôn* (tiếng Anh).

11. **Coulthard, M.** (1997), *Một dẫn luận Phân tích diễn ngôn* (tiếng Anh).

12. **Dijk, T.A. van**

– (1973), *Những mô hình các ngữ pháp văn bản*, trong tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*, Moskva, 1978, tr. 117 – 128 (tiếng Nga).

– (1975), *Những vấn đề trong dụng học diễn ngôn*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, tr. 259 – 336 (dịch tiếng Nga).

– (1990), *Dẫn luận*, trong (Tạp chí) *Văn bản trong mười năm qua*, trong TEXT 10 (1/2) 91990), tr. 9 – 17 (tiếng Anh).

13. **Dressler, W.**

– (1970) *Cú pháp văn bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 111 – 137 (dịch tiếng Nga).

– (1973), *Dẫn luận ngôn ngữ học văn bản*, trong tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*, Moskva, 1978, tr. 55 – 73 (tiếng Nga).

14. Galperin, I.R. (1981), *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học* (dịch tiếng Việt).

15. Green, G. M. (1989), *Dụng học và tìm hiểu về ngôn ngữ tự nhiên* (tiếng Anh).

16. Halliday, M.A.K.

– (1970), *Vị trí của "Phối cảnh chức năng của câu" trong hệ thống miêu tả ngôn ngữ*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Những vấn đề lí luận về văn bản*, Moskva, 1978, tr. 138 – 148 (dịch tiếng Nga).

– (1985), *Một dẫn luận ngữ pháp chức năng* (tiếng Anh).

– (1985), *Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* (tiếng Anh).

17. Halliday, M.A.K. & Ruqaiya Hasan (1976), *Liên kết trong tiếng Anh* (tiếng Anh).

18. Hartmann, P. (1972), *Văn bản, các văn bản, các lớp văn bản*, trong tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*, Moskva, 1978, tr. 168 – 185 (tiếng Nga).

19. Hausenblas, K. (1996), *Về việc mô tả và phân loại diễn ngôn*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 57 – 78 (dịch tiếng Nga).

20. Hazael – Massieux, M.C. (1977), *Phần dựa, phần thêm và phân tích diễn ngôn*, trong *Le francais moderne*, Avril, 1977, N_0 2, p. 156 – 164 (tiếng Pháp).

21. Horowitz, R. (1991), *Nói và đọc và dự kiến việc dạy học ở nhà trường cho thế kỉ hai mươi mốt* : Mấy nhận xét mở đầu, trong TEXT 11 (1) (1991), tr. 1 – 16 (tiếng Anh).

22. Isenberg, H. (1974), *Về đối tượng của lí thuyết ngôn ngữ học về văn bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 43 – 56 (dịch tiếng Nga).

23. **Kassai, G.** (1976), *Về ngôn ngữ học văn bản*, trong *La linguistique*, vol 12, fasc 2/1976, p. 119 – 128 (tiếng Pháp).

24. **Kiefer, F.** (1973), *Về tiền giả định*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 337 – 369 (dịch tiếng Nga).

25. **Koch, W. A.** (1965), *Phác hoạ sơ bộ một kiểu nghĩa trong phân tích diễn ngôn*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 149 – 171 (dịch tiếng Nga).

26. **Levinson, S.C.** (1983), *Dụng học* (tiếng Anh).

27. **Mathesius, V.** (1947), *Về cái gọi là phân đoạn thực tại câu*, trong *Nhóm ngôn ngữ học Praha*, Moskva, 1967, tr. 239 – 244 (tiếng Nga).

28. **Morohovski, A.N. – Vorobeva, O.P. – Lihosherst, N.I. – Timoshenko, Z.V.** (1984), *Phong cách học tiếng Anh* (tiếng Nga).

29. **Mokalskaja, O.I.** (1981), *Ngữ pháp văn bản* (dịch tiếng Việt).

30. **Nikolaeva, T.M.** (1978), *Ngôn ngữ học văn bản – Hiện trạng và triển vọng*, bài mở đầu trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1987, tr. 5 – 39 (tiếng Nga).

31. **Nunan, D.** (1993), *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn* (dịch tiếng Việt).

32. **Palek, B.** (1968), *Quy chiếu ngược : một đóng góp vào vấn đề siêu cú pháp*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 243 – 258 (dịch tiếng Nga).

33. **Pfutze, M.** (1969), *Ngữ pháp và ngôn ngữ học văn bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 218 – 242 (dịch tiếng Nga).

34. **Rozhdestveski, Ju.V.** (1978), *Về việc nghiên cứu văn bản trong ngôn ngữ học*, trong tập bài tóm tắt : *Những vấn đề lí luận về văn bản*, Moskva, 1978, tr. 5 – 35 (tiếng Nga).

35. **Schmidt, J.** (1971), *"Văn bản" và "truyện kể" với tư cách những phạm trù cơ bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 89 – 108 (dịch tiếng Nga).

36. **Sgall, P.** (1973), *Bàn về chương trình của ngôn ngữ học văn bản*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 79 – 88 (dịch tiếng Nga).

37. **Stubbs, M.** (1983), *Phân tích diễn ngôn* (tiếng Anh).

38. **Thanh, N. T. Việt** (1994), *Hệ thống liên kết lời nói* (Luận án phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn).

39. **Thắng, L. T.** (1981), *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn câu*, trong *Ngôn ngữ* (Hà Nội), 1981, số 1.

40. **Thêm, T. N.**

– (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*.

– (1988), *Những vấn đề về tổ chức ngữ pháp – ngữ nghĩa của văn bản* (Tóm tắt luận án tiến sĩ khoa học Ngữ văn) (tiếng Nga).

41. **Todorov, T.** (1968), *Ngữ pháp truyện kể*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 450 – 463 (dịch tiếng Nga).

42. **Weinrich, H.** (1971), *Chức năng văn bản của mạo từ tiếng Pháp*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học nước ngoài*, tập 8 : *Ngôn ngữ học văn bản*, Moskva, 1978, tr. 337 – 369 (dịch tiếng Nga).

43. **Yule, G.** (1996), *Dụng học* (tiếng Anh).

MỤC LỤC

PHẦN BA : ĐOẠN VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN QUỐC SIÊU

Biên tập tái bản :
PHẠM KIM CHUNG

Trình bày bìa :
HOÀNG MẠNH DỨA

Biên tập kĩ thuật :
VĂN QUANG

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

Sửa bản in :
PHẠM KIM CHUNG

VĂN BẢN VÀ LIÊN KẾT TRONG TIẾNG VIỆT

Mã số: 8H382T6 - DAI

In 1.000 bản, khổ 14,3 x 20,3cm, tại Xí nghiệp in Hà Tây.
Số in: 39/TK; Số xuất bản: 04 - 2006/CXB/191 - 1860/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2006.



Diệp Quang Ban - Giáo sư Ngôn ngữ học lí luận và Việt ngữ học, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Ông vốn là Thạc sĩ Nga ngữ học và đã tu nghiệp tại Đại học Tổng hợp Moskva mang tên M.V.Lomonosov.

Đã bảo vệ học vị Phó tiến sĩ Ngữ văn 1981, được phong Phó Giáo sư 1991 và Giáo sư 1996.

Chuyên khảo và Giáo trình đại học :

- Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay, 1981 (Luận án Phó tiến sĩ Ngữ văn).
- Câu đơn tiếng Việt, 1987, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, hai tập, 1989, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- Ngữ pháp tiếng Việt (sách Đại học Sư phạm), hai tập (tập một viết chung với Ô. Hoàng Văn Thung), 1982, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt, 1998, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Biên dịch :

- Những cơ sở triết học trong Ngôn ngữ học (dịch từ tiếng Nga và tiếng Pháp, bút danh Trúc Thanh), 1987, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Dẫn nhập Phân tích diễn ngôn (dịch từ tiếng Anh, bút danh Trúc Thanh, cùng dịch với Thạc sĩ Anh ngữ Hồ Mỹ Huyền), 1997, NXB Giáo dục, Hà Nội.





Giá: 19.000đ